

LỜI MỞ ĐẦU

Từ khi Trần Đoàn, đời nhà Tống, sáng lập ra khoa Tử – Vi cho đến ngày nay, mặc dù nhân loại đã đi quá nửa thế kỷ hai mươi, nhưng khoa ngày càng thịnh hành trong xã hội Việt – Nam hiện thời.

Số môn đệ hay tài tử chuyên nghiệp cũng Trần Đoàn rất đông đảo. Thiên hạ tin Tử – Vi, hay xem Tử – Vi và còn ham học Tử – Vi. Số này xuất hiện ở mọi giai tầng xã hội, từ giới trí thức đến giới kinh doanh, từ cơ quan hành chính đến đơn vị quân sự, chưa kể những người hành nghề xem bói. Việc hâm mộ ngành bói toán sinh ra nhiều giai thoại rất kỳ thú. Có quân nhân xem Tử – Vi trước khi hành quân, có chính trị gia xem Tử – Vi trước khi quyết định chấp chánh, có thương gia xem Tử – Vi trước khi đầu tư, có thanh niên xem Tử – Vi trước khi lập gia đình. Hầu hết những ai hoài nghi về xã hội hiện hữu đều có khuynh hướng thăm dò số mạng của mình trong khoa bói toán, dường như để tìm nơi huyền bí một đường lối hành động thích nghi trước những bất trắc của thời cuộc.

Bắt mạch đúng thị hiếu này, báo chí tập chí, thi nhau khai thác đề tài Tử – Vi để thu hút độc giả. Nào là lý giải, từ lá số của Tổng Thống Thiệu, Thiếu Tướng Kỳ, Đại Tướng Minh cho đến lá số những minh tinh, ca sĩ Việt Nam hoặc nguyên thủ ngoại quốc, nào là quảng bá kiến thức Tử – Vi trên mặt báo hay thuật lại những thành tích khám phá của những nhà lý số trên cuộc đời kỳ thú của một số nhân vật tên tuổi. Một số không nhỏ nhật báo có đăng trang Tử – Vi mỗi ngày. Hết tuần báo “Số Mạng”, lại đến tuần báo “Khoa Học Huyền Bí”, tiếp nhau khai thác Tử – Vi và những khoa bói toán khác. Thị hiếu đó đã khiến cho các ông thầy bói đương nhiên trở thành những nhân vật tai mắt vô cùng quan trọng trong việc chỉ điểm nếp sống cho đại chúng. Điều này cũng thúc đẩy một số không nhỏ bốc sư đã chịu khó tìm học xem bói để sinh nhai. Biết bói toán nói chung và việc xem Tử – Vi ngày nay hầu như là một thời trang, một cái “mốt” văn hóa, kiểu như Hippy hay nghe băng nhạc. Xã hội Việt – Nam hiện nay thi nhau học đòi Socrate và Trần – Đoàn trong việc tri bỉ (conais, toi-mème).

Nhưng, sự thịnh hành của thời trang văn hóa nói trên lại không phục vụ gì cho bộ môn văn hóa! Các nhà lý số nhắm vào việc khai thác thị hiếu của thiên hạ để mưu cầu sinh kế cho chính mình, nhiều hơn là khai triển Tử – Vi để thâm cứu khoa học nhân văn. Tôi tự nghĩ những thức giả có ít nhiều hoài bão văn hóa hẳn phải nhận thức nhu cầu canh tân khoa Tử – Vi cho xứng đáng với bộ môn khoa học nhân văn. Theo khảo hướng đó, quyển sách này được biên soạn với hy vọng đáp ứng hai mục tiêu nghiên cứu thuần túy:

Thứ nhất là đặt lại một quan niệm về khoa Tử – Vi có thể trở thành một bộ môn nhân văn khả dĩ chấp nhận được, khai triển được, tiến bộ được và thích thời được, giải thoát khoa này khỏi những ràng buộc huyền bí hay mê tín.

Thứ hai là chính danh phương pháp xem Tử – Vi, áp dụng qui luật hàm số trong việc giải toán.

Về mục tiêu như nhất, muốn cho khoa Tử – Vi có thể trở thành một bộ môn nhân văn có thể khả chấp, tôi thiên nghĩ, chúng ta không nên xem nó như một khoa học huyền bí, mà phải đặt cho khoa Tử – Vi một nền tảng không huyền bí. Chúng ta không nên nhìn các “sao” trong khoa Tử –

Vi như những thần linh có uy lực tuyệt đối quyết định một cách độc đoán cá tính và đời người, tiền định cho mỗi cá nhân một số vận động không thể cưỡng. Tôi không xem khoa Tử – Vi như bắt nguồn từ thiên đàng hay thần linh, mà xuất phát ở nơi con người trần tục, từ những yếu tố nhân bản kết hợp lại thành cá – tính con người, để rồi ảnh hưởng đến đời người. Phải mang khoa Tử – Vi thiên đàng xuống nhân thế, từ thần quyền thanh nhân bản, từ mê tín ra khoa học, từ thiên định đến nhân định. Các “sao” trong Tử – Vi là một tên gọi, tuy nghĩa đen là tinh tú, song nghĩa bóng là một là một yếu tố của con người. Cá nhân không phải do tinh tú xếp đặt mà do tính nết cơ bản, phối hợp với truyền thống gia đình và xã hội tạo ra. Có yếu tố thể chất, tính tình, tướng mạo, bệnh lý, nghề nghiệp, gia đình, xã hội, tài sản, có yếu tố vô hình hơn như phúc đức, huyết thống phụ mẫu. Khoa Tử – Vi đã tìm hiểu con người và đời người qua các yếu tố đó. Khảo hướng của khoa này là đặt cho mỗi yếu tố một cái tên, tạm dùng tên tinh tú để gọi, nhưng thực sự quan trọng không do cách mệnh danh mà do thực chất và ý nghĩa của đối tượng được mệnh danh. Nhì khoa Tử – Vi qua khảo hướng thực chất như vậy, chúng ta mới thấy được căn bản đáng gọi là khoa học nhân văn của nó. Có thể quan niệm cách mạng này không được một số học giả chia sẻ, nhưng tôi thấy cần phải đặt lại nền tảng quan niệm như thế. Với quan niệm canh tân đó, khoa tử vi mới có thể tiến bộ được như một môn nhân văn khả dĩ có qui luật, dù là qui luật tổng quát. Với quan niệm canh tân đó, khoa Tử – Vi mới có thể khai triển được, tức là phong phú hóa được. Với quan niệm canh tân đó, khoa Tử – Vi mới thích thời được, không còn là một khoa chết tĩnh (science morte) mà có thể có triển vọng sống động, thích ứng với các hình thái phức tạp hơn của xã hội con người hiện kim. Một học giả tự cho có sứ mạng văn hóa của mình trên khảo hướng cấp tiến để giúp người khác cùng vun bồi và thích dụng bộ môn của mình theo đà tiến của xã hội.

Góp phần canh tân quan niệm Tử – Vi, mục tiêu thứ hai của quyển sách này là chính danh phương pháp xem Tử – Vi. Sở dĩ gọi là chính danh vì phương pháp hàm số được áp dụng ở đây vốn đã có, chỉ hiềm chưa được định danh thích đáng. Tôi chỉ mệnh danh phương pháp này là hàm số chớ kỳ thuật không bày ra điều gì mới.

Hàm số nhằm tìm hiểu một dữ kiện linh động trong sự liên hệ nhân quả của các yếu tố biến thiên. Nó nói lên được tương quan uẩn khúc giữa các yếu tố. Xem Tử – Vi theo lối hs là tìm trong tương quan giữa các cung, các sao, bản mệnh, cục, cách, những chi tiết về phúc đức, cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bản tính, nghề nghiệp, tài sản, bạn bè, xã hội, bệnh tật, tai họa của con người và đời người. Chỉ có phương pháp hàm số mới giúp vận dụng một loạt hàng chục vì sao để xem một cung, phối xét một loạt 5 cung để tìm hiểu một vài yếu tố, kết hợp một loạt 5, 6 yếu tố linh hoạt để xác định một bí ẩn của con người và đời người. Chỉ có danh từ hàm số mới gói ghém được sự sống động của khoa Tử – Vi, mới diễn đạt nổi quan niệm tổng hợp và toàn diện của khoa này trong việc khảo sát con người phức tạp của chúng ta. Chỉ có hàm số mới nói lên ý niệm dịch lý độc đáo của nhân loại, của nhân sinh, của nhân tính. Chỉ có hàm số mới là phương pháp động học (dynamique) khai triển được qui luật biến hóa vô cùng phong phú của cá tính và sinh hoạt con người. Muốn khảo sát một sinh vật động biết suy tư phải áp dụng phương pháp động mới khả dĩ quán triệt và diễn đạt hết các uẩn khúc của đời sống cá nhân và những yếu tố chi phối cá nhân trong không gian và thời gian. Quả thật là một khám phá kỳ thú khi tìm được trong nền toán học Tây Phương một phương pháp khảo tân được lẽ lối xem Tử – Vi, phù hợp với nguyện vọng canh tân quan niệm Tử – Vi. Nhờ đó, khoa này mới có triển vọng tiến bộ, phong phú và thích thời, dựa trên quan niệm mới và dựa trên phương pháp được chính danh rất ăn khớp.

Tuy nhiên, có một quan niệm canh tân, có một phương pháp thích hợp, khoa Tử – Vi cũng chưa chắc có đủ triển vọng đứng vào hàng một bộ môn nhân văn nếu khoa này không được quảng bá. Nhu cầu đại chúng hóa kiến thức Tử – Vi giúp cho khoa này được phổ cập, lôi cuốn thêm

nhiều người khai triển để vun bồi cho nền tảng tiên khởi của một bộ môn nhân văn. Sự tiến bộ của nó tùy thuộc vào cố gắng cộng đồng của các nhà khảo cứu, từ những mầm non cho đến những bậc lão thành. Vấn đề đặt ra cho nhu cầu đại chúng hóa là làm sao cho khoa này dễ hiểu, dễ học, dễ xem, làm sao cho khoa này có nhiều người hiểu, nhiều người xem, nhiều người học được. Từ đó, mới hi vọng có thêm bạn đồng hành đóng góp thêm vào nỗ lực cộng đồng và liên tục của một tập thể cùng nghiên cứu công trình văn hóa hào hứng này. Có như vậy khoa Tử – Vi mới thêm hoàn bị, mới thêm súc tích, mới thực dụng được nhiều hơn.

Được thúc đẩy bởi tinh thần đó, tôi mạo muội biên soạn quyển sách này với 5 mục đích:

- Muốn đóng góp vào việc tìm hiểu con người và đời người.
- Thử hệ thống hóa những hiểu biết Tử – Vi của những người đi trước.
- Thử khai triển thêm vài khía cạnh chưa được sáng tỏ của khoa Tử – Vi.
- Cố gắng kiến thức của riêng mình cho những người muốn học.
- Nêu lên một số vấn đề chưa có đáp số ổn thỏa trong khoa Tử – Vi.

Khi hoàn tất quyển sách này tôi lấy làm thất vọng vì nhận thấy ngành Tử – Vi còn quá nhiều điều cần khám phá trong khi sở học của mình có giới hạn. Nhưng, thiên nghĩ, thà mạnh dạn khai phá thêm một đoạn đường để dọn một hướng đi còn hơn là thúc thủ đợi chờ kẻ khác bắt đầu. Đoạn đường đã phát quang trong quyển sách này hãy còn nhiều chông gai, cần được những tác giả sau hoàn tất. Do đó hoài bão thâm sâu của tôi là mong mỗi đón nhận, trong thế hệ này, những công trình khảo cứu bổ túc hay phê bình của những bậc cao kiến, ngô hầu hoàn thành mỹ mãn hơn công trình văn hóa hào hứng này.

Quyển sách này chỉ cách đoán số và chỉ cách lấy số Tử – Vi. Nếu việc lấy số tương đối dễ dàng thì trái lại, việc đoán số vô cùng phức tạp. Để giản dị hóa công việc này, quyển sách đặc biệt nhấn mạnh đến 2 phần:

- Định nghĩa và giải thích những ý niệm căn bản của Tử – Vi, đồng thời trình bày nền tảng Triết lý của khoa Tử – Vi qua lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành. Trong phần này, có những chương tham luận đại cương về hàm số Tử – Vi và về giá trị khoa Tử – Vi.
- Phân tích ý nghĩa của 14 chính tinh và 96 phụ tinh thông dụng của lá số Tử – Vi.

Mỗi chương tham luận cũng như mỗi sao phân tích đã gói ghém hết kiến thức đã có và hiện có, được sắp xếp theo một bố cục mạch lạc, giản dị, ngô hầu giúp một người mới học một số vốn liếng căn bản cần thiết tìm hiểu con người và cuộc đời của mình, vừa có thể khảo cứu tiếp theo bộ môn nhân văn còn dang dở.

Dù quyển sách này đã có hệ thống hóa và phong phú hóa khoa Tử – Vi theo một khảo hướng sơ phạm, nhưng cũng không chắc thanh toán hết được những chông gai của việc giải đoán lá số. Dù phong phú đến đâu, quyển sách này cũng không thể liệt kê tất cả trường hợp và biến cố xảy ra cho con người và đời người. Việc tìm hiểu chi tiết chính xác còn đòi hỏi sự suy luận chặt chẽ trên kiến thức hiện có, sự cân nhắc chu đáo các yếu tố và nhất là trực giác linh mẫn của người giải đoán. Phần đóng góp của quyển sách, nhiều lắm là chiếm phân nửa công trình giải đoán. Phân nửa công việc còn lại tùy thuộc vào người xem số. Cái khó là ở chỗ đó. Nhưng cái hay cũng từ đó mà ra.

Thật vậy, khám phá được một uẩn khúc của một con người hay đời người là một thành tích hết sức khang kiện. Sự thành công sẽ mang đến cho ta một niềm khoái lạc tinh thần, một sự tự hào phát giác được nhân cơ hay thiên cơ, một sự hài lòng, một niềm tự mãn của một người tìm được đáp số cho một bài toán khó hoặc thắng được một ván cờ khắc nghiệt.

Nhưng, theo thiên nghi, niềm lạc thú tinh thần đó cũng chưa bỏ ích bằng những thủ đoán mà người giải đoán Tử – Vi vô tình luyện được. Đó là những lợi điểm về đức tính, hữu dụng cho việc tu nhân, những lợi điểm về sự hiểu biết tâm lý, hữu dụng cho việc giao thiệp.

Thật vậy, khảo sát từ giải đoán Tử – Vi giúp cá nhân tự luyện được óc tìm tòi, tập sự thói quen suy tư, phát triển năng khiếu suy luận, gạt giũa được trực giác, tinh vi hóa được óc phân tích và tổng hợp, rèn luyện được ý thức thực nghiệm, phát huy được óc tìm tòi sự thật và trình bày sự thật đúng tầm mức của nó.

Lợi ích cho nhân tính, khoa Tử – Vi còn lợi ích cho việc bang giao với xã hội. Nó phong phú hóa sự hiểu biết tâm lý người đời, đánh giá được người tốt, kẻ xấu, giúp cho sự chọn bạn hay ấn định đường lối giao thiệp với xã hội, từ sự biết mình đến biết người, và biết đâu có thể giúp mỗi người tự mình chọn được một nhân sinh quan thích hợp với cá tính và hoàn cảnh của mình trong môi trường sinh hoạt của mình.

Đi xa hơn, sự hiểu biết thêm sở trường, sở đoản của mình có thể giúp rèn luyện đức tính, tiết giảm thói xấu, phát huy tính tốt. Còn sự quán triệt sở trường sở đoản của người khác có thể giúp đề ra khuyến cáo cần thiết nhằm khuyến khích thiện tâm, cải sửa ác tính của bạn bè, đồng nghiệp.

Nhìn dưới nhãn quan thực dụng này, khoa Tử – Vi có tác dụng phụng sự nhân tính và lợi ích cho nhân sinh: mỗi cá nhân có thể tự biết và biết người, một điều kiện tối cần cho việc bang giao xã hội, cho việc chọn bạn, cho việc dùng người đúng chỗ. Việc nghiên cứu Tử – Vi, muốn cho thiết dụng, nhất định phải được hướng về mục đích thực tiễn đó.

Tôi thành kính khâm phục những công trình khai sáng khoa Tử – Vi của những tác giả đi trước, đã đóng góp cho bộ môn lý số nhân văn này những pho sách vô cùng giá trị.

Saigon ngày 9 tháng 9 năm 1972

NGUYỄN PHÁT LỘC

QUYỂN NHẤT

PHẦN I: Thiếp lập và luận đoán lá số

CHƯƠNG 1 – Cách thức thiếp lập lá số

CHƯƠNG 2 – Qui tắc đoán luận lá số

PHẦN II: THAM LUẬN ĐẠI CƯƠNG VỀ TỬ – VI

CHƯƠNG 1 – Luận về các cung

CHƯƠNG 2 – Luận về các sao

CHƯƠNG 3 – Luận về Bản Mệnh, Cục, Cách

CHƯƠNG 4 – Luận về Âm Dương Ngũ Hành

CHƯƠNG 5 – Luận về Hàm Số Tử – Vi

CHƯƠNG 6 – Luận về giá trị khoa Tử – Vi

PHẦN THỨ NHẤT

Chương 1

Cách thức thiết lập lá số Tử – Vi

A. Những danh từ phải nhớ

Bất cứ lá số Tử – Vi nào cũng có hình dáng sau đây:

Cung Từ	Cung NGỌ	Cung MÙI	Cung THÂN
Cung THÌN	Tên, họ Ngày, tháng Giờ sinh Năm sinh		Cung DẬU
Cung MÃO	Tuổi Âm, Dương Bản Mệnh Cục		Cung TUẤT
Cung DẦN	Cung SỬU	Cung TÝ	Cung HỢI

Khoang giữa lá số gọi là ĐỊA BÀN, dùng để ghi họ, tên, ngày, tháng, giờ, năm sinh, tuổi Âm hay Dương, Bản Mệnh, Cục và tên các tiểu hạn.

Vùng châu vi lá số, gọi là THIÊN BÀN, chia làm 12 ô, mỗi ô gọi là CUNG. Vị trí các cung được ghi trong hình vẽ. Cần phải nhớ rõ vị trí các cung này để lập lá số. Thiên bàn dùng để ghi tên các cung, chính tinh, phụ tinh, các thập niên.

Có một số sao được lấy theo chiều THUẬN, một số sao khác được lấy theo chiều NGHỊCH. Chiều thuận là chiều kim đồng hồ. Chiều nghịch là chiều ngược kim đồng hồ.

Để thiết lập một lá số cho sáng sủa dễ xem, thiết tưởng nên dùng 2 loại mực:

- Một loại mực màu để ghi tên họ, ngày tháng giờ năm sinh, tuổi Dương hay Âm, Bản Mệnh, Cục, các chính tinh, các số thập niên và 2 sao Tuần, Triệt.
- Một loại mực thường để ghi các phụ tinh và tên các tiểu hạn.

Ngoài ra để cho dễ xem, ở mỗi ô các phụ tinh phải được ghi chú như sau:

- Phụ tinh tốt, gọi là CÁT TINH, ghi bên trái mỗi ô.
- Phụ tinh xấu, gọi chung là HUNG TINH, ghi bên phải.

Việc xếp hàng này rất lợi ích khi giải đoán lá số, bởi vì lúc giải đoán, thường phải so sánh số lượng sao tốt và sao xấu trong một cung để cân nhắc.

Sau đó mới bắt đầu tiến hành các giai đoạn lấy số. Có 7 giai đoạn:

- Xác định ngày, giờ, tháng, năm sinh cho đúng.
- Xác định tuổi Âm, Dương, Bản Mệnh.
- Xác định vị trí cung Mệnh, cung Thân và các cung khác trên lá số.
- Xác định Cục.
- An Tử – Vi, Thiên Phủ và những chính tinh khác.
- An các phụ tinh.
- An các thập niên và tên cung tiểu hạn.

B. Xác định ngày giờ tháng năm sinh

Khoa Tử – Vi bao giờ cũng dùng ÂM LỊCH để tính tuổi, ngày, tháng, năm, giờ sinh. Cho nên phải đổi ngày dương lịch ra ngày âm lịch. Bản đối chiếu Dương lịch và Âm lịch được ghi trong một quyển sách có bày bán ở thị trường gọi là “Hai trăm năm dương lịch và âm lịch đối chiếu 1780 – 1980” của tác giả Nguyễn Như Luân. Sách này là dụng cụ cần thiết để đổi ngày.

Trước hết, phải biết chắc chắn ngày sanh. Chỉ lấy số theo ngày sanh chứ không lấy theo ngày khai sanh.

Ngày sanh gồm những yếu tố sau:

- Năm âm lịch,
- Tháng âm lịch,
- Ngày âm lịch,
- Giờ âm lịch.

Quan trọng nhất là tháng và giờ âm lịch. Cần phải lưu ý các điểm sau:

1) Tháng âm lịch nhuận

Có năm nhuận thì có đến 2 tháng âm lịch giống nhau. Ví dụ: Năm Quý Dậu (1993) có 2 tháng 5 âm lịch. Dù sanh ở tháng 5 trước hay tháng 5 sau đều phải coi như tháng 5, không phân biệt trước sau.

Có quan điểm cho rằng những người sanh từ 15 đến 30 tháng 5 sau phải coi như sanh vào tháng 6. Nhưng quan điểm này bị một số nhà khảo cứu cho là sai. Vấn đề còn đang tranh chấp.

2) Giờ âm lịch

Âm lịch có 12 giờ mỗi ngày, mỗi giờ kéo dài 2 tiếng đồng hồ. Bảng giờ Âm lịch được vẽ như sau:

THỜI HẠN	GIỜ
----------	-----

THỜI HẠN	GIỜ
----------	-----

23 giờ đến 1 giờ	Tý	11 giờ đến 13 giờ	Ngọ
1 - - 3 -	Sửu	13 - - 15 -	Mùi
3 - - 5 -	Dần	15 - - 17 -	Thân
5 - - 7 -	Mão	17 - - 19 -	Dậu
7 - - 9 -	Thìn	19 - - 21 -	Tuất
9 - - 11 -	Tỵ	21 - - 23 -	Hợi

Cần lưu ý rằng:

- Nếu sanh quá 23 giờ (23 giờ 1 phút) mới kể là giờ Tý.
- Nếu sanh đúng 1 giờ sáng thì còn kể là giờ Tý.
- Trong trường hợp sanh vào giờ Tý, phải lưu ý tính qua ngày mới, bởi lẽ ngày mới bắt đầu từ giờ Tý.

Thông thường, đồng hồ cá nhân không được đúng lắm, có thể sớm hay trễ đối với giờ chính thức. Cho nên, có thể, đối với những người sanh vào ranh giới của 2 giờ âm lịch thường hay tính sai giờ.

Ngoài ra, nguyên nhân quan trọng nhất làm cho việc tính giờ sai lạc là giờ ở Việt – Nam trôi sụt với thời gian, vì lệ thuộc vào yếu tố chính trị. Giờ Pháp – thuộc bị giờ Nhật – thuộc thay đổi, giờ Nhật – thuộc lại bị giờ Pháp – thuộc thay đổi một lần nữa, đến thời kỳ Việt – Nam độc lập, giờ cũng bị sửa 2 lần.

**CÁC GIAI ĐOẠN THAY ĐỔI GIỜ CHÍNH THỨC
VÀ PHÁP ĐỊNH Ở VIỆT – NAM**

NGÀY ÁP DỤNG	GIỜ CHÍNH THỨC VÀ PHÁP ĐỊNH	VĂN KIẾN PHÁP LÝ
1/1/1943 (25/11 Nhâm Ngọ)	Lên một tiếng trên một giờ chính thức và pháp định	Nghị định 23/12/1942 (JOIC trang 3749) áp dụng cho toàn cõi Đông Dương
1/4/1945 (19/2 Ất Dậu)	Lên thêm 1 tiếng nữa (theo giờ Nhật Bản)	Nghị định 29/3/1945 (JOIC trang 4) do Tsukamoto ký
1/4/1947 (12/3 Đinh Hợi)	Giờ Greenwich cộng 8 tiếng	Nghị định 28/3/1947 (JOIC trang 591) do Walluy ký áp dụng toàn Đông Dương
1/7/1955 (12/5 Ất Mùi)	Giờ của thời đạo thứ 7, tức là lùi lại 1 tiếng so với giờ trước 1947	Dụ số 46 ngày 25/6/1955 (CBVN trang 1781) áp dụng kể từ 1 giờ sáng đêm 30/6 rạng 1/7/1955 tại miền Nam vĩ tuyến 17, Ngô Đình Diệm ký

1/1/1960 (3/12 Kỷ Hợi)	Lên 1 tiếng trên giờ của thời đạo thứ 7	Sắc lệnh số 362/TTP ngày 30/12/1959 (CBVNCH trang 62) áp dụng từ 23 giờ đêm 31/12/1959 rạng 1/1/1960 tại Nam vĩ tuyến 17
---------------------------	--	---

Theo sự phân chia múi giờ trên thế giới thì toàn thể Đông Dương nằm trong múi giờ thứ 7 (thời đạo thứ 7), múi giờ chuẩn là múi Greenwich số 0. Theo sự thay đổi trên, giờ Tử – Vi qua thời gian được tính theo bảng dưới đây:

BẢNG ĐỔI GIỜ SANG RA GIỜ TỬ – VI

MỐC THỜI GIAN	GIỜ CHÍNH THỨC VÀ PHÁP ĐỊNH	GIỜ TÍNH THEO TỬ VI
Trước 1/1/1943 (25/11 Nhâm Ngọ)	Giờ chính thức và pháp định	Sanh giờ nào tính theo giờ đó (0)
Từ 1/1/1943 (25/11 Nhâm Ngọ) Đến 31/3/1945 (18/2 Ất Dậu)	Lên 1 tiếng trên giờ chính thức và pháp định	Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi hai tiếng (-1)
Từ 1/4/1945 (19/2 Ất Dậu) đến 31/3/1947 (11/3 Đinh Hợi)	Lên thêm 1 tiếng nữa (theo giờ Nhật Bản)	Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi hai tiếng (-2)
Từ 1/4/1947 (12/3 Đinh Hợi) đến 30/6/1955 (11/5 Ất Mùi)	Giờ Greenwich cộng 8 tiếng	Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi một tiếng (-1)
Từ 1/7/1955 (12/5 Ất Mùi) đến 31/12/1959 (2/12 Kỷ Hợi)	Giờ của thời đạo thứ 7	Sanh giờ nào tính giờ đó (0)
Từ 1/1/1960 (3/12 Kỷ Hợi)	Lên 1 tiếng trên giờ của thời đạo thứ 7	Giờ Tử Vi là giờ sinh trừ đi một tiếng (-1)

Như vậy, chỉ những người sinh trước 25/11 Nhâm Ngọ và sinh từ 12/5 Ất Mùi đến 2/12 Kỷ Hợi mới thật sự sinh đúng giờ, không phải cộng, trừ. Hiện thời, giờ sinh sớm hơn giờ Tử – Vi một tiếng đồng hồ.

Khi xác định được ngày, giờ, tháng, năm sinh đúng rồi thì biên vào khoảng giữa lá số.

C. Xác định tuổi Âm hay Dương và Bản Mệnh

Có 2 cách phân biệt tuổi Âm hay Dương:

1) Tính theo hàng CAN của năm sinh

DƯƠNG	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
ÂM	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

2) Tính theo hàng CHI của năm sinh

DƯƠNG	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
ÂM	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Cách tính nào cũng đưa đến kết quả giống nhau.

Nếu là trai, tuổi Dương thì gọi là DƯƠNG NAM, tuổi Âm thì gọi là ÂM NAM.

Nếu là gái, tuổi Dương thì gọi là DƯƠNG NỮ, tuổi Âm thì gọi là ÂM NỮ.

Biên tuổi Dương Nam hoặc Âm Nam, hoặc Dương Nữ hoặc Âm nữ vào khoảng giữa lá số.

Tiếp theo là tìm bản mệnh, đúng hơn là loại hành của Bản Mệnh, căn cứ theo can và chi của tuổi, theo bảng liệt kê sau đây.

D. XÁC ĐỊNH LOẠI HÌNH CỦA BẢN MỆNH

CAN CHI NĂM SINH	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
TÝ	Hải trung kim 1924		Giản hạ thủy 1936		Tích lịch hỏa 1948		Bích thượng thổ 1960		Tang đổ mộc 1912	
SỬU		Hải trung kim 1925		Giản hạ thủy 1937		Tích lịch hỏa 1949		Bích thượng thổ 1961		Tang đổ mộc 1913
DẦN	Đại khê thủy		Lộ trung hỏa		Thành đầu thổ		Tùng bạc mộc		Kim bạc kim	

	1914		1926		1938		1950		1962	
MÃO		Đại khê thủy 1915		Lộ trung hỏa 1927		Thành đầu thổ 1939		Tùng bạc mộc 1951		Kim bạc kim 1963
THÌN	Phú đ. hỏa 1964		Sa trung thổ 1916		Đại lâm mộc 1928		Bạch lạp kim 1940		Trường lưu thủy 1952	
TỶ		Phú đ. Hỏa 1965		Sa trung thổ 1917		Đại lâm mộc 1929		Bạch lạp kim 1941		Trường lưu thủy 1953
NGO	Sa trung kim 1954		Thiên hà thủy 1966		Thiên thượng hỏa 1918		Lộ bàng thổ 1930		Dương liêu mộc 1942	
MÙI		Sa trung kim 1955		Thiên hà thủy 1967		Thiên th. Hỏa 1918		Lộ bàng thổ 1931		Dương liêu mộc 1943
THÂN	Tuyên tr. Thủy 1944		Sơn hạ hỏa 1956		Đại dịch thổ 1968		Thạch lự mộc 1920		Kiểm ph. Kim 1932	
DẬU		Tuyên tr. Thủy 1945		Sơn hạ hỏa 1957		Đại dịch thổ 1969		Thạch lực mộc 1921		Kiểm ph. Kim 1933
TUẤT	Sơn đầu hỏa 1934		Ốc th. Thổ 1946		Bình địa mộc 1958		Thoa x. kim 1970		Đại hải thủy 1922	
HỢI		Sơn đầu hỏa 1935		Ốc th. Thổ 1947		Bình địa mộc 1959		Thoa x. kim 1971		Đại hải thủy 1923

VÍ DỤ: Tuổi Bính Tý, loại Hành của Bản Mệnh là Giản Hạ Thủy, tuổi Canh Tuất là Thoa Xuyến Kim.

E. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CUNG MỆNH (M) VÀ CUNG THÂN (T)

(căn cứ vào Tháng và Giờ sinh)

	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
M Giêng T	Dần Dần	Sửu Mão	Tý Thìn	Hợi Tỵ	Tuất Ngọ	Dậu Mùi	Thân Thân	Mùi Dậu	Ngọ Tuất	Tỵ Hợi	Thìn Tý	Mão Sửu
M Hai T	Mão Mão	Dần Thìn	Sửu Tỵ	Tý Ngọ	Hợi Mùi	Tuất Thân	Dậu Dậu	Thân Tuất	Mùi Hợi	Ngọ Tý	Tỵ Sửu	Thìn Dần
M Ba T	Thìn Thìn	Mão Tỵ	Dần Ngọ	Sửu Mùi	Tý Thân	Hợi Dậu	Tuất Tuất	Dậu Hợi	Thân Tý	Mùi Sửu	Ngọ Dần	Tỵ Mão
M Tư T	Tỵ Tỵ	Thìn Ngọ	Mão Mùi	Dần Thân	Sửu Dậu	Tý Tuất	Hợi Hợi	Tuất Tý	Dậu Sửu	Thân Dần	Mùi Mão	Ngọ Thìn
M Năm T	Ngọ Ngọ	Tỵ Mùi	Thìn Thân	Mão Dậu	Dần Tuất	Sửu Hợi	Tý Tý	Hợi Sửu	Tuất Dần	Dậu Mão	Thân Thìn	Mùi Tỵ
M Sáu T	Mùi Mùi	Ngọ Thân	Tỵ Dậu	Thìn Tuất	Mão Hợi	Dần Tý	Sửu Sửu	Tý Dần	Hợi Mão	Tuất Thìn	Dậu Tỵ	Thân Ngọ
M Bảy T	Thân Thân	Mùi Dậu	Ngọ Tuất	Tỵ Hợi	Thìn Tý	Mão Sửu	Dần Dần	Sửu Mão	Tý Thìn	Hợi Tỵ	Tuất Ngọ	Dậu Mùi
M Tám T	Dậu Dậu	Thân Tuất	Mùi Hợi	Ngọ Tý	Tỵ Sửu	Thìn Dần	Mão Mão	Dần Thìn	Sửu Tỵ	Tý Ngọ	Hợi Mùi	Tuất Thân

M Chín T	Tuất Tuất	Dậu Hợi	Thân Tý	Mùi Sửu	Ngọ Dần	Tỵ Mão	Thìn Thìn	Mão Tỵ	Dần Ngọ	Sửu Mùi	Tý Thân	Hợi Dậu
M Mười T	Hợi Hợi	Tuất Tý	Dậu Sửu	Thân Dần	Mùi Mão	Ngọ Thìn	Tỵ Tỵ	Thìn Ngọ	Mão Mùi	Dần Thân	Sửu Dậu	Tý Tuất
Mười M Một T	Tý Tý	Hợi Sửu	Tuất Dần	Dậu Mão	Thân Thìn	Mùi Tỵ	Ngọ Ngọ	Tỵ Mùi	Thìn Thân	Mão Dậu	Dần Tuất	Sửu Hợi
M Chạp T	Sửu Sửu	Tý Dần	Hợi Mão	Tuất Thìn	Dậu Tỵ	Thân Ngọ	Mùi Mùi	Ngọ Thân	Tỵ Dậu	Thìn Tuất	Mão Hợi	Dần Tý

VÍ DỤ: Người sinh tháng hai, giờ Tý, Mệnh và Thân đồng cung ở Mão. Người sinh tháng chạp, giờ Tỵ, Mệnh cung ở cung Thân và Thân ở cung Ngọ.

Sau khi biết được vị trí cung an Mệnh. Thân rồi bắt đầu từ cung Mệnh, theo chiều **THUẬN**, ghi các cung kế tiếp theo thứ tự:

Mệnh, Phụ mẫu, Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Phu (Thê), Huynh đệ.

F. Tìm cục của Tuổi

Cục của tuổi tùy thuộc vào Can và cung an Mệnh theo bảng kê dưới đây:

CAN	NEU MỆNH LẬP TẠI CUNG					
	Tý, Sửu	Dần, Mão	Thìn, Tỵ	Ngọ, Mùi	Thân, Dậu	Tuất, Hợi
Giáp, Kỷ	Thủy	Hỏa	Mộc	Thổ	Kim	Hỏa
Ất, Canh	Hỏa	Thổ	Kim	Mộc	Thủy	Thổ
Bính, Tân	Thổ	Mộc	Thủy	Kim	Hỏa	Mộc
Đinh, Nhâm	Mộc	Kim	Hỏa	Thủy	Thổ	Kim
Mậu, Quý	Kim	Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc	Thủy

Ví dụ: Tuổi Kỷ, mệnh đóng tại cung Mão, thì Hỏa cục Tuổi Nhâm, mệnh đóng ở cung Mùi thì Thủy cục.

Biết được tên cục, ghi ngay vào khoảng giữa lá số, dưới chỗ ghi bản mệnh, tuổi Dương Âm.

Cục dùng để tìm vị trí sao Tử – Vi

G. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ SAO TỬ VI

(theo Cục và Ngày sinh)

NGÀY SINH	THỦY nhị cục	MỘC tam cục	KIM tứ cục	THỔ ngũ cục	HỎA lục cục	NGÀY SINH	THỦY nhị cục	MỘC tam cục	KIM tứ cục	THỔ ngũ cục	HỎA lục cục
1	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ	Dậu	16	Dậu	Dậu	Tỵ	Dậu	Ngọ
2	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ	17	Dậu	Ngọ	Mão	Dần	Mão
3	Dần	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	18	Tuất	Mùi	Thân	Mùi	Thìn
4	Mão	Tỵ	Dần	Sửu	Thìn	19	Tuất	Tuất	Tỵ	Thìn	Tý
5	Mão	Dần	Tý	Dần	Sửu	20	Hợi	Mùi	Ngọ	Tỵ	Dậu
6	Thìn	Mão	Tỵ	Mùi	Dần	21	Hợi	Thân	Thìn	Tuất	Dần
7	Thìn	Ngọ	Dần	Tý	Tuất	22	Tý	Hợi	Dậu	Mão	Mùi
8	Tỵ	Mão	Mão	Tỵ	Mùi	23	Tý	Thân	Ngọ	Thân	Thìn
9	Tỵ	Thìn	Sửu	Dần	Tý	24	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Tỵ
10	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mão	Tỵ	25	Sửu	Tý	Tỵ	Ngọ	Sửu
11	Ngọ	Thìn	Mão	Thân	Dần	26	Dần	Dậu	Tuất	Hợi	Tuất
12	Mùi	Tỵ	Thìn	Sửu	Mão	27	Dần	Tuất	Mùi	Thìn	Mão
13	Mùi	Thân	Dần	Ngọ	Hợi	28	Mão	Sửu	Thân	Dậu	Thân
14	Thân	Tỵ	Mùi	Mão	Thân	29	Mão	Tuất	Ngọ	Ngọ	Tỵ
15	Thân	Ngọ	Thìn	Thìn	Sửu	30	Thìn	Hợi	Hợi	Mùi	Ngọ

VÍ DỤ: Sinh ngày 7, Mộc tam Cục thì sao Tử – Vi đóng ở cung Ngọ. Sinh ngày 19, Thổ ngũ cục, Tử – Vi đóng ở cung Thìn.

VỊ TRÍ 14 CHÍNH TINH

* Miếu địa o Đắc định
oo Vượng địa t Hãm địa

NẾU	AN CÁC CHÍNH TINH VÀO CÁC CUNG
-----	--------------------------------

TỬ VI Ở	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
TÝ	Tử o		Phá t		* Liên Phủ oo	Âm t	Tham t	t Đồng Cự t	oo Vũ tướng *	t Dương Lương t	Sát t	Cơ t
SỬU	Cơ o	o Tử Phá oo		Phủ oo	Âm t	t Liên Tham t	Cự o	Tướng o	* Đồng Lương oo	* Vũ Sát t	Dương t	
DẦN	Phá t	Cơ o	* Tử Phủ *	Âm t	Tham oo	Cự t	oo Liên Tướng oo	Lương o	Sát *	Đồng t	Vũ *	Dương t
MÃO	Dương t	Phủ *	T Cơ Âm t	Tử Tham t	Cự t	Tướng o	Lương *	o Liên Sát o			Đồng t	t Vũ Phá t
THÌN	oo Đồng Âm oo	o Âm Dương o	Tham o	* Cơ Cự *	oo Tử Tướng oo	Lương t	Sát *		Liên oo		Phá o	Đồng o
TỶ	oo Đồng Âm oo	* Vũ Tham o	oo Cự Dương oo	Tướng oo	* Cơ Lương *	* Tử Sát oo				t Liên Phá t		Âm *
NGỌ	Tham t	t Đồng Cự t	oo Vũ Tướng *	oo Dương Lương oo	Sát t	Cơ oo	Tử *		Phá t		* Liên Phủ o	Âm *
MÙI	Cự oo	Tướng o	* Đồng Lương oo	o Vũ Sát t	Dương oo		Cơ o	o Tử Phá oo		Phủ *	Âm *	t Liên Tham t
THÂN	oo Liên Tướng oo	Lương *	Sát *	Đồng o	Vũ *	Dương *	Phá *	Cơ o	* Tử Phủ *	Âm *	Tham oo	Cự oo
DẬU	Lương oo	o Liên Sát o			Đồng t	t Vũ Phá t	Dương *	Phủ o	oo Cơ Âm oo	oo Tử Tham oo	Cự t	Tướng oo
TUẤT	Sát		Liên		Phá	Đồng	oo	o	Tham	*	oo	Lương

	o		oo		o	o	Vũ Phủ *	Âm Dương o	o	Cơ Cự *	Tử Tướng oo	t
HỘI				t Liên Phá t		Phủ o	t Đồng Âm t	* Vũ Tham *	o Cự Dương t	Tướng t	* Cơ Lương *	oo Tử Sát *

CHÚ THÍCH:

Cơ: Thiên Cơ	Dương: Thái Dương
Tử: Tử Vi	Âm: Thái Âm
Phủ: Thiên Phủ	Đồng: Thiên Đồng
Vũ: Vũ Khúc	Lương: Thiên Lương
Tướng: Thiên Tướng	Cự: Cự môn
	Tham: Tham Lang

CÁC SAO AN THEO GIỜ SINH (6 SAO)

C = Cát tinh (sao tốt nói chung)

H = Hung tinh (sao xấu nói chung)

SAO	GIỜ SINH											
	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỘI
C-Văn Xương	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
C-Văn Khúc	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
C-Thai Phụ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
C-Phong Cáo	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
H-Địa Không	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
H-Địa Kiếp	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

CÁC SAO AN THEO THÁNG SINH (6 SAO)

SAO	THÁNG SINH
-----	------------

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C-Hữu Bật	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
C-Tả Phù	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
C-Thiên Giải	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
C-Thiên Y	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
H-Thiên Riêu	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
H-Thiên Hình	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	thân

**CÁC SAO AN THEO CĂN CỦA NĂM SINH
(17 SAO)**

SAO	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
H-Đà la	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi
C-Lộc tồn	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
H-Kình Dương	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	sửu
C-Quốc ấn	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân
C-Đường phù	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ
C-Văn tinh	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Dậu	Mão
C-Thiên khôi	Sửu	Tý	Hợi	Hợi	Sửu	Tý	Ngọ	Ngọ	Mão	Mão
C-Thiên việt	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ
C-Thiên quan	Mùi	Thìn	Tỵ	Dần	Mão	Dậu	Hợi	Dậu	Tuất	Ngọ
C-Thiên phúc	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Tỵ
H-Lưu hà	Dậu	Tuất	Mùi	Thân	Tý	Ngọ	Mão	Thìn	Hợi	Dần
C-Thiên trù	Tỵ	Ngọ	Tý	Tỵ	Ngọ	Thân	Dần	Ngọ	Dậu	Hợi

C-Hóa lộc	Liêm trinh	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Cự môn	Thiên lương	Phá quân
C-Hóa quyền	Phá quân	Thiên lương	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Tử vi	Cự môn
C_ Hóa khoa	Vũ khúc	Tử vi	Văn xương	Thiên cơ	Hữu bật	Thiên lương	Thái âm	Văn khúc	Thiên phủ	Thái âm
H-Hóa kỵ	Thái dương	Thái âm	Liêm trinh	Cự môn	Thiên cơ	Văn khúc	Thiên đồng	Văn xương	Vũ khúc	Tham lang
TRIỆT	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tỵ	Dần Mão	Tý Sửu	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tỵ	Dần Mão	Tý Sửu

CÁC SAO AN THEO CHI CỦA NĂM SINH

(17 SAO)

TÊN SAO	NĂM SINH											
	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
C-Thiên mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ
C-Hoa cái	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
H-Kiếp sát	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân
C-Đào hoa	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý
H-Phá toái	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu
H-Cô thân	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần

H-Quả tú	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất
H-Thiên không	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
H-Thiên khốc	Ngọ	Tý	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
H-Thiên hư	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý
C-Thiên đức	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân
C-Nguyệt Đức	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
C-Hồng loan	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn
C-Thiên hỉ	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
C-Long trì	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
C-Phượng các	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
C-Giải thần	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

VỊ TRÍ SAO TUÂN

(an theo Can và Chi)

CAN CHI	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
TÝ	Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Ty		Dần Mão	
SỬU		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Ty		Dần Mão
DẦN	Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Ty	
MÃO		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Ty
THÌN	Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi	
TỶ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi
NGỌ	Thìn Ty		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu	
MÙI		Thìn Ty		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu
THÂN	Ngọ Mùi		Thìn Ty		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi	
DẬU		Ngọ Mùi		Thìn Ty		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi
TUẤT	Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Ty		Dần Mão		Tý Sửu	
HỢI		Thân		Ngọ		Thìn		Dần		Tý

		Dậu		Mùi		Tỵ		Mão		Sửu
--	--	-----	--	-----	--	----	--	-----	--	-----

CÁCH THỨC AN HÒA TINH (H)

(theo Chi, Giờ sinh và tuổi Âm, Dương)

Dương Nam, Âm Nữ = hàng trên**Âm Nam, Dương Nữ = hàng dưới**

GIỜ TUỔI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
TÝ	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
THÌN THÂN	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão
SỬU TÝ DẬU	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
DẦN NGỌ TUẤT	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
MÃO MÙI HỢI	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất

VÍ DỤ: Người tuổi Tỵ, sinh giờ Thìn, Dương Nam (hay Âm Nữ) thì Hỏa Tinh đóng ở cung Mùi. Nếu Âm Nam (hay Dương Nữ) thì Hỏa Tinh đang ở cung Hợi.

CÁCH THỨC AN LINH TINH (H)

(Theo Chi, Giờ sinh và tuổi Âm, Dương)

Dương Nam, Âm Nữ = hàng trên**Âm Nam, Dương Nữ = hàng dưới**

GIỜ TUỔI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
DẦN	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn

NGỌ TUẤT	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
TÝ SỬU MÃO THÌN TỴ MÙI THÂN DẬU HỢI	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu

VÍ DỤ: Người tuổi Mão, sinh giờ Dần, Dương Nam (hay Âm Nữ) thì Linh Tinh đóng ở cung Thân, nếu Âm Nam (hay Dương Nữ) thì Linh Tinh đóng ở cung Tý.

CÁCH THỨC AN HỆ THỐNG SAO THÁI TUẾ (12 SAO)

Tuổi gì thì an sao Thái Tuế vào cung đó, rồi ghi theo chiều *THUẬN*, liên tiếp 11 sao dưới đây, mỗi sao ghi vào một cung:

1. THÁI TUẾ (H)
2. THIẾU DƯƠNG (C)
3. TANG MÔN (H)
4. THIẾU ÂM (C)
5. QUAN PHỦ (H)
6. TỬ PHÙ (H)
7. TUẾ PHÁ (H)
8. LONG ĐỨC (C)
9. BẠCH HỔ (H)
10. PHÚC ĐỨC (C)
11. ĐIẾU KHÁCH (H)
12. TRỰC PHÙ (H)

CÁCH THỨC AN HỆ THỐNG SAO BÁC SỸ (12 SAO)

Dương Nam, Âm Nữ ghi theo chiều *THUẬN*

Âm Nam, Dương Nữ ghi theo chiều *NGỊCH*.

An sao bác sỹ đồng cung với sao Lộc Tồn, rồi ghi tiếp theo 11 sao dưới đây mỗi sao một cung.

1. BÁC SỸ (C)
2. LỰC SỸ (C)
3. THANH LONG (C)
4. TIỂU HAO (H)
5. TƯỚNG QUÂN (H)
6. TẤU THỦ (C)
7. PHI LIÊM (H)
8. HỖ THẦN (C)
9. BỆNH PHÙ (H)
10. ĐẠI HAO (H)
11. PHÚC BÌNH (H)
12. QUAN PHỦ (H)

CÁCH THỨC AN HỆ THỐNG SAO TRÀNG SINH (12 SAO)

Xem lá số thuộc cục gì để định vị trí sao Tràng sinh.

- THỦY CỤC thì Tràng sinh đóng ở cung THÂN
- MỘC CỤC HỢI

– KIM CỤC	TỶ
– THỔ CỤC	THÂN
– HỎA CỤC	DẦN

Ghi kế tiếp theo 11 cung kia, mỗi sao 1 cung, Dương Nam, Âm Nữ thì theo chiều *THUẬN*. Âm Nam, Dương Nữ thì theo chiều *NGHỊCH*, 11 sao dưới đây:

1. TRÀNG SINH (C)	2. MỘC DỤC (C)	3. QUAN ĐỐI (H)
4. LÂM QUAN (C)	5. ĐẾ VƯỢNG (H)	6. SUY (H)
7. BỆNH (H)	8. TỬ (H)	9. MỘ (H)
10. TUYỆT (H)	11. THAI (H)	12. DƯỠNG (C)

CÁC SAO AN THEO LỐI RIÊNG BIỆT (11 SAO)

C – ÂN QUANG: Kể từ cung có sao Văn Xương gọi là mồng một, tính *THUẬN* đến ngày sinh, rồi lùi lại một cung để an sao Ân Quang.

C – THIÊN QUÝ: Kể từ cung có sao Văn Khúc gọi là mồng một tính *NGHỊCH* đến ngày sinh, rồi lùi lại một cung để an sao Thiên Quý.

C – TAM THAI: Kể từ cung có sao Tả Phù, gọi là mồng một, tính *THUẬN* đến ngày sinh, an sao Tam Thai.

C – BÁT TỌA: Kể từ cung có sao Hữu Bật, gọi là mồng một, tính *NGHỊCH* đến tháng sinh, an sao Bát Tọa.

H – ĐẦU QUÂN: Kể từ cung có sao Thái Tuế gọi là tháng giêng, tính theo chiều *NGHỊCH* đến tháng sinh, rồi kể từ cung đó gọi là giờ Tý, theo chiều *THUẬN* đến giờ sinh, rồi kể từ cung đó gọi là giờ Tý, theo chiều *THUẬN* đến giờ sinh, an sao Đầu Quân.

C – THIÊN TÀI: Kể từ cung Mệnh gọi là năm Tý, tính *THUẬN* đến năm sinh, an sao Thiên Tài.

C – THIÊN THỌ: Kể từ cung Thân (Bản Thân) gọi là năm Tý, tính *THUẬN* đến năm sinh, an Thiên Thọ.

H – THIÊN THƯƠNG: Bao giờ cũng an ở cung Nô.

C – THIÊN SÚ: Bao giờ cũng an ở cung Tật.

H – THIÊN LA: Bao giờ cũng ở cung Thìn.

H – ĐỊA VĨNG: Bao giờ cũng an ở cung Tuất

Tất cả có 110 vì sao (14 chính, 96 phụ tinh). Trong số các phụ tinh, nên gạch đi những sao dưới đây, vì tính cách quan trọng và để giúp dễ giải đoán lá số:

a) Hung tinh (6 sao)

– Địa không	– Kinh Dương	– Đà la
– Địa kiếp	– Linh Tinh	– Hỏa tinh

b) Cát tinh (16 sao)

- | | |
|--------------|-------------|
| – Tả phù | – Tam thai |
| – Hữu bát | – Bát tọa |
| – Thiên khô | – Ân quang |
| – Thiên việt | – Thiên quý |
| – Văn xương | – Lộc tồn |
| – Văn khúc | – Hóa khoa |
| – Long trì | – Hóa quyền |
| – Phượng các | – Hóa lộc |

H. Tính Đại Hạn, Tiểu Hạn, Tháng, Ngày

1) Đại hạn là thời gian 10 năm (thập niên), được tính dựa theo Cục và tuổi Âm, Dương. Mỗi thập niên được ghi vào một cung, bắt đầu từ cung mệnh trở đi. Dương Nam, Âm Nữ thì ghi theo chiều *THUẬN*, Âm Nam, Dương Nữ thì ghi theo chiều *NGỊCH*.

Thủy nhị cục bắt đầu bằng 2, rồi 12, 22, 32...

Mộc tam cục bắt đầu bằng 3, rồi 13, 23, 33...

Kim tứ cục bắt đầu bằng 4, rồi 14, 24, 34...

Thổ ngũ cục bắt đầu bằng 5, rồi 15, 25, 35...

Hỏa lục cục bắt đầu bằng 6, rồi 16, 26, 36...

2) Tiểu hạn là thời gian 1 năm, được ghi theo vòng chu vi địa bàn, mỗi cung ghi một tên tiểu hạn. Nếu là Trai thì ghi theo chiều *THUẬN*. Gái thì ghi theo chiều *NGỊCH*.

CHI CỦA TUỔI	CUNG CHI TIỂU HẠN
Thân, Tý, Thìn	Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Sửu
Dần, Ngọ, Tuất	Thìn
Tý, Dậu, Sửu	Mùi

Ví dụ: 3 tuổi Hợi, Mão hay Mùi thì ghi chữ Hợi, chữ Mão hay chữ Mùi ở cung Sửu.

3) Nguyệt hạn là thời gian 1 tháng. Khởi từ cung tiểu hạn gọi là tháng giêng, tính *NGỊCH* đến tháng sinh, rồi từ đó kể là giờ Tý, tính *THUẬN* đến giờ sinh, tới cung nào thì cung đó là tháng *GIÊNG* của tiểu hạn.

4) Thời hạn là 1 ngày, mùng 1 là cung tháng 1, tính theo chiều *THUẬN*.

I. Sao lưu động (9 sao)

Có 9 sao lưu động, dời chỗ từng năm một, đặc biệt dùng để xem hạn mỗi năm. Ý nghĩa 9 sao lưu động giống như ý nghĩa 9 sao cùng tên ở vị trí cố định.

Lưu Thái Tuế

Tiểu hạn năm nào thì an Lưu Thái Tuế ở cung có tên năm đó. Như năm Tý 1972 thì an Lưu Thái Tuế ở cung Tý.

Lưu Tang Môn và Lưu Bạch Hổ

Lưu Tang Môn được an ở cách Lưu Thái Tuế một cung theo chiều *THUẬN*. Như Lưu Thái Tuế ở Mùi thì Lưu Tang Môn ở Dậu. Lưu Bạch Hổ được an ở cung xung chiếu với Lưu Tang Môn.

Lưu Thiên Khốc và Lưu Thiên Hư

Kể từ cung Ngọ kể là năm Tý, đếm nghịch đến cung có tên của năm xem hạn để Lưu Thiên Khốc ở cung đó. Nếu tên năm xem hạn là Mùi thì Lưu Thiên Khốc ở Hợi.

Kể từ cung Ngọ là năm Tý, đếm thuận đến cung ở năm xem hạn, Lưu Thiên Hư ở đó. Năm Mùi thì Lưu Thiên Hư ở cung Sửu.

Lưu Lộc Tồn

CAN CỦA NĂM XEM HẠN	Giáp	Ất	Bính Mậu	Đinh Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
VỊ TRÍ CỦA LƯU LỘC TỒN	Dần	Mão	Tý	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

Ví dụ: Năm Kỷ hay Đinh thì Lưu Lộc Tồn ở cung Ngọ. Năm Nhâm thì Lưu Lộc Tồn ở cung Hợi.

Lưu Kinh Dương và Lưu Đà La

Lưu Kinh Dương ở trước cung Lưu Lộc Tồn. Lưu Đà La ở sau cung Lưu Lộc Tồn. Ví dụ: nếu Lưu Lộc Tồn ở cung Dậu thì Lưu Kinh Dương ở cung Tuất và Lưu Đà La ở cung Thân.

Lưu Thiên Mã

CHI CỦA NĂM XEM HẠN	VỊ TRÍ CỦA LƯU THIÊN MÃ
Thân, Tý, Thìn	Dần
Dần, Ngọ, Tuất	Thân
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Tý, Dậu, Sửu	Hợi

J. Sao chủ mệnh và sao chủ thân

Mỗi người có một sao chủ mệnh và 1 sao chủ thân, được ghi ở khoang giữa lá số. Không có cách nào nói đến ảnh hưởng của hai loại sao này đối với vận mạng con người. Nhưng cần ghi để biết.

TUỔI	SAO CHỦ MỆNH	SAO CHỦ THÂN
Tý	Tham Lang	Linh Tinh
Sửu	Cự Môn	Thiên Tướng
Dần	Lộc Tồn	Thiên Lương
Mão	Văn Khúc	Thiên Đồng
Thìn	Liêm Trinh	Văn Xương
Tỵ	Vũ Khúc	Thiên Cơ
Ngọ	Phá Quân	Hỏa Tinh
Mùi	Vũ Khúc	Thiên Tướng
Thân	Liêm Trinh	Thiên Lương
Dậu	Văn Khúc	Thiên Đồng
Tuất	Lộc Tồn	Văn Xương
Hợi	Cự Môn	Thiên Cơ

PHẦN THỨ NHẤT**Chương 2****Qui tắc luận đoán lá số**

– Luận đoán lá số là tìm trong tương quan giữa các cung, các sao, bản mệnh, cục, cách những chi tiết về phúc đức, cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bản tính, nghề nghiệp, tài sản, bạn bè, bệnh tật, tai họa, xã hội, biến cố lớn trong đời người, các giai đoạn thịnh suy, cái chết..

Một công trình luận đoán đúng mức phải đạt ít nhất 3 tiêu chuẩn sau đây.

A. BA TIÊU CHUẨN PHẢI ĐẠT**1) Việc luận đoán phải đầy đủ**

Muốn cho đầy đủ, tác giả phải:

- Luận đoán tất cả các cung.
- Luận đoán tất cả các sao trong tương quan với các cung phối chiếu.
- Luận đoán sự liên hệ giữa Bản Mệnh, Cục, Phúc, Cách.
- Luận đoán, tiền vận, hậu vận của con người.

- Luận đoán các biến cố trong mỗi vận hạn (10 năm, mỗi năm và nếu được mỗi tháng).

Như vậy, việc luận đoán đầy đủ không bỏ sót một cung nào, một sao nào, một yếu tố nào, một thời hạn nào. Đây là một công trình đòi hỏi nhiều công phu và thời gian. Mỗi yếu tố phải được cân nhắc thêm về mặt âm dương ngũ hành của cung, sao, mệnh, cục.

2) Việc luận đoán phải cụ thể

Những kết luận về từng điểm phải cụ thể, nghĩa là

- Phải diễn xuất những nét đặc biệt của con người, của đời người, của những người liên hệ mật thiết trong lá số.
- Phải nói lên được những biến cố rõ nét xảy ra trong đời người hay đối với những người liên hệ.

Người luận đoán cụ thể phải đưa ra những chi tiết riêng biệt và rõ rệt của dương số, không thể nêu những điểm tổng quát chung cho tất cả mọi người. Tiêu chuẩn cụ thể phải giúp phân biệt rõ ràng dương số với kẻ khác. Những điều nói lên phải có tính cách xác định.

3) Việc luận đoán phải chính xác

Đây là tiêu chuẩn khó đạt nhất. Kết luận chính xác là kết luận trúng sự thật về dương số, những nét về con người, đời người hay những người liên hệ, có xảy ra trong thực tế đã được chứng nghiệm bởi dương số. Ví dụ như nêu tất cả những điểm về cá tính con người là luận đoán đầy đủ. Nếu đó là những cá tính rõ rệt, nổi bật nhất thì sự luận đoán cụ thể. Nếu những cá tính đó được xác nhận thì sự luận đoán mới chính xác.

Ba tiêu chuẩn đầy đủ, cụ thể và chính xác không liên quan nhau. Có khi đoán phong phú mà không rõ rệt, có khi nói lên được chi tiết rõ rệt mà lại không đúng.

Thông thường, ít khi Tử – Vi đạt đến độ chính xác 100 phần trăm, trừ phi đối với một số sự kiện hay đặc điểm giản dị. Đạt tỉ lệ 80 phần 100 cũng đã là hay.

Mặc khác, tác giả không nên quan tâm đến sự xác nhận hay phủ nhận của dương số. Có lắm lúc, dương số giấu giếm sự thật, nhất là khi sự thật đó chạm đến danh dự và tự ái của họ hay của gia đình họ. Thái độ thích nghi nhất của tác giả là chiếu vào lá số mà giải, không nên để ý đến phản ứng bề ngoài (nét mặt, cử chỉ, lời bàn thêm) của dương số, cũng không nên quan tâm đến nếp sống hiện tại của đương sự. Điều quan trọng là đạt sự chính xác của lá số, dù cho sự chính xác đó có phù hợp hay không phù hợp với thực tế của đương sự. Tác giả bao giờ cũng nên nhớ rằng mình xem lá số, chứ không phải xem tướng mạo, phản ứng hay nếp sống của đương sự. Không bao giờ nên để các yếu tố này lung lạc lập luận của mình. Xem số luôn luôn chỉ nên biết có mình và lá số mà thôi.

B. NHỮNG QUI TẮC PHỐI CHIẾU PHẢI NHỚ

Trong phần tham luận về các cung và về hàm số Tử – Vi, có trình bày về ý nghĩa của sự liên hệ giữa các cung với nhau. Sự liên hệ này do các qui tắc phối chiếu quyết định. Xem cung nào trong lá số không phải chỉ xem các sao tọa thủ tại đó mà thôi mà còn kết hợp với các sao tọa thủ tại cung xung chiếu, 2 cung tam chiếu và cung nhị hợp.

1) Xung chiếu

Cung xung chiếu là cung đối diện trực tiếp. Ví dụ: Cung xung chiếu của Tuất là Thìn, của Thìn là Tuất, của Dần là Thân, của Thân là Dần, của Tỵ là Hợi, của Hợi là Tỵ, của Sửu là Mùi, của Mùi là Sửu v.v... không bao giờ thay đổi. Vì chiếu trực tiếp nên cung xung chiếu quan trọng hơn 2 cung tam chiếu và cung nhị hợp.

2) Tam chiếu

Chiếu vào cung chánh có đến 2 cung tam chiếu. Sở dĩ gọi như thế là vì mỗi cung tam chiếu các cung chánh cung, chiếu thuận và chiếu nghịch. Ví dụ nếu cung chánh là Dần thì 2 cung tam chiếu kia là Ngọ (chiếu thuận) và Tuất (chiếu nghịch). Chỉ có 4 bộ cung tam chiếu trong lá số mà thôi, và hướng tam chiếu này không bao giờ thay đổi. Đó là:

a. Dần – Ngọ – Tuất

c. Tỵ – Dậu – Sửu

b. Thân – Tỵ – Thìn

d. Hợi – Mão – Mùi

Trong mỗi bộ như thế bao giờ cũng được gọi là tam chiếu với cung kia trong bộ. Tam chiếu với Ngọ là Dần, Tuất, tam chiếu với Tuất là Dần, Ngọ.

3) Nhị hợp

Thế chiếu nhị hợp trong lá số cũng không bao giờ thay đổi.

Tý nhị hợp với Sửu

Sửu nhị hợp với Tý

Dần nhị hợp với Hợi

Hợi nhị hợp với Dần

Mão nhị hợp với Tuất

Tuất nhị hợp với Mão

Thìn nhị hợp với Dậu

Dậu nhị hợp với Thìn

Tỵ nhị hợp với Thân

Thân nhị hợp với Tỵ

Ngọ nhị hợp với Mùi

Mùi nhị hợp với Ngọ

Tóm lại, khi xem cung nào phải ĐỒNG THỜI xem cả cung xung chiếu, 2 cung tam chiếu và cung nhị hợp, tức là phải xem 5 cung cùng một lúc để cân nhắc chung.

Thông thường người ta xem 5 cung có tầm quan trọng ngang nhau. Nhưng có người tinh vi hơn muốn đánh giá 5 cung đó theo ưu tiên quan trọng khác nhau.

Theo quan điểm này thì:

- Quan trọng nhất là cung chánh (ví dụ như Tuất)
- Quan trọng nhì là cung xung chiếu (Thìn)
- Quan trọng ba là 2 cung tam chiếu (Dần và Ngọ)
- Quan trọng bốn là cung nhị hợp (Mão)

Sự đánh giá này xét qua cũng hợp lý vì bao giờ sao tọa thủ tại cung chánh cũng nặng cân hơn cả, rồi đến các sao tọa thủ tại cung trực chiếu, rồi đến tam chiếu và sau cùng là nhị hợp. Sự đánh giá này phân biệt được ảnh hưởng trực tiếp và các ảnh hưởng gián tiếp ngõ hầu cân nhắc sự nặng nhẹ của biến cố, giúp cho việc luận đoán tinh vi hơn, cụ thể hơn, có thể chính xác hơn, đầy đủ hơn. Trái lại, nếu gộp

chung năm cung lại coi nhưng ngang giữa nhau thì chỉ có được ý niệm chung về biến cố, không suy diễn được chi tiết của biến cố (nguyên nhân, hậu quả, hình thái, tính chất...) khiến cho sự lượng định (appré – ciation quantative) sự phẩm định (apperéciation qualitative), sự vi định (appréciation en détail) không rõ ràng.

C. NHỮNG TIẾN TRÌNH PHẢI THEO

Không nên xem lá số 1 cách hỗn độn. Có những bước tiến tuần tự cần phải theo.

Có 2 giai đoạn của tiến trình:

- Xem trước hết phần địa bàn.
- Kế đến xem phần thiên bàn.

Trong địa bàn các yếu tố phải xem là:

- Tuổi Âm Dương đối với vị trí cung an Mệnh và Thân
- Tương quan ngũ hành giữa Bản Mệnh và Cục.

Trong thiên bàn, các yếu tố phải xem là:

- Cung Phúc đức
- Cung Mệnh và cung thân
- Những cung cường của mỗi phái. Phái Nam có các cung Quan, Tài, Di, Thê. Phái Nữ có cung Phu, Tài, Tử.

1) Xem tuổi Âm Dương với vị trí cung an Mệnh, Thân

Phải để ý hai trường hợp sau:

a) Âm Dương thuận lý

Đó là trường hợp tuổi Dương mà Mệnh đóng ở Dương cung, hoặc tuổi Âm mà mệnh đóng ở Âm cung. Việc thuận lý này được kể như một lợi điểm đầu tiên: đó là một điểm tốt, một yếu tố thuận lợi.

b) Âm Dương nghịch lý

Đó là trường hợp tuổi Dương mà mệnh đóng ở cung Âm hoặc tuổi Âm mà mệnh đóng ở cung Dương. Sự nghịch lý này là một bất lợi, một chỉ dấu trực trặc đầu tiên. Chưa thể xác định ngay phương diện nào bị trực trặc. Phải tìm thêm các yếu tố khác bổ túc. Điều cần lưu ý rằng sự thuận lý hay nghịch lý của qui luật Âm Dương trong tiến trình này không hoàn toàn có tính cách quyết định. Đó chỉ là một yếu tố như những yếu tố khác và phải được cân nhắc trong bối cảnh các yếu tố khác. Tuy nhiên, nó cũng giúp ta một ý niệm tiên khởi và rất tổng quát về một đặc điểm nhỏ của lá số.

2) Xem tương quan ngũ hành giữa Bản Mệnh và Cục

Giữa 2 yếu tố này, có 2 trường hợp:

a) Ngũ hành và tương sinh

Đó là Mệnh Cục tương sinh nói chung. Ví dụ: Mệnh Kim sinh Cục Thủy, hay Cục Hỏa sinh Mệnh Thổ. Do đó, có 2 trường hợp Mệnh sinh Cục, có trường hợp Cục sinh Mệnh. Dù cả 2 tương sinh nhau, nhưng tùy theo Mệnh sinh hay Mệnh được sinh, giá trị hơn kém sẽ khác nhau.

- Tốt là trường hợp Cục sinh Mệnh. Nhờ đó Bản Mệnh thịnh: đó là một yếu tố thuận lợi.
- Kém tốt là trường hợp Mệnh sinh Cục. Vì vậy Bản Mệnh bị hao: đó là một yếu tố kém thuận lợi, tuy không hẳn là xấu.

Cục sinh Mệnh, còn gọi là sinh nhập, trái lại là sinh xuất. Mọi sự hao, xuất của Mệnh trong luật tương sinh này đều kém tốt. Nhưng đó cũng còn đỡ hơn trường hợp tương khắc.

b) Ngũ hành tương khắc

Đó là trường hợp hành Mệnh và hành Cục khắc nhau như Kim khắc Mộc, Hỏa khắc Thủy. Ở đây, cũng có 2 hướng khắc: Mệnh khắc Cục và Cục khắc Mệnh.

– Đỡ xấu là Mệnh khắc Cục. Như Kim Mệnh khắc Mộc Cục. Thế Kim ưu thắng nên Mệnh đỡ hao.

– Xấu hơn là Cục khắc Mệnh. Trong trường hợp này Mệnh bị thiệt thòi rất lớn.

Như vậy, việc tương sanh hay tương khắc giữa Mệnh cục có 4 mức độ hay đỡ khác nhau. Mỗi trường hợp hay đỡ, tuy có giá trị riêng rẽ, nhưng đáng kể là có giá trị trong thế tương quan với sự thuận hay nghịch lý của tuổi Âm Dương nói trên.

Giữa 2 loại tương quan Âm Dương của tuổi và Ngũ Hành của Mệnh Cục, càng có nhiều yếu tố thuận lợi thì số càng đẹp. Hai loại tương quan này kết hợp lại đưa đến 8 hướng luận đoán:

TƯƠNG QUAN ÂM DƯƠNG	TƯƠNG QUAN NGŨ HÀNH	
Âm Dương thuận lý	1. Cục sinh Mệnh 2. Mệnh sinh Cục	3. Mệnh khắc Cục 4. Cục khắc Mệnh
Âm Dương nghịch lý	5. Cục sinh Mệnh 6. Mệnh sinh Cục	7. Mệnh khắc Cục 8. Cục khắc Mệnh

Sự cân phân tốt xấu giữa 8 trường hợp này rất khó khăn nhất là đối với 4 trường hợp 3, 4, 5 và 6. Tất nhiên, ai cũng đồng ý rằng, lý tưởng nhất là ca 1, kế đến là ca 2, xấu nhất là ca 8, xấu nhì là ca 7. Đối với 4 trường hợp kia, có 2 cách lượng giá:

– Xem qui luật tương thuận Âm Dương quan trọng hơn. Cách này tham chiếu căn bản triết lý cho rằng tác hóa Âm Dương sinh ra ngũ hành, nên qui luật tương thuận về Âm Dương ưu thắng hơn. Theo cách giải thích này, thì trường hợp 3 và 4 phải hay hơn trường hợp 5 và 6.

– Xem tương sinh ngũ hành của bản Mệnh là một yếu tố then chốt của lá số, nên việc phù sinh cho Mệnh nhất định phải ưu thắng hơn, dù là gặp bối cảnh Âm Dương nghịch lý. Theo đó, ca 5, 6 hay hơn ca 3, 4.

Đây cũng là một nghi vấn nữa trong khoa Tử – Vi.

Cần lưu ý rằng:

– Trường hợp tương thuận hoàn toàn của ca 1, không có nghĩa là lá số đó đẹp. Đây cũng chỉ là 1 yếu tố mà thôi, không phải là điều kiện đầy đủ cho một lá số đẹp, cần phải có thêm những điều kiện khác nữa.

– Trường hợp bất lợi hoàn toàn của ca 8 cũng không có nghĩa là số hoàn toàn xấu. Rất có thể cái xấu chỉ liên quan đến một hay vài cung nào đó mà thôi. Vấn đề kế tiếp là phải dùng phương diện nào bất lợi cho dương số bằng cách đối chiếu với các yếu tố khác.

3) Xem địa lợi của cung an Mệnh

Bản Mệnh tốt hay xấu cũng còn tùy thuộc địa lợi của cung an Mệnh. Địa lợi này do qui luật tương quan của Âm Dương Ngũ Hành chi phối theo bảng kê dưới đây:

BẢN MỆNH	SINH ĐỊA	VƯỢNG ĐỊA	BẠI ĐỊA	TUYỆT ĐỊA
MỘC	Hợi (Âm Thủy)	Mão (Âm Mộc)	Tý (Dương Thủy)	Thân (Dương Kim)
HỎA	Dần (Dương Mộc)	Ngọ (Dương Hỏa)	Mão (Âm Mộc)	Hợi (Âm Thủy)
KIM	Tý (Âm Hỏa)	Dậu (Âm Kim)	Ngọ (Dương Hỏa)	Dần (Dương Mộc)
THỦY	Thân (Dương Kim)	Tý (Dương Thủy)	Dậu (Âm Kim)	Tý (Âm Hỏa)
THỔ	Tý (Âm Hỏa)	Thìn Tuất (Dương Thổ) Sửu Mùi (Âm Thổ)	Ngọ (Dương Hỏa)	Mão (Âm Mộc)

Có 4 giai tầng về địa lợi:

- Tốt nhất là sinh địa. Tại cung địa. Bản Mệnh được cung An mệnh phù sinh.
- Tốt nhì là vượng địa. Tại cung này hành của cung và hành Mệnh tỵ hòa (giống nhau). Mệnh ở đúng môi trường của nó.
- Xấu là bại địa. Tại cung này, bại địa đối khắc với sinh địa về mặt Âm Dương.
- Xấu nhất là tuyệt địa. Tại cung này, hành cung và Bản Mệnh khắc nhau về bản chất và cả về âm dương. Bản Mệnh bị 2 loại khắc chế cho nên thiệt thòi nhất.

Thiết tưởng sự lý giải này thỏa đáng và có thể là căn bản bổ túc để lượng giá sự thuận lợi hay bất lợi của Bản Mệnh. Tuy nhiên, bảng kê trên chỉ đề cập đến 1 số cung lợi địa hay bất lợi địa mà thôi. Nếu mệnh đóng ở cung khác, có lẽ chỉ có giá trị bình thường, không lợi, không hại.

Cũng cần lưu ý rằng các cung sinh, vượng địa không hẳn là yếu tố duy nhất bảo đảm sự tốt đẹp của lá số, cũng như các cung bại và tuyệt địa không hẳn có nghĩa xấu. Cần có thêm yếu tố khác cần nhắc chung.

4) Xem lần lượt cung Phúc, cung Mệnh, cung Thân

Việc khảo sát lần lượt 3 cung này nhằm mục đích có 1 khái niệm tổng quát về sự tốt xấu của lá số.

Khi xem mỗi cung, nên lần lượt lưu ý các điểm sau:

a) Vấn đề sinh, vượng, bại, tuyệt địa của cung an Phúc, cung an Mệnh, cung an Thân đối với hành của Bản Mệnh. Về điểm này, xin tham chiếu phần trình bày ở trên.

b) Vấn đề đắc hay hãm địa của chính diệu tọa thủ. Xin xem bảng liệt kê vị trí các chính tinh theo tính cách đắc hay hãm địa trong phần “Cách thức thiết lập một lá số”, bảng kê vị trí các chính tinh.

c) Xem cách. Lưu ý đến sự trọn vẹn của cách (cách chính tinh phải hội đủ bộ) sự đắc hay hãm địa của các sao chính trong cách.

(Xem phần nói về Cách).

d) Xem các phụ tinh tốt. Nên lưu ý đến:

- Số lượng phụ tinh tốt.
- Các bộ của phụ tinh tốt.
- Các bộ của phụ tinh tốt (Long Phượng, Tả Hữu...)
- Những cục tìm thấy qua các bộ tinh.
- Những sao chế giảm độ hay của cát tinh (Tuần Triệt, hung, sát tinh, ám tinh, hình tinh...)
- Các sao giáp và nhị hợp.

Càng thấy nhiều điểm tốt thì cung ấy càng tốt.

e) Xem các phụ tinh xấu. Cũng nên lưu ý như trên.

Đến giai đoạn này nên cân nhắc:

- Số lượng sao tốt và sao xấu trong cung tọa thủ
- Phẩm chất đối chiếu giữa sao tốt và sao xấu.

Đây là giai đoạn tương đối khó khăn. Công việc này đòi hỏi cân nhắc kỹ lưỡng các ý nghĩa đối chiếu giữa các sao.

Sự lược khảo 5 công việc này sẽ giúp ta có một khái niệm khá rõ rệt về toàn thể cuộc đời đương sự. Đó là cái nhìn tổng quát. Đi vào chi tiết phải xem thêm các cung cường và nhược của mỗi phái.

5) Xem cung cường, nhược

Cung cường là cung quan trọng ảnh hưởng mạnh và trực tiếp đến mỗi phái nam hay nữ.

Phái nam có những cung cường sau:

Cung Quan, cung Tài, cung Di, cung Thê.

Phái nữ có những cung cường sau:

Cung Phu, cung Tài, cung Tử.

Khi xem mỗi cung, phải lưu ý lần lượt các điểm kê ở mục 4, b, c, d, e.

Các cung nhược chỉ nên xem để tìm thêm yếu tố phong phú rõ rệt và chính xác cho cung cường.

D. LÝ GIẢI LÁ SỐ

Đây là phần trình bày những nhận xét phát giác được. Cũng nên theo một thứ tự nào đó. Mỗi người có một cách trình bày. Có thể áp dụng bố cục sau:

1) Trình bày những nét đại cương về con người và đời người

Trong phần này nên đưa nhận xét chung về phúc đức, về tiền vận, hậu vận nói chung, những cái hay, cái dở căn bản của đương sự.

2) Những chi tiết cá nhân đương sự

Các chi tiết này bao gồm các đặc điểm sau:

- Tướng mạo, cơ thể đương sự.
- Tính tình, năng khiếu.
- Bệnh, tật (loại, bộ phận, cường độ, ảnh hưởng)
- Thọ, yếu với giai đoạn chết.

3) Những chi tiết về gia đình

a) Đối với đại gia đình, có 2 cung Phụ Mẫu và Huynh Đệ.

Về phụ mẫu nêu những đặc điểm (nếu có) về:

- Sự thọ yếu của cha mẹ (cha chết trước, mẹ chết trước)
- Sự giàu nghèo của cha mẹ.
- Hạnh phúc gia tộc (hòa hợp, xung khắc nhau và với con cái).
- Tính nết cha mẹ (2 sao Thái Âm, Thái Dương).
- Cha mẹ ruột, nuôi.
- Bệnh tật của cha mẹ, cái chết của cha mẹ.

Về anh chị em nêu những đặc điểm về:

- Số lượng anh chị em trong nhà.
- Số lượng trai, gái.
- Sự hạnh phúc (tương hợp, xung khắc)
- Anh chị em dì bà.
- Tình trạng sự nghiệp tổng quát của anh chị em.
- Số phận vài người đáng lưu ý.
- Ảnh hưởng của anh chị em đối với mình.

b) Đối với tiểu gia đình, nêu các yếu tố về vợ chồng và con

Về vợ chồng:

- Việc lập gia đình (thời gian, trước và sau khi lập gia đình).
- Số lượng vợ, chồng.
- Những mối ngoại tình, song hôn.
- Tư cách vợ hay chồng (vợ chính, lẽ v.v...)
- Sự nghiệp người hôn phối.
- Hạnh phúc gia đình (sum hợp, tán, xung, sát, tái giá, tục huyền, tâm lý 2 người...)
- Số phận của vợ chồng (ai chết trước, cách chết)...

Về con cái:

- Loại con (nuôi, ruột)
 - Giòng dõi nói chung (có con, không con, số con, trai, gái, con đầu lòng...)
 - Hạnh phúc giữa cha mẹ và con cái.
 - Tương lai tổng quát của con cái nói chung (số phận, cái chết, cách chết, dễ nuôi, khó nuôi, tình trạng con đầu lòng...)
 - Thời gian sinh con (trước hay sau khi có gia đình).
 - Tư cách cha mẹ (trường hợp con ngoại hôn).
- c) Đối với ngoại gia đình, lưu ý cung Nô và các sao Đào Hồng
- Đời sống ngoại hôn (công khai, thầm kín, các hình thái và đặc tính...)
 - Đối tượng (các hạng người yêu).
 - Ảnh hưởng của người yêu đối với mình và ngược lại (sự trung thành, sự giúp đỡ, sự phá hoại, sự yêu đương, sự ghen tuông, sự tiếm quyền...)

4) Những chi tiết về nghề nghiệp

Mục này có thể bao gồm các đặc điểm sau:

- Công danh, sự nghiệp nói chung.
- Nghề (các loại nghề, các nghề liên tiếp...)
- Năng khiếu chuyên môn.
- Khoa bảng, quyền hành, thế lực từ nghề nghiệp mà ra.
- Triển vọng của nghề nghiệp (thành, bại).
- Người giúp việc trong nghề nghiệp.
- Tư cách, ước vọng của mỗi người về nghề nghiệp.
- Tiền bạc từ nghề nghiệp mà có.
- Thời kỳ thịnh suy, những may rủi trong nghề.
- Nghề của vợ, của chồng.

5) Những chi tiết về tài sản

Mục này bao gồm các đặc điểm về Tài bạch và Điền trạch.

a) Về tài bạch

- Tiền bạc.
- Cách thủ đắc (thừa hưởng, tự tạo, người ngoài giúp, trộm, cướp...)
- Mức độ giàu nghèo, hạnh phúc kim tiền.
- Khả năng bảo toàn tài sản, sự hên sui về tiền bạc.
- Thời gian phát tài, hao tài, thời kỳ hưởng thụ.
- Cách sử dụng tiền bạc (bỏn xẻn, vị tha, cờ bạc).

- Tư cách trước đồng tiền (lòng tham, hà tiện, bố thí, khất khe với gia đình, đại gái...)
- Những người có liên hệ với mình về tiền bạc (gái, cổ đông, trộm, cướp, họ hàng...)

b) Về điền trạch:

- Bất động sản (nhà, cơ xưởng, làm ăn, ruộng vườn...)
- Động sản đi liền với bất động sản (hoa màu, sản phẩm làm ra, đồ đạc trong nhà hay xưởng...).
- Cách thủ đắc điền sản (thừa hưởng, tự tạo, sang đoạt...)
- Số lượng điền sản và phá tán điền sản.
- Khả năng bảo toàn điền sản (công khai, bí mật).

6) Những chi tiết về vận số

Dưới đề mục này, ta phải kể các thời hạn của vận số của đời người. Mỗi thời hạn cần nêu rõ:

- Quan tâm trội yếu nhất của con người trong mỗi đại hạn, tiểu hạn.
- Những biến cố trong thời hạn, liên quan đến các phương diện quan, tài, điền, phu, thê, con cái...
- Tương quan tốt xấu với hạn khác (thời hạn thịnh, suy).
- Thời gian ước đoán của các biến cố quan trọng.
- Tình trạng con người trước các biến cố.

7) Những chi tiết về xã hội

Mục này bao hàm các đặc điểm sau:

- Đời sống ngoài xã hội (sự hên suy khi ra khỏi nhà).
- Những người quan trọng ngoài xã hội có ảnh hưởng ít nhiều đến mình (bạn bè, trai, gái, tính tình, thái độ của họ đối với mình).
- Môi trường xã hội, thời thế và thời gian lúc mình sinh sống, cụ thể là lợi thế hay nghịch cảnh của xã hội (sinh phùng thời bất phùng thời) hạnh phúc và sự thích ứng của mình với xã hội.
- Chức vị, địa vị, uy tín ngoài xã hội, cái gì xã hội có thể mang cho mình.
- Cuộc sống ngoại hôn.
- Tai nạn bên ngoài mang đến, bệnh tật mắc phải.
- Cái chết, cách chết, tình trạng lúc chết (xa nhà, tha hương...)

Các chi tiết này nằm ở 2 cung Di và Nô phối hợp với cung Mệnh, Thân.

Tất cả chi tiết nêu trong 7 mục trên đều phải được cân nhắc qua hàm số của cung Phúc đức.

Trong thực tế, phúc đức con người không phải chỉ do cung Phúc đức của lá số qui định. Còn có một phúc đức thực tại cũng góp phần quyết định vận mệnh con người trên hai lá số trùng ngày giờ tháng năm sinh, 2 cung Phúc giống hệt nhau. Nhưng điều này không có nghĩa là cả 2 cung có chung một có tính, một vận mạng, cùng gặp biến cố giống nhau vào một lúc. Ngay cả anh em sinh đôi cũng chưa chắc có tương đồng cá tính và hoàn cảnh như vậy. Sự khác biệt này hẳn là do sự khác biệt về phúc đức thực tại của mỗi người.

Đây là một ẩn số rất lớn trong khoa Tử – Vi vì ít ai đo lường được phúc đức thực tại, không biết nổi yếu tố nào chi phối tiền kiếp xa xăm của dòng họ. Nhưng, ai cũng phải công nhận rằng có một loại phúc đức thực tại, không hẳn tương đồng với phúc đức của lá số. Những quy tắc lý giải trình bày trên

đây cũng chỉ tham chiếu vào phúc đức của lá số. Do đó, nếu phải cân nhắc qua phúc đức thực tại, có thể những kết luận trên phúc đức là số phải được điều chỉnh. Duy, phúc đức thực tại hãy còn là ẩn số, nên không xi biết định hướng nào để điều chỉnh. Thành thử những giải đoán chỉ có giá trị tương đối, có thể nói là một thất bại của khoa Tử – Vi trong việc kiểm kê và định nghĩa các yếu tố phúc đức thực tại. Cho nên, việc giải đoán một vài lá số đặc biệt mà có gặp sai lầm là một việc thông thường.

D. XEM SỐ TRẺ CON

Thông thường, ít người ta xem số trẻ con, nhất là khi trẻ dưới 12 tuổi còn nằm trong vòng bảo trợ và săn sóc của cha mẹ. Dù sao, khoa Tử – Vi cũng có liệt kê cách xem số trẻ con theo từng vận tuổi sau đây, mỗi tuổi tương ứng với một cung.

1 tuổi xem Mệnh, 2 tuổi xem Tài, 3 tuổi xem Tật, 4 tuổi xem Phu Thê, 5 tuổi xem Phúc, 6 tuổi xem Quan, 7 tuổi xem Nô, 8 tuổi xem Di, 9 tuổi xem Tử, 10 tuổi xem Bào, 11 tuổi xem Phụ, 12 tuổi xem Điền.

Khi trẻ lên 13 thì bắt đầu xem hạn như người lớn. Thông thường trẻ dưới 12 tuổi ít khi có biến cố chính xác. Có người cho rằng những biến cố thịnh hay suy của cha mẹ, đoán theo nghĩa rộng. Nhưng sự tổng quát hóa này dễ bị sai lầm. Thành thử, xem số trẻ con đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng và cho dù có cân nhắc cũng chỉ nên kết luận dè dặt mà thôi.

PHẦN THỨ HAI

Chương 1

Luận về các cung

A. PHÂN BIỆT CÁC CUNG

1) Cung ban ngày và cung ban đêm

Năm cung DẦN, MÃO, THÌN, TỴ, NGỌ, là cung ngày.

Năm cung THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI, TÝ là cung đêm.

Riêng 2 cung SỬU và MÙI được xem như giáp giới ngày và đêm.

2) Cung Âm và cung Dương

Những cung DẦN, THÌN, NGỌ, THÂN, TUẤT, TÝ là cung Dương, còn lại là những cung Âm.

3) Cung thuộc ngũ hành

- Cung THỔ : 4 cung THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI
- Cung KIM : 2 cung THÂN, DẬU
- Cung THỦY : 2 cung HỢI, TÝ
- Cung MỘC : 2 cung DẦN, NGỌ
- Cung HỎA : 2 cung TỴ, NGỌ

Phối hợp Âm Dương Ngũ Hành, ta có những loại cung Âm Thổ (Mùi), Dương Thổ (Thìn), Âm Kim (Dậu), Dương Kim (Thân), Âm Thủy (Hợi), Dương Thủy (Tý)...

Vì tính chất khác nhau giữa Âm và Dương giữa 5 hành, nên cung Âm Hỏa (lửa ít nóng), khác cung Dương Hỏa (lửa thật nóng), Âm Thủy (nước lạnh) khác cung Dương Thủy (nước ấm) v.v...

Ý nghĩa các cung theo Âm Dương Ngũ Hành sẽ được bàn trong phần Luận về Âm Dương Ngũ Hành.

B. PHƯƠNG HƯỚNG CÁC CUNG

Trục Tý Ngọ, Mão Dậu được dùng để chỉ danh 4 hướng Bắc Nam, Đông Tây, Tý là hướng Bắc, Mão là hướng Đông.

Các cung khác, tùy theo sự tiếp cận với hướng nào, sẽ có 1 phương riêng biệt. Ví dụ: Cung Tuất giáp 2 hướng Tây và Bắc, nhưng sát cạnh hướng tây, nên gọi Tây Bắc là Tây Bắc thiên Tây. Cung Hợi cũng ở hướng Bắc, nhưng giáp Bắc, nên gọi là Tây Bắc thiên Bắc

Hướng và phương của các cung có ảnh hưởng đến ý nghĩa tổng quát của cung. Ví dụ như Thái dương (mặt trời) hợp địa ở các cung hướng Đông (Dần, Mão, Thìn, Tỵ). Thái Âm (mặt trăng) sẽ lợi địa ở các cung Thân Dậu, Tuất Hợi, Tý. Những sao Nam đẩu ở hướng Nam là thuận vị, sao Bắc đẩu ở hướng Bắc là thuận vị. Mỗi lần có hợp địa hay thuận vị thì sự hay được tăng tiến một cách đáng kể. Ngược lại, thì sẽ nghịch lý, cái hay bị chiết giảm, sự bất lợi sẽ gia tăng..

C. ĐỊNH NGHĨA TỔNG QUÁT CUNG

Có 12 chỉ danh cho 12 cung. Đó là: Mệnh, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Di, Nô, Tật, Tài, Tử, Phu (Thê) và Bào, được an theo thứ tự kể trên theo chiều kim đồng hồ.

Ngoài ra, còn có cung Thân, sẽ được an chung với các cung sau: Mệnh, Phúc, Quan, Di, Tài, Phu Thê.

Ý nghĩa mỗi cung được tạm giải thích như sau: mỗi cung, tùy theo danh hiệu, nói lên 1 lãnh vực của đời sống con người: như cung Quan nói về nghề nghiệp, cung Tật nói về sức khỏe, cung Tài nói về kinh tế.

Nhưng, thật sự, mỗi cung đều có ý nghĩa liên đới với các cung khác: như cung mệnh phải liên đới với các cung Di, Quan, Tài, Phúc.

Riêng cung Phúc hầu như có ý nghĩa liên đới với bất cứ cung nào và ban cho các cung khác cái hay, cái dở của cung Phúc. Vì vậy, người đoán tử vi không nên thu hẹp địa hạt một cung trong các sao tọa thủ mà phải xét tất cả bối cảnh các cung hay một số cung, mà phải tìm sự liên đới với các cung có quan hệ khác. Ví dụ như khảo sát cung Phu không chỉ xem thêm cung Phúc, Di, Quan mà phải xem thêm Nô, Mệnh, Thân.

Không nên giới hạn việc giải đoán trong một lãnh vực, người xem tử vi cũng không nên giới hạn việc giải đoán trong thời gian. Ví dụ khi xem cung Tật, không phải các việc liên hệ đến sức khỏe, bệnh tật, họa đều chất chứa trong các cung chiếu Tật. Trái lại, mỗi năm có 2 cung Hạn, 1 cung Hạn của 10 năm và 1 cung Hạn một năm, cả hai cùng ám chỉ tình trạng bệnh tật, sức khỏe của thời gian một năm. Thành thử, phải lồng khung sự giải đoán trong thời gian ngắn và dài của tiểu đại hạn để xem bất cứ việc gì.

Nếu thiếu ý niệm linh động trong lãnh vực và trong thời gian, người xem tử vi chắc chắn sẽ rơi vào phiến diện, khẳng định thiếu sót, nghèo nàn, ít chính xác. Ngược lại, nếu biết linh động, sự giải đoán sẽ toàn diện, phong phú, chính xác hơn.

Sau khi đã thông ý niệm tiên quyết đó, cần bước sang định nghĩa từ cung.

1) Cung Phúc Đức

Khoa tử vi vốn chịu ảnh hưởng của lý thuyết Phật – học, nên xem cung phúc đức như quan trọng nhất trong số các cung và có hiệu lực chi phối rất mạnh mẽ đến sự hay dở của 11 cung khác.

Khoa tử vi vốn duy thần, duy linh, nên đặt căn bản suy luận tiên khởi trên các ý niệm nhân quả, luân hồi, di truyền, nghiệp (karma) của mỗi người trong bối cảnh sinh hoạt của một gia tộc, của một giòng họ, trong bối cảnh địa lý của âm phần tổ tiên. Được xem như có hậu quả di truyền cho đến những đời con cháu. Các ý niệm trên được gói ghém trong những danh từ tổng hợp là “phúc đức”. Vì tính cách huyền bí và rộng rãi của ý niệm đó, nên danh từ Phúc đức rất khó hiểu.

Theo thiên ý, danh từ Phúc đức có thể hiểu trên hai khía cạnh: phạm vi và nội dung.

a) Phạm vi của Phúc đức

Sự tranh chấp liên quan rất nhiều đến phạm vi của danh từ phúc đức.

– Có người cho Phúc đức bao hàm tình trạng của cả một giòng họ. Quan niệm tổng quát này tuy có khả chấp, nhưng, chưa ai qui định rõ ràng hơn khởi nguyên của giòng họ bắt đầu kể từ đời nào (có người cho rằng phát nguyên từ đời ông nội) và sẽ kéo dài ảnh hưởng cho đến đời nào (có người cho rằng sẽ kéo dài đến đời cháu). Nếu theo quan điểm này thì phúc đức liên hệ đến 5 đời: ông, cha, mình, con, cháu.

Lẽ dĩ nhiên, trong ánh sáng khoa học hiện đại, và qua những thăng trầm lịch sử của các quốc gia, của các gia tộc ta khó lòng chấp nhận rằng 5 đời trong 1 giòng họ lại có phúc đức truyền kiếp giống nhau, mà thời gian có thể phủ trùm gần 100 năm.

Nhưng, vì khoa Tử – Vi chấp nhận ý niệm nhân quả của Phật giáo, nên mối quan niệm phạm vi Phúc đức quá rộng lớn như vậy.

Chính vì thế, nên có người cho rằng chỉ nên giới hạn phạm vi đến tiểu gia đình tức là cha, mình và con (3 đời).

– Phúc đức còn là hậu quả của âm phần tổ tiên đối với mình và gia đình nhỏ của mình. Về điểm này, khoa Tử – Vi chịu ảnh hưởng của khoa địa lý Trung Hoa, cho rằng mồ mả tổ tiên tùy theo vị trí, hình sắc và thế đất sẽ có ảnh hưởng xa, gần, ít, nhiều đến sinh kế của con cháu.

Và riêng về âm phần, phạm vi của Phúc đức có khi được các sách chú giải đến 4, 5 đời trước và đôi khi cả 6, 7 đời, liên hệ cả đến bản hệ chứ không riêng gì trực hệ.

Một quan niệm Phúc đức truyền kiếp mơ hồ như thế chưa được tác giả nào giải thích rõ ràng. Hiện nay, thiên hạ ít còn tin vào Phúc đức ông bà, thành thử vấn đề đặt ra là có nên vì sự thay đổi niềm tin đó mà ta phải linh động đánh giá cung Phúc trong bối cảnh tín ngưỡng nghèo nàn hiện thời?

b) Nội dung danh từ của Phúc đức

Tổng các ý nghĩa suy diễn từ các sao của cung Phúc của tác giả, có thể ấn định nội dung đầy đủ nhất của Phúc đức như sau:

1) Được mồ mả tổ tiên, nhất là trực hệ. Mồ mả ngày phải ở lợi địa, thì con cháu mới phát đạt: đây có thể gọi là **phúc mộ**.

2) Giòng họ phong túc: đó là quan niệm đại gia tộc của nho học. Gia đình ít con được xem như kém **phúc tộc**.

3) Giòng họ phải ở gần nhau trong một làng càng hay. Sự ly tông để tha phương cầu thực cũng bị xem như bất lợi cho phúc đức: đó là quan niệm **phúc tụ**.

4) Giòng họ phải hưng vượng mãi về số lượng nhân khẩu lẫn tài lộc, về con trai lẫn con gái, và mỗi người cũng phải hưng vượng suốt đời mới tốt: đó là quan niệm **phúc thịnh**.

5) Sự hưng thịnh phải hướng thiện mới gieo được nhân tốt, tạo được quả tốt cho các đời sau: đó là quan niệm **phúc thiện**.

Như trên đã trình bày, ảnh hưởng của cung Phúc rất rộng lớn, có thể chế giảm hay tăng trưởng hiệu lực của 2 cung số khác. Một cung Phúc tốt chẳng hạn như có thể giúp tránh được nhiều tai họa, bệnh tật, giảm được nhiều tật xấu, chế được bất lợi của cung Tài, Quan, Di, Điền... nếu các cung này xấu. Ngoài ra Phúc đức cũng ảnh hưởng đến Đại Hạng và Tiểu Hạng rất nhiều.

Cần phân biệt thêm rằng có 2 phúc đức đối với 1 người một phúc đức từ lá số mà có, một phúc đức thực tại mà đương sự đang thụ hưởng. Có trường hợp 2 phúc đức đó không mấy tương hợp. Chính phúc đức thực tại mới là ẩn số của vấn đề giải đoán. Người luận đoán hay bao giờ cũng phải suy diễn từ cung Phúc của lá số ra cái phúc đức thực tại, càng chính xác càng tốt. Cũng cần lưu ý rằng cái tốt xấu của Phúc đức nhiều khi không phải là tốt hay xấu toàn diện mà chỉ liên quan đến 1, 2 phương diện mà thôi, không thể tổng quát hóa.

2) Cung Phụ Mẫu

Khoa Tử – Vi có tham vọng tìm hiểu, chẳng những cuộc đời của 1 người, mà còn cả tình trạng, thân phận của những người thân thuộc với mình, theo 1 sự chi phối rất rộng rãi giữa người với người.

Cung Phụ mẫu nói lên các khía cạnh sau:

- Sự thọ yếu của cha mẹ.
- Sự giàu nghèo của cha mẹ.
- Sự hòa hợp hay xung khắc giữa cha mẹ và giữa cha mẹ với con cái, tóm lại hạnh phúc gia tộc.
- Tính nết cha mẹ.
- Cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi.
- Cha mẹ chết trước và có khi cả cái chết của cha hay mẹ, bệnh tật của cha mẹ v.v...

Chẳng những các sao của cung Phụ mẫu có thể diễn đạt được các ý nghĩa trên, mà 2 sao Thái Dương và Thái Âm cùng với các sao đi kèm cũng nói lên được ít nhiều các đặc tính đó. Thái Dương biểu tượng cho cha, Thái Âm biểu tượng cho mẹ.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các đặc tính về cha mẹ không hoàn toàn chính xác. Có nhiều trường hợp các chi tiết về cha mẹ rất đúng, mà chi tiết về đương sự lại rất không đúng. Cũng có trường hợp chi tiết sai về cha mẹ sai mà chi tiết về đương sự lại đúng. Nhưng, không hẳn chi tiết sai về cha mẹ khiến cho số đương sự không trúng ngày giờ. Những điều luận đoán về cha mẹ chỉ có tính cách bổ túc và tương đối và có thể sai. Muốn chắc chắn, tất phải xem chính số của cha mẹ để phối hợp luận đoán.

3) Cung Mệnh, cung Thân

Cần lưu ý ngay rằng những chi tiết về vận mệnh, tính tình một người không phải chỉ chứa đựng trong các sao tọa thủ ở cung Mệnh và cung Thân. Nó còn được chứa đựng ở các sao trong các cung chiếu Mệnh, chiếu Thân, và cả các sao giáp Mệnh, giáp Thân. Đặc biệt các sao trong 3 cung Quan, Di, Tài có nhiều ảnh hưởng đến Mệnh, có thể xem như sao thủ mệnh mà không ngại sai lầm.

Cung Mệnh hay Thân bao hàm:

- Đặc tính về thể chất của đương sự.

- Đặc tính về tướng mạo.
- Đặc tính về bệnh tật.
- Tính tình (tính tốt, tính xấu).
- Khả năng chuyên môn, khoa giáp, quyền hành, tài lộc.
- Tai họa mắc phải, bệnh tật.
- Sự thọ yếu, sự thăng trầm...

Nếu Mệnh Thân đồng cung, các đặc tính đó ít thay đổi. Ngược lại, nếu Mệnh Thân khác cung, tiên niệm sẽ có nhiều thay đổi từ 30 tuổi trở đi.

Mệnh là thời gian niên thiếu, từ lúc lọt lòng cho đến khoảng 30 tuổi, được xem như tuổi thành thân.

Thân là thời gian sau 30 tuổi cho đến lúc chết. Tuy nhiên giữa Mệnh và Thân ảnh hưởng hỗ tương hãy còn mật thiết, cho nên, khi xem Thân không thể bỏ qua cung Mệnh.

Tuy các sao trong cung Mệnh hay Thân đều có ý nghĩa đối với con người, nhưng, các chính tinh bao giờ cũng được xem như quan trọng hơn, có hiệu lực mạnh hơn, có thể chế ngự hay quân bình ít nhiều đặc tính của phụ tinh.

Thân cư ở cung nào thì sự quan trọng của cung đó tăng gia.

4) Cung Bào

Đây là 1 trong những cung phức tạp, nhất là đối với gia đình đông anh em. Vì không sao nào chỉ danh anh, chị, em nên cung Bào chỉ nói lên một tình trạng tổng quát về huynh đệ mà thôi.

Cung Bào hàm chứa các khía cạnh sau:

- Số lượng anh em, chị em trong gia đình.
- Số lượng trai so với gái.
- Sự tương hợp hay xung khắc giữa anh chị em.
- Anh chị em ruột, nuôi, dì bà.
- Tình trạng sự nghiệp tổng quát của anh chị em.
- Số phận 1 vài người đáng lưu ý.
- Ảnh hưởng của anh chị em đối với mình.

Không phải chỉ có các sao tọa thủ ở Bào mới liên quan đến anh chị em. Phải kết hợp thêm các sao ở các cung Tật, Điền, Nô, Phúc để tìm kết luận chung.

Cũng như đối với cung Phụ mẫu, những chi tiết về anh chị em ở cung Bào, cũng không nên vội kết luận rằng số lấy sai giờ. Bao giờ cũng nên nghĩ rằng lá số chính yếu là số của đương sự, chưa phải là số của thân nhân, cho nên những điều luận đoán về thân phận không đầy đủ, không hoàn toàn chính xác và rất tổng quát.

Hai cung Phụ và Bào nói lên môi trường sinh hoạt của một người trong gia đình giữa cha mẹ với anh em. Ảnh hưởng của 2 cung này quan trọng đối với tiền vận con người hơn là đối với hậu vận, bởi lẽ tuổi thiếu niên thường hay sống chung với cha mẹ và anh em và chịu sự chi phối của môi trường một cách mật thiết.

5) Cung Phụ Thê

Hạnh phúc con người được quyết định một phần lớn bởi gia đạo. Do đó cung Phu Thê mang một tầm quan trọng đặc biệt. Cung này hàm chứa các khía cạnh sau:

- Việc lập gia đình (trước, trong và sau khi lập gia đình).
- Số lượng vợ hay chồng.
- Những mối ngoại tình, song hôn.
- Tư cách của vợ hay chồng (vợ lẽ, vợ chánh, nghề nghiệp, công danh, tính tình...)
- Hạnh phúc gia đình (xum họp, tụ tán, xung khắc, tái giá, sát phu thê, đời sống sinh lý, tâm lý 2 người).
- Số phận của vợ, chồng (ai chết trước, cách chết...)
- Thời gian lập gia đình (muộn vợ, muộn chồng...)

Các uẩn khúc phức tạp này dĩ nhiên không chỉ chất chứa trong các sao tọa thủ ở Phu Thê mà tiềm tàng trong các sao xung, hợp chiếu khác. Đặc biệt là cung Phúc đức và Nô bộc cũng có giá trị quyết đoán rất mạnh về vợ chồng. Phúc đức ám chỉ hạnh phúc nói chung, trong đó có hạnh phúc vợ chồng. Nô bộc ám chỉ nhân tình, vợ, chồng bí mật hay công khai, vợ lẽ, chồng bé... Trong trường hợp đương sự có 2, 3 đời vợ, chồng, thì 2 cung Quan và Nô phải được kết hợp cứu xét. Có lẽ cung Quan chỉ người phối ngẫu thứ 2, cung Nô người thứ 3.

Đối với trường hợp có quá nhiều “vợ chồng” (như làm điểm) thì nhất định phải luận đoán trên các cung Mệnh, Thân và các cung chiếu Mệnh, chiếu Thân.

Luận về Phu Thê, thiết tưởng nên lưu ý sao Đào, Sao Hồng và các sao dâm khác vì tất cả đều có ảnh hưởng mật thiết đến sự liên lạc trai gái, về tình cảm cũng như về xác thịt, từ đó có tiếng dội trên hạnh phúc gia đạo về 2 phương diện tinh thần và sinh lý.

6) Cung Tử tức

Cung Tử tức trong khoa Tử – Vi đề cập đến:

- Con ruột,
- Con nuôi,
- Con dị bào.
- Giòng dõi nói chung (tức là con hay không con, số lượng con cái, trai nhiều hay gái nhiều, hay nói khác đi là sự phong túc hay hiếm muộn, đa đình hay độc đình...)
- Hạnh phúc giữa cha mẹ và con cái và của con cái.
- Tương lai tổng quát của các con nói chung (số phận, chết, cách chết, dễ nuôi, khó nuôi, tình trạng con đầu lòng...)
- Thời gian sinh con (có con rồi mới có gia đình hay có gia đình mới có con).
- Tư cách của cha, mẹ (trường hợp con ngoại hôn).

Các uẩn khúc này cho thấy sự vi diệu của khoa Tử – Vi, vì xuyên qua con mà biết hạnh phúc gia đình, tính tình cha mẹ.

Cung Tử liên hệ mật thiết đến Phúc, Mệnh, Thân. Nếu cung Tử có nhiều sao sáng sủa, nhưng chẳng may cung Phúc Mạnh, Thân khắc hãm thì cũng khó nuôi con hay số con bị chiết giảm. Trái lại, cung Tử có nhiều sao xấu mà Phúc Mệnh Thân lại rực rỡ thì cũng đỡ lo ngại về hiếm muộn.

Xem cung Tử nên lưu ý 2 sao Nam đẩu và Bắc đẩu vì có liên hệ đến sự ước đoán trai, gái. Cung Tử ở Dương hay Âm cung cũng vậy.

Đồng thời phải lưu ý các sao hiếm muộn như: Vũ Khúc, Thái Âm hãm địa, Phi liêm. Thiên hình, Đẩu quân, Không kiếp, Thái Tuế, Hòa Linh. Kỵ, Đà, Sát, Tang, Hổ, Lộc tồn, Hỷ, thần, Mộ. Càng hội tụ nhiều sao hiếm muộn, số con càng ít, có thể đi đến tuyệt tự.

Dù sao, các điểm về con cái khám phá được trong lá số chỉ tương đối chính xác.

7) Cung Điền Trạch

Cung này chỉ sản nghiệp nói chung. Tài sản này có lẽ chỉ là bất động sản chứ không phải tiền bạc.

- Bất động sản như nhà, cơ xưởng làm ăn, ruộng, vườn...
- Động sản đi liền với bất động sản như hoa màu, sản phẩm sản xuất, bàn ghế, đồ đạc trong nhà hay trong xí nghiệp. Có lẽ xe cộ cũng thuộc về điền sản. Không rõ quý kim, súc vật có thuộc về điền trạch không.

- Các thủ đắc điền sản (thừa hưởng, tự tạo, cướp).
- Số lượng điền sản, mức độ vô sản.
- Giai đoạn thủ đắc và phá tán điền sản.
- Khả năng bảo toàn điền sản – công khai, bí mật o

Xem điền sản tất phải xem các cung chiếu Điền và cung Tài, Phúc, Quan, Thê vì có liên hệ xa gần đến sự nghiệp của mình, của vợ, di sản tổ phụ...

Về các sao, cần lưu ý các sao chủ về điền sản như: Tử, Phủ, Vũ, Âm, Cự, Cơ, Long, Phượng, Thai, Tọa, Sinh, Vượng, Lộc, Tồn. Đồng thời, các sao hao hay sát, nhất là Tuần, Triệt cũng phải được quan tâm vì có liên hệ đến sự phá sản, tai họa về điền sản.

Các sao biểu tượng vật dụng cũng có chi phối ít nhiều về điền sản.

8) Cung Nô bộc

Trong khoa Tử – Vi cung Nô chỉ 4 mạng người:

- Tội tổ trong nhà.
- Người dưới quyền (thuộc viên, công nhân, học trò...)
- Bạn bè nói chung.
- Nhân tình (vợ lẽ, chồng bé, bồ bịch) hoặc đời vợ hay đời chồng thứ hai, thứ ba.

Đối với 4 hạng người này, cung Nô hàm chứa các ý nghĩa.

- Tình trạng các hạng nô (nhiều bạn, ít bạn, loại bạn).
- Ảnh hưởng của các hạng nô đối với mình (sự trung thành, sự giúp đỡ, phá hoại, tư cánh, tính tình, sự yêu thương hay đố kỵ...)
- Đời sống ngoại hôn của mình (công khai, thầm kín, sự yêu đương đối với các hình thái và đặc tính...).

Vì cung Nô chỉ đến 4 hạng người, nên rất phức tạp khi giải đoán, nhất là không có sao nào đặc biệt chỉ danh người nào cho rõ rệt.

Những cung có ảnh hưởng đến Nô, ngoài các cung xung và hợp chiếu, còn có các cung giáp Nô và Quan và Di. Hai cung này nói lên đời sống nghề nghiệp và sinh hoạt ngoài xã hội của mình, từ đó, có ảnh hưởng nhiều đến sự kết bạn hay bắt bớ qua cuộc tiếp xúc với ngoại cảnh.

Ngoài ra cung Nô cũng gián tiếp ám chỉ nghề nghiệp của mình. Người có Nô đông đúc có thể là thầy giáo, giáo sư, quân nhân cầm binh, chủ nhân xí nghiệp. Tư cách rõ rệt sẽ được xác định cùng với cung Quan, Mệnh, Thân.

Có quan điểm cho rằng các sao ở Nô mà tốt thì Mệnh của mình xấu hay ngược lại. Nhưng, thiết tưởng điều này cũng rất tương đối: người mệnh xấu mà được tốt nô thì chắc chắn được bạn bè phò trợ, giúp đỡ.

9) Cung Tật Ách:

Cung này chỉ:

- Sức khỏe nói chung của mình (tinh thần, vật chất)
- Bệnh hoạn mắc phải hay tật bị mang.
- Tai họa có thể bị vướng.

Từ đó, cung Tật có nhiều ý nghĩa cụ thể khác như:

- Tình trạng sức khỏe vật chất, tinh thần (mạnh, đau, ngắn, dài).
- Cường độ của bệnh, tật, ảnh hưởng của bệnh tật trên sinh hoạt vật chất và tinh thần của con người.
- Loại tai họa mắc phải và bộ phận cơ thể bị ảnh hưởng, do ngoại cảnh hay do chính mình gây ra.
- Hiệu lực cứu giải bệnh, tật và họa – cái chết khả hữu o

Đây là 1 trong các cung quan trọng của đời người, có ảnh hưởng sâu xa đến tính tình, sinh hoạt của mình và của người xung quanh nhất là khi gặp bệnh nặng, tai họa lớn (bệnh truyền nhiễm, mất, tay, chân, bấu...)

Không phải chỉ riêng cung Tật mới nói lên bệnh, tật, họa. Có cung xung và hợp chiếu, cũng như cung Mệnh, Thân, Phúc đều có liên hệ chung. Cung Hạn cũng dự phần trong đó.

Đối với các sao. Đặc biệt nên lưu ý các sao gây bệnh, tật, họa, cùng các ý nghĩa bệnh lý của nó, đồng thời với các sao cứu giải với hiệu lực mạnh yếu của nó. Ngoài ra cũng nên lưu ý đến các sao lưu động mỗi năm, bao giờ cũng nói lên vài tai họa đi kèm.

Ngũ hành của cung Tật và sao ở Tật cũng quan trọng trong việc ấn định mức độ nặng nhẹ của bệnh, tật, họa.

10) Cung Thiên Di

Nói vắn tắt, cung Thiên Di chỉ ngoại cảnh và tất cả những gì liên hệ đến ngoại cảnh, đặc biệt và cụ thể là:

- Đời sống ngoài xã hội, trong đó có sự hên xui may rủi của mình khi ra khỏi nhà, cụ thể như bạn bè, người ngoài, gái trai, già trẻ, tính tình, thái độ của những kẻ đối với mình, tình trạng tha phương.
- Môi trường xã hội, thời thế và thời gian lúc mình sinh sống, cụ thể là những lợi thế hay nghịch cảnh của môi trường xã hội, việc sinh phùng thời hay bất phùng thời, hạnh phúc và sự thích ứng của

mình với xã hội bên ngoài, chức vị, địa vị, uy tín của mình ngoài xã hội, cái gì xã hội có thể mang cho mình.

- Cuộc sống ngoại hôn của đương sự.
- Tai nạn bên ngoài gây cho mình, bệnh tật mắc phải.
- Cái chết, cách chết của mình, tình trạng lúc chết, cụ thể là nguyên nhân chết, phương cách chết, chết lúc xa nhà hay trở về quê...

Trực chiếu vào Mệnh, cung Di rất quan trọng vì gây được ảnh hưởng trực tiếp và mật thiết trên tính tình, tác phong của con người. Ba cung Phúc, Phu Thê và Mệnh đều liên lạc nhau mật thiết và ban Di, thì sự quan trọng của cung này càng tăng. Con người lúc bấy giờ hòa mình vào xã hội bên ngoài và tìm hạnh phúc ở đó: đây là trường hợp của Việt kiều hải ngoại, những người ly hương lập nghiệp, xem quê người như quê hương của mình.

Nói 1 cách khác, vì vị trí chính chiếu vào Mệnh, cung Di hầu như không khác gì cung Mệnh: đó là con người ở ngoài đời, còn Mệnh là con trong nội tâm.

11) Cung Tài Bạch

Cung Tài chỉ các khía cạnh sau:

- Tiền bạc của mình hay của gia đình mình.
- Các thủ đắc tiền bạc (thừa hưởng, tự tạo, người ngoài giúp đỡ, trộm cướp...)
- Mức độ giàu nghèo.
- Khả năng bảo toàn tài sản, sự hên xui về tiền bạc.
- Sinh kế, nghề nghiệp của mình qua khía cạnh của sinh kế liên quan đến tiền bạc.
- Thời gian phát tài, hao tài, thời kỳ hưởng thụ.
- Cách sử dụng tiền bạc (bỏn xẻn, vị tha, cờ bạc).
- Những người có liên hệ với mình về tiền bạc (gái, cổ đông, trộm, cướp, họ hàng).
- Tư cách con người trước đồng tiền (lòng tham, hà tiện, bố thí, khắt khe với gia đình, rộng rãi với người ngoài, đại gái...)

Tiền bạc tượng trưng cho hạnh phúc vật chất, do đó, cung Tài có ảnh hưởng rất quyết định đối với vận mệnh, tính tình nghề nghiệp con người và của con cái. Cung Phúc, vốn xung chiếu vào cung Tài, có nghĩa người nào có phúc mới được hưởng di sản hay được hưởng của do mình tạo nên. Cung Quan chiếu vào cung Tài, vì tiền bạc có thể đắc từ nghề nghiệp hay khả năng chuyên môn. Ngoài ra, giáp tài là Tử và Tật. Cung Tài tốt cho con về vật chất – trường hợp cha để di sản cho con. Mặt khác, trong tương quan với Tật, cung Tài bao giờ cũng đi liền với tai họa, bệnh tật khả hữu, hay sức khỏe tốt do tiền bạc có thể tạo cho mình. Vì các ảnh hưởng đó cho nên các cung chiếu và giáp Tài rất quan trọng. Các sao chủ về tiền tài cũng cần lưu ý.

12) Cung Quan Lộc

Cung Quang chỉ các khía cạnh sau:

- Công danh, sự nghiệp nói chung.
- Nghề nghiệp (loại nghề, các nghề liên tiếp trong đời).
- Khả năng chuyên môn (năng khiếu).

- Khoa bảng, quyền hành, thế lực từ sự nghiệp mà ra.
- Triển vọng của nghề nghiệp (sự đắc thời hay thất bại).
- Người giúp việc trong sự nghiệp.
- Tư cách ước vọng của mỗi người về nghề nghiệp.
- Thời kỳ thịnh suy, những may rủi trong nghề nghiệp.
- Tiền bạc từ quan trường mà có.

Rất quan trọng đối với phái nam, cung Quan kém quan trọng hơn đối với phái nữ, trừ phi phái nữ cũng có nghề nghiệp riêng. Trong xã hội hiện tại, phái nữ, vì gánh vác nhiều chữ nghiệp, nên cung Quan đối với họ phải được xem là cung cường như đối với phái nam.

Đối diện với cung Quan, cung Phu Thê cũng có thể nói lên 1 nghề nghiệp thứ hai, của vợ hay chồng. Cũng như các cung khác, cung Quan phải được khảo sát trong bối cảnh của Mệnh, Thân, Phúc, Tài mới xác định được kết luận sau cùng. Mặt khác, giáp cung Quan là cung Nô và cung Điền, trong đó cái hay cái dở đều có ảnh hưởng đến sự nghiệp.

Ngoài ra, đối với người có hai đời vợ, chồng, cung Quan tương trưng cho đời vợ hay đời chồng thứ hai.

D. SỰ PHỐI TRÍ CÁC CUNG

Mười hai cung trong lá số được bố trí theo một thứ tự bất di dịch: Mệnh, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Di, Tật, Tài, Tử, Phu (Thê), Bào.

Sự sắp xếp này không phải ngẫu nhiên và vô ý thức. Trái lại, *nó phản ánh, một quan niệm rõ rệt về sự tương quan giữa các cung*.

Mặc dù Mệnh được an vị trước tiên khi lập 1 lá số, nhưng cung Mệnh không phải là nguồn gốc khởi phát các cung khác. Nguồn gốc này khởi điểm từ cung Phúc, vì khoa Tử – Vi, vốn duy linh, chiêm nghiệm đạo học, nên đã chọn phúc đức làm gốc cho mọi sự sinh nở, phát triển của gia tộc cá nhân, sản nghiệp...

Theo quan niệm này, có Phúc mới có Phụ mẫu, có Phụ mẫu mới có mình và anh em, có Phúc mới có Điền sản và sự nghiệp. Cho nên 2 hướng tiếp giáp của cung Phúc gồm có một bên là cung Phụ mẫu, cung Mệnh, cung Bào và một bên là cung Điền, cung Quan.

Ngoài ra, người xưa cũng quan niệm rằng hạnh phúc còn tùy thuộc vào 3 yếu tố khác tượng trưng bởi 3 cung hợp chiếu:

- Cung Tài nói lên sinh kế, tiền bạc của mình.
- Cung Phu Thê nói lên hạnh phúc gia đạo.
- Cung Di nói lên hạnh phúc xã hội, cụ thể là sự tương phù hợp với thời thế, sự đắc thời hay bất phù hợp thời.

Xem thế, một hạnh phúc toàn diện bao gồm hạnh phúc gia tộc, hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc tiền bạc, hạnh phúc gia đình, hạnh phúc xã hội, hạnh phúc nghề nghiệp, chưa kể 2 loại hạnh phúc khác bắt nguồn từ sức khỏe (cung Tật) và sự tiếp nối dòng (cung Tử) cũng được người xưa xem như thành phần bất khả phân của phúc đức.

Xét về cung Mệnh, ý niệm liên hệ được phản ánh qua hai cung tiếp giáp và 3 cung hợp chiếu. Cung Phụ và cung Bào vốn là môi trường gia đình, khung cảnh sinh hoạt của con người, nhất là khi còn niên thiếu. Đối với cung Mệnh là cung Di, tượng trưng môi trường sinh hoạt xã hội. Cung Quan tượng

trưng cho công dân, nghề nghiệp và cung Tài cho tiền bạc, phương tiện vật chất. Tóm lại, các cung giáp và cung chiếu Mệnh bao hàm đủ các yếu tố chi phối con người – từ xã hội, sinh kế, công danh đến gia đình – đồng thời cũng nói lên cách xử thế, tâm tính của người trong các khung cảnh sinh hoạt đó.

Tóm lại, qua các cung quan trọng đến con người, sự phối trí phản ánh tác dụng của các yếu tố chi phối hỗ tương trên vận mệnh và quyết định bản chất, hướng đi, tình trạng của vận mệnh trong từng lãnh vực quan thiết. Tất cả đều nói lên một quan niệm rất phức tạp và rộng rãi của khoa Tử – Vi đối với vận mệnh con người. Dù sao, đó cũng mới chỉ là một số định luật chi phối rất tổng quát. Đi vào cụ thể hơn, ta thấy các cung có tầm quan trọng khác nhau đối với mỗi phái.

E. CUNG CƯỜNG, CUNG NHƯỢC

Tùy theo nam hay nữ, có những cung quan trọng – được gọi là cung cường – và kém quan trọng hơn là – được gọi là cung nhược –

1) Đối với phái Nam, các cung cường gồm có:

Phúc, Mệnh, Thân, Quan, Tài, Di, Thê

2) Đối với phái Nữ, các cung cường gồm có:

Phúc, Mệnh, Thân, Phu, Tài, Tử.

Các cung còn lại được xem như không mấy quan trọng.

Cung Thân được người xưa xem như quan trọng hơn cung Mệnh. Lý do sâu xa là vì Thân tượng trưng cho hậu vận, từ 30 tuổi trở đi, tức là giai đoạn con người chín mùi về trí tuệ, tình cảm, năng lực, có thể bắt đầu thụ hưởng công lao sự nghiệp mà mình đã tạo ra lúc thiếu thời. Bấy giờ, con người ý thức được sâu sắc cái sướng, cái khổ, có khả năng tự tạo cho mình một hạnh phúc riêng và gây hạnh phúc cho người khác. Tầm ảnh hưởng của hậu vận vì vậy nên rộng rãi, mạnh mẽ hơn tầm ảnh hưởng của tiền vận mà hầu hết thời gian xảy ra trong khung cảnh gia đình. Cho nên, người xưa hay nói “Mệnh tốt không bằng Thân tốt”, chính cũng vì Thân tốt bảo đảm cho trung vận và hậu vận con người được hanh thông, tỏa được hạnh phúc cho gia đình và xã hội. Vì vậy, cung Thân bao hàm một ý nghĩa tích cực hơn cung Mệnh rất nhiều.

Trong tinh thần đó, Thân đóng ở cung nào càng làm cho sự quan trọng của cung đó tăng thêm. Cái hay, cái dở của cung có Thân tọa thủ sẽ được nhân lên theo 1 hệ số nào đó, chứ không còn cái hai, cái dở nguyên thủy.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà khoa Tử – Vi bị giải đoán trong khung cảnh của 2 khoảng thời gian tiền và hậu vận. Ở mỗi thời kỳ, có những đại hạn 10 năm khác nhau. Những đại hạn này nói lên sự thăng tiến hay suy trầm, trong vòng 10 năm đó và trong khuôn khổ cái hay cái dở của thời kỳ tiền hay hậu vận. Thành thử, khoa Tử – Vi rất linh động, chẳng những vì nó nói lên được ác ảnh hưởng phức tạp chi phối con người, mà còn diễn xuất ảnh hưởng đó qua thời gian. Cho nên, người xem Tử – Vi nhất định phải đánh giá 1 lần 2 hệ thống yếu tố chi phối:

- Hệ thống yếu tố của mỗi lãnh vực sinh hoạt.
- Hệ thống yếu tố của các lãnh vực đó qua thời gian, dài và ngắn.

F. CÁC CUNG HẠN

Có 2 loại niên hạn:

- Hạn dài 10 năm là đại hạn hay thập niên.
- Hạn ngắn 1 năm gọi là tiểu hạn.

Có người cho cung hạn một tầm quan trọng quá đáng khi nói rằng “Mệnh tốt không bằng Thân tốt, Thân tốt không bằng Hạn tốt”.

Thật sự, ta chỉ nên xem cung Hạn qua khuôn khổ của Mệnh hay Thân. Nói khác đi, cung hạn bị đóng khung trong một bối cảnh rộng hơn Mệnh, Thân. Cái tốt hay cái xấu của Hạn chỉ được phát huy trong cái tốt hay cái xấu chung của một hạn kỳ dài hơn là Mệnh, Thân. Nếu Hạn tốt, hạn đó có thể làm cho Mệnh hay Thân thịnh hơn, nhưng mức độ thịnh vượng này do Mệnh hay Thân quảng diễn. Hạn không phải là gốc của con người mà chỉ là cái ngọn. Coi trọng Hạn hơn Thân hay Mệnh tức là nhìn ngọn mà quên xem gốc.

Đại Hạn đối với Mệnh Thân thế nào thì Tiểu Hạn đối với Đại Hạn cũng theo thế ấy. Cụ thể là Đại Hạn đóng khung Tiểu Hạn hay nói khác đi, Tiểu Hạn biến chuyển trong khuôn khổ Đại Hạn.

Tính cách cường nhược của mỗi cung chẳng những thay đổi tùy theo nam nữ, mà còn biến hóa tùy theo từng hạn kỳ dài hay ngắn. Thông thường, hạn kỳ 1 năm chứa đựng khá nhiều chi tiết chính xác của những sự việc xảy ra trong năm đó. Có người đi xa hơn để phân tiểu hạn 1 năm thành 12 hạn kỳ nhỏ hơn, mỗi hạn kỳ là một tháng gọi là nguyệt hạn. Nguyệt hạn dùng để xem sự việc của năm xảy ra vào tháng nào.

Xa hơn nữa, nguyệt hạn được phân nhỏ là **nhật hạn** là một ngày. Nhưng thiết tưởng càng đi vào thời gian ngắn bao nhiêu càng dễ sai lầm bấy nhiêu. Có lẽ sự chính xác chỉ có ở hệ cấp tiểu hạn hay nguyệt hạn là cùng.

PHẦN THỨ HAI

Chương 2

Luận về các sao

A. CÁC LOẠI SAO TRONG KHOA TỬ – VI

Khoa Tử – Vi có 5 loại sao dưới đây đáng được phân biệt:

- Chính tinh (còn gọi là chính hiệu).
- Phụ tinh (còn gọi là bàng tinh)
- Sao chủ mệnh.
- Sao chủ thân.
- Sao lưu động.

Tổng cộng có khoảng 110 vì sao cố định.

B. PHÂN LOẠI Ý NGHĨA CÁC SAO

Dù là chính hay phụ tinh, cố định hay lưu động, chủ Mệnh hay chủ Thân, mỗi sao đều có ý nghĩa trên nhiều phương diện. Đại loại có thể có những ý nghĩa sau:

1) Ý nghĩa cơ thể (signification anatomique): đó là ý nghĩa liên hệ đến 1 hay nhiều bộ phận trong cơ thể con người.

2) Ý nghĩa tướng mạo (signification morphologique): đó là ý nghĩa về hình tướng, sắc diện, nhan sắc bên ngoài, dáng mạo, dung nhan.

Ví dụ: Văn Xương, Văn Khúc đắc địa là tướng khôi ngô, dung nhan đẹp đẽ.

3) Ý nghĩa bệnh lý (signification pathologique): đây là những bệnh hay tật cố hữu mà mỗi sao mang lại cho cơ thể hay một bộ phận cơ thể.

Ví dụ: Địa Không, Địa Kiếp chỉ sự đau phổi hay mụn nhọt, chốc lở. Tang Hổ, Khốc Hư chỉ tê thấp, yếu tim, thiếu máu.

4) Ý nghĩa tính tình (signification caractérolologique) nói lên tâm tính công khai hay uẩn khúc, tâm địa, tâm trạng, sở thích, sở ố...

Ví dụ: Đào Hoa chỉ sự trăng hoa, ong bướm, đa tình, Thiên Riêu chỉ sự dâm dục. Quan phù chỉ sự thù dai, Trừng sinh chỉ sự quảng đại.

5) Ý nghĩa nghề nghiệp (signification professionnelle) liên quan đến năng khiếu (aptitude), tài năng, khả năng (talent capacité), nghề nghiệp (profession)...

Ví dụ: Thiên Tướng cùng Thiên Y là bác sĩ. Hóa Khoa, Tấu Thư và Xương Khúc là giáo sư, Sát Phá Liêm Tham là quân nhân.

6) Ý nghĩa tài lộc (signification financière) liên quan đến tiền bạc, của chìm, của nổi, sự nghiệp mình tạo được, những hên xui về tiền bạc...

Ví dụ: Hóa Lộc hay Lộc Tồn chỉ sự đắc tài, đắc lộc. Đầu quân của sự giữ của...

7) Ý nghĩa điền sản (signification mobilière) liên quan đến bất động sản (nhà cửa, ruộng đất).

Ví dụ: Thái Âm và Thai Tọa là có nhà, đất nhiều.

8) Ý nghĩa phúc thọ (signification relative au bonheur ou au malheur) liên quan đến sự thọ yếu, sự tụ tán, sự thịnh suy của gia đình, của họ tộc đồng thời cũng liên quan đến tai họa hay may mắn cho đương sự và cho giòng họ.

Ví dụ: cung Phúc có Âm, Dương hãm chiếu thì dòng họ cận thị: có Đào, Hồng Không, Kiếp là có nhiều phụ nữ cao số, trắc trở chồng con. Sao Phúc Bình chỉ sự mất trộm, Thiên Mã gặp Kinh Đà chỉ tai nạn xe cộ...

9) Ý nghĩa vật dụng

Có một số sao chỉ đồ vật, gia súc dùng trong nhà hay thức ăn, thức uống, đồ tang chế.

Ví dụ: Thiên y là quần áo, Thiên mã là xe cộ hay gia cầm, Tham lang là thịt, Đào hoa là rượu chè, hoa quả,...

Cần lưu ý là không phải bất cứ sao nào cũng có 9 loại ý nghĩa trên. Thông thường, mỗi sao chỉ có vài loại nghĩa và thường nặng về một ý nghĩa nổi bật nhất. Đặc tính nổi bật này cũng không nhất thiết giống nơi mỗi cá nhân, mà còn bị gia giảm về cường độ, tùy theo sự hội tụ với các sao đồng nghĩa hay chế khắc. Vì vậy, sự liệt kê các ý nghĩa của mỗi sao trong phần định nghĩa các vì sao chỉ có tính cách hướng dẫn. Người luận đoán phải linh động lựa chọn 1 số ý nghĩa thích hợp của một sao cho một người.

C. TƯƠNG QUAN GIÁ TRỊ GIỮA CÁC LOẠI SAO

Mặc dù mỗi loại sao có ý nghĩa riêng biệt, nhưng thông thường, chính tinh được xem như quan trọng hơn những sao khác. Một chính tinh đắc địa có thể giảm chế tác họa của nhiều phụ tinh hãm địa. Ngược lại, một chính tinh hãm địa cần có sự hội tụ của nhiều phụ tinh sáng sửa mới phục hồi lại ít nhiều sức sáng. Tuy nhiên, riêng đối với 2 sao Tuân, Triệt 2 sao này có tác dụng chế hóa cả chính tinh lẫn phụ tinh, không kể số lượng các sao bị chế hóa.

Sao chủ Mệnh và sao chủ Thân là 2 sao phải được quan tâm khi luận đoán lá số của mỗi người. Sách vở đều không đề cập đến tương quan giữa 2 sao này với các sao khác cũng như tương quan giữa 2 sao này với nhau. Ngoài ra, vị trí 2 sao này được ghi lại ở địa bàn (khoảng giữa lá số), như vậy, tất sẽ không bị Tuần Triệt ảnh hưởng. Dù sao 2 sao này có lẽ chỉ xem như bổ túc cho các sao khác thủ Mệnh, Thân... và được giải đoán trong khuôn khổ sự hội tụ với các sao khác.

Sao lưu động chỉ có giá trị lúc giải đoán hạn từng năm một, vẫn trong bối cảnh các sao khác của năm đó.

D. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ HỘI TỤ, SỰ THẤT TÁN CỦA CÁC SAO

Nói chung, các sao tốt là đắc địa càng hội tụ nhiều vào các cung quan trọng của lá số thì càng làm cho số đó vượng lên.

Ngược lại, các cung quan trọng mà bị hung tinh xâm phạm thì bị suy giảm giá trị nhiều.

Nhưng không bao giờ gặp trường hợp giản dị kể trên. Thông thường cát tinh trộn lẫn với hung tinh, nên đòi hỏi sự cân nhắc, chế biến theo mỗi loại và đặc tính nặng nhẹ của mỗi sao, chưa kể ảnh hưởng tới ngũ hành.

Tọa chủ tại cung nào, 1 sao, dù là cát tinh đều tỏa ảnh hưởng đều khắp trên các sao đồng cung, xung chiếu và hợp chiếu chứ không phải chỉ ảnh hưởng đến các sao đồng cung mà thôi. Thành thử khi cân nhắc ý nghĩa và hiệu lực của một sao, bao giờ cũng phải cân nhắc trong bối cảnh hội tụ các sao đồng cung, xung chiếu và hợp chiếu.

Ngoài ảnh hưởng hỗ tương giữa 2 sao, còn có ảnh hưởng tập đoàn những cát tinh và của những hung tinh. Kết luận giải đoán sau cùng chỉ có thể giải đoán sau khi cân nhắc tác dụng hỗ tương của ảnh hưởng tập đoàn này.

Trong các vì sao, có những sao đi đôi với nhau thành bộ. Ví dụ: Xương – Khúc, long – Phượng, Quang – Quý, Thái – Tọa, Tả – Hữu hay Không – Kiếp, Hỏa – Linh. Nếu những bộ này đồng cung, ý nghĩa càng mạnh hơn là đối với một sao đơn lẻ hay bộ sao hợp chiếu.

Trong 1 ý nghĩa rộng hơn, hội tụ còn bao hàm sự tiếp giáp. Đó là trường hợp Khoa – Quyền – Lộc tiếp giáp Mệnh hay Thân, hay Không Kiếp, Kinh – Đà giáp Mệnh, Thân. Gặp trường hợp này, hiệu lực của sao tiếp giáp cũng phải được quan tâm trong bối cảnh của các sao đồng cung, hợp chiếu và xung chiếu.

E. ẢNH HƯỞNG CÁC SAO TÙY THEO VỊ TRÍ

Mỗi sao đều có vị trí đắc địa hay hãm địa riêng biệt. Đối với sao đắc địa, cũng có nhiều cường độ đắc địa, từ miếu, vượng cho đến đắc địa hay bình hòa.

Ngoài ra, vị trí đắc địa của một sao cũng tùy thuộc vào cung tọa thủ thuộc về ban ngày hay ban đêm.

Mặt khác, ảnh hưởng của một sao cũng còn lệ thuộc vào hành của sao đó đối với hành của cung tọa thủ, cũng như hành của sao đó đối với hành của các sao khác đồng cung. Có tác giả đi xa hơn để cân nhắc cả hành của sao trong 1 cung với hành của các sao khác xung chiếu hay hợp chiếu.

Chẳng những vậy, tùy theo tính chất chủ yếu của mỗi sao, có những vị trí đặc biệt thích hợp cho sao đó. Ví dụ như sao Hóa Lộc đóng ở cung Tài, Hóa Quyền đóng ở cung Quan, Thái Âm đóng ở cung Điền, Vũ Khúc đóng ở Tài... được xem là hợp vị trí, đóng đúng chỗ, dù đối với cung tọa thủ, sao đó có thể là hãm địa.

Các sao tọa thủ ở cung nào ảnh hưởng đến cung đó mạnh hơn các sao chiếu vào cung đó.

Giữa các sao chiếu vào 1 cung, các sao xung chiếu có hiệu lực mạnh hơn các sao bàng chiếu và hợp chiếu.

Do đó, cần cân nhắc kỹ vị trí các sao tọa thủ, chính chiếu hay hợp chiếu, để xác định một cách cụ thể hơn và tinh vi hơn.

Ngoài ra, các sao giáp cung cũng có liên hệ ít nhiều đến cung đó, từ đó, vị trí của các sao giáp có ảnh hưởng ít nhiều đến sự luận đoán.

F. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC SAO QUA THỜI GIAN

Tử – Vi là một khoa rất vi diệu, quan tâm đến dịch lý của mỗi sao tức là hiệu lực của sao đó trong thời gian và trong sự chi phối với các sao khác ở các cung liên hệ – Mỗi sao có ý nghĩa rất linh động vì lẽ:

1) Ý nghĩa linh động đó bắt nguồn ở vị trí tại mỗi cung. Ví dụ sao Hóa Lộc đóng ở Mệnh có ý nghĩa khác hơn đóng ở Tài hay ở Quan. Và nếu Hóa Lộc nằm ở một cung hạn thì chỉ có giá trị trong hạn đó.

2) Ý nghĩa linh động tùy theo thời gian. Ví dụ như sao Đào và sao Hồng có giá trị rất mạnh lúc niên thiếu, và mất dần giá trị khi càng lớn tuổi.

Sao Không, sao Kiếp càng về già càng bất lợi hơn.

3) Sự linh động còn tùy sự hội tụ, sự tương hợp hay tương khắc với ngũ hành các sao và các cung.

Cho nên, khảo sát Tử – Vi, không bao giờ nên đóng khung ý nghĩa một sao trong bối cảnh chung với các sao, với các cung, với ngũ hành, với thời gian. Có như vậy, sự giải đoán mới sống động diễn đạt được sự biến thể, cắt nghĩa được nguyên nhân, suy ra những thăng trầm của vận mệnh, những diễn biến của tính tình, của sự vật, của ngoại cảnh. Chính ý niệm linh động này mới là linh hồn của sự giải đoán vận mệnh. Nếu không quan tâm đến dịch lý của các sao, tác giả sẽ bị đóng khung và đóng khung vận mệnh, tính tình con người vào một số đặc tính và thời hạn được tiên thiên ngộ nhận như bất di bất dịch.

Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng các sao được chia làm nam đầu và bắc đầu. Những sao nam đầu sẽ ảnh hưởng mạnh trong phân nửa thời gian sau, những sao bắc đầu, phân nửa thời gian đầu. Trong trường hợp 1 cung hội cả nam lẫn bắc đầu thì sẽ ảnh hưởng toàn thời gian (10 năm, 1 năm tròn). Nếu gặp Tuần hay Triệt án ngữ, thời hạn ảnh hưởng sẽ bị đảo ngược, trước thành sau, sau thành trước.

G. TRƯỜNG HỢP VÔ CHÍNH DIỆU

Đó là trường hợp 1 cung không có chính tinh tọa thủ. Nói 1 cách tổng quát, chính tinh tọa thủ tại cung nào thì mới ban cho cung đó đặc tính nổi bật, có hiệu lực như một sự phù trì. Thiếu chính tinh, cung đó có thể ví như thiếu chỉ đạo, bị ảnh hưởng rất mạnh của các cung ngoại cảnh như 1 người bị chi phối bởi nhiều xu hướng, 1 thuyền bị bồng bềnh trước các ngọn gió lốc. Nói chung và tiên quyết, thì trường hợp vô chính diệu không tốt bằng chính diệu. Do đó, để cân bằng trở lực này, cung vô chính diệu cần có Tuần, Triệt án ngữ để chế ngự sự bất lợi.

Nếu được Thiên Không, Địa Không hợp chiếu nữa thì rất đẹp. Càng rục rờ hơn nếu gặp Nhật, Nguyệt sáng sủa, xung chiếu hay hội chiếu.

Trường hợp cung vô chính diệu được Tuần, Triệt, Thiên, Địa, Không chiếu hay án ngữ thì gọi là vô chính diệu đắc tứ Không, hay Tam, nhị Không. Sao không vong càng nhiều càng làm cho cung đó thịnh lên.

Trường hợp được Âm Dương hội chiếu được gọi là Âm Dương chiếu huyệt vô (cả mặt trời lẫn mặt trăng chiếu vào cõi vô cực, ánh sáng sẽ không bị ngăn chặn).

Vốn chịu ảnh hưởng của ngoại cung, cung vô chính diệu được chính tinh tốt chiếu vào tất thịnh đạt hơn là chính tinh hãm chiếu vào. Có sách nói rằng, đối với cung vô chính diệu, phải xem chính diệu xung chiếu như chính diệu tọa thủ. Điều này không có nghĩa là dời chính tinh xung chiếu vào cung vô chính diệu, mà chỉ có nghĩa là phải giải đoán cung vô chính diệu bằng chính tinh xung chiếu mà thôi. Nếu chính tinh xung chiếu tốt, thì giải đoán tốt xấu thì đoán ngược lại.

Ví dụ:

Cung Tý vô chính diệu được Thái Âm ở Ngọ cung chiếu. Ở Ngọ, Thái Âm vốn hãm địa, tất phải tỏa ảnh hưởng xấu cho cung Tý. Ngược lại, nếu Thái Dương ở Ngọ, thì nhất định cung vô chính diệu được tốt. Không bao giờ xem Thái Âm từ Ngọ xuống Tý hay Thái Dương từ Ngọ xuống Tý.

PHẦN THỨ HAI

Chương 3

Luận về bản mệnh, cục, cách

A. BẢN MỆNH

Mỗi người có một Bản Mệnh. Bản Mệnh là đặc tính thể chất cơ bản của con người đó. Bản mệnh gồm 2 yếu tố dính liền nhau:

- Hành của Bản Mệnh.
- Nguyên thể của hành của Bản Mệnh.

Về hành, Bản Mệnh rơi vào một trong năm hành: Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Hành chỉ thể chất căn bản của Bản Mệnh.

Về nguyên thể của hành Bản Mệnh, có tất cả 30 loại cho 5 hành, mỗi hành có 6 loại:

1) Hành Kim

- Sa trung kim (vàng trong cát)
- Kim bạc kim (vàng pha kim khí trắng)
- Hải trung kim (vàng dưới biển)
- Kiếm phong kim (vàng ở mũi kiếm)
- Bạch lập kim (vàng trong nền trắng)
- Thoa xuyên kim (vàng làm đồ trang sức)

2) Hành Thủy

- Thiên hà thủy (nước ở trên trời)
- Đại Khê thủy (nước dưới khe lớn)
- Đại hải thủy (nước đại dương)
- Giản hạ thủy (nước dưới khe)
- Tuyền trung thủy (nước giữa dòng suối)
- Trường lưu thủy (nước chảy thành giòng lớn)

3) Hành Mộc

- Bình địa mộc (cây ở đồng bằng)
- Tang đố mộc (gỗ cây dâu)
- Thạch lựu mộc (gỗ cây thạch lựu)
- Đại lâm mộc (cây trong rừng lớn)
- Dương liễu mộc (gỗ cây liễu)
- Tùng bách mộc (gỗ cây tùng bách)

4) Hành Hỏa

- Sơn hạ hỏa (lửa dưới chân núi)
- Phú đăng hỏa (lửa ngọn đèn)
- Thiên thượng hỏa (lửa trên trời)
- Lộ trung hỏa (lửa trong lò)
- Sơn đầu hỏa (lửa trên núi)
- Tích lịch hỏa (lửa sấm sét)

5) Hành Thổ

- Bích thượng thổ (đất trên vách)
- Đại dịch thổ (đất thuộc 1 khu lớn)
- Sa trung thổ (đất lẫn trong cát)
- Lộ bàng thổ (đất giữa đường)
- Ốc thượng thổ (đất trên nóc nhà)
- Thành đầu thổ (đất trên mặt thành)

Sự phân loại chi tiết này khả dĩ giúp xác định nguyên thể, đặc tính thể chất của hành Bản Mệnh, từ đó có thể suy diễn được sự phong phú hay bất túc của Bản Mệnh, tác hóa giữa Bản Mệnh khác nhau, ảnh hưởng hỗ tương giữa Mệnh và Cục, tương quan giữa các cung an Mệnh và Bản Mệnh, giữa chính diệu thủ Mệnh và Bản Mệnh.

Tuy nhiên, dù tế phân, nhưng nguyên thể của Bản Mệnh không được sách vở mô tả rõ ràng các đặc tính nhất là tác hóa với nguyên thể khác. Sự sơ sót này khiến cho mỗi người hiểu đặc tính và tác dụng của mỗi nguyên thể một khác, tạo ra nhiều ngộ nhận và tranh luận nan giải. Đây là một lãnh vực các nhà khảo cứu Tử – Vi cần khai triển cho phong phú và cụ thể.

B. CỤC

Trong khoa Tử – Vi, danh từ Cục được dùng ở hai trường hợp:

1) Cục được dùng chung với 1 danh từ chỉ hành. Ví dụ: Kim Cục, Thủy Cục, Mộc Cục, Hỏa Cục, Thổ Cục. Trong trường hợp này, vị trí an cục là nơi ở giữa lá số, bên cạnh vị trí an Bản Mệnh.

Không có tác giả nào định nghĩa chữ Cục trong vị trí này. Vì sự thiếu sót đó, nên ta chỉ có thể hình dung tạm thời Cục như một yếu tố căn bản, một thành phần bất khả phân của con người, có tính cách quyết định vận mệnh con người một cách rất tổng quát. Cũng vì tính cách quá ư tổng quát đó, nên Cục không nói lên được đặc điểm gì xác định về con người.

Cục được đánh giá qua sự tương sinh hay tương khắc với Bản Mệnh để tìm trong tương sinh hay tương khắc đó một ý nghĩa tổng quát nào đó về con người.

Ví dụ: Kim Mệnh đi với Thủy Cục thì tương sanh, từ đó, tiên niệm rằng đời người tương đối suông sẻ, ít gặp nghịch cảnh, tương đối phong túc. (?)

Ngược lại, Kim Mệnh đi với Mộc Cục tất tương khắc, do đó sẽ gặp nhiều trắc trở trên bước đường đời (?). Nếu Kim Mệnh đi với Kim Cục thì tị hòa, không tốt, không xấu, bình thường, tiên niệm rằng con người tạm thích nghi được với mọi hoàn cảnh của cuộc đời, sự thăng hay sự trầm cũng vừa phải, nổi bật thì không nổi bật, nhưng lu mờ thì cũng không mấy lu mờ (?).

Vì được xét trong tương quan với Bản Mệnh qua sự sinh khắc của hai thành, nên cần biết qua về liên hệ giữa Mệnh và Cục. Trong bối cảnh này. Bản Mệnh bao giờ cũng được xem là quan trọng hơn Cục. Do đó, Mệnh thịnh dĩ nhiên tốt hơn Cục thịnh.

Bản Mệnh chỉ thịnh vượng trong trường hợp hành của Mệnh được hành của Cục tương sinh. Ví dụ: Mệnh Thủy, Cục Kim. Cục Kim vốn sanh Mệnh Thủy. Cục phù cho mệnh thì mệnh tốt. Ngược lại nếu mệnh sanh cục thì mệnh hao. Thành thử Cục sanh Mệnh đẹp hơn Mệnh sanh Cục, dù cả hai hành tương sinh.

Trong trường hợp Mệnh Cục tương khắc, sự tốt đẹp bị hóa giải đi nhiều và kém hơn trường hợp Mệnh sinh Cục.

Sự tương quan giữa Mệnh và Cục nói lên 1 hàm số của Phúc đức. Nếu Phúc tốt mà Mệnh Cục tương khắc thì cái tốt bị chiết giảm. Sự sinh khắc giữa Mệnh Cục so với Phúc đức có thể ví như một cái máy trợ lực hay một cái thắng đối với phúc. Nếu mệnh thịnh thì phúc tốt hơn, ngược lại phúc kém đi trở thành xấu.

Qua sự khảo sát trên, ta có thể ví Mệnh và Cục như hai lực tuyến của Phúc đức. Tùy theo 2 lực tuyến này tương sinh hay tương khắc, phúc đức sẽ chịu ảnh hưởng tốt hay xấu. Đến đây, ta thấy rằng riêng cung Phúc không đủ quyết định vận mệnh của người, mà phải tùy thuộc thêm 2 lực tuyến Mệnh – Cục, trong đó lực tuyến Mệnh có tính cách áp đảo hơn.

2) Cục được dùng trong trường hợp thứ 2 trong các danh từ phú cục, quý cục, bản tiện cục, tạp cục của Thái Thứ Lang trong quyển Tử – Vi đầu số trang 293.

Phú cục được tác giả này định nghĩa như giàu có, Quý cục là có danh chức, quyền quý, Bản tiện cục là nghèo hèn, Tạp cục là xấu tốt lẫn lộn.

Như vậy, Cục có thể định nghĩa như tình trạng hạnh phúc của một người. Tình trạng đó được phản ánh qua tiền bạc, công danh địa vị. Tóm lại, những gì người đó tạo được cho mình, những yếu tố thế lực của mình. Sự phân cục như trên cho thấy có 2 yếu tố thế lực quyết định tình trạng hạnh phúc hay địa vị xã hội:

- Tiền bạc
- Danh quyền

Nói khác đi, đó là loại hạnh phúc vật chất của con người sống ở ngoài đời, đặt căn bản trên đồng tiền và danh quyền. Không thấy nói đến loại hạnh phúc tinh thần, duy linh. Về điểm này, kho Tử – Vi không theo quan điểm của đạo học Lão Trang hay Thích Ca Nhân sinh quan của Tử – Vi học là nhân sinh quan của người phàm tục chớ không phải là nhân sinh quan của người phật tử hay trang tử. Hạnh phúc con người nằm trong sự đắc thời nhiều hơn là đắc đạo, tùy thuộc yếu tố vật chất hơn là yếu tố duy linh.

Để có 1 ý niệm về các cục, xin mô phỏng sau đây bảng liệt kê của Thái Thứ Lang về các cục:

a) Phú cục**– Tài Ấm giáp Ấn**

Cung Mệnh hay cung Điền, Tài có Tướng sáng sửa tọa thủ, có Lương giáp cung.

– Phủ Ấn củng thân

Cung Thân có Phủ, Tướng hợp chiếu

– Kim Sán quang huy

Cung Mệnh hay Điền, Tài an tại Ngọ có Nhật tọa thủ.

– Nhật Nguyệt giáp Tài

Cung Mệnh hay Điền Tài an tại Sửu có Tham VŨ tọa thủ đồng cung, hay tại Mùi có Phủ tọa thủ có Nhật Nguyệt giáp cung.

– Nhật, Nguyệt chiếu bích

Cung Mệnh hay Điền Tài an tại Sửu có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu, hay an tại Mùi có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu xung chiếu.

– Vũ Lộc giáp Mã

Cung Mệnh hay Điền, Tài có Mã tọa thủ có Vũ Lộc giáp cung.

b) Quý cục**– Kim Dư phù giá**

Tử sáng sửa tọa thủ ở cung Mệnh hay Quan, có Tả Hữu, Thiếu Dương, Thiếu Âm, giáp cung nên quý cách, ví như xe vàng phò vua.

– Tử Phủ triều viên

Cung Mệnh hay Quan của Tử sáng sửa tọa thủ gặp Phủ chiếu hay ngược lại.

– Phụ Bát củng chủ

Cung Mệnh hay quan có Tử sáng sửa tọa thủ có Tả, Hữu hợp chiếu

– Quân Thần Khánh hội

Cũng như trên, nhưng thêm đủ bộ Xương Khúc Khôi Việt Long Phượng hội hợp.

– Phủ Tướng triều viên

Cung Mệnh hay Quan có Tử sáng sửa tọa thủ gặp Tướng chiếu, hay ngược lại.

– Vũ Khúc thủ viên

Vũ thủ Mệnh tại Mão

– Cự Cơ Mão Dậu

Cung Mệnh hay Quan tại Mão Dậu có Cự Cơ đồng cung

– Thất Sát triều đầu

Cung Mệnh hay Quan an tại Dần Thân có Sát tọa thủ có Tử Phủ đồng cung xung chiếu.

– Tham hỏa tương phù

Cung Mệnh hay Quan an tại Tứ mộ, có Tham Vũ tọa thủ đồng cung

– **Nhật xuất phù tang**

Cung Mệnh hay quan an tại Mão có Nhật tọa thủ

– **Nguyệt lãng thiên môn**

Cung Mệnh hay Quan tại Hợi có Nguyệt tọa thủ

– **Nguyệt sinh thương hải**

Cung Mệnh hay Quan tại Tý Nguyệt tọa thủ

– **Nhật Nguyệt đồng lâm**

Cung Mệnh hay Quan tại Sửu có Nhật Nguyệt ở Mùi đồng cung xung chiếu, hay tại Mùi có Nhật Nguyệt đồng cung Sửu xung chiếu.

– **Nhật Nguyệt tịnh minh**

Cung Mệnh hay Quan tại Sửu có Nhật ở Tý, Nguyệt ở Hợi hợp chiếu, hay an tại Mùi có Nguyệt ở Hợi, Nhật ở Mão hợp chiếu

– **Nhật Nguyệt giáp Mệnh**

Xem Nhật Nguyệt giáp Tài

– **Lộc Mã bội Ấn**

Cung Mệnh hay Quan có Tướng sáng sủa, có Lộc Mã giáp.

– **Hình Tù giáp Ấn**

Cung Mệnh hay Quan có Tướng tọa thủ, có Kinh, Liêm giáp cung.

– **Mã đầu đôi kiếm**

Cung Mệnh hay Quan ở Ngọ, có Kinh tọa thủ, có Hình Mã hợp chiếu, như đầu ngựa có mang thanh kiếm.

– **Kinh dương nhập miếu**

Cung Mệnh hay Quan ở Tứ Mộ có Kinh tọa thủ, nhất là đối với tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

– **Tọa Quí, hướng Quí**

Cung Mệnh hay Quan có Khôi tọa thủ, có Việt chiếu hay ngược lại.

– **Văn tinh ám củng**

Cung Mệnh hay Quan có Xương Khúc chiếu. Nếu có thêm Khô Việt Tuế hội hợp lại càng rực rỡ.

– **Khoa Quyền Lộc củng**

Cung Mệnh hay Quan có Khoa Quyền Lộc hội chiếu.

– **Quyền Lộc sinh Phùng**

Cung Mệnh hay Quan có Khoa tọa thủ, Sinh tọa thủ đồng cung.

– **Khoa minh Lộc Ám**

Cung Mệnh hay Quan có Khoa tọa thủ, có Lộc nhị hợp hay ngược lại.

– **Minh lộc Âm lộc**

Cung Mệnh hay Quan có Hóa Lộc tọa thủ, có Lộc Tồn nhị hợp hay có Lộc Tồn tọa thủ, có Lộc nhị hợp.

– **Tài Ấn giáp Lộc**

Cung Mệnh hay Quan có Lộc tọa thủ, giáp Vũ Tướng

c) Bần tiện cục

– **Sinh bất phùng thời**

Liêm thủ Mệnh tại Dần Thân gặp Tuần, Triệt án ngữ.

– **Nhất sinh cô bần**

Phá thủ Mệnh tại Dần Thân gặp nhiều sát tinh mờ ám xấu xa xâm phạm.

– **Tài dữ tù cừu**

Vũ hay Liêm mờ ám xấu xa thủ Mệnh, gặp nhiều sát tinh xâm phạm.

– **Nhật Nguyệt tàng hung**

Nhật, Nguyệt mờ ám thủ hay chiếu Mệnh hay giáp Mệnh.

– **Quân tử tại dã**

Mệnh có nhiều Sát tinh xấu xa hội hợp

– **Lộc phùng lưỡng sát**

Lộc Tồn hay Hóa Lộc thủ Mệnh gặp không kiếp đồng cung

– **Lưỡng Phùng Hoa Cái**

Xem Lộc Phùng lưỡng Sát

– **Mã Lạc không vong**

Mã thủ Mệnh gặp Tuần Triệt án ngữ

d) Tạp cục

– **Cẩm Thượng Thiên Hoa**

Cung Mệnh Thân sáng sửa tốt đẹp, vận hạn lại rục rở lên như gấm thêu hoa.

– **Phong Vân Tế Hội**

Cung Mệnh, Thân xấu xa, nhưng vận hạn lại rất tốt như rồng gặp mây.

– **Khô Mộc phùng xuân**

Cung Mệnh Thân xấu xa mờ ám, nhưng vận hạn lại tốt đẹp, nên ví như cây khô gặp mùa Xuân (nhưng kém cục Phong Vân Tế Hội).

– **Y cẩm hoàn hương**

Lúc ít tuổi vất vả, lại lận đận vì gặp hạn xấu xa, nhưng về già lại an nhàn khá giả vì gặp hạn tốt đẹp

– **Thủy thượng giá tinh**

Hơn 1 năm tốt rồi gặp 1 năm xấu không đều đặn, ví như bóng ma chập chờn trên mặt nước.

– **Cát hung tương bán**

Như trên, nhưng đôi khi nửa năm hanh thông, rồi nửa năm sau bế tắc.

– **Bộ số vô y**

Vận hạn trước sau xấu tốt không rõ rệt, may đi liền với rủi kéo dài liên miên

– **Lộc xung Mã khố**

Hạn gặp Sát Lộc Mã hội họp và Tam không xâm phạm.

Ngoài ra, Thái Thứ Lang có thêm rằng:

– Phú Cục và Quý Cục trình bày sơ lược trên đây rất cần phải xa lánh Tuần Triệt, Sát, Bại tinh. Ngoại trừ, Quý Cục: Tham Hỏa tương phùng, Nhật Nguyệt giáp Mệnh ở Sửu có Tham Vũ tọa thủ (hay ở Mùi có Phủ tọa thủ giáp Nhật Nguyệt) và Văn tinh ám củng (Mệnh hay Quan có xương khúc) dù gặp khắc tinh cũng không bị chiết giảm tốt đẹp, và nếu Sát tinh sáng sửa lại càng thêm rực rỡ.

– Phú và Quý rất cần gặp khoa Quyền Lộc hội họp mới thật là toàn mỹ.

– Bần tiện cục nếu gặp Tuần Triệt án ngữ (ngoại trừ trường hợp Sinh Bất Phùng Thời và Nhật Nguyệt Tàng Hung) cũng đỡ xấu xa, và nếu gặp thêm nhiều sao sáng đẹp, chắc hẳn là trở nên tốt đẹp.

Tóm lại, danh từ Cục, hiểu theo nghĩa thứ hai, được dùng để chỉ một phương diện nào đó của hạnh phúc vật chất con người – hoặc phú (giàu), hoặc quý (sang), hoặc bần tiện (không giàu, không sang) – Mỗi cục qui tụ một số sao đồng đặc tính nói lên phương diện nổi bật nhất của hạnh phúc con người. Cục không gói ghém toàn thể các khía cạnh của hạnh phúc. Do đó, Cục chỉ có một nghĩa phiến diện, nghĩa trội yếu nhất, nhấn mạnh đến một đại hạt quan trọng nhất của hạnh phúc thế tục mà thôi.

Điều cần lưu ý là các sao của một cục, muốn hội đủ ý nghĩa quan trọng đó, phải được đắc địa và không bị sát tinh hay không tinh (Tuần Triệt) xâm phạm. Mặt khác, cũng cần lưu ý thêm rằng có một số cục toàn hảo, có một số cục khác cần được trợ lực bởi vài cục khác nữa mới toàn hảo. Ví dụ như Quý cục “Khoa Quyền Lộc cùng” là một cục toàn hảo vì bao gồm 3 yếu tố: khoa bảng quyền tước và tài lộc. Còn quý cục “Kinh Dương nhập miếu” là một cục hoàn hảo, cần được quý cục khác bổ túc và trợ lực để đắc quý. Trong thực tế, trong một lá số ít khi ta gặp những cục thuần hảo. Thông thường, cục tốt hay gặp những phá cục chế giảm, hoặc gặp những sát tinh hay không tinh phá tán. Thành thử, riêng cục đứng một mình mới có ý nghĩa cơ hữu. Nếu đi chung với phá cục hay sát hung tinh, thì mất hoặc giảm ý nghĩa cơ hữu. Người giải đoán Tử – Vi bao giờ cũng phải xét cục trong bối cảnh các cục tốt hay xấu khác chớ không nên quy chiếu vào một cục để kết luận vội vã. Một lần nữa, hàm số là phương pháp để đánh giá Cục.

c) Cách

Trong khi cục chỉ riêng rẽ một khía cạnh của hạnh phúc con người thì Cách chỉ nhiều khía cạnh của hạnh phúc cùng một lúc. Vì vậy, Cách đủ nghĩa và nhiều nghĩa hơn Cục.

Thái Thứ Lang, trong quyển Tử – Vi Đầu Số trang 289, đã phân biệt bốn cách: thượng cách, trung cách, hạ cách và phi thường cách với đặc điểm hội tụ của các chính tinh và phụ tinh sau đây:

1) Thượng Cách

Được giải thích như có chức vị lớn, phú quý hiển hách với điều kiện phải thật hoàn toàn nghĩa là Mệnh Cục tương sinh, âm dương thuận lý, hội đủ chính tinh trong cách đó và qui tụ nhiều cát tinh cũng đắc địa.

Thượng Cách được Thái Thứ Lang chia lão 5 bộ:

- Tử Phủ Vũ Tướng.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương.
- Sát Phá Liêm Tham.
- Cự Nhật.
- Nhật Nguyệt.

Mỗi bộ như thế phải qui tụ chính tinh miếu, vượng hay đắc địa, đồng thời với nhiều trợ tinh như Tả, Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Long Phượng, Đào Hồng, Khoa Quyền Lộc (không thấy kể Quang Quý, Thai Tọa).

Cụ thể hơn, có thể nói rằng người đắc thượng cách có những điều kiện sau:

- Có khoa bảng cao.
- Có chức tước cao về văn hay võ, làm quan từ hàng tam phẩm trở lên, được gần gũi với nguyên thủ quốc gia.
- Có quyền lớn.
- Có tiền bạc, điền sản dồi dào.
- Được người đời trọng vọng vì các điều kiện trên.

Tóm lại, đây là hạng người đặc biệt vừa có tài, vừa được trọng dụng, sinh phùng thời, có nhiều cơ hội thi thố tài năng quyền chức của mình ở hệ cấp quốc gia, đạt được thành công lớn lao đối với người đời.

Tuy nhiên, cần lưu ý đối với nhược điểm đó có thể chỉ liên quan đến đương sự mà thôi. Những lợi điểm này có thể đi kèm với những bất lợi khác liên quan đến gia đạo, con cái, bệnh tật. Đây không phải là hạnh phúc trọn vẹn trăm phần trăm mà vẫn có ít nhiều tương đối.

2) Trung Cách

Được Thứ Thái Lang giải thích như không được hoàn toàn, nghĩa là Mệnh Cục tương khắc, âm dương nghịch lý, chính diệu lạc lõng (không hội đủ chính tinh) hoặc 1 số chính tinh trong bộ sao bị lạc hãm, không hội đủ trợ tinh nhiều và cùng đắc địa.

Ông cho rằng trong Trung Cách gồm có những nghề nghiệp, chức vị khá giả, nhưng không được rực rỡ hiển hách. Các bộ Trung Cách được ông liệt kê như sau:

- Cơ Nguyệt Đồng Lương, hội Tả Hữu, Quang Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc: làm bác sĩ có danh tiếng.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương, hội Tả Hữu Khoa Quyền Khôi Việt, Xương Khúc, Tấu: làm giáo sư, viết báo có tiếng.
- Tử Phủ Vũ Tướng hội Long Phượng Tả Hữu Hình, Riêu, làm thợ khéo léo.
- Thiên Cơ hội Hồng Đào, Riêu Tấu, chuyên ca vũ nhạc kịch rất nổi danh.
- Thiên Cơ hội Hồng Tấu: làm thợ may, thợ thêu đắc thời.
- Sát Phá Liêm Tham hội Hồng Đào Tấu Long Phượng: làm họa sĩ giỏi.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương hội Tả Hữu Xương Khúc Thai Cáo: làm công chức nhỏ thấp, lý trưởng, xã trưởng.

- Cơ Nguyệt Đồng Lương hội Tướng Ấn Long Phương Phù: làm phù thủy cao tay.
- Sát Phá Liêm Tham hội Tả Hữu Quyền Lộc Nhật Nguyệt hãm địa: là thầy tướng hay thầy bói đắc thời.
- Thiên Đồng hội Long Phương Hình Riêu Hồng Đào: thích đồng bóng.
- Thiên Tướng hội Quang Phù Tả Hữu Tướng Ấn: đi tu lên đến chức hòa thượng.

Tóm lại qua bảng liệt kê trên. Trung Cách gồm các nghề nghiệp trung lưu, nhưng được nổi danh nhờ sự tinh vi trong nghề nghiệp, trong nghệ thuật, trong kiến thức, trong kinh nghiệm, cũng được người đời biết tiếng, nhưng quyền chức ít, có ảnh hưởng ít nhiều trong xã hội thu hẹp, không có ảnh hưởng ở hệ cấp quốc gia.

Đến đây, người ta thấy rõ quan niệm đắc thời của người xưa, cho rằng chỉ có quyền thế danh vọng cao sang mới là thượng cách, còn các nghề kỹ nghệ, doanh thương, văn hóa bị coi nhẹ. Đây là một quan niệm có thể nói là phong kiến về Cách của khoa Tử – Vi. Nó phản ánh sự xếp loại theo Sĩ, Nông, Công, Thương, dành cho ưu tiên thượng cách cho giới sĩ đắc thời.

3) Hạ Cách

Theo nhận định về Trung Cách nhưng thường các sao không đủ bộ lại gặp nhiều sát tinh, bại tinh xâm phạm hay Tuần Triệt án ngữ.

Những người Hạ Cách thường suốt đời lận đận, vất vả, phải phiêu bạt, nghề nghiệp không ổn định, bữa ăn nay lo bữa mai.

4) Phi thường cách

Theo Thái Thứ Lang, cách này có đặc điểm sau:

- Mệnh: Tử Phủ Vũ Tướng hội hợp, tất cả đều nhập miếu, vượng hay đắc địa.
- Thân: Sát Phá Liêm Tham hội hợp, cũng miếu, vượng hay đắc địa.

Mệnh Thân lại được sự phò tá của các sao đắc địa: Tả, Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc, Long Phượng, Hồng Đào, Khoa, Quyền, Lộc và Kinh Đà, Hình Hồ.

Phi thường cách rất hiếm có. Nếu gặp cách này thì phú quý đến tột bậc, uy quyền hiển hách, để tiếng lại ngàn thu.

Căn cứ trên sự phân biệt là liệt kê trên, ta có thể suy diễn những đặc điểm của Cách sau đây:

Cách ám chỉ gia cấp xã hội, chia làm thượng lưu, hạ lưu, trung lưu và phi thường.

Cách được suy diễn từ địa vị, công danh, nghề nghiệp, nhất là sự thịnh đạt trong sự nghiệp. Quan niệm sự nghiệp ở đây nặng tính cách quyền hành, phong kiến, mô phỏng theo sự phân hạng giai cấp xã hội thời xưa thành Sĩ, Nông, Công, Thương.

Cách tổng hợp tất cả yếu tố của một lá số từ Bản Mệnh, Cục Âm Dương Ngũ Hành, bộ sao chính, bộ sao phụ, sự đắc địa, sự trọn vẹn của các sao trong bộ.

Dường như có sự ưu tiên xếp hạng các cách. Thứ nhất có lẽ là cách Tử, Phủ, Vũ, Tướng vì khoa Tử – Vi lấy sao Tử – Vi làm đế tinh.

Như vậy, Cách là một ý niệm tổng hợp, gói ghém tất cả yếu tố của con người, của lá số vào một danh từ duy nhất. Thành thử đó là một ý niệm hết sức quan trọng trong Tử – Vi. Nó nói lên tình trạng con người một cách tổng quát và đầy đủ nhất. Có lẽ đây là một hàm số chung cuộc nói ở phần Hàm Số Tử – Vi.

PHẦN THỨ HAI

Chương 4

Luận về âm dương ngũ hành

Là một sản phẩm của văn hóa Trung Quốc, khoa Tử – Vi thoát thai từ triết học Trung Quốc, cụ thể là Kinh Dịch. Khoa Tử – Vi đã mượn lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành của Kinh Dịch làm nền tảng triết lý cho việc bói toán.

Thành thử, muốn hiểu Tử – Vi tất phải biết qua về triết lý này. Phần tham luận về Âm Dương Ngũ Hành này được chia làm 2 mục:

- Sơ lược lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành, trình bày quan niệm triết học Trung Hoa về nguồn gốc, bản chất, đặc tính, qui luật tương quan giữa Âm Dương Ngũ Hành.
- Sự ứng dụng lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành vào khoa Tử – Vi, đề cập đến các qui tắc biến hóa về Âm Dương Ngũ Hành trong lá số Tử – Vi, để từ đó, tìm cách giải đoán lá số.

A. SƠ LƯỢC LÝ THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Trong quyển Triết Học Trung Quốc Đại Cương của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. Lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành đã được trình bày cặn kẽ.

Có thể tóm lược lý thuyết này qua những nét chánh yếu sau đây:

1) Từ lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành đến khoa Tử – Vi

a) Lý thuyết này có từ trước đời nhà Tần. Tác giả nguyên thủy là Trân Diễn, sinh vào khoảng giữa thế kỷ 3 trước Tây Lịch. Ông sáng lập một triết phái mà các sử học gọi là Âm Dương giả.

b) Đến đời nhà Tần, các sách triết đều bị đốt và bị cấm lưu hành. Muốn học thì chỉ phải học đăm quan lại, muốn đọc thì chỉ còn đọc những sách bói toán. Việc cấm đoán tự do ngôn luận khiến các học giả phải dựa vào các sách bói toán mà nghị luận. Sách bói toán bấy giờ là Kinh Dịch, những nghị luận trong sách đó là Dịch truyện. Lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành được tập Dịch truyện này quảng diễn thêm.

c) Đến đời Hán, một triết gia nổi danh là Đổng Trọng Thư đã khai triển sâu rộng lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành vốn là sở trường của nền học của ông. Cái gì ông cũng ghép vào Âm Dương Ngũ Hành (như vua là dương, tôi là âm, cha là dương, con là âm, chồng là dương, vợ là âm... mùa xuân là mộc, hạ thuộc hỏa, thu thuộc kim, đông thuộc thủy, hướng Đông thuộc mộc, hướng Nam thuộc hỏa, hướng Bắc là thủy, trung ương là thổ). Luật biến hóa của Âm Dương Ngũ Hành được xem là luật biến hóa chung của vũ trụ và của cả con người, có thể áp dụng vào việc trị nước. Cho nên, đời Hán có các quan coi riêng về luật biến hóa này để khuyến cáo chính sách quốc gia, đề phòng tai trời ách nước. Việc khuyến cáo sai đưa đến sự huyền chức. Đó là tác dụng bói toán của lý thuyết này. Tác dụng đó đưa đến sự thành hình phái Tượng số, cũng do Đổng Trọng Thư dẫn đầu. Nhiều nho gia đã mượn thuyết Âm Dương Ngũ Hành này để chú thích Kinh Dịch thêm cho phong phú.

d) Phái học Tượng Số đó đến đời nhà Tống lại càng thịnh đạt và được phát huy mạnh mẽ để ứng dụng vào những môn học huyền bí. Công trình này do một đạo sĩ Trần Đoàn đã cụ thể hóa vào tượng số, trong đó khoa Tử – Vi là một ngành. Thành thử, tóm tắt có thể nói:

- Trân Diễn là nguyên tổ của lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành.
- Đổng Trọng Thư là người khai triển và quảng bá lỗi lạc nhất.
- Trần Đoàn là tác giả khai sáng khoa Tượng số của họ Đổng và lập ra môn Tử – Vi

Đó là lược dẫn nguồn gốc của khoa Tử – Vi.

2) Nội dung lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành

Trở lại phần lý thuyết nguyên thủy của Âm Dương Ngũ Hành, triết sử ghi rằng: thuyết này nằm trong phần Vũ trụ luận, nhằm tìm hiểu nguyên gốc, đặc tính, qui luật biến hóa của vũ trụ, vận vận sự thể hiện của vũ trụ, dứt điểm của vũ trụ. Lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành bắt nguồn từ học thuyết Thái Cực và các nghị luận rút trong Kinh Dịch.

Học thuyết này cho rằng nguồn gốc sơ khởi nhất của vũ trụ vạn vật là **Thái Cực**. Thái Cực cùng với Âm Dương là những ý niệm cơ bản của Kinh Dịch. Âm Dương được thống nhất trong Thái Cực. Sự phát sinh của Âm Dương từ Thái Cực theo một đại lịch trình (gọi là Dịch, nói khác đi là quy luật chuyển động biến hóa – loi des mouvements hay dialectique). Đại lịch trình đó được diễn tả qua trích văn sau đây, lấy trong Hệ từ truyện:

“Dịch là Thái Cực, sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh ra Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh ra Bát Quái”.

Khởi điểm của lịch trình là Thái Cực, từ đó mới sinh ra Lưỡng Nghi (tức là 2 khí Âm, Dương), kế đến mới sinh tiếp Tứ Tượng (là bốn mùa), từ Tứ Tượng mới tiếp sinh Bát Quái (tức tám hiện tượng lớn và cơ bản của vũ trụ). Đó là Càn (chỉ Trời), Khôn (chỉ Đất), Chấn (chỉ sấm sét), Tốn (chỉ gió), Khảm (chỉ nước), Ly (chỉ lửa), Cấn (chỉ núi), Đoài (chằm hay đồng cỏ thấp có nước).

Trong Thái Cực, tiềm phục 2 khí Âm Dương. Về tính chất, 2 khí này vẫn đối lập nhau khi còn ẩn trong Thái Cực. Vạn vật sinh thành là nhờ 2 khí Âm Dương và cũng nhờ 2 khí đó mà biến hóa. Một khi đơn độc thì không sinh phát được. Phải có sự giao hợp giữa 2 khí thì mới sinh được vạn vật: Đó là cái luật lớn của Trời Đất (gọi là Đức lớn). Đức này là **Đức Sinh**.

Cái đức đó chủ sự sinh trưởng, nó là cái đà sống, cái sức thúc đẩy cuộc sống. Luật sinh này theo một qui tắc nhất định gọi là Đạo: đó là quá trình diễn biến của sự vật từ lúc bắt đầu đến khi hình thành. Quá trình này phải qua bốn giai đoạn là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, hay là 4 hiện tượng, 4 trạng thái diễn biến:

- **Nguyên**: là trạng thái tiên khởi của vật khí bắt đầu vào cuộc sống.
- **Hanh**: là hanh thông, thông đồng, sự tiếp xúc của nguyên vật với ngoại giới.
- **Lợi**: là nhuận lợi, tức là tình trạng của vật đã thích ứng được với hoàn cảnh khi tiếp xúc với ngoại giới của giai đoạn Hanh.
- **Trinh**: là sự thành tựu hần hoi của sự vật.

Nói khác đi, Nguyên Hanh Lợi Trinh là một quá trình cấu tạo do sự chuyển động nội tại của 2 khí Âm Dương để sinh ra sự vật (processus dialectique) qua các bước nói trên của Đạo.

Khi vật thành hình, vật cũng biến động theo một chu kỳ (cycle dialectique) gồm 4 bước: Thành, Thịnh, Suy, Hủy, đánh dấu mức độ phát triển và suy tàn dần dần của 2 khí Âm Dương giao tiếp:

- **Thành**: là giai đoạn của Thiếu Dương, giai đoạn Khí Dương vừa từ Thái Âm sinh ra.
- **Thịnh**: là giai đoạn của Thái Dương, giai đoạn của khí Dương phát triển cao độ.
- **Suy**: là giai đoạn Thiếu Âm, giai đoạn khí Âm vừa từ khí Dương sinh ra.
- **Hủy**: là giai đoạn của Thái Âm, giai đoạn khí Âm phát triển cực độ, lấn át hết khí Dương.

Cứ như vậy mà Âm Dương tiếp tục xoay vần, khi thịnh, khi suy, theo một tuần hoàn sinh hóa mà không bao giờ dứt đoạn của luật Đạo.

Cũng theo đạo biến hóa của Âm Dương và dưới sự thúc đẩy của đức sinh, 4 mùa và ngũ hành được cấu tạo. Đồng Trọng Thư viết:

“Khí của Trời Đất hợp thì là một, chia thì là Âm và Dương tác ra làm 4 mùa, bày sắp thành ngũ hành”.

Ngũ hành được các triết gia xem là 5 nguyên tố căn bản của vũ trụ. Đó là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

- **Mộc**: là gỗ hay nói chung tất cả những loại cây.
- **Hỏa**: là lửa (chất) hay hơi nóng (biểu tượng).
- **Thổ**: là đất (chất) hay nói chung tất cả khoáng vật (trừ kim khí).
- **Kim**: là vàng hay nói chung là tất cả các loại kim khí.
- **Thủy**: là nước hay nói chung là chất lỏng.

Đồng Trọng Thư đã xếp ngũ hành theo thứ tự đó: “Một là Mộc, hai là Hỏa, ba là Thổ, bốn là Kim, năm là Thủy. Mộc là hành đầu của ngũ hành, Thủy là hành chót, Thổ là hành giữa. Đó là thứ tự tự nhiên”.

Thứ tự này có nhiều tác giả không đồng ý (như Ban Cố đời Hậu Hán). Nhưng, quy tắc sinh khắc giữa 5 hành thì tương đồng giữa các tác giả. Quy tắc này là:

Hai Hành kế tiếp nhau thì sinh nhau, mà đứng cách nhau một hành thì khắc nhau.

Như vậy thì Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, theo chiều ấn định.

Quy tắc tương khắc là: Kim khắc Mộc, Thủy khắc Hỏa, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy. (Có cách dùng chữ thắng thay cho chữ khắc, nhưng cùng đồng nghĩa với nhau).

Nếu Âm Dương có phương vị và đường lối lại riêng của Âm Dương thì ngũ hành cũng thế. Vậy, tất nhiên phải sinh mối quan hệ giữa Âm Dương và Ngũ Hành trong không gian và thời gian. Theo Đồng Tử thì gặp lúc khí dương đang thịnh mà hành Mộc thì hành Hỏa lại được khí Dương ấy giúp vào thì thành mùa xuân, mùa hạ và vạn vật sinh trưởng, gặp lúc khí Âm đang thịnh mà hành Kim, hành Thủy lại được khí Âm giúp vào thì thành mùa Thu, mùa Đông. Vì 2 cái khí Âm Dương đắp đổi thịnh suy và luôn luôn luân chuyển, cho nên ảnh hưởng của nó đối với ngũ hành không dứt và 4 mùa vì thế xoay vần bất tuyệt”.

Mỗi Hành làm chủ cái khí của một mùa.

“Mộc ở phương Đông là chủ khí Xuân, Hỏa ở phương Nam là chủ khí Hạ, Kim ở phương Tây làm chủ khí Thu, Thủy ở phương Bắc làm chủ khí Đông. Cho nên Mộc chủ sinh mà Kim chủ sát, Hỏa chủ nóng mà Thủy chủ lạnh. Thổ ở giữa gọi là Thiên nhuận. Thổ là chân tay của Trời, đức của Thổ tươi tốt, không thể dựa vào công việc riêng của một mùa mà mệnh danh cho Thổ được: cho nên có ngũ hành mà lại có tứ thời là vì Thổ kiêm cả Tứ thời.

Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, tuy mỗi hành có một chức vụ, nhưng không nhờ nơi Thổ thì Kim, Mộc, Hỏa, Thủy không đứng vững.

Như vậy, Đồng Trọng Thư đã đặt cho Thổ một vai trò hết sức đặc biệt, vừa kiêm cả Tứ thời, vừa là chỗ dựa cho 4 hành còn lại. Điểm này được phản ánh sau này trong khoa Tử – Vi.

Thuyết ngũ hành, nguyên được suy diễn từ pháp thuật ngũ hành của cổ nhân. Cổ nhân cho rằng có sự ảnh hưởng qua lại giữa con người và sự vật trong vũ trụ, cho nên quan sát các hiện tượng của vũ trụ

có thể đoán phúc họa cho con người. Vì vậy, Phái Tượng Số mới ghép ngũ hành vào một trong 6 phép của thuật số. Sáu phép đó là: Thiên Văn, Lịch Phổ, Ngũ Hành, Thi Qui (bói có thi, bói rùa, Tạp Chiêm (đoán điềm), Hình Pháp (xem tướng). Thuyết ngũ hành được phổ cập rất nhiều ở thời chiến quốc, nhất là vào cuối thời này. Cái gì cũng được người ta ngũ hành hóa (bốn phương, bốn mùa). Trần Diễn còn đem ngũ hành vào triết học lịch sử, gán ngũ hành vào Ngũ đức. Nhưng cái dụng phổ biến nhất của thuyết ngũ hành là cái dụng bói toán của phái Tượng Số. Nhờ đó mà đạo sĩ Trần Đoàn mới khai sáng ra khoa Tử – Vi, dùng sao trên trời, được âm dương hóa và ngũ hành hóa, để xếp bày vận số của con người, để rồi từ đó, suy diễn trên qui luật biến hóa Âm Dương Ngũ Hành, những ý nghĩa trên con người.

Đến đây, tưởng cần xét về sự áp dụng qui luật biến hóa này vào khoa Tử – Vi.

B. SỰ ỨNG DỤNG VÀO KHOA TỬ – VI

Những nhận xét sau đây đáng được nêu lên:

1) Khoa Tử – Vi bị Âm Dương hóa và Ngũ hành hóa

a) **Về tuổi** có tuổi Âm, tuổi Dương. Vì tuổi gồm 2 yếu tố Can và Chi, nên Can, Chi cũng bị Âm Dương hóa. Chẳng hạn như:

- Dương gồm 5 can: Giáp, Bính, Mậu, Đinh, Nhâm, và 6 chi Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.
- Âm gồm có 5 can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, và 6 chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Mỗi tuổi có một hành riêng như Giáp Tý, Ất Sửu thuộc hành Kim, Bính Dần, Đinh Mão thuộc hành Hỏa v.v...

b) **Ngày, tháng, giờ** cũng có can, chi riêng. Ví dụ sinh vào ngày 8 tháng 8 giờ Dần thì là ngày Tân Sửu, tháng Mậu Thân, giờ Canh Dần. Như vậy, ngày sinh này cũng có cả Âm Dương Ngũ Hành pha trộn nhau.

c) **Cục** cũng có hành riêng. Vì mỗi hành trấn ngự một số cung và theo một phương hướng riêng, nên hành của cục cũng bị qui tắc ngũ hành chi phối.

d) **Mệnh** của mỗi người đóng một cung được Âm Dương hóa. Ví dụ ở cung Dần là Dương, Mão là Âm, cả 2 thuộc Mộc.

e) **Chính tinh** và **Trợ tinh**, mỗi sao có một hành riêng. Ví dụ cung Mệnh ở Dần (Dương Mộc) có Liêm Trinh (Hỏa) tọa thủ thì sẽ gặp sự chi phối của cung Dương Mộc đối với sao Hỏa này.

2) Tương quan quá ư phức tạp giữa các đối tượng của hệ thống Âm Dương Ngũ Hành

Sự kiện năm tháng ngày giờ, can, chi, mệnh, cục, chính tinh, phụ tinh và các cung bị Âm Dương và Ngũ hành chi phối đồng loạt đã gây lên một hệ thống tương quan phức tạp giữa các đối tượng. Điều này làm cho người giải đoán Tử – Vi lâm vào một mê hồn trận hầu như không có lối thoát.

Thật vậy, người ta thấy ít nhất phải có sự cân nhắc giữa các chiều hướng chi phối sau:

- Sự chi phối giữa Bản Mệnh và Cục về mặt ngũ hành.
- Sự chi phối giữa tuổi Dương, tuổi Âm đối với Mệnh ở Dương hay Âm cung.
- Sự chi phối giữa cung an Mệnh với chính tinh thủ Mệnh. Trong trường hợp chính tinh thủ Mệnh có 2 ngôi khác hành nhau, sự chi phối càng thêm phức tạp.
- Sự chi phối giữa chính tinh thủ mệnh và hành của Bản Mệnh.
- Sự chi phối giữa chính tinh và phụ tinh thủ Mệnh với hành của cung an Mệnh.

Đó là chưa kể các sự chi phối của cung Phúc Đức. Cung này được xem như rất quan trọng vì có hiệu lực chi phối trên 2 cung khác.

Nếu phải quan tâm cân nhắc tất cả các mối liên hệ chằng chịt đó, sự luận đoán chắc chắn sẽ rơi vào chỗ vô đoán, vì không có một nguyên tắc nào ưu thắng: tất cả đều có tầm quan trọng hầu như ngang nhau. Mỗi yếu tố chi phối là hàm số của yếu tố khác. Thành thử, ta có một hệ thống hàm số vô cùng phức tạp đến nỗi khó lòng tìm được một phương trình chung. Điều này làm cho khoa Tử – Vi tối nghĩa, khó hiểu, làm giảm đi giá trị của môn học này. Cho đến nay, chưa thấy sách vở nào khai phá được phương trình hàm số bách biến đó. Nếu chỉ tìm được một phương trình tổng quát thì sự luận đoán không cụ thể, làm giảm giá trị khoa bói toán.

Tuy nhiên, dù không tìm được phương trình bách biến đó, ta vẫn có thể suy diễn được vài nguyên tắc căn bản hướng dẫn việc luận đoán.

a) Quan trọng nhất là qui luật Âm Dương

Theo đúng lý thuyết thì 2 khí Âm Dương là động cơ nguyên thủy phát sinh ra 4 mùa và 5 hành. Luật biến hóa của Âm Dương thế tất phải quan trọng hơn luật biến hóa của ngũ hành. Nói khác đi, luật biến hóa của ngũ hành là luật nhỏ, bị đóng khung trong qui luật Âm Dương. Điểm này có nhiều hệ luận trong khoa Tử – Vi.

– Mệnh ai tương hợp với luật Âm Dương thì lợi lộc hơn. Chẳng hạn con trai có tuổi Dương, mệnh đóng ở cung Dương, sinh vào ban ngày (thời gian ảnh hưởng của Thái Dương), được các dương tinh tọa thủ, sẽ có nhiều tương hợp thuận lý, lợi cho lá số.

– Hai sao Thái Âm và Thái Dương càng sáng sủa thì càng đắc cách. Thái Dương biểu tượng cho bên nội, cho cha, cho chồng, Thái Âm biểu tượng cho bên ngoại, cho mẹ, cho vợ. Hai sao Nhật Nguyệt mà sáng sủa thì nguyên lý Âm Dương tương thuận: dương số sẽ ảnh hưởng được dương phúc và âm phúc của 2 giòng họ, của cha và mẹ, của vợ và chồng, chưa kể ảnh hưởng tốt đẹp đến con trai, con gái. Như vậy, tác dụng của Âm Dương có tính cách di truyền khá mạnh và khá rộng. Vì vậy, quan niệm người xưa cho rằng qui tắc Âm Dương mà thuận lợi thì nhân sinh quan của dương số sẽ hưởng vượng. Như thế, ý niệm phúc đức nhân sinh liên hệ chặt chẽ với ý niệm tương thuận của nguyên lý Âm Dương của vũ trụ. Nhân sinh quan và vũ trụ quan liên đới mật thiết với nhau. Phần phúc đức của con người gắn liền với sự tương hợp của yếu tố Âm Dương trong vũ trụ. Có lẽ hàm số hạnh phúc nhân loại tùy thuộc vào biến số hợp vị của nguyên lý vũ trụ này.

b) Qui luật ngũ hành quan trọng nhì

Ngũ Hành là hậu quả của sự tác hóa Âm Dương, giống như cái ngọn phát sinh từ cái gốc. Do đó, qui luật ngũ hành tất phải kém quan trọng hơn qui luật Âm Dương.

Sự đi đôi của Âm Dương và Ngũ Hành được thể hiện trong hầu hết các sao, nhất là chính tinh. Ví dụ như Thái Dương là Dương tinh thuộc hành Hỏa, Phá quân là Âm tinh thuộc hành thủy, Văn Xương là Dương tinh hành Kim.

Nhưng, có một số lớn phụ tinh có ngũ hành mà lại thiếu Âm Dương. Ví dụ như Địa không, Địa kiếp không có Âm Dương mà chỉ có hành Hỏa. Chưa có tác giả nào cắt nghĩa được sự thiếu sót này. Chính sự thiếu sót này đã mâu thuẫn với lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành song đôi. Thật vậy, Ngũ Hành không tự sinh mà phải thoát thai từ Âm Dương, cho nên Ngũ Hành là phải có Âm Dương đi kèm. Không hiểu tại sao Trần Đoàn lại bỏ sót việc Âm Dương hóa một phụ tinh. Phải chăng, các tác giả hậu sinh đã bỏ sót?

Dù sao sự thiếu sót đó làm cho lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành chưa được hoàn bị. Vấn đề đặt ra là, về mặt thực dụng, sự thiếu sót đó có di lục nào cho việc giải đoán?

Trước hết, ta thiếu yếu tố để cân nhắc tình vi.

Thứ đến mà ta không đối chiếu được 2 loại sao có và không có Âm Dương tính. Chung cuộc chỉ còn các xét các sao về mặt ngũ hành mà thôi, tức là phải bỏ gốc xét ngọn, dù biết đó là một thiếu sót.

Riêng về mặt ngũ hành, qui tắc chi phối giữa các sao vẫn là qui tắc lý thuyết. Qui tắc này gồm 5 điểm:

– Hai Hành kế tiếp nhau thì tương sinh.

Thứ tự kế tiếp là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Như vậy, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy và Thủy sinh Mộc.

– Hai hành đứng cách nhau một hành thì tương khắc.

Như thế Mộc khắc Thổ, Hỏa khắc Kim, Thổ khắc Thủy, Kim khắc Mộc.

– Sự tương sinh hay tương khắc chỉ theo một chiều.*

Cụ thể là Mộc sinh Hỏa chứ hỏa không sinh Mộc, Kim khắc Mộc chứ Mộc chẳng khắc được Kim. Không khắc được dĩ nhiên không có nghĩa là sinh. Trong việc sinh khắc, có một hành tích cực (sinh, khắc) và một hành tiêu cực (được sinh, bị khắc).

– Hành sinh tiêu cực được lợi hơn

Mộc sinh Hỏa thì Hỏa được phù trợ, trong khi Mộc bị hao tán.

– Hành khắc tích cực ưu thế hơn

Kim khắc Mộc vì tất Kim phải ưu thắng, Mộc bị thiệt.

Nói theo nhãn quan Tử – Vi thì ngũ hành các sao càng tương sinh nhiều thì càng lợi cho người đó. Ngược lại, nếu có nhiều tương khắc thì càng bất lợi.

c) Tương thuận, tương nghịch giữa Âm Dương và Ngũ Hành

Qui luật sinh khắc giữa các sao về Âm Dương Ngũ Hành rất phức tạp. Càng có nhiều sao can dự, càng rắc rối. Sự sinh khắc qua lại giữa nhiều sao chắc chắn đưa đến một mê hồn trận cho người giải đoán, nhất là khi chúng ta chưa tìm được công thức phức tạp về sinh khắc.

Đây là một sự phức tạp cố hữu, không thể giản lược. Mọi nỗ lực giản dị hóa đều bao hàm nhiều sai sót. Cho nên, tuy ta không tìm được công thức sinh khắc chung, chúng ta cũng sẽ không thể giản dị hóa qui luật sinh khắc. Nhưng, có thể có 4 trường hợp sinh khắc tổng quát, giản dị nhất giữa 2 sao, về mặt Âm Dương lẫn Ngũ Hành. Đó là các trường hợp:

- Thuận Âm Dương, thuận Ngũ Hành.
- Nghịch Âm Dương, nghịch Ngũ Hành.
- Thuận Âm Dương, nghịch Ngũ Hành.
- Nghịch Âm Dương, thuận Ngũ Hành.

Nếu chỉ căn cứ vào đó mà đánh giá hay dở, thì trường hợp đầu tiên là lý tưởng nhất. Hai trường hợp sau lợi hại tương đương. Nhưng tác giả cho rằng trường hợp thứ 3 (thuận Âm Dương, nghịch Ngũ Hành) tương đối tốt hơn trường hợp chót. Dự đánh giá đó căn cứ vào thứ tự ưu tiên chi phối của Âm Dương trên ưu tiên chi phối của Ngũ Hành.

* Danh từ tương sinh, tương khắc do Triết Đông dùng ở đây mới sát nghĩa. Lý do là tương sinh có nghĩa là sinh cho nhau, sinh với nhau, hành này sinh hành kia, trong khi thật sự thì chỉ có một hành sinh chứ 2 hành không sinh lẫn nhau.

Tác giả không tìm được công thức cho 3 sao trở lên.

d) Ngũ hành của chính tinh với phụ tinh

Tử – Vi học chỉ thành chính tinh và phụ tinh. Tính chất chính hay phụ, tự nó quyết định thứ tự quan trọng rồi: chính tinh phải xem như quan trọng hơn phụ tinh.

Vì vậy, về mặt ngũ hành, theo thiển ý *hành của chính tinh phải trội yếu hơn hành của phụ tinh*. Trong trường hợp có tương khắc, phải đánh giá sự hay dở theo thứ tự quan trọng đó.

Nếu 1 phụ tinh khắc hành với chính tinh, sự khắc chế này không quan trọng lắm. Nhưng, nếu 1 trong cung có quá nhiều phụ tinh khắc hành với chính tinh, thì chính diệu này bị nghịch cảnh lớn. Rất khó xác định số lượng phụ tinh trong trường hợp này.

e) Ngũ hành của các cung và sao

Cung là môi trường sinh trưởng của sao. Vì vậy, hành của cung ảnh hưởng trực tiếp đến hành của sao. Theo thiển ý, hành cung quan trọng hơn hành sao, vì làm cho hành sao tăng hay giảm giá trị. Chẳng hạn sao Hỏa đóng ở cung Thủy sẽ mất nhiều tác dụng. Ngược lại, sao Hỏa đóng cung Mộc sẽ thịnh hơn. Giữa cung và sao chỉ có tác dụng bị ảnh hưởng: không có sự chi phối ngược lại.

Nếu đi tìm một hình ảnh, thì cung ví như đất, sao ví như cây cối. Đất xấu làm cây xãy, đất tốt sinh cây tốt.

Vì vậy, hành của cung rất quan trọng và quan trọng hơn hành sao vì chi phối vào hành sao theo một chiều nhất định. Việc luận đoán Tử – Vi không nên bỏ qua yếu tố này.

Ngũ hành của cung được quy định như sau:

- Cung Mộc ở 2 ô Dần và Mão.
- Cung Hỏa ở 2 ô Tỵ và Ngọ.
- Cung Kim ở 2 ô Thân và Dậu.
- Cung Thủy ở 2 ô Hợi và Tý.
- Cung Thổ ở 4 ô Thìn, Tuất, Sửu và Mùi.

Chỉ riêng Thổ chiếm đến 4 cung và xen kẽ với các cung khác Hành.

f) Vị trí quan trọng của cung hành Thổ

Trong khi mỗi hành Mộc, Hỏa, Kim, Thủy, Thổ chiếm 2 cung liền nhau thì hành Thổ chiếm 4 cung, mà vị trí ở xen kẽ 2 cung khác hành.

Sự bố trí này dường như bắt nguồn từ quan niệm cho rằng đất ở rải rác khắp nơi và chứa đựng 4 nguyên hành khác. Theo Đồng Trọng Thư thì “Thổ ở giữa gọi là **Thiên nhuận**. Thổ là chân tay của Trời, đức là Thổ tươi tốt không thể dựa vào công việc riêng của một mùa mà mệnh danh cho Thổ được: cho nên có ngũ hành mà chỉ có Tứ Thời là vì Thổ kiêm cả Tứ Thời”.

Bốn cung Thổ được gọi là 4 cung Mộ (hay Tứ Mộ hoặc Tứ Quí) đệm ở giữa 2 hành tương sinh. Theo Nguyễn Mạnh Bào thì trong khoảng 2 hành sinh nhau lại có Tứ Quí thuộc Thổ, tức con đệm ở trong để dung hòa đều đặn, tránh những gì quá sức động mà có hại cho sự sinh tồn”.

Có tác giả dựa vào đó mà cho rằng người nào cung Mệnh an tại Tứ mộ là có thiên phước, được dành cho chỗ vừa ý, lại có tính đảm đang, thích ứng được với nhiều hoàn cảnh. Tuy nhiên, nhận định này còn nhiều phiến diện và tổng quát, chưa hẳn có giá trị quyết định.

g) Tương quan giữa Mệnh, chính tinh thủ Mệnh và cung an Mệnh

Trên mặt ngũ hành phải đặc biệt quan tâm đến tương quan giữa 3 yếu tố quan trọng của lá số là Bản Mệnh, chính tinh thủ mệnh và cung an Mệnh. Trong 3 yếu tố này, Bản Mệnh bao giờ cũng quan trọng hơn hết.

Nếu Bản Mệnh được hưởng sự phù sinh càng nhiều thì càng đắc lợi. Qui tắc phù sinh lý tưởng nhất là:

Cung an Mệnh sinh được chính tinh thủ Mệnh, chính tinh thủ Mệnh lại sinh được Bản Mệnh. Ví dụ như cung Mệnh an tại Mão thuộc Mộc, có Thái Dương thuộc Hỏa tọa thủ, Bản Mệnh lại thuộc Thổ. Nhờ vậy, Thổ mệnh được phù sinh ở 2 hệ cấp: cung an Mệnh phù sinh chính tinh, rồi chính tinh phù sinh Bản Mệnh.

Nếu có 1 tương khắc thì kém tốt, nếu có đến 2 cấp khắc thì xấu cho Bản Mệnh. Ngoài ra, nếu Bản Mệnh sinh chính tinh hay khắc chính tinh, hoặc khắc cung an Mệnh thì bất lợi cho Mệnh.

h) Tương quan giữa Bản Mệnh và Cục

Như đã trình bày Mệnh phải được Cục phù sinh thì mới tốt, bằng không, nếu Mệnh sinh Cục, nhất là Cục khắc Mệnh thì xấu, cần được cứu gỡ lại bằng Phúc tốt mới quân bình được.

Tóm lại, về ngũ hành trong Tử – Vi, một hàm số Bản Mệnh chỉ tốt khi gặp nhiều tương thuận về Âm Dương Ngũ Hành. Càng có nhiều trục trặc, độ số tốt càng giảm đi.

i) Ngũ hành của 10 can và 12 chi

Tuổi hay năm sinh của người Đông Phương được xem như sự kết hợp giữa 2 yếu tố can và chi.

Có tất cả 10 can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Có tất cả 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Như đã trình bày 10 can và 12 chi cũng bị âm dương hóa và ngũ hành hóa.

Về can, thì sự phân định Âm Dương và Ngũ Hành như sau:

THIÊN CAN	ÂM DƯƠNG	NGŨ HÀNH
Giáp	Dương	Mộc
Ấp	Âm	“
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	“
Mậu	Dương	Thổ
Kỷ	Âm	“
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	“
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	“

Vậy, trên mặt Âm Dương Ngũ Hành của can, có sự tế phân chi tiết rõ rệt. Có tuổi Dương Mộc, có tuổi Âm Mộc, cũng có tuổi Dương Thủy và Âm Thủy. Có tác giả căn cứ vào đó mà tìm thêm ý nghĩa uẩn khúc của can trong tuổi. Chẳng hạn như cho rằng tuổi Bính là Dương Hỏa thì người tính nóng như lửa, dễ giận, dễ nguôi... Nhưng, thiết tưởng lối suy diễn này chỉ vì căn cứ trên 1 yếu tố duy nhất nên ít giá trị.

Về 12 chi, ngoài sự phân định Âm Dương, Ngũ Hành khoa Tử – Vi còn định cung và định hướng, cũng như cho cả màu sắc tương ứng với ngũ hành đồng thời vị trí hóa trong hệ đồ bát quái.

12 CHI	ÂM DƯƠNG	NGŨ HÀNH	NGŨ SẮC	BÁT QUÁI	PHƯƠNG HƯỚNG
TÝ	D	Thủy	Đen	Khảm	Chính Bắc
SỬU	Â	Thổ	Vàng		Đông Bắc thiên Bắc
DẦN	D	Mộc	Xanh	Cấn	Đông Bắc thiên Đông
MÃO	Â			Chấn	Chính Đông
THÌN	D	Thổ	Vàng		Đông Nam thiên Đông
TỶ	Â	Hỏa	Đỏ	Tốn	Đông Nam thiên Nam
NGỌ	D			Ly	Chính Nam
MÙI	Â	Thổ	Vàng		Tây Nam thiên Nam
THÂN	D	Kim	Trắng	Khôn	Tây Nam thiên Tây
DẬU	Â			Đoài	Chính Tây
TUẤT	D	Thổ	Vàng		Tây Bắc thiên Tây
HỢI	Â	Thủy	Đen	Càn	Tây Bắc thiên Bắc

Sự phân định trên đây rất đầy đủ. Nhưng, đáng tiếc là khoa Tử – Vi không nêu rõ qui tắc chi phối tính vi đối với hàm số Âm Dương Ngũ Hành phức tạp của Can Chi. Ví dụ người tuổi Giáp (Dương Hỏa), Tý (Dương Thủy) sẽ có vận số như thế nào căn cứ trên sự kết hợp Dương Hỏa với Dương Thủy? Tác dụng của việc định hướng ra sao đối với vận số? Quẻ Khảm có nghĩa gì đối với dương sự?

Đó là những ẩn số và những mâu thuẫn chưa có giải đáp. Trên bảng này chỉ có phương hướng là có ít nhiều tác dụng cắt nghĩa được. Như sao Thái Dung sẽ thuận vị ở các cung hướng Đông, sao Nam Đẩu lợi địa ở cung hướng Nam, Bắc đẩu ở hướng Bắc.

VẤN ĐỀ NGHỊCH HỢP CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Theo thuận lý, những tương sinh về Âm Dương Ngũ Hành trên các yếu tố của lá số càng có nhiều thì càng lợi cho dương số.

Tuy nhiên, có nhiều tác giả cho rằng nhiều tương sinh chưa hẳn là tốt. Trái lại, có đối khắc trong các yếu tố chưa hẳn đã là xấu. Quan điểm này nói lên vấn đề nghịch hợp của qui luật Âm Dương Ngũ Hành. Ví dụ như có người dẫn chứng rằng người Mệnh Thủy cung Mệnh đóng ở Thủy, tại đó có nhiều sao Thủy hay sao Kim (Kim sinh Thủy) thì không chắc đã hay, dù các yếu tố tương sinh về Âm Dương Ngũ Hành đều có lợi cho dương mệnh. Lý do đưa ra quá nhiều nước thì làm úng Bản Mệnh, chỉ cần một số lượng nước vừa phải Bản Mệnh mới tồn tại và hưng vượng. Một ví dụ về đối khắc cho rằng Bản

Mệnh là Hỏa đóng ở cung Kim, thông thường thì đối khắc, nhưng chính nhờ Hỏa khắc Kim mà Kim mới thành đại dụng (kim khí nhờ lửa mới được đúc rèn thành vật dụng thiết yếu). Cho nên, việc đối khắc này lợi cho đương số chứ không có hại. Một ví dụ khác nữa cho rằng trong một cung mà có sao Kim, sao Mộc, tất sao Mộc bị sao Kim khắc chế, nhưng, nếu có cả sao Thủy đồng cung thì, theo luận cứ của vài tác giả, sao Mộc sẽ vô hại, vì lúc bấy giờ, Kim bận lo sinh Thủy nên không lo khắc Mộc!

Qua những ví dụ đó, ai cũng thấy rằng qui luật hợp hay khắc của Âm Dương Ngũ Hành rất phức tạp, khả dĩ đưa đến một mê hồn trận không có lối thoát, vì chưa ai giải rõ được số lượng yếu tố tương sinh vừa phải, số lượng yếu tố tương khắc vừa đủ, trường hợp nào khắc mà hay, trường hợp nào sinh mà dở, trường hợp nào khắc mà không khắc, lý do nào bị khắc mà hóa ra không bị khắc v.v...

Trí óc con người có thể hình dung được sự bất lợi của thái quá đối với bất luận yếu tố nào của con người. Nhưng cho đến nay, ngay cả trong lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành và trong quan điểm của những tác giả thực nghiệm, chưa thấy có qui luật nào nói lên mức độ trung dung vừa phải. Dường như đây là vấn đề lượng định của mỗi cá nhân.

Trí óc con người cũng có thể hình dung được rằng sự khắc chế có nhiều cái hay cho con người và đời người, cụ thể như nghĩ rằng nghịch cảnh có thể là một động lực thúc đẩy con người đấu tranh, do đó, sự đối khắc xét ra có ích để cho con người được trui rèn, ngộ hầu trở thành lão luyện, từng trải. Nhưng lối hình dung như vậy chỉ đúng được 1 phần vì 2 lẽ:

- Nghịch cảnh có thể làm lụn bại chí đấu tranh của cá nhân nếu đó là nghịch cảnh lớn và liên tiếp, quá sức chịu đựng của cá nhân.
- Mức độ nặng nhẹ của nghịch cảnh xuất phát từ sự đối khắc ngũ hành không thể qui định thích đáng cho mọi người và cho mỗi cá nhân. Vẫn có trường hợp 2 đối khắc ngũ hành là vừa đủ cho cá nhân này lại quá nặng cho một cá nhân khác.

Một lần nữa, đây cũng là vấn đề lượng định riêng của người giải đoán.

Đối với ví dụ sao Kim bận sinh cho sao Thủy nên không lo khắc chế sao Mộc đồng cung, thì đây quả là một lý luận đúng nửa chừng vì có người đối nại rằng sao Kim có thể chỉ lo khắc sao Mộc mà bỏ qua sao Thủy, hoặc là sao Thủy vì lo phù sinh cho sao Mộc nên sao Mộc hưng vượng sẽ không bị sao Kim khắc chế? Thành thử trên ví dụ đó, nhiều hướng luận đoán chứ không phải chỉ có một lý luận. Ai khẳng định tức là rơi vào phiến diện, từ đó có thể sai lầm.

Cho nên, vấn đề nghịch hay hợp giữa các hành còn thiếu sót. Không lý thuyết nào đủ sức đưa ra những lượng định (appréciation quantitative) và những phẩm định (appréciation qualitative) thỏa đáng, khả dĩ làm được việc này. Tất cả đều lệ thuộc sự thẩm định riêng rẽ của người giải đoán, may thì đúng, rủi thì sai. Đây là một nhược điểm trầm trọng của khoa Tử – Vi mà hậu quả sẽ đưa đến nhiều tranh chấp nan giải.

BẢNG SẮP LOẠI CÁC SAO THEO NGŨ HÀNH

Chỉ riêng hai sao Tuần, Triệt không có ngũ hành riêng mà theo ngũ hành của hai cung tọa thủ. Vì Tuần, Triệt đóng ở 2 cung nên sẽ có 2 hành. Ví dụ Triệt ở Thìn, Ty sẽ có hành Thổ (Thìn) và Hỏa (Ty), Tuần ở Tuất, Hợi sẽ có hành Thổ (Tuất) và Thủy (Hợi). Các sao khác sẽ theo ngũ hành dưới đây:

<div>HÀNH SAO</div>	CHÍNH TINH	PHỤ TINH
KIM	Vũ khúc Thất sát	Xương – Thai phụ – Tấu – Lâm quan Hổ – Cái – Vượng – Quan đối
THỦY	Cự môn Thiên tướng Thiên đồng Thái âm Phá quân Tham lang	Khúc – Quyền – Hữu – Trì – Hồng Khốc – Hư – Thanh long – Mộc Thai – Riêu – Y – Hỷ – Thiếu âm Long đức – Lưu hà – Bác sỹ – Sinh Sử – Kỵ – Suy – Tử
MỘC	Thiên cơ Thiên lương	Khoa – Lộc – Quang – Phượng Giải thần – Tướng – Đào – Tang Dưỡng – Đường phù
HỎA	Thái dương Liêm trinh	Khôi – Việt – Mã – Không – Kiếp Kình – Đà – Linh – Hỏa – Hình – Đại Tiểu hao – Thiên không – LNVT TQQN – Thiên đức – Nguyệt đức Binh – Bệnh – Tuế – Tuế phá Kiếp sát – Phá toái – Thiếu dương Đẩu quân – Quan phù – Tử phù Trự phù – Điều khách – Lực sỹ Phi liêm – Hỷ thần – Quan phù
THỔ	Tử vi Thiên phủ	Tả – Tồn – Cô – Quả – Cáo – Ấn TPQN – Thiên trù – Địa giải Thương – Thiên tài – Phúc đức Bệnh phù – Một – Tuyệt – Thai – Quý

PHẦN THỨ HAI

Chương 5

Luận về hàm số Tử – Vi

A. Ý NIỆM HÀM SỐ TRONG KHOA TỬ – VI

Tử – Vi là một khoa khảo sát con người và đời người rất sống động. Tính cách sống động đó phản ánh từ nhiều yếu tố.

Trước hết, khoa Tử – Vi sống động vì nó quan tâm đến nhiều yếu tố cùng một lúc. Mặt khác, chính mỗi yếu tố cũng là một ý niệm sống động rồi: Một sao, ngoài giá trị cơ hữu của nó, còn có giá trị tùy theo vị trí của nó trong một cung và tác dụng hỗ tương với các sao khác trong cung, chưa kể giá trị đối nội và đối ngoại đó còn thay đổi cường độ tùy theo thời gian nữa.

Khoa Tử – Vi còn sống động ở chỗ nó khảo sát cả con người riêng rẽ lẫn con người trong các môi trường sinh hoạt khác nhau, từ gia đình đến xã hội. Mặt khác, nó còn khảo sát cả đời người, tức là diễn biến của các giai đoạn phức tạp của một quá trình sinh hoạt.

Khoa Tử – Vi sống động ở chỗ nó còn nói rộng tham vọng tìm hiểu cả về những người có liên hệ trực tiếp đến mình trong đại gia đình, tiểu gia đình, trong bang giáo với xã hội, nghề nghiệp.

Nói lên bấy nhiêu khía cạnh sống động đó tức là gián tiếp nói rằng khoa Tử – Vi trong lúc khảo sát con người và đời người, đã cố gắng gói ghém đến tối đa các yếu tố ảnh hưởng đến con người và đời người trong một lá số. Lá số đó vừa dùng căn bản triết lý về Âm Dương Ngũ Hành, vừa dùng các “sao” biểu tượng nhiều đặc tính của con người và của biến cố để diễn đạt các đặc trưng của nhân sinh từ lúc đứa bé mới chào đời cho đến khi nó quá vãng.

Chính vì khoa Tử – Vi quan tâm đến nhiều yếu tố như vậy, cho nên người luận đoán Tử – Vi không thể bỏ qua sự phức tạp để chọn sự đơn giản. Kết luận của Tử – Vi là một kết luận tổng hợp. Đặc tính tổng hợp đó được diễn tả bằng 1 ý niệm hàm số.

Vậy, hàm số quả là một phương pháp mà khoa Tử – Vi áp dụng để khảo sát con người và đời người, đồng thời cũng là một phương pháp lý giải lá số thích đáng nhất. Mà đã dựa vào hàm số để lý giải Tử – Vi, vì thế tất phải tổng hợp các yếu tố riêng rẽ liên quan đến một khía cạnh để tìm hiểu các uẩn khúc, đánh giá về lượng và phẩm của biến cố. Vì vậy, quan niệm lý giải bằng hàm số là quan niệm tổng hợp, quan niệm đề cao sự tương quan giữa các yếu tố. Nhãn quan Tử – Vi chú trọng đến liên hệ nhân quả giữa các yếu tố. Nó không bao giờ xem một yếu tố như một thành phần biệt lập. Trái lại sự liên đới với các yếu tố khác, khung cảnh bao quát của nhiều yếu tố gộp lại, chính là những điểm phải khám phá. Mỗi yếu tố được quan niệm như một biến số trong bối cảnh các biến số khác. *Không bao giờ chúng ta nên xem bất cứ yếu tố nào như một vật tĩnh, mà phải nhìn vào nó như một dữ kiện động, biến chuyển trong khung cảnh rộng lớn hơn và tác động trên những dữ kiện khác trong khung cảnh đó, cũng như bị những dữ kiện này chi phối lại.* Mỗi vì sao trong Tử – Vi vừa có giá trị cơ hữu, vừa có giá trị liên đới. Mỗi cung trong Tử – Vi vừa có ý nghĩa cơ hữu vừa có ý nghĩa trong bối cảnh 3 cung phối chiếu, đồng thời trong bối cảnh hai cung tiếp giáp hay nhị hợp. Ý nghĩa của một sao một cung là ý nghĩa đa diện. Cho nên việc giải đoán sao, cung không bao giờ bỏ qua tính cách đa diện đó.

Có những người lạc quan muốn tìm trong hàm số Tử – Vi một công thức giúp khám phá những ẩn số về con người và đời người. Thật sự, thì hàm số không phải là công thức, hay ít ra không phải là một công thức toán học hay lý hóa. Tử – Vi vốn là bộ môn nhân văn, một khoa khảo sát về con người. Mà phản ứng của con người tất nhiên không giống phản ứng của một vật thể. Con người vốn là một sinh vật sống động, biến hóa theo qui luật của biến số thay vì theo qui luật của định số. Vì vậy, không thể có công thức trong khoa Tử – Vi mà chỉ có hàm số trong Tử – Vi mà thôi. Trong hàm số tiềm ẩn ý niệm ẩn số, biến số. Người giải đoán phải tìm cách khám phá ra ẩn số đó, nhất là ẩn số phức đức thực tại. Họ phải tổng hợp các yếu tố để tìm cách hình dung ẩn số một cách chính xác nhất. Cho nên vấn đề giải đoán Tử – Vi phải sử dụng đến phương pháp suy luận rất nhiều. Chính điều này cho thấy kết luận Tử – Vi tùy thuộc vào một phần giá trị, trình độ của người xem số. Và chính điều này cho thấy hàm số Tử –

Vi không phải là một công thức. Tùy theo trình độ của tác giả giải đoán cao thấp, hàm số Tử – Vi sẽ có một kết luận khác.

B. CÁC LOẠI HÀM SỐ TỬ – VI

Để có một ý niệm cụ thể hơn về hàm số Tử – Vi, ta thử phân tích những loại hàm số quan trọng.

Như đã trình bày, đối tượng khoa Tử – Vi nhằm tìm hiểu con người và đời người trong tương quan với gia đình, với xã hội, với sự nghiệp với phúc đức.

Chẳng những cá nhân con người, tự nó là một hàm số, mà tương quan gia đình, xã hội, sự nghiệp, phúc đức cũng là những hàm số liên hệ khác.

1) Hàm số cá nhân

Trong khoa Tử – Vi, những yếu tố *trực tiếp* liên hệ đến cá nhân gồm có:

- Phần di truyền của tổ tiên (hérédité) được diễn đạt trong phúc đức của lá số.
- Phần cơ hữu của đương sự (facteurs intrinsèques) bao gồm các đặc trưng về cơ thể, tướng mạo, tính tình, bệnh tật, được diễn đạt trong các cung Mệnh, Thân, Tật.

Chúng ta không kể đến các yếu tố liên hệ gián tiếp như xã hội, phu thê, bạn bè, tài lộc. Thành thử, hàm số cá nhân có thể biểu hiện qua phương trình sau:

$$y_1 = f(\text{phúc, mệnh, thân, tật})$$

y là kết luận về cá nhân đương số, f chỉ sự lệ thuộc trực tiếp. Phúc, Mệnh, Thân, Tật là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp. Đây là một hàm số tổng quát, rút tĩa từ những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến cá tính của bất cứ người nào hay của con người nói chung. Đối với những người nói riêng, hay một vài hạng người đặc biệt, các yếu tố này có thể thay đổi. Chẳng hạn như có vài người chịu ảnh hưởng nặng nề của cha mẹ (hay anh em): lúc bấy giờ yếu tố của hàm số nhất định phải là phúc, mệnh, thân, tật, phụ mẫu (hay huynh đệ).

Trong sự diễn đạt hàm số, tác giả không quan tâm đến những trường hợp đặc biệt của một vài hạng người mà chú ý đến cô nường người (I home universe).

2) Hàm số gia đình

Đối với môi trường sinh sống của một vài cá nhân trong thời niên thiếu, hai yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến đương sự là cha mẹ và anh em được diễn đạt bằng 2 cung Phụ Mẫu và Huynh Đệ. Do đó, hàm số gia đình này là:

$$y_2 = f(\text{phụ, huynh})$$

Đối với cá nhân đã lập gia đình, thì vợ chồng, con cái là 2 yếu tố chi phối trực tiếp giữa tiểu gia đình được diễn xuất bằng hàm số:

$$y_3 = f(\text{phu thê, tử})$$

Đối với người có hai gia đình trở lên, còn có thêm yếu tố quan (đối cung với phu thê) và nô (nhân tình) ảnh hưởng trực tiếp. Hàm số sẽ là:

$$y_4 = f(\text{phu thê, quan, nô})$$

Trong hàm số này cung Quan, đối cung với cung Phu Thê, tượng trưng cho gia đình thứ hai. Cung Nô trong (trong đó có nhân tình của đương số) là cung ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống ngoại hôn. Thiết tưởng, có thể thêm vào cung Thiên Di, nhưng yếu tố này được xem như gián tiếp hơn. Cần lưu ý thêm rằng trong khoa Tử – Vi không có sự phân biệt gia đình thứ 2, thứ 3, thứ 4 và cũng không có sự phân tích khác biệt giữa các gia đình đó. Trong trường hợp phức tạp này, phải giải đoán thêm cung Mệnh, Thân, Phúc đức của đương số để tìm nơi đó các bất hạnh khả hữu về gia đạo cũng như tính nết đào hoa của đương sự. Nhưng, đến trình độ này, sự giải đoán kém chính xác nhiều.

3) Hàm số xã hội

Trong Tử – Vi môi trường xã hội được tượng trưng bởi cung Thiên Di, nhưng sự giao thiệp của con người được thể hiện trong cung Nô bao hàm các loại người như bạn bè, tôi tớ, nhân tình và người thuộc quyền. Ngoài ra, cung Quan, biểu tượng cho đời sống nghề nghiệp cũng là yếu tố liên quan trực tiếp đến xã hội. Do đó, hàm số xã hội của con người là:

$$y_5 = f(\text{di, quan, nô})$$

4) Hàm số nghề nghiệp

Hàm số nào chịu 2 ảnh hưởng: quan trường và nô bộc trong 2 cung Quan và Nô.

Cung Quan nói lên công danh, sự nghiệp, khả năng chuyên môn, quyền hành, thế lực từ nghề nghiệp mà có, cung Nô chỉ danh những thuộc quyền như học trò, công nhân, binh sĩ, người dưới trướng nói chung. Hàm số nghề nghiệp là:

$$y_6 = f(\text{quan, nô})$$

5) Hàm số tài sản

Bao hàm 2 cung Tài và Điền, tượng trưng cho của cải nổi, chìm, động sản, bất động sản của một người, hàm số tài sản sẽ là:

$$y_7 = f(\text{tài, điền})$$

6) Hàm số phúc đức

Đây là một hàm số phức tạp nhất trong khoa Tử – Vi vì phạm vi của danh từ cũng như nội dung của Phúc đức chưa bao giờ được qui định cụ thể. Ngoài ra, đứng về mặt Tử – Vi thuần túy mà xét, thì phúc đức ảnh hưởng đến tất cả 2 cung còn lại, khiến cho cái gì cũng phải được tham chiếu với cung Phúc.

Mặt khác, Mệnh và Cục của lá số cũng là 2 yếu tố được góp luận chung với Phúc đức.

Chính vì thế nên có thể có nhiều cách diễn đạt hàm số Phúc đức. Đơn giản nhất là hàm số sau:

$$y_8 = f(\text{phúc lá số, phúc thực tại, bản mệnh, cục})$$

Hàm số này có ghép thêm phần phúc thực tại. Lý do là vì phúc thực tại là một yếu tố ảnh hưởng đến phúc của lá số. Đặc biệt đối với những người trùng giờ sinh, ngày sinh, Phúc thực tại quyết định sự khác biệt giữa 2 vận mạng.

Phức tạp hơn thì có hàm số sau:

$$y_9 = f(\text{phúc lá số, 11 cung khác})$$

Đây là một hàm số mơ hồ nhất và là hàm số đa cấp. Mơ hồ là vì phạm vi quá ư rộng rãi của Phúc đức, liên quan đến Mệnh, Thân, Di, Quan, Phu Thê, Tử, Bào, Phụ, Nô, Điền, tất cả đều bị ảnh hưởng vừa đồng loạt, vừa đồng tính chất.

Đa cấp là vì chính mỗi cung kể trên là hàm số của một vài cung khác theo thể thức ảnh hưởng hỗ tương, và phải tùy thuộc lại cung Phúc trên một hệ cấp khác.

7) Hàm số vận hạn

Vận mệnh con người biến đổi theo chu kỳ, lúc thịnh, lúc suy. Cho nên vận hạn lệ thuộc vào Phúc, Mệnh, Thân, vì mỗi cung hạn. Ý niệm này được biểu hiện qua hàm số:

$$Y_{10} = f(\text{phúc, mệnh, thân, hạn})$$

Hạn ở đây chỉ danh, vừa đại hạn, tức là từng thập niên, vừa tiểu hạn, tức là từng năm riêng rẽ. Việc xem hạn vì phải lồng trong khung cảnh của phúc, mệnh, thân cho nên bị 3 yếu tố này chi phối rất trực tiếp. riêng đại hạn còn chi phối tiểu hạn, tiểu hạn chi phối nguyệt hạn, nguyệt hạn chi phối thời hạn.

Thành thử, hàm số vận hạn cũng là hàm số đa cấp. Càng xuống hạn ngắn chừng nào, hệ cấp càng nhiều thêm, hàm số càng phức tạp hơn.

8) Những hàm số khác

Ngoài 10 loại hàm số trên có thể kể các hàm số khác liên quan đến lá số nói chung, đến đời người nói chung. Như một lá số do ngày sinh, Bản Mệnh, Cục mà có, được biểu hiện bằng hàm số:

$$y_{11} = f(\text{ngày sinh, bản mệnh, cục})$$

Con đời người nhất định phải là một hàm số hết sức phức tạp: đó là hàm số của các hàm số kể trên, biểu diễn bằng:

$$y = f(y_1, y_2, y_3 \dots y_{10})$$

Phải chăng đây là một hàm số bậc 2, bậc 3... Lý giải được hàm số này, tác giả đó nhất định phải là Thượng đế, người nắm hết cơ trời, cơ người trong không gian và thời gian. Trên phương diện Tử – Vi học, cơ trời và cơ người được biểu diễn bằng hàm số chung cuộc đó. Khoa Tử – Vi có thể tìm phương trình diễn đạt các yếu tố của thiên cơ và nhân cơ, nhưng vẫn không thấu triệt được chính xác toàn thể bộ máy.

Nhưng dù thất bại trong việc khám phá toàn bộ bí mật của thiên cơ và nhân cơ, khoa Tử – Vi cũng đạt tiến bộ ít nhiều trong việc tìm ra hàm số của các bộ phận của guồng máy đó.

C. ĐẶC TÍNH CỦA HÀM SỐ TỬ – VI

1) *Tính cách tổng quát của Hàm số Tử – Vi*

Hàm số Tử – Vi không phải là một công thức. Nó chỉ có tính cách tổng quát. Nó chỉ nói lên một tương quan trực tiếp giữa các yếu tố. Nó chỉ nhằm tìm hiểu một dữ kiện trong sự liên hệ nhân quả của các yếu tố. Vì thế, không thể đòi hỏi nơi hàm số này mức độ cụ thể hay mức chính xác tuyệt đối của một công thức. Vả chăng, khi nói đến hàm số là nói đến sự lệ thuộc và những **ẩn số**. Ẩn số đó lại là một **biến cố** cho nên hàm số cũng biến thiên theo ẩn số. Nếu người giải đoán tìm được giải đáp của ẩn số biến thiên đó thì có thể xác định được hàm số một cách thích đáng.

Thật vậy, mỗi sao trong một cung có nhiều ý nghĩa. Ý nghĩa đó thay đổi hay gia giảm tùy theo sự kết hợp với sao khác. Người giải đoán phải lựa chọn ý nghĩa nào thích hợp nhất trong thế liên hoàn kết hợp đó. Chính vì phải lựa chọn như vậy, nên, trên một sao, có thể có nhiều hướng luận đoán, căn cứ trên nhiều ý nghĩa khác nhau của sao. Để tìm ý nghĩa thích hợp, phương pháp áp dụng là phương pháp hàm số. Ngoài ra, không có phương pháp nào khác.

2) *Tính cách phức tạp của Hàm số Tử – Vi*

Những hàm số Tử – Vi mà chúng ta vừa diễn đạt trên đây chỉ nhấn mạnh đến các cung, xem như yếu tố căn bản của hàm số. Đi sâu vào chi tiết, người ta thấy trong mỗi cung có cả chính tinh lẫn phụ tinh. Các sao này tác hóa lẫn nhau theo quy luật tương quan về âm dương ngũ hành và theo ảnh hưởng chế hóa lẫn nhau về ý nghĩa. Vì vậy, đi sâu đến các sao trong một cung, hàm số Tử – Vi càng phức tạp hơn. Chẳng những hàm số này phải quan tâm đến sự chế hóa trên 2 bình diện âm dương ngũ hành và ý nghĩa các sao mà còn phải lưu ý số lượng các sao tốt xấu trong cung. Người lý giải phải nhận định về lượng (appréciation quantitative) và cả về phẩm (appréciation qualitative).

Tính cách phức tạp này còn thể hiện qua hàm số hợp hay phức tạp của phúc đức, lãng kính này có thể làm giảm chế hay tăng cường ý nghĩa của sao, cung rất nhiều. Trong khi đó, chính phúc đức cũng là một hàm số khác.

Tính cách phức tạp này là đặc trưng cố hữu của hàm số về con người. Sinh vật này không đơn giản trong sự cấu tạo, trong sự phản ứng. Nó có quá nhiều nhân tố cấu tạo. Nó cũng không bao giờ phản ứng theo một căn bản nào. Có khi lý trí lấn át tình cảm, có khi tình cảm ưu thắng hơn. Có người chẳng phản ứng theo căn bản nào mà chỉ xu hướng theo dư luận.

Đó là những lý do khiến cho hàm số Tử – Vi không thể là phương trình cụ thể, không phải là một công thức, không thể đồ biểu hóa bằng trục tuyến hay đường vòng, kho đo lường được về lượng cũng như về phẩm một cách chính xác. Chính các đặc tính này làm cho khoa Tử – Vi rất tương đối.

Thành thử nghi vấn được nêu lên là vì tính cách tổng quát và phức tạp của hàm số Tử – Vi đó, liệu hàm số này có công dụng nào hay không?

D. CÔNG DỤNG THỰC TIỄN CỦA HÀM SỐ TỬ – VI

Thật sự, hàm số Tử – Vi không hẳn là vô dụng.

1) Trước hết, qua ý niệm hàm số, người ta mới thấy được hệ thống tương quan giữa các yếu tố tác bác.

Hàm số đó phản ánh đầy đủ sự phức tạp của khoa học về con người. Vả chăng, hàm số được bày ra, không phải để đưa ra một công thức đoán số một cách máy móc và cụ thể. Công dụng của nó chỉ là nêu lên một ý niệm tương quan, phân tích những yếu tố tương quan.

2) Hàm số Tử – Vi nhắc nhở người xem số về sự liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố.

Điều này có tác dụng tránh những ngộ nhận vội vàng hay phiến diện. Người giải đoán, nhờ nhãn quan tổng hợp của Tử – Vi, phải gom góp các yếu tố để đối chiếu, cân nhắc, ngõ hầu có thể kết luận trên sự tổng hợp các nhận định cục bộ. Đó là một phương pháp xem Tử – Vi thích đáng nhất.

Nói tóm lại, qua ý niệm Hàm số, khoa Tử – Vi đã quan niệm rất thích đáng về con người và quan niệm rất thích đáng về phương pháp khảo sát con người.

Khoa Tử – Vi quan niệm con người một cách toàn diện, bao hàm cả thể xác lẫn tinh thần, cả di truyền lẫn bản tính cá nhân, cả môi trường gia đình lẫn môi trường xã hội, cả công danh lẫn tài lộc. khoa Tử – Vi không chịu tách rời các phương diện trong con người. Con người được Tử – Vi học xem như một tổng hợp các phương diện chứ không phải như một phương diện riêng biệt nào. Đây là một quan niệm hết sức cấp tiến và thích đáng. Quan niệm này còn tiến bộ hơn quan niệm Tây – phương về con người.

Thật vậy, khoa học nhân văn của Tây – phương chiết con người thành từng lãnh vực để nghiên cứu riêng. Có ngành chỉ nghiên cứu tâm lý, có ngành chỉ nghiên cứu thể xác (y học), có ngành chỉ nghiên cứu linh hồn (thần học). Chưa có sự tổng hợp giữa các ngành. Mỗi ngành có một nhãn quan riêng về con người.

Lề lối khảo sát này bị dị nghị rất nhiều. Tác giả độc đáo nhất đã chỉ trích phương pháp Tây – phương là Alexis Carel. Ông này nhìn nhận rằng, mãi cho đến thế kỷ 20, con người vẫn còn là một ẩn số. (l'homme, cet Inconnu). Sở dĩ như vậy, vì các nhà khoa học Tây phương không có phương pháp nghiên cứu con người toàn diện, cho nên biết rất ít và biết một cách phiến diện về con người. Ông cổ võ một phương pháp khảo sát con người đầy đủ và toàn diện hơn.

Khoa học nhân văn Đông – phương, qua môn Tử – Vi, đã tự hào đi trước khoa học nhân văn Tây – phương trên bình diện phương pháp học cả 10 thế kỷ!

PHẦN THỨ HAI

Chương 6

Luận về giá trị khoa Tử – Vi

Mặc dù khoa Tử – Vi có từ đời Tống, nhưng vì ít ai chịu khó nghiên cứu đến tận cùng và đưa ra những phê phán, cho nên khoa này bị nhiều dư luận ngộ nhận.

A. NHỮNG NGỘ NHẬN THÔNG THƯỜNG VỀ KHOA TỬ VI

Có hai khuynh hướng phê bình khoa Tử – Vi.

Có người cho rằng khoa học này giải đáp tất cả ẩn số của vận mệnh con người, tiên liệu được tất cả biến cố, đề ra nhiều kết luận chính xác về tướng mạo, cốt cách, nhân phẩm, tâm tính, gia đình, bạn bè, xã hội, quan trường, tài sản, con cái... Dựa vào đó, dư luận này cho rằng khoa Tử – Vi gói ghém tất cả những gì thiên định của Trời Đất dành cho một cá nhân, tức là chỉ cần mở lá số Tử – Vi ra là có thể đọc hết tiểu sử của đương sự, thấy hết các giai đoạn của cuộc đời, nhìn được các tai họa hay phúc lộc hiện tại và tương lai của mình và cả những người có liên hệ với mình. Quan niệm này đã đề cao quá đáng khoa Tử – Vi, thậm chí cho nó một giá trị thần huyền rất lớn. Các vì sao được xem như các vị thần

hộ mạng hay ám mạng mà hiệu lực bảo trợ hay phá hoại hầu như không ai cưỡng nổi. Từ đó, con người không còn chủ động kiến tạo được tương lai của mình, mà phải chịu phó mặc cho thiên – định.

Trái lại, có người lại không tin Tử – Vi, không cho khoa này có một giá trị nào.

Họ cho rằng Tử – Vi là một dị đoan, mê tín, thậm chí là một tà thuật của những nhà bói toán trục lợi trên tín ngưỡng thiên hạ.

Có người hiểu biết hơn đánh giá Tử – Vi như một môn kém khoa học, không đủ nền tảng để đưa ra một kết luận khả chấp về vận mệnh con người, vốn là một vấn đề quá ư phức tạp, không thể tiên liệu hay lý giải một cách chính xác. Họ cho rằng Tử – Vi chỉ xác định mà không giải thích, mà cho dù có giải thích, thì sự giải thích, hoặc dựa vào huyền bí, hoặc không được thỏa đáng, vì căn bản của khoa Tử – Vi chưa vững vàng.

Trước hai khuynh hướng đánh giá như vậy, ta nên nhận định thế nào về khoa Tử – Vi?

B. THỬ PHÊ BÌNH KHOA TỬ – VI

Theo thiện ý của tác giả, cả hai nhận định nêu trên đều có tính cách phiến diện và hời hợt.

Khoa này không hề có giá trị huyền bí nào. Các vì sao không phải là những thần linh giám sát hay điều hướng vận mệnh con người. Đó là những yếu tố có ảnh hưởng đến con người. Chúng ta không nên linh thiêng hóa các yếu tố đó, không nên cho nó giá trị tuyệt đối. Không có một sự sắp xếp nào của đấng Chí Tôn hay của thần linh trên vận mệnh con người! Việc kê khai đặc tính của con người qua đặc tính một số sao không có nghĩa là con người do các sao trên trời chi phối. Sanh từ “sao” trong khoa Tử – Vi chỉ mà một tên gọi biểu kiến, mượn tên một vật thể để mệnh danh một yếu tố của con người và khoa Tử – Vi là một phương pháp tìm hiểu con người bằng những yếu tố gọi là “sao”. Thật sự, con người là một tổng hợp các yếu tố cơ thể, tướng mạo, tính tình, công danh, tài lộc, phúc thọ, cha mẹ, anh em, xã hội, vợ chồng, con cái, bệnh tật, bạn bè... Mỗi yếu tố được biểu hiện trong một cung, qua một số đặc tính của một sao. Theo thiện nghĩ, người sáng lập khoa Tử – Vi không nhìn lên tinh tú để biết con người dưới thế, mà phân tích con người dưới thế thành từng yếu tố để rồi tổng hợp lại. Mỗi yếu tố được đặt tên, và người sáng lập đã mượn tên các sao để gọi. Kỳ thật, tên của một sao không quan trọng, vì đó chỉ là cách mệnh danh. Quan trọng là ý nghĩa các sao mà người sáng lập gán cho nó.

Còn nói về thiên định hay tiền định thì khoa Tử – Vi không hoàn toàn tiền định mà cũng không chối bỏ sự tiền định. Khoa Tử – Vi không hoàn toàn tiền định vì là khoa này vẫn chấp nhận ảnh hưởng của cá nhân trên vận mạng. Cuộc đời người không phải chỉ do các yếu tố ngoại cảnh sắp xếp. Bằng chứng là cung Mệnh vẫn là một trong các cung quan trọng và góp phần định đoạt vận mạng cá nhân cùng với các cung khác. Khoa Tử – Vi không chối bỏ sự tiền định, vì cho rằng, ngoài yếu tố của bản mệnh cá nhân, con người có nhiều yếu tố ngoại lai khác chi phối con người. Vả chăng, ngay trong bản mệnh, có những sao mà ý nghĩa tâm tính, bệnh lý là những yếu tố góp phần quyết định phản ứng bị tiền định ít nhiều do ở bản tính của mình.

Mặt khác, khoa Tử – Vi rất coi trọng ảnh hưởng của Phúc đức đối với cá nhân. Ý niệm này bao hàm những lợi điểm hay bất lợi điểm của gia thế, giòng họ đối với cá nhân và cả đối với con cháu về sau. Coi trọng phúc đức giòng họ, khoa Tử – Vi đã xem định mệnh con người như lệ thuộc vào cái tốt cái xấu của cha mẹ, ông bà và xem con cháu mình vẫn còn lệ thuộc sự tốt xấu đó.

Kỳ thật thì ý niệm phúc đức cũng chỉ là một yếu tố ảnh hưởng đến con người, nhưng, mức độ ảnh hưởng vẫn còn tùy thuộc vào cái tốt cái xấu của mình. Mệnh và Thân con người không hẳn bị Phúc Đức chi phối theo một chiều, mà vẫn chi phối trở lại Phúc Đức. Chính vì thế mới cần có sự cân nhắc, chế hóa các ảnh hưởng theo sự tác động hỗ tương qua lại. Hàm số cá nhân tùy thuộc một phần vào âm đức ông bà cha mẹ, nhưng, vẫn tùy thuộc phần vào công nghiệp của chính mình. Vậy, ảnh hưởng của Phúc Đức

không có tính cách quyết định toàn diện; ảnh hưởng đó vẫn có giới hạn, có mức độ, có thể bị gia giảm bởi những yếu tố cá nhân.

Có người nói rằng khoa Tử – Vi là một mê tín dị đoan, thiếu căn bản khoa học để giải thích các biến cố trong đời người. Quan niệm này có đúng hay không?

Theo tác giả, đây cũng là một sự phê bình hơi hợt, phiến diện của dư luận. Khoa Tử – Vi trước hết không phải là một dị đoan, dựa vào thần linh để biết con người. Trái lại, khoa Tử – Vi dựa vào con người để biết con người. Khoa này phân tích con người thành những yếu tố chi phối, từ yếu tố bản tính, cơ thể, bệnh trạng, cho đến các yếu tố gia đình, vợ chồng, con cái, anh em, và yếu tố về công danh, tài lộc, xã hội, bạn bè. Con người chính là sự tổng hợp các yếu tố. Như vậy, khoa Tử – Vi không có tính linh thiêng, mê tín... Trái lại, đó là môn khảo cứu về con người khá thực tiễn.

Chính sự phân tích con người thành những yếu tố phức tạp đó, cho nên khoa Tử – Vi có một căn bản hợp lý để khảo sát đời người. Đây là môn căn bản nghiên cứu có thể gọi là khoa học.

Căn bản này vừa dựa vào các đặc điểm của cá nhân như cơ thể, bệnh trạng, tính tình, tướng mạo, vừa dựa vào đặc điểm của gia đình như cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, vừa dựa vào đặc điểm chung của giòng họ như phúc đức ông bà, vừa dựa vào các yếu tố xã hội khác như môi trường sinh sống bên ngoài, bạn bè, tôi tớ, người ngoài, vừa dựa vào các yếu tố quan hệ mật thiết đến cuộc sống của mình như nghề nghiệp, tiền bạc, điền sản. Thiết tưởng sự phân tích này khá tinh vi và hợp lý, khả dĩ tạo được một căn bản khảo sát đời người một cách khoa học. Căn bản này nhất định không có gì là dị đoan, mê tín hay thần huyền. Nó rất thiết thực. Khuyết điểm khả hữu có thể là nó còn tổng quát và chưa có qui luật vững vàng về sự chi phối hỗ tương. Quả thật, khoa Tử – Vi không gói ghém được hết các uẩn khúc phức tạp của sự việc, cũng không giải thích đầy đủ tại sao sự việc đó lại xảy ra trong lúc đó. Khoa này chỉ kể ra những biến cố, không đưa ra nguyên ủy. Nếu có chỗ khoa Tử – Vi giải thích được thì sự giải thích không chi tiết. Về điểm này phải công nhận khoa Tử – Vi còn thiếu sót. Căn bản áp dụng để đề ra quy luật các biến cố hãy còn sơ sài, thiếu phong phú và chưa vững chãi. Nhưng, không phải vì vậy mà nói khoa Tử – Vi thiếu căn bản khảo sát. Nó vẫn có giá trị, chỉ hiềm giá trị đó hãy còn tổng quát và tương đối. Khoa Tử – Vi cao hay thấp còn tùy người giải đoán, chớ riêng bó, giá trị nội tại không mấy cao lắm. Dù sao, ta không nên đòi hỏi quá nhiều ở một khoa học nhân văn xưa nay chỉ có người sáng lập mà người không có khai triển. Giá trị của một khoa học nhân văn không hẳn bắt nguồn nguồn ở giá trị nội tại của môn học đó, mà còn bắt nguồn ở sự bồi đắp, sự phong phú hóa của nhiều thế hệ nhân loại khai triển thêm nó. Khoa Tử – Vi gặp sự bất là thiếu người khai triển mặc dù nó rất được phổ cập và tín nhiệm. Nhưng, người áp dụng không phải là người khai triển. Những người sử dụng khoa này, hầu hết, nhằm mục đích thương mại hay hiếu kỳ, chớ không nhằm khai triển một bộ môn văn hóa. Cho nên khoa Tử – Vi chết ở chỗ thiếu sót lý thuyết gia bổ túc căn bản khảo sát tiên khởi. Nhưng, sự thịnh hành của các môn đệ Tử – Vi cũng là một lý do xác nhận phần nào giá trị của khoa này.

Trên đây, tác giả đã tham luận về những ngộ nhận thông thường trên giá trị khoa Tử – Vi. Để có thể phê bình khoa này một cách phong phú hơn, cần khảo sát về giá trị nội tại của nó.

1) Nhận định về đối tượng khoa Tử – Vi

Từ khởi thủy cho đến nay, khoa Tử – Vi vẫn không thay đổi đối tượng: tìm hiểu con người.

Tác giả khoa Tử – Vi là đạo sĩ **Trần Đoàn**, sinh dưới đời nhà Tống bên Tàu. Ông này đã dựa vào Kinh Dịch cùng những khai triển về lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành của Đổng Trọng Thư, một triết gia đời nhà Hán, để lập ra khoa Tử – Vi. Theo nguyên ngữ, danh từ Tử – Vi không nói lên đối tượng của môn khảo cứu. **Tử** là đồ tía, **Vi** là li ti nhỏ hay vi diệu. Nhưng, mục đích của khoa này là tìm hiểu con người và vận số con người, dựa trên hệ thống quy luật biến hóa của triết thuyết về vũ trụ thời đó. Dù căn bản tìm hiểu con người và đời người mà thôi.

Trong việc tìm hiểu này, khoa Tử – Vi có tham vọng khảo sát cả con người lẫn đời người, tức là các điểm chi tiết sau:

A) Đặc tính cá nhân mỗi người, bao hàm các yếu tố:

- Cơ thể (constitution anatomique).
- Tướng mạo (constitution morphologique).
- Tính tình (constitution caractérologique).
- Bệnh tật (constitution pathologique).

B) Đặc tính gia đình (đại gia đình và tiểu gia đình) như:

- Cha mẹ (ascendants).
- Anh chị em (consanguins).
- Vợ chồng (vie conjugale).
- Con cái (descendants).
- Đời sống ngoại hôn (relations extra-conjugales).

C) Đặc tính về sinh kế như:

- Nghề nghiệp (situation professionnelle).
- Tài lộc (situation financière).
- Điền sản (biens acquis).

D) Đặc tính xã hội như:

- Môi trường sinh sống (milieu social).
- Những mối giao thiệp (relations sociales).

E) Đặc tính dòng họ như:

- Phúc đức (héritage matériel et spirituel).
- Ảnh hưởng của âm phần (influences immatérielles).

F) Đặc tính vận số bao gồm:

- Các giai đoạn của đời người (les grandes épisodes).
- Các biến cố lớn trong mỗi thập niên (les grandes événements de chaque décennie).

Đây là những đối tượng rất rộng rãi. Đặc tính mỗi đối tượng được gói ghém vào trong một số sao ảnh hưởng lẫn nhau theo quy luật sinh khắc về âm dương ngũ hành.

Về mặt phạm vi, những đối tượng này rất phong phú, đầy đủ về con người và đời người.

Nhưng, về mặt giá trị, mỗi đối tượng không được đầy đủ về giá trị như nhau. Những gì thuộc về cá nhân một người thường đầy đủ hơn những yếu tố thuộc về người khác. Có nhiều trường hợp các chi tiết về cá nhân rất đúng trong khi các chi tiết về cha mẹ, anh em lại sai hoặc sót. Thành thử, đối tượng của khoa Tử – Vi, tuy có rộng rãi, nhưng không được cụ thể trên nhiều điểm. Cho nên, việc luận đoán về gia đình cần được phối hợp trên 2 lá số của vợ lẫn chồng, của cha mẹ lẫn con cái. Riêng 1 lá số không đủ chứa hết các chi tiết uẩn khúc quá nhiều về đời người liên hệ với mình.

2) Nhận định về nhân quan Tử – Vi

Khoa Tử – Vi quan tâm đến nhiều ảnh hưởng trên con người, từ cá tính cho đến sinh kế, gia đình, xã hội và âm phần phúc đức. đặc biệt, khoa này chú trọng rất nhiều vào cung Phúc đức, được xem như một cung cường, tiên niệm rằng hạnh phúc con người tùy thuộc nhiều ở phần duy linh, âm đức của ông bà để lại.

Nhưng, đây chỉ là một cánh cửa hé mở vào phần linh thiêng mà thôi. Kỳ thật, khoa Tử – Vi hướng về nhân sinh quan hơn là thế giới vô hình. Mặt khác, cần phải lưu ý rằng khoa Tử – Vi hướng về nhân sinh quan của con người thế tục, chứ không phải của con người tôn giáo. Nói khác đi, hầu hết ý nghĩa các bộ sao trên các cung đều nói về các đặc điểm, biến cố của người đời chứ không phải của người đạo. Khoa Tử – Vi, căn bản có tính cách thế tục, cho nên không xem được cho người chân tu. Điều này cũng dễ hiểu vì biến cố trên con người chỉ có nghĩa cho người đời mà thôi. Những kẻ tu hành có một nhân sinh quan siêu thoát, khác hẳn với người đời, chính vì họ không còn quan tâm đến các yếu tố ngoại giới nữa. Đối với các vị này, chỉ có nội tâm là đáng kể.

Như vậy, khoa Tử – Vi không áp dụng cho người thoát tục. Điều này không có nghĩa là khoa Tử – Vi không nhìn thấy xu hướng vọng đạo của người đời, nhưng khoa này lại bắt đầu hết áp dụng khi người đời bước vào cõi đạo. Mặt khác, khoa Tử – Vi vẫn có thể tiên liệu triển vọng của người đạo trở lại đời người. Nhưng, lúc nào con người còn sống một sinh hoạt thế tục thì Tử – Vi mới ứng dụng.

Đây cũng là một giới hạn khác nữa của giá trị khoa Tử – Vi.

Trên một bình diện khác nhân quan Tử – Vi rất thích đáng. Thật vậy, đây là một nhân quang tổng hợp một căn cứ vào sự ảnh hưởng hỗ tương của nhiều yếu tố liên quan đến con người cùng một lúc. Cho nên khi nói đến Tử – Vi là phải nghĩ đến hàm số. Ý niệm hàm số tiềm phục trong ý niệm Tử – Vi. Tử – Vi vi diệu ở hàm số đó. Giá trị của hàm số này được luận đoán trong phần nói về “hàm số trong khoa Tử – Vi”. Nhưng, thiết tưởng cần nhắc lại đây những đặc tính của hàm số đó.

Trước hết, đây là một hàm số phức tạp. Nó tổng hợp các động số biến thiên vào một phương trình tổng quát trong đó có các yếu tố về Mệnh, Thân, Phúc đức, Hạn. Mỗi yếu tố là một hàm số khác. Như Mệnh tùy thuộc vào Bản Mệnh, Cục, cung an Mệnh, chính diệu thủ Mệnh, trợ tinh thủ Mệnh các cung sao chiếu Mệnh như cung Thiên Di, cung Quan, cung Tài.

Như thế, hàm số Tử – Vi có nhiều hệ cấp: đó là một hàm số đa cấp. Giá trị của nó có lẽ bắt nguồn ở sự phức tạp hợp lý này, đồng thời ở sự tổng hợp các hàm số linh động. Những kết luận của Tử – Vi không bao giờ chỉ căn cứ vào một yếu tố, mà vào nhiều yếu tố phối hợp. Cho nên, khoa Tử – Vi không phiên diện nhìn sự kiện mà nhìn sự kiện trong bối cảnh toàn diện các ảnh hưởng chi phối.

Dù sao, đây cũng là một giá trị tổng quát và là một giá trị có tính cách luân lý. Mặt khác, chính tính cách phức tạp của các ảnh hưởng đã khiến cho khoa Tử – Vi tối nghĩa và khó áp dụng. Những thẩm định về lượng (appréciation quantitative), về phẩm (appréciation qualitative) không được rõ ràng vì bị ảnh hưởng bởi một hàm số bách biến đa cấp. Sự thiếu sót các quy luật chi phối, làm cho khoa Tử – Vi trở thành mơ hồ, được giải thích tùy người chứ không phải tùy giá trị các quy luật của khoa.

3) Nhận định về giá trị cơ hữu của khoa Tử – Vi

Khoa Tử – Vi đặt nền tảng trên lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành và trên các yếu tố sao, được gán cho nhiều ý nghĩa phức tạp. Phê bình khoa Tử – Vi ắt phải đánh giá triết lý về Âm Dương Ngũ Hành, đồng thời xét giá trị các ý nghĩa của các vì sao.

a) Giá trị khoa Tử – Vi về mặt triết lý Âm Dương Ngũ Hành

Như đã trình bày trong phần luận về Âm Dương Ngũ Hành các qui tắc thực tiễn áp dụng vào khoa Tử – Vi của lý thuyết này hãy còn mơ hồ và thiếu sót. Từ lý thuyết đó, người ta chỉ rút tĩa được các qui tắc tổng quát.

Mặt khác, các qui tắc này còn thiếu sót, không đủ để giải đáp các trường hợp tương phản quá ư phức tạp của sự hội tụ các yếu tố đồng loạt. Phương trình Tử – Vi là một phương trình đa cấp, bách biến, lệ thuộc quá nhiều biến số một lượt, cho nên được diễn đạt một cách cụ thể và hàm súc. Chiếu theo qui luật biến hóa tương khắc tương sinh của Âm Dương Ngũ Hành, người ta ghi nhận đồng thời nhiều yếu tố tương sinh và tương khắc. Trên các yếu tố này, giá trị về phẩm cũng như về lượng bị thay đổi. Vì vậy, sự biến hóa của Âm Dương Ngũ Hành trên những yếu tố linh động như vậy trở thành quá ư phức tạp: phương trình Tử – Vi lâm vào ngõ cụt, thiếu đáp số cụ thể. Sự thiếu sót này làm giảm giá trị của căn bản triết lý của khoa Tử – Vi rất nhiều.

b) Giá trị khoa Tử – Vi về mặt các vì sao

Khoa Tử – Vi sử dụng khoảng 110 vì sao. Mỗi sao được gán cho nhiều ý nghĩa. Những ý nghĩa này đã được liệt kê trong phần luận về các sao và ý nghĩa các vì sao.

Nhìn chung, các ý nghĩa của các sao xét ra liên quan đến hầu hết các biến cố lớn trong đời người. Diễn xuất được nhiều trường hợp cụ thể điển hình của đời người trong các phạm vi tính tình, cơ thể, tướng mạo, bệnh tật, tai họa, gia đình, vợ chồng, con cái, sự nghiệp, sinh kế, điền sản, xã hội, bạn bè v.v... Mỗi phạm vi lại diễn đạt được nhiều khía cạnh uẩn khúc của tình trạng.

Mặt khác, một số lớn biến cố trong đời người đã được quảng diễn trong các cung hạn, giúp đánh giá được các giai đoạn thịnh suy của cuộc đời. Nhờ các sao, những bí ẩn âm u nhất của cuộc đời, của nội tâm con người được phát giác.

Chính nhờ ở các sao, khoa Tử – Vi mới có giá trị nhiều hơn. Nó là căn bản khả chấp để giải đoán về con người và đời người, đó là những căn bản giải đoán phong phú và tinh vi hơn cả phần triết lý âm dương ngũ hành.

Tuy nhiên, phải công nhận rằng một tuy ý nghĩa các sao có phong phú, có tinh vi, có cụ thể, có bao hàm nhiều khía cạnh, có liên hệ đến nhiều đặc trưng, nhưng, các sao hãy còn chưa nói lên hết chi tiết của một người, của một đời, của một biến cố. Trình độ cụ thể của Tử – Vi hãy còn chưa đúng mức. Thật sự thì con người, đời người hay biến cố về một giai đoạn nào đó của đời người nhất định phải phức tạp và phong phú hơn. Đứng trước sự phức tạp và phong phú của thực tế, những khám phá của Tử – Vi hãy còn ít và tổng quát.

Mặt khác, có nhiều lãnh vực mà các sao Tử – Vi chịu bất lực. Ví dụ như lãnh vực Phúc đức. Tử – Vi chỉ ghi nhận được Phúc đức theo lá số, không chắc diễn xuất được Phúc đức thực tế của một người.

Một địa hạt bất lực khác là Tử – Vi không phân biệt nổi số mạng của những cá nhân sinh trùng giở, anh em sinh đôi, người tu hành v.v...

Ngoài ra trong cung Phúc đức, khoa Tử – Vi đã tổng quát hóa số mạng của cả giòng họ vào một cung được 3 cung khác hội chiếu. Tử – Vi không phân biệt được giòng họ cha, mẹ, nội, ngoại một cách tinh vi.

Vả chăng, có nhiều trường hợp cần có một lá số khác để bổ túc luận đoán, như xem số chồng phải xem cả số vợ, số con. Những người thân thuộc trong một lá số không được Tử – Vi mô tả đầy đủ, cho nên lá số hầu như chỉ có giá trị cao đối với cá nhân, và có giá trị thấp hơn đối với cá nhân, và có giá trị cao đối với cá nhân, và có giá trị thấp hơn đối với người khác liên hệ đến mình.

Đó là những khuyết điểm chính của Tử – Vi. Dù sao ta cũng không thể đòi hỏi sự tuyệt đối trong một môn học sơ khai, nhất là môn đó là môn khảo sát con người và đời người. Tuy khoa Tử – Vi có tham vọng đó.

Sau cùng, khoa Tử – Vi có tùy thuộc vào giá trị của người giải đoán hay không?

4) Nhận định về giá trị ngoại tại của khoa Tử – Vi

Không thiếu gì trường hợp khoa Tử – Vi được người đời mến chuộng và tin phục nhờ tài năng giải đoán của thầy bói. Cũng không thiếu gì trường hợp khoa này bị dị nghị, khả dĩ trở thành khả ố cũng vì các “thầy rùa”.

Cho nên, nếu căn cứ vào giá trị người giải đoán để lượng giá một khoa khảo sát của con người thì quá hời hợt. Thật sự đoán đúng hay đoán sai không làm tăng hay giảm giá trị của khoa Tử – Vi. Tự khoa này có nhiều ưu điểm và nhiều khuyết điểm. Người giải đoán giỏi là người có dịp thực nghiệm, kiểm chứng nhiều trường hợp thực tế trên các lá số, cũng như người có căn bản suy luận vững chắc, đồng thời với linh cảm chính xác của giác quan thứ sáu, giải đoán hay hoặc dở là do giá trị của người giải đoán chứ không hẳn do sự cao thấp của khoa Tử – Vi.

QUYỂN NHÌ

PHẦN I – Ý nghĩa các chính tinh

PHẦN II – Ý nghĩa các phụ tinh

PHÂN LOẠI CÁC CHÍNH TINH THEO ĐẶC TÍNH CHỦ YẾU

Khoa Tử – Vi chia các chính tinh làm 10 loại:

1. **ĐẾ TINH:** chủ tể các sao: Tử – Vi
2. **PHÚC TINH:** phúc, thọ: Thiên Đồng, Thiên Lương
3. **THIỆN TINH:** huynh đệ, phúc thọ: Thiên Cơ
4. **QUÍ TINH:** quan lộc: Thái Dương
5. **PHÚ TINH:** của cải: Thái Âm
6. **QUYỀN TINH:** tài lộc, uy quyền: Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thất Sát.
7. **TÀI TINH:** tài lộc: Vũ Khúc, Thiên Phủ
8. **ĐÀO HOA TINH:** Liêm Trinh
9. **ÁM TINH:** cản trở: Cự Môn
10. **HUNG TINH:** Tham Lang (dâm tinh), Phá quân (hao tinh), Liêm Trinh (tù tinh).

Sự phân biệt nói trên không lấy gì làm chính xác. Bất luận sao nào đắc địa đều có ít nhiều ý nghĩa phúc, thọ, phú, quý, tài, quyền... Sự phân loại nói trên cốt để chỉ vị trí thích hợp nhất của 1 chính tinh mà thôi.

Ví dụ: Thái Dương chủ về quan lộc ở cung Quan lộc thì hợp, Thái Âm chủ điền trạch ở cung Điền rất tốt, Vũ Khúc, Thiên Phủ chủ về tài lộc ở cung Tài thì đúng chỗ... Tuy nhiên, quan trọng vẫn là sự đắc

địa. Nếu Vũ Khúc được Tài Bạch mà hãm địa thế tất không có nghĩa là giàu có. Thái Dương hãm ở cung Quan cũng không quý. Vì vậy phải có cả 2 điều kiện tối hảo:

- Đắc địa.
- Ở vị trí thích hợp với đặc tính chủ yếu của sao.

CỰ MÔN

BẮC Đẩu TINH. ÂM. THỦY

1. VỊ TRÍ CỰ MÔN Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Mão, Dậu.
- Vượng địa : Tý, Ngọ, Dần
- Đắc địa : Thân, Hợi
- Hãm địa : Thìn Tuất, Sửu Mùi, Ty.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

- Về cơ thể, Cự Môn là cái miệng. Nếu gặp Hỏa hay Linh thì miệng méo.
- Tuy nhiên, nếu cung Tật có Cự Môn thì bệnh tật lại không liên quan đến miệng mà liên quan đến bộ phận sinh dục. Dù vậy, sách không nói rõ là Cự Môn chỉ bộ phận sinh dục.

3. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Dù đắc địa hay hãm địa, Mệnh có Cự Môn thì “thân hình đầy đà, thấp, da trắng, mặt vuông vắn, đầy đặn, mắt lộ” (Thái Thứ Lang, Tử – Vi Đẩu số, trang 222) sách cũng không nói rõ đặc tính về miệng.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU CỰ MÔN ĐẮC ĐỊA

- Thông minh, có khả năng phán xét tinh vi.
- Nhân hậu.
- Mưu trí.
- Có tài hùng biện. Đây là một đặc tính trội nhất.

Càng đi chung với nhiều sao chỉ về ngôn ngữ, năng khiếu này càng sắc bén. Chẳng hạn như đi với Hóa khoa, Xương, Khúc, Thái Tuế, Lưu hà thì có tài diễn thuyết, nói năng lưu loát, hùng hồn, đanh thép, có sức thu hút cử tọa: Đây là ưu điểm nổi nhất của các luật sư, chính trị gia, giáo sư, người sách động quần chúng (meneur d’hommes).

Do 2 đặc điểm mưu lược và tài ăn nói trên, người có Cự Môn tọa thủ ở Mệnh có những năng khiếu:

- Về chính trị.
- Về tư pháp, ngoại giao.

Đó là những người ham thích hoạt động chính trị, có óc và có tài lãnh đạo quần chúng, vận động đám đông, có thủ đoạn tổ chức và hoạt động, nhất là khi đi kèm với các sao chủ về chính trị, tư pháp như Tang, Hồ, Thái Tuế, Quan Phù, Khốc, Hư.

Thành thử, khi khảo sát sao Cự Môn, phải lưu tâm đến sự hội tụ của các sao khác đồng nghĩa để quyết đoán mức độ của ý nghĩ trên.

Đặc biệt, sao Cự Môn có 2 vị trí rất đẹp ở Tý và Ngọ chỉ họa lực học rộng, tài cao, đồng thời với đức độ.

Đây là Cách “Thạch Trung Ẩn Ngọc” (ngọc dấu trong đá) một cung cách của nho phong hiền triết. Tuy nhiên, muốn đắc thời phải có một trong những điều kiện:

- Hóa Lộc đồng cung;
- Tuần, Triệt án ngữ;
- Đại Tiểu Hao đồng cung.

Người đắc cách này rất rực rỡ về tài, đức, phú, quý. Nếu không được 1 trong những điều kiện trên, hoặc là phải đồng cung với Lộc Tồn thì là người đa học, đa năng, nhưng không gặp thời.

b) NẾU CỰ MÔN HÃM ĐỊA

– Kém thông minh, hay nhầm lẫn.

– Ăn nói vụng về, khoác lác nên hay bị miệng tiếng, cãi vã. Đây cũng là một đặc tính nổi bật.

– Không thích giao thiệp, ít bạn bè. Về điểm này, Cự Môn giống đặc tính của Cô Thần, Quả Tú, Đẩu quan.

- Hay thay đổi thất thường (giống như sao Hóa Kỵ).
- Đa nghi.
- Gian quyết, tham lam.
- Bất đắc chí, bất mãn.

Riêng đối với phái nữ, còn có thêm ý nghĩa:

- Điều ngoa lắm điều.
- Đố kỵ, ghen tuông.
- Đa dâm.

Như vậy, Cự Môn hãm địa là một ám tinh theo nhiều nghĩa, về tinh thần cũng như về đạo đức, cho nên còn được gọi là Cự Âm hay Âm Không.

Tuy nhiên, có ngoại lệ với 2 tuổi Quý và Tân. Gặp 2 tuổi này dù Cự Môn có hãm địa, những tính xấu kể trên bị giảm nhẹ đi nhiều, đặc biệt là có óc thông minh.

5. Ý NGHĨA TÀI LỘC

Nếu đắc địa, Cự Môn chỉ giàu sang, có uy danh. Đàn bà thì tài giỏi, đảm đang, lợi chồng.

Nếu hãm địa, thì vất vả, khổ sở, nhất là khi Cự Môn tọa thủ ở Thìn Tuất.

Tuy nhiên, có ngoại lệ đối với 2 tuổi Quý và Tân gặp Cự Môn hãm địa ở Thìn Tuất và 2 tuổi Ất, Bính gặp Cự Môn hãm địa ở Sửu Mùi. Trong 4 trường hợp này thì hiển đạt, khá giả.

6. Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TÀI HỌA

a) Nếu đắc địa, Cự Môn có ý nghĩa phúc thọ.

b) Nếu hãm địa, ý nghĩa xấu rất nặng nề.

- Hay bị khẩu thiệt, miệng tiếng.
- Hay bị kiển cáo, tù tội.
- Hay bị tai nạn.
- Hay bị bệnh nan y. Thái Thứ Lang cho rằng bệnh này ở mắt (?) hay ở bộ phận sinh dục.
- Yếu tử, nếu không bỏ quê nhà tha phương cầu thực.
- Đàn bà thì khắc chồng hại con.

c) Ở đây, cũng có trường hợp ngoại lệ đối với 4 tuổi Quí, Tân và Ất, Bính: trong trường hợp này, tai họa sẽ chiết giảm đi nhiều.

d) Tuy nhiên, Cự Môn rất kỵ sao Hóa kỵ, dù là Cự Môn đắc địa. Nếu hai sao đồng cung sẽ gặp nạn chết đuối đùng xe hau tai nạn trình tiết.

Ngoài ra, Cự Môn hãm địa còn rất kỵ thêm các sát tinh (như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Linh, Hỏa) và hình tinh (như Thiên hình): tai họa bệnh tật rất nặng và thường phải yếu tử và chết thảm.

7. Ý NGHĨA CỰ MÔN VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

– **Cự, Nhật đồng cung ở Dần:**

Vinh hiển và danh giá suốt ba đời (ông, cha, mình). Nếu ở Thân thì không bằng ở Dần, chỉ khá giả mà thôi, trước có công danh, sau mới có tiền bạc.

– **Nếu thêm Quyền, Phượng:**

Sự tốt đẹp tăng thêm. Tuy nhiên nếu gặp Lộc Tồn thì lại xấu, suốt đời bất đắc chí.

– **Mệnh cũng Cự Nhật đồng cung chiếu:**

Cũng được tốt đẹp như Cự, Nhật tọa thủ.

– **Cự Cơ ở Mão và Dậu:**

Có quan chức lớn, tài lộc dồi dào (tạí phú). Ở Dậu thì kém hơn ở Mão. Đặc biệt bốn tuổi Ất, Kỷ, Tân thì càng thịnh đạt và cả hai mặt phú và quý.

– **Nếu có thêm Đại, Tiểu, Hao:**

Rất giàu có và uy quyền danh tiếng lừng lẫy, nhưng tính tình phóng đãng, ăn tiêu hoang phí.

– **Cự Khoa ở Thìn Tuất:**

Có biệt tài về ăn nói, có khả năng du thuyết.

– **Tuổi Tân, Mệnh ở Tứ Mộ, Cự tọa thủ:**

Vẫn khá giả dù Cự hãm địa. Nếu thêm Tả, Hữu, tai họa bị chiết giảm đi nhiều, dù cho Hóa kỵ đồng cung.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

– **Cự hãm, Kinh, Đà:**

Người yếu đuối, bị bệnh nan y. Nếu không bệnh thì trộm cắp, đảng điểm, phá hoại, nữ thì lăng loàn.

– **Cự Hỏa Linh:**

Rất xấu, có thể bị chết thảm nếu hạn xấu.

– **Nếu thêm Kinh hay Đà:**

Có thể tự tử bằng cách tự trầm hay thắt cổ. Nếu không chân tay bị tàn tật, phỏng nặng.

– **Cự ở Tý Ngọ gặp Lộc Tồn đồng cung:**

Có học, có tài nhưng bất đắc chí vì không gặp thời.

– **Cự ở Hợi Tý gặp Lộc Tồn đồng cung:**

Không phát huy được tài năng, dù được Lộc Quyền hội hợp. Đây là trường hợp một người có cao vọng nhưng bất toại chí.

– **Nữ mệnh có Cự kỵ:**

Con gái thì thất trinh, đàn bà thì thất tiết.

– **Cự Tham Hao:**

Bị tù tội

8. Ý NGHĨA CỦA CỰ MÔN Ở CÁC CUNG

Những bộ sao trên có giá trị và ý nghĩa khi tọa lạc ở hai cung Mệnh và Thân. Ở các cung khác, Cự môn thường có nghĩa xấu.

a) TẬT

– **Cự Kỵ:** chết đuối (hay Cự Tham Riêu)

– **Cự Kinh Hỏa đồng cung:** bệnh do tửu sắc gây nên.

Về mặt bệnh lý, Thái Thử Lang cho rằng Cự môn ở Tật thì có bệnh ở hạ bộ, mặt thường có vết, lúc ít tuổi có nhiều mụn nhọt.

b) Ở DI

– **Cự Môn:** bị khẩu thiệt, thị phi.

– **Cự, Hỏa, Linh:** chết đường vì tai nạn nguy hiểm.

Nếu đắc địa, ra ngoài được vị nể, tín nhiệm, dễ kiếm tiền.

c) Ở NÔ

– **Cự Môn:** tội lỗi, bạn bè hay nói xấu, oán trách.

– **Cự Môn ở hãm địa:** bị phản bội.

d) Ở ĐIỀN

– **Cự Cơ ở Mão Dậu:** rất nhiều nhà cửa.

e) Ở PHÚC

– **Cự Cơ:** được hưởng phúc thọ, phú quý, họ hàng giàu có quý hiển.

– **Nếu Cự Hãm:** giảm thọ, suốt đời chật vật, bất toại, hay mắc tai nạn, kiện tụng, tha phương cầu thực.

f) Ở PHU

– **Cự Môn:** cha mẹ bất hòa, dù Cự đắc hay hãm địa.

- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** cha mẹ giàu nhưng khác tính với con.
- **Tại Tý:** cha mẹ xa cách nhau, nếu không cha hay mẹ chết sớm.
- **Tại Thìn Tuất:** cha mẹ bỏ nhau.
- **Tại Dần:** cha mẹ giàu có, quý hiển, sống lâu.

g) Ở PHU THÊ

- **Cự Môn ở Tý, Ngọ, Hợi:** vợ chồng đẹp đôi, quý hiển nhưng hay bất hòa.
- **Tại Thìn, Tuất, Tý:** vợ chồng bỏ nhau. Trai hay gái phải nhiều lần lập gia đình.

i) Ở TỬ

- **Cự Cơ:** có con dị bào, cùng mẹ khác cha.
- **Cự Phá, Quả:** sát con.

j) Ở TÀI

- **Tại Hợi, Tý, Ngọ:** phát tài, tay trắng làm nên.
- **Tại Dần:** giàu có lớn, dễ kiếm tiền. Ở Thân thì phải vất vả hơn nhiều.
- **Tại Thìn Tuất:** tiền tài khi vô khi ra, bị mất của vì kiện tụng. (Như Cự Đồng đồng cung).
- **Cự Cơ:** kinh doanh buôn bán nên rất giàu có.

k) Ở QUAN

– **Tại Tý Ngọ:** văn võ kiêm toàn. Có nhiều tài năng, nhất là khoa ăn nói, mưu trí, tài tổ chức, được người trọng vọng vì lời nói.

- **Tại Hợi:** có công danh nhưng có cao vọng.
- **Tại Tý:** công danh trắc trở, chức nhỏ, hay gặp nạn.
- **Tại Thìn Tuất:** sự nghiệp về sau mới phát. Có tài xét đoán, lý luận, nhưng thường bị thị phi, oán trách.

l) Ở HẠN

- **Cự Ky:** tai nạn dưới nước hay xe cộ.
- **Cự Môn:** bị tai tiếng, kiện tụng.
- **Nếu sáng sủa:** Cự là Quyền tinh, rất dễ thăng tiến, được tin nhiệm, có kiện tụng cũng thắng. Riêng tại Hợi gặp Lộc, thì có nhiều tiền của nhưng có thể bị hao hụt nếu mưu đại sự.
- **Nếu xấu xa:** bị thị phi, tai tiếng, hao tài, đau yếu, có tang, cá thể bị bãi chức và bị tai nạn xe cộ. Nếu Đại Hạn cũng xấu thì chết.
- **Cự Tang Hỏa Linh:** đau ốm, tán tài, có tang, có thể bị cháy nhà.

LIÊM TRINH

BẮC Đẩu TINH. ÂM. HỎA

1. VỊ TRÍ CỦA LIÊM TRINH Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Thìn Tuất.
- Vượng địa : Tý Ngọ, Dần, Thân.
- Đắc địa : Sửu Mùi.
- Hãm địa : Tỵ Hợi, Mão Dậu.

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Sách vở không phân biệt tướng mạo của Liêm Trinh đắc địa hay hãm địa. Thái Thứ Lang cho rằng người có Liêm Trinh tọa thủ có “thân hình cao lớn, xương to và mắt lộ, mặt hơi dài, sớm có nếp nhăn, vẻ mặt không được tươi nhuận, mắt lồi, sáng, lông mày rậm, lộ hầu”.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Liêm Trinh không chỉ danh bộ phận cơ thể nào nên ý nghĩa bệnh lý của sao này không rõ ràng lắm.

Sách vở cho rằng Liêm Trinh đóng ở Tật thì bị tỳ vết ở chân tay hay ở lưng.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NEẾU LIÊM TRINH ĐẮC ĐỊA

Về mặt tính tình, Liêm Trinh có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo những đặc tính trội yếu: Chính trực quan, Đào hoa tinh, Tù tinh. Do đó, những nét nổi bật là:

- Sự ngay thẳng, chính trực, đứng đắn, thanh cao.
- Sự liêm khiết.
- Sự nóng nảy, ương ngạnh, nghiêm nghị, đôi khi khắc nghiệt (Liêm Trinh là sao Hỏa), cứng cỏi.
- Can đảm, cương quyết, dũng mãnh.
- Với đức tính nóng nảy, can đảm và dũng mãnh, Liêm Trinh là một trong bốn sao võ cách và hợp với Thất Sát, Phá Quân và Tham Lang thành bộ sao võ, nhất mạnh võ tính và võ nghiệp của đương số.
- Có số đào hoa. Liêm Trinh được gọi là sao Đào hoa thứ hai. Tuy nhiên, vì sự chính trực cố hữu của Liêm Trinh, nên sao này ít có ý nghĩa sa đọa hơn sao Đào Hoa: Liêm Trinh chỉ có ý nghĩa như sức thu hút, quyến rũ đối với người khác phái, không bao hàm ý nghĩa lăng ló, hoa nguyệt bao nhiêu. Tuy nhiên, nếu Liêm Trinh đi đôi với Tham Lang chủ sự tham dục. Phái nữ gặp hai sao này thường bất lợi, nhất là nếu hãm địa.

b) NEẾU LIÊM TRINH HÃM ĐỊA

- Khắc nghiệt, nóng nảy.
- Ngoan cố, ương ngạnh.
- Thâm hiểm, ti tiện, ác tính, lòng lang dạ thú.
- Có óc kinh doanh.
- Khéo tay, giỏi về thủ công nghệ.

- Thích đua chen, ganh tị.

(Không thấy nói đến đào hoa tính hay dâm tính của Liêm Trinh hãm địa).

5. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

a) NẾU LIÊM TRINH ĐẮC ĐỊA

Đương sự được phú quý và thọ. Đặc biệt có tài kiêm nhiếp cả văn võ, rất thao lược và quyền biến. Nếu được thêm Xương Khúc đồng cung thì là bậc anh hùng.

b) NẾU LIÊM TRINH HÃM ĐỊA

Những bất lợi rất nhiều

- Suốt đời lận đận.
- Bị nhiều bệnh tật, sức khỏe suy kém.
- Hay bị tai nạn.
- Phải ly tổ lập nghiệp.
- Giảm thọ.

Đặc biệt vì Liêm Trinh là Tù tinh cho nên khó tránh họa ngục hình, nếu đi đôi với sao dữ, có thể chết the thảm. Các sao này là Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh, Ky, Hình. Không cần phải hội đủ các sát tinh mà thường chỉ cần một hay hai sao nói trên cũng bị ngục hình. Phái nữ thì khắc chồng hại con, bệnh tật, chết dữ, chưa kể sự lằng lộn hoa nguyệt.

6. Ý NGHĨA CỦA LIÊM TRINH VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

– **Liêm, Tướng:** dũng mãnh, oai quyền, danh giá, thường là quân nhân. Thiên Tướng đi với Liêm Trinh rất lợi vì có tác dụng khắc chế nóng tính của sao Liêm.

- **Liêm, Hồng, Khôi, Xương, Khúc:** mưu sĩ giỏi, đặc dụng.
- **Liêm Xương Khúc:** có tài thao lược, quyền biến.
- **Liêm Hình đắc địa:** quan võ giỏi, thẩm phán sắc. Nhưng cách này rất dễ bị hình tù vì cả hai sao đều chủ về tù tội.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

- **Liêm Phá Hỏa hãm địa:** tự tử (thất cổ, tự trầm, uống độc dược, thuốc ngủ), trong đời chắc chắn có lần tự tử.
- **Liêm Phá Ky Tham:** chết cháy.
- **Liêm Kiếp Kinh ở Mão Dậu:** bị hình tù, bị ám sát (cũng như Liêm Kinh Đà Hỏa Linh).
- **Liêm Kiếp ở Tỵ Hợi:** tự ải trong tù.

Những bộ sao nói trên đều có ý nghĩa tương tự nhau. Tất cả đều báo hiệu sự tự tử, tai nạn đao thương, và ngục tù: không bị tai nạn này tất phải bị nạn kia. Cho nên Liêm Trinh là một sao tối nguy hiểm nếu đi với sát tinh mà thiếu sao giải.

7. Ý NGHĨA LIÊM TRINH Ở CÁC CUNG

a) Ở PHU THÊ

Hầu hết các vị trí đều bất lợi cho gia đạo. Sự bất lợi này thể hiện qua:

– Việc muộn lập gia đình. Trường hợp gặp Thiên Phủ đồng cung thì vợ chồng đều cứng cỏi, danh giá, sung túc, nhưng, cũng phải muộn gia đạo mới tốt.

– Lập gia đình nhiều lần (ở Dần Thân hoặc Tham, hoặc Sát, hoặc Phá, hoặc Tướng đồng cung).

– Lấy vợ, chồng nghèo.

– Bị hình khác gia đạo nếu gặp Sát, Phá, Tham hay Tướng.

Tại cung Phu Thê, Liêm Trinh bất lợi về gia đạo như các sao Phá Quân, Thất Sát, Tham Lang. Cả bốn sao võ cách đều không thích hợp với cung Phu Thê. Đặc biệt là đối với phái nữ (cung Phu).

b) Ở TỬ

Đặc tính chung của Liêm Trinh tại cung Tử là:

- Sự chậm con.
- Sự ít con (trừ phi đồng cung với Phủ).
- Sự sát con (trường hợp gặp Sát, Phá).
- Sự khó nuôi con (trường hợp gặp Tướng, Phá, Sát, Tham đồng cung).
- Con không hiển đạt (nếu gặp Phá, Sát, Tham), trừ lệ đối với Phủ và Tướng đồng cung.

c) Ở TÀI

Rất tốt khi gặp Phủ hay Tướng đồng cung (giàu có lớn, giữ được của).

Tốt nếu Liêm Trinh ở Dần Thân: phải cạnh tranh mới được tiền, làm giàu chậm mà chắc chắn.

Với các sao khác, đặc biệt là Sát, Phá, Tham đồng cung thì:

- Hoặc thất thường (Sát đồng cung).
- Hoặc tiền bạc đi liền với tai ương (Phá đồng cung).
- Hoặc túng bán, khổ vì tiền, bị kiện vì tiền (Tham đồng cung).

d) Ở TẬT

Xem mục 5b và 6b.

Đại cương có nhiều hiểm nguy vì hình ngục, tai nạn hay tự tử, ám sát, yếu chết.

e) Ở DI

Rất tối nếu đơn thủ ở Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: được quý nhân giúp đỡ, được kẻ dưới trọng vọng, tài lộc dễ kiếm, có danh giá, trấn áp được tiểu nhân (Tướng đồng cung).

Kỳ dư, rất bất lợi vì:

- May rủi đi liền với nhau (Phá đồng cung).
- Gặp nhiều tai nạn gươm đao (Sát đồng cung).
- Bị hình tù, ám hại (Tham đồng cung)

f) Ở NÔ

Thường hay bị nói xấu, làm ơn nên oán.

g) Ở QUAN

Rất tốt vì Liêm Trinh rất hợp với Quan Lộc tại Dần Thân, hoặc đồng cung với Phủ hay Tướng: võ nghiệp vinh danh, kiêm nhiếp cả chính trị, có uy quyền, được người kính nể.

Với các sao khác thì:

– Thăng giáng thất thường và chậm thăng, chậm công danh (Sát đồng cung), may rủi liên nhau. Nếu bỏ quan trường thiên về kinh doanh, kỹ nghệ thì tốt hơn.

- Bất toại chí trong quan trường (Phá đồng cung).
- Công dân thấp, bị hình ngục (Tham đồng cung)

h) Ở DIỄN

Có hai trường hợp bất lợi.

- Ở Dần Thân.
- Tham đồng cung.

Tổ nghiệp di sản bị phá tán hoặc không được hưởng, rất bức mình vì điền sản, về già cũng không có nhà ở cố định.

Đối với các trường hợp khác thì:

- Hoặc được hưởng của di sản mà không giữ được (trường hợp Phủ đồng cung).
- Hoặc tự lập, vất vả ban đầu, sau mới khá giả (Sát hay Phá đồng cung).
- Hoặc nhà đất trước ít, sau nhiều (Tướng đồng cung).

Nói chung, Liêm Trinh nói lên sự khó khăn buổi đầu, có lẽ vì đây là Bắc đẩu tinh, ảnh hưởng xấu trong buổi ban đầu, ôn hòa hơn về sau.

i) Ở PHU

Đồng cung với Phủ hay Tướng thì cha mẹ khá giả.

Kỳ dư, có những khía cạnh bất lợi sau:

- Cha mẹ nghèo (ở Dần Thân, Tham đồng cung).
- Mồ côi sớm (Sát, Tham đồng cung).
- Khắc cha mẹ (ở Dần Thân, Phá đồng cung).
- Cha mẹ tị tai nạn (Phá, Tham đồng cung).

j) Ở HAN

- **Liêm Tham Ty Hợi**: bị tù hình. Gặp Hóa kỵ hay Tuần Triệt thì giải được.
- **Liêm Tham Sát Phá**: bị đau, bị oán trách.
- **Liêm Phá đồng cung bị Kiếp Kinh**: kiện, tù, ám sát.
- **Liêm Kinh** hay **Đà**: rủi ro nhiều, ưu tư lắm.
- **Liêm Hình, Kỵ, Kinh** hay **Đà**: bị ám sát, lưu huyết thanh toán.

PHÁ QUÂN

BẮC Đẩu tinh. Âm. Thủy

1. VỊ TRÍ CỦA PHÁ QUÂN Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Tý Ngọ.
- Vương địa : Sửu Mùi.
- Đắc địa : Thìn Tuất.
- Hãm địa : Mão Dậu, Dần Thân, Ty Hợi.

Phá quân là hung tinh và hao tinh, thích hợp với nam giới hơn nữ giới. Nói chung, nữ giới gặp sao này thường bị những bất trắc về tình duyên, gia đạo bị Phá quân chủ về phu thê, hao tán.

Mặt khác, Phá quân là sao võ cách, thích hợp với người có võ tính, cương tính. Đi với phụ nữ thì cũng không hay.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Phá quân không chỉ một bộ phận nào trong cơ thể.

Tuy nhiên, vì là sao hao nên Phá quân có nhiều ý nghĩa về bệnh lý khi đi song với các sao cơ thể khác.

3. LÝ NGHĨA BỆNH LÝ

Tọa thủ ở cung Tật, Phá quân có nghĩa máu nóng, hay bị mụn nhọt, ghẻ lở.

- **Phá hao Mộc ky**: có ung thư, nếu không cũng phải mắc bệnh cần phải mổ xẻ mới qua khỏi được.
- **Phá Riêu Hồng**: bệnh mọng tinh.
- **Phá Hỏa**, nhất là ở cung Ngọ: rối trí, điên.

4. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Theo Thái Thử Lang, người có Phá quân thủ mệnh thì (thân hình đầy đà, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt đầy đặn, mắt lộ, hầu lộ, lông mày thưa).

Nếu hãm địa hay đắc địa thì hơi thấp.

5. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) PHÁ QUÂN MIẾU, VƯƠNG VÀ ĐẮC ĐỊA

- Thông minh.
- Cương nghị, quả cảm.
- Tự đắc, hiếu thắng, ưa nịnh hót.
- Có thủ đoạn, yếm trá, đa mưu.
- Có can đảm, dũng mãnh.
- Ham hoạt động, thích đi xa, ham săn bắn.

b) PHÁ Hãm ĐỊA

- Ương ngạnh, ngoan cố, ngỗ ngược.
- Hiếu thắng.
- Hung tợn, hồ đồ, bạo tính.
- Nham hiểm, bất nhân.

- Có óc kinh doanh.
- Khéo tay. Đàn bà thì dâm dật, độc ác, lăng loàn.

Đây là một sao của dũng sĩ, của quân nhân ham hoạt động, hay đua chen, tranh cạnh, thích hợp với nghiệp võ (cùng với Liêm, Sát, Tham). Vì vậy, đối với phụ nữ, sao này không hợp cách.

Đặc địa mà đi với hung tinh, sát tinh, các đặc tính tốt và xấu kể trên càng thêm sâu sắc. Thông thường, Phá quân lại thích hợp với các hung, sát tinh đặc địa.

6. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC

Nói chung, Phá quân dù đặc địa, cũng còn bản chất phá tán, tiêu hao, nên dù cho có ý nghĩa tốt, cái tốt đó cũng thăng trầm, không lâu bền.

Vì vậy, Phá quân đặc địa thì được giàu sang, nhưng thường gặp nhiều thăng trầm thất thường, khi được, khi mất. Riêng đối với các tuổi Đinh, Kỷ, Quý, Phá quân lại tốt: có phú quý song toàn, có uy quyền hiển hách. Còn đối với những tuổi Bính, Mậu, Dần, Thân, Phá quân miếu địa tuy có hay, nhưng hay mắc tai họa.

Cái tốt của Phá quân, tự nó không vẹn toàn, vẫn phải lệ thuộc vào những tuổi nhất định và có thêm cát tính hội tụ hoặc sát tinh đặc địa đi kèm. Đây là 1 chính diệu kém tác dụng nhất trong các chính diệu.

a) Các sao hợp với Phá quân miếu địa gồm có:

- Cát tinh (Xương Khúc, Tả Hữu, Tam Hóa).
- Sát tinh đặc địa (Kình, Đà, Không, Kiếp).

b) Các sao phá hoại Phá quân miếu địa gồm có:

- Sát tinh hãm địa.
- Đại, Tiểu hao, Hồ, Kỵ, Hình

d) Nếu Phá quân hãm địa gặp sát tinh đặc địa thì được giàu sang, nhưng chóng tà hay bị tai họa.

Ngoài ra, Phá quân hãm địa ở một số vị trí nào thì đỡ nhẹ cho những tuổi nhất định:

- Phá hãm ở Mão Dậu, hợp với tuổi Ất, Tân, Quý.
- Phá hãm ở Dần, Thân, hợp với tuổi Giáp, Đinh, Kỷ.

Trong ba trường hợp này thì đỡ lo về tai họa và tương đối khá giả.

Các sao giải những bất lợi cho Phá quân hãm địa gồm có: Hóa khoa, Tuần, Triệt, Nguyệt đức.

Tóm lại, Phá quân là sao phức tạp, cần phải phân biệt cho tế nhị để có thể luận đoán chính xác.

7. Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Dựa trên sự phối hợp với sao và tuổi kể trên, sẽ ước đoán phúc thọ cho tai họa.

Thông thường, ý nghĩa tai họa nhẹ nhất, dù là Phá miếu địa, là sự thăm trầm, thất thường của công danh tài lộc.

Riêng các trường hợp kể ở mục 6 – a, b, c, d, phúc thọ, tai họa sẽ được cân nhắc theo đó.

Chỉ riêng trường hợp Phá miếu địa được cát tinh hỗ trợ và sát tinh đặc địa hội chiếu thì mới tốt.

Còn đối với các trường hợp 6 – b, c thì hay mắc nạn, bị tù hình, giảm thọ, bị bệnh hoạn kho chữa, nghèo hèn, cô độc, phiêu bạt, chết thảm. Cái tốt không nhiều, cái xấu thì nhiều và rất nặng. Các sao kể trên hầu như chỉ giảm thiểu một phần nào mà thôi.

8. Ý NGHĨA PHÁ QUÂN VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

Các cách tốt của Phá quân với sao khác tương đối ít:

- **Phá ở Tứ Mộ gặp Hình Lộc:** uy quyền lớn, danh cao.
- **Phá, phá toái đồng cung:** tiếng tăm lừng lẫy.
- **Phá, Khoa, Tuân, Triệt ở Thìn Tuất:** thăng thăng lương thiện. Nếu thêm cả Nguyệt đức càng tốt.

Các cách xấu của Phá quân rất nhiều:

- **Phá ở Tý Ngọ:** sớm xa cách anh em, cha mẹ, nếu không cũng khác vợ, chồng hoặc hiếm con, nhất là đối với phái nữ.
- **Phá Tham Lộc Mã:** trai đàn điểm, gái dâm dật. Cả hai đều vô hạnh, tuy có duy dả tiền bạc.
- **Phá Cái Đào:** rất dâm dục, sát chồng, lãng loàn.
- **Phá Hỏa:** phá sản, bán sạch tổ nghiệp.
- **Phá Hỏa Hao:** bị tai nạn khủng khiếp. Nếu thêm Việt Hình thì chắc chắn chế thê thảm vì súng đạn.
- **Phá Kinh, Tả Hữu ở Mão Dậu:** người hết sức độc ác, đa sát, làm loạn thiên hạ, giết người không gớm tay.
- **Phá, Phục, Hình, Riêu, Tướng quân:** vợ chồng ghen tuông đi đến chỗ giết nhau.
- **Phá, Triệt, Cô:** chết đường, bất đắc kỳ tử.

9. Ý NGHĨA PHÁ QUÂN Ở CÁC CUNG

a) Ở BÀO

- Hiếm anh em, anh em bất hòa, xa cách nhau nếu Phá ở Tý Ngọ.
- Càng hiếm hơn và anh em ly tán hoặc có tật và bất hòa, nếu Phá ở Thìn Tuất, Dần Thân hay đồng cung với Tử, Liêm, Vũ.

b) Ở PHU THÊ

Phá quân thường chủ sự hao tán phu thê. Vợ ghen, chồng bất nghĩa.

- Vợ chồng khá giả tuy chậm phu thê và có thể có lần xa cách nhau nếu ở Phá ở Tý Ngọ.
- Hình khắc, vì vợ lãng loàn vì chồng bất nghĩa nếu Phá ở Dần Thân, hình khắc nếu đồng cung với Tử.
- Muộn phu thê hoặc phải chấp nối hai ba lần, nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Vũ.
- Bất hòa, xa cách, nghèo khó, nếu Phá đồng cung với Liêm.

c) Ở TỬ

Thông thường có nghĩa hiếm con, xung khắc với cha mẹ dù ở cung nào và đi với sao nào cũng vậy.

d) Ở TÀI

- Giàu có dễ dàng bằng kinh doanh táo bạo, nếu Phá ở Tý Ngọ.
- Tiền bạc vô ra bất thường nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Liêm.
- Chật vật buổi đầu, về sau sung túc nếu Phá đồng cung với Tử hay Vũ.
- Khó kiếm tiền, thu ít, chi nhiều nếu Phá ở Dần, Thân.

Dù sao cần cân nhắc chung với các sao khác.

e) Ở DI

- Được xã hội trọng nể, dễ kiếm tiền, nhưng đôi khi mắc nạn nguy hiểm, nếu Phá ở Tý, Ngọ.
- May rủi liên nhau, quý nhân và tiểu nhân đều có, nhiều ta ương, chết xa nhà nếu Phá ở Thìn Tuất.
- Ra ngoài gặp quý nhân, chết xa nhà nếu Phá đồng cung với Tử.
- Ra ngoài may ít rủi nhiều, chết xa nhà nếu Phá, Liêm, Vũ đồng cung.
- Hay bị tai nạn xe cộ, vì người ám hại, chết xa nhà, nếu Phá đơn thủ ở Dần Thân.

f) Ở QUAN

- Văn võ kiêm toàn, có quyền thế, đa mưu, hay át quyền nếu Phá ở Thìn Tuất.
- Thành công trong nghiệp võ, nhưng thất thường, lập thân trong thời chiến, gặp nhiều việc khó, nguy nhưng thành công, đa mưu, can đảm nếu Phá ở Tý, Ngọ hoặc đồng cung ở Tử – Vi.
- Quân nhân chật vật, chức nhỏ, nhưng nếu buôn bán thì đắc lợi nếu Phá ở Dần Thân hoặc đồng cung với Vũ, Liêm.

g) Ở ĐIỀN

- Không có điền sản nếu Phá ở Dần Thân.
- Có sản nghiệp buổi đầu rồi phá tan, về sau mới giữ của được nếu Phá ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Tử, Liêm, Vũ.
- Mua nhà đất rất nhanh chóng, nhưng cơ nghiệp sa sút về già, không giữ được di sản, nếu Phá ở Tý Ngọ.

h) Ở PHÚC

Nói chung, Phá ở Phúc đều có nghĩa họ hàng ly tán, và riêng mình phải tha phương lập nghiệp.

Nếu Phá ở Tý Ngọ thì được phúc, sống lâu, ở Thìn Tuất thì riêng mình không có phúc nhiều, nhưng họ hàng quý hiển, ở Dần Thân thì kém phúc, bị họa, họ hàng sa sút, nếu đồng cung với Tử, Liêm hay Vũ thì vất vả, lao khổ, xa quê mới sống lâu.

i) Ở PHU

Chủ về hao tán, Phá ở vị trí nào cũng sớm mất cha hay mẹ, ít ra hai người xa cách hoặc bất hòa.

Chỉ trong trường hợp Phá ở Tý Ngọ và đồng cung với Tử – Vi thì cha mẹ khá giả, kỳ dư thì không tốt.

j) Ở HAN

Nếu Phá sáng sủa thì gặp tài, danh thành đạt. Ngược lại, nếu hãm thì rất nhiều tai họa (tội, tang, mất chức, bệnh).

- **Phá, Tuế Kỵ:** lo âu, bức dọc vì cạnh tranh, kiện cáo.
- **Phá Liêm Hỏa:** phá sản, bị tù, có thể chết.
- **Phá, Việt, Linh, Hình:** bị súng đạn.
- **Phá, Tướng, Binh, Thai, Riêu:** bị phụ tình, đàn bà thì bị lừa gạt, thất trinh, thất tiết.

THAM LANG***BẮC Đẩu TINH. ÂM. THÙY ĐỐI KIM*****1. VỊ TRÍ CỦA THAM LANG Ở CÁC CUNG**

- Miếu địa : Sửu Mùi.
- Vương địa : Thìn Tuất.
- Đắc địa : Dần Thân.
- Hãm Địa : Tý, Hợi, Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Tham lang là cái nách.

Nếu gặp Hóa kỵ: hôi nách.

3. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO**a) NẾU THAM LANG ĐẮC ĐỊA**

Đương sự có thân hình cao lớn, vạm vỡ, da trắng, mặt đầy đặn, nhiều lông, tóc, râu rậm rạp.

Riêng trường hợp miếu địa, có nốt ruồi kín.

b) NẾU THAM LANG HÃM ĐỊA

Thân hình cao vừa tầm, hơi gầy, da thô, xấu, mặt dài nhưng không đầy đặn, tiếng nói vang, cổ cao.

4. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Bệnh tật chỉ có khi gặp Tham Lang hãm địa: sức khỏe kém, nhiều bệnh, ở mắt, ở bộ máy tiêu hóa, hoặc ở bộ phận sinh dục.

Nếu đi cùng với các sao xấu, nhất là Sát tinh, Hóa kỵ, Thiên hình, các loại bệnh nói trên càng thêm chắc chắn.

Tham ở Dần Thân: bệnh ở chân.

Tham Đà ở Dần Thân: ăn uống sinh bệnh khó chữa.

Tham ở Tý Ngọ: chơi bời mắc bệnh.

Tham Kỵ đồng cung: bị thủy tai, chết đuối.

Tham Riêu: bệnh phong tình, bị thủy tai.

5. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Nói chung, hai ý nghĩa nổi bật nhất là lòng tham dục (hiểu theo nhiều nghĩa) và số đào hoa.

a) NẾU THAM LANG ĐẮC ĐỊA

- Khá thông minh.
- Trung hậu.
- Hiếu thắng, tự đắc.
- Ưa hoạt động.
- Có óc kinh doanh, có tài tổ chức.

- Lòng tham dục vô bờ bến hay mưu tính những chuyện to lớn.
- Nóng nảy, làm gì cũng muốn chóng xong, nhưng chỉ chuyên cần siêng năng buổi đầu, rồi về sau sinh lười biếng chán nản, bỏ dở. Tánh bất nhất.
- Thích ăn ngon mặc đẹp, chơi bời cho thỏa chí. Tham lang vốn là sao đào hoa, sao đào hoa và sao dâm dục. Nếu kèm thêm các Riêu, Mộc, Cái, Đào, Hồng thì đó là hạng play boy, play girl rất hỗn tạp.

b) NẾU THAM LANG HÃM ĐỊA

- Gian hiểm, dối trá, ích kỷ, hiểm độc.
- Tham lam, có nhiều dục vọng, hay ghen tuông.
- Không quả quyết, không bền chí, yếm thế (Mão Dậu).
- Hay chơi bời, se sua, sa đọa, dễ động tình, dâm dật, hay lăng loàn, đối với cả nam lẫn nữ.

Riêng đối với phụ nữ, người có Tham lang hãm địa rất dễ sa ngã, hư đốn, có chồng mà còn đa mang, ngoại tình. Đi kèm với các sao ái tình hay dâm dục khác như Liêm, Đào, Hồng, Mộc, Cái, Riêu, Kỵ, thì rất có thể là gái giang hồ, hoặc ít nhất tính nết hết sức dâm dăng, bạc tình.

Ngoài ra, vì đặc tính tham dục của Tham lang, nên người nào có sao này thủ mệnh thường là kẻ gian, xấu máu về tiền bạc, tử sắc, quyền hành. Đó là một nét căn bản của tham nhũng, bất hạnh, trộm cắp, gian xảo, đê tiện, hạ cách.

6. Ý NGHĨA TÀI LỘC, CÔNG DANH

a) NẾU THAM LANG ĐẮC ĐỊA trở lên thì giàu sang.

Nhưng vì Tham lang là sao Bắc đẩu nên càng già càng thịnh vượng, an nhà, sung sướng.

Nếu có thêm cát tinh, thì mức tài lộc, công danh tăng. Nếu đồng cung với Kỵ thì buôn bán mà giàu có.

b) NẾU THAM LANG HÃM ĐỊA: người ấy có óc kinh doanh thường chuyên mỹ nghệ, thương mại, thủ công, nhưng tài lộc, công danh chật vật.

Nhưng dù miếu, vượng, đắc hay hãm địa, hoặc gặp Kỵ hay Riêu đồng cung, thường bị giam cầm (nếu thiếu sao giải) hoặc hay bị tai nạn sông nước.

7. Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Nói chung, Tham lang đi cùng với ác tinh, sát tinh là phá ách, tai họa nhiều thêm.

Đắc địa thì sống lâu, dù thiếu thời có vất vả. Nếu hãm địa, ắt nhiều bệnh, hay bị giam cầm nếu không bỏ quê hương cầu thực thì yếu, cô độc.

Riêng Tham lang ở Mão Dậu là người yếm thế, làm việc gì cũng thất bại và hay gặp sự chẳng lành. Người này chỉ có chí hướng đi tu. Nếu gặp thêm sát tinh hay Kỵ, Hình thì hay bị nạn khủng khiếp, giam cầm và yếu tử.

8. Ý NGHĨA CỦA THAM LANG VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) CÁC CÁCH TỐT

– **Tham Hỏa đồng cung miếu địa hay Tham Linh đồng cung miếu địa**: phú quý tốt bậc, danh tiếng lừng lẫy. Rất hiển đạt về võ nghiệp. Rất tốt cho hai tuổi Mậu Kỷ vì ứng hợp với cách này.

– **Tham Sinh ở Dần Thân**: sống rất lâu.

– **Tham Vũ đồng cung ở Tứ mộ:** phát phúc và giàu sang từ 30 tuổi trở đi, nhưng phải có thêm cát tinh nhiều ở Mệnh. Nếu thêm cả Hỏa Linh thì rất quý hiển.

Nhưng nếu cung Thân ở Tứ mộ có Tham Vũ thì lại là hạ cách, không quý hiển được, nhất là thiết cát tinh.

– Các cách trên nếu có thêm sao tốt như Khoa, Quyền, Lộc, Xương, Khúc, Tả, Hữu thì rất tốt cả về công danh, tài lộc, phúc thọ, tâm tính.

b) CÁC CÁCH XẤU

– **Tham Vũ đồng cung gặp Phá quân:** lụy thân vì sa đọa tửu, sắc.

– **Tham Liêm đồng cung ở Tý, Hợi:** con trai đàng điếm, du đãng, con gái dâm dật dĩ thỏa, giang hồ.

Chỉ có sao Hóa Kỵ hay Tuần Triệt mới hóa giải được bất lợi này.

– **Tham Liêm ở Dần Thân gặp Văn Xương đồng cung:** phải có phen bị tù hình khổ sở (nếu thiếu sao giải).

– **Tham Liêm Tuyệt Linh đồng cung:** suốt đời cùng khổ, hoặc chết non.

– **Tham Liêm Kinh Kiếp Không, Hư Mã:** như trên.

– **Tham gặp sát tinh** (thiếu cát tinh): hạ cách (đồ tể, hàng thịt, trộm cắp, gian lận vô dụng), đàn bà thì dâm dật, dĩ thỏa, suốt đời nghèo khổ (ăn mày).

– **Tham Kinh (hay Đà đồng cung) ở Tý Hợi:** giang hồ, lãng tử, chơi bời lang thang hay hoang đàng.

– **Tham, Thất Sát:** trai trộm cướp, gái giang hồ, nếu thêm hung tinh thì nguy hiểm càng tăng.

– **Tham Sát Tang Hổ ở Dần, Ngọ:** bị sét đánh, thú cắn.

– **Tham Không Kiếp ở Mão Dậu:** đi tu phá giới.

– **Tham Đào, Tham Hồng hay Tham Liêm:** dâm đãng, lãng loạn. (Nếu gặp Tuần Triệt thì đoạn chính).

c) CÀI BIẾT CÁCH

– **Tham, Vượng, Quyền, ở Hợi Tý:** rất giàu sang, nhất là đối với hai tuổi Giáp, Kỷ.

– **Tham Kỵ ở Tứ mộ:** buôn bán đa đoan, xuôi ngược nhưng rất giàu.

9. Ý NGHĨA THAM LANG Ở CÁC CUNG

a) CUNG MỆNH có Tham ở Tứ Tuyệt (Tý Ngọ Mão Dậu)

TUỔI	CUNG AN MỆNH
Thân Tý Thìn	Tý
Dần Ngọ Tuất	Ngọ
Hợi Mão Mùi	Mão
Tỵ Dậu Sửu	Dậu

b) Ở PHU THÊ

Thông thường, vợ là trưởng nữ, tính hay ghen.

– Nếu ở Thìn Tuất, vợ hay chồng tài giỏi, giàu sang, nhưng gái thì ghen, chồng thì ăn chơi. Có thể hình khắc nếu lập gia đình sớm.

– Nếu ở Dần Thân, vợ hay chồng ghen tuông, dâm dăng và bạc tình, hôn nhân rất chóng thành nhưng cũng dễ vỡ.

– Đồng cung với Tử – Vi thì tốt nếu muộn gia đạo.

– Đi với Liêm Trinh thì gia đạo hình khắc, dễ lấy, dễ bỏ, chồng nghèo hay có lần phải bị hình tù.

– Đồng cung với Vũ khúc thì muộn gia đạo, hoặc phải lấy người lớn tuổi hơn nhiều, vợ chồng tháo vát nhưng có thể hình khắc nếu sớm hôn nhân.

c) Ở TÀI

– Nếu ở Thìn Tuất thì chóng phát đạt, nhất là về già.

Cùng với Vũ khúc thì chỉ phát được lúc già, sau 30 tuổi.

– Đồng cung với Tử – Vi thì tầm thường.

– Đồng cung với Liêm Trinh hoặc Tham ở Tý Ngọ thì túng thiếu. Riêng với Liêm thì âu lo về sinh kế, phải bị tai họa về tiền bạc (tù, kiện tụng).

d) Ở DI

Chỉ tốt ở Thìn Tuất: sinh kế dễ dàng nhờ gặp quý nhân. Kỳ sự với các sao khác như Tử – Vi, Liêm Trinh thì bất lợi hay bị tai nạn vì kiện tụng, tù tội, tiểu nhân. Ở Tý Ngọ và Dần Thân cũng không hay.

Đặc biệt với Vũ Khúc thì phát tài nhờ buôn bán, đương sự là phú thương.

e) Ở QUAN

Ở Tý Ngọ Dần Thân, thường là quân nhân, chức vị tầm thường, công danh nhỏ thấp, thất thường. Ở Tý Ngọ thì tham nhũng. Nếu buôn bán thì lại thịnh vượng.

Đồng cung với Liêm Trinh thì cũng là võ nghiệp nhưng thấy kém lại hay bị hình tù.

Cùng với Tử – Vi thì bình thường.

Nếu đồng cung với Vũ Khúc thì là doanh thương đắc phú, nhất là về hậu vận. Làm viên chức thì không bền.

f) Ở PHÚC

Ở Thìn Tuất và đặc biệt đi với Vũ khúc thì tốt đẹp, hưởng phúc thọ, nhất và về già. Họ hàng cũng hiển vinh, nhất là nghiệp võ hay buôn bán, thường tha phương lập nghiệp. Còn ở Dần Thân, Tý Ngọ, đồng cung với Tử – Vi thì kém và bạc phúc, giòng họ ly tán, sa sút, có khi dâm dăng. Riêng với Liêm Trinh thì nhất định yếu, tai họa vì hình tù kiện tụng truyền kiếp, họ hàng ly tán, cơ hàn.

g) Ở TỬ

Đặc biệt Tham Lang ít hợp tới Tử tức. Cho dù ở Thìn Tuất cũng không đẹp vì con bất mục và xung khắc. Ở các cung khác thì hư hỏng, phá cửa, muộn con.

h) Ở HAN

Nếu Tham nhập hạn ở Tứ Mộ thì hoạn phát tài danh, nhất là khi có thêm Linh Hỏa hội chiếu.

Tham Vũ Lộc Mã: được nhiều tiền và có danh chức.

Tham Hồng Đào: lập gia đình.

Nếu Tham hãm địa vì hao tiền, phóng đảng, có thể bị tù hay họa. Gặp thêm sát tinh càng thêm nguy kịch.

THÁI ÂM

BẮC Đẩu TINH. ÂM. THỦY

1. VỊ TRÍ CỦA THÁI ÂM Ở CÁC CUNG

Thái Âm, vốn là mặt trăng, đóng ở các cung ban đêm (từ Thân đến Tý) thì rất hợp vị, có điều kiện để phát huy sức sáng. Đóng ở các cung ban ngày cần phải có Tuần, Triệt, Thiên Không, Thiên Tài đồng cung mới sáng lại.

Riêng tại hai cung Sửu, Mùi, lúc giáp ngày giáp đêm, Thái Âm thiếu ánh sáng, cần có Tuần, Triệt án ngữ mới thêm rực rỡ. Bằng không, phải có sao Hóa Kỵ. Ở Mùi, Thái Âm tốt hơn ở Sửu vì tại Mùi, mặt trăng có triển vọng đang lên, hứa hẹn ánh sáng, trong khi ở Sửu, mặt trăng sắp tàn, nên Thái Âm không đẹp bằng.

Ngoài ra, vốn là sao âm, nên Thái Âm sẽ chính vị ở các cung Âm, nhất là rất phù hợp với các người tuổi Âm. Nguyệt lại càng phù trợ mạnh hơn những người sanh ban đêm, đặc biệt vào các đêm có trăng – từ 10 đến 20 âm lịch gọi là thượng huyền – kỳ dư, sinh vào các đêm khác, vào giai đoạn hạ huyền, sức tốt không bằng. Mặt khác, sinh vào các giờ trăng lên, số tốt hơn các giờ trăng tàn.

Sau cùng về mặt ngũ hành, Thái Âm thuộc Thủy sẽ phù trợ đắc lực cho những người mạng Thủy, mạng Mộc và mạng Kim, vì các hành này tương hòa và tương sanh với hành Thủy của Thái Âm.

Tóm lại, các vị trí Thái Âm ở các cung tóm lược như sau:

- Miếu địa : Dậu, Tuất, Hợi.
- Vượng địa : Thân, Tý.
- Đắc địa : Sửu, Mùi.
- Hãm địa : Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thái Âm chỉ 4 bộ phận: mắt bên mặt, hột óc hay trí tuệ, bộ thần kinh và lương tâm.

Ngoài ra, đối với phái nữ, Thái Âm có khi chỉ kinh nguyệt. Những nhận xét về ý nghĩa cơ thể của Thái Dương đều áp dụng cho Thái Âm.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Xem sao Thái Dương. Riêng phái nữ, Nguyệt hãm còn có nghĩa kinh nguyệt bất thường.

4. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

a) THÁI ÂM ĐẮC ĐỊA TRỞ LÊN

Thái Thử Lang cho rằng Thái Âm sáng thì “thân hình to lớn, hơi cao, da trắng, mặt vuông vắn (đúng hơn là mặt tròn) đầy đặn, mắt sáng, đẹp đẽ”.

b) THÁI ÂM HÃM ĐỊA

Người có thân hình nhỏ, hơi cao, mặt dài, mắt kém, thần sắc u tối.

5. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

c) THÁI ÂM MIẾU, VƯƠNG VÀ ĐẮC ĐỊA

- Rất thông minh.
- Tính nhu thuận, nhân hậu, từ thiện.
- Nổi bật nhất là năng khiếu văn chương, mỹ thuật.

Năng khiếu này phát xuất từ bản tính giàu tình cảm, khả năng tiếp phát tình cảm mạnh mẽ và sâu sắc. Thái Âm sáng sủa tượng trưng cho người hữu duyên, hữu tình, đa tình. Do đó, về mặt tâm tính, nhất là đối với phái nữ, Thái Âm chỉ người giàu tình cảm, sống và lý luận cũng như hành xử theo tình cảm (type sentimental). Đây là ngôi sao của văn sĩ, thi sĩ, của tâm hồn đàn bà, biểu hiện nhiều hình thái:

- Lyrisme tức là khuynh hướng bộc lộ tình cảm trong lời nói hay thi văn: đặc tính của văn nghệ sĩ phái lãng mạn.
- Romantisme tức là lãng mạn, trong đó có tính âu sầu ủy mị, khao khát đời sống nội tâm.
- Érotisme tức là tình tứ, tình dục, có thể đi đến chỗ dâm dăng.
- Utopie tức là mơ mộng viễn vông, không tưởng, ảo vọng, không thực tế.

Các đặc tính này làm cho đương sự rất dễ bị xúc cảm, dễ sa ngã, nhất là khi gặp các sao đa dâm, lãng mạn, đa dâm khác. Nếu đi với Xương Khúc thì khuynh hướng lãng mạn, tình tứ càng nổi bật. Nếu đi với Thiên Đồng thì càng nồng nổi, hay thay đổi, thích mới bỏ cũ.

b) THÁI ÂM HẸM ĐỊA

- Kém thông minh.
- Tính ương ngạnh, bướng bỉnh, ngoan cố.
- Thích ngao du chơi bời.
- Ưa chuộng thi văn, du lịch.
- Không ham danh lợi, an phận thủ thường.
- Đa sầu đa cảm, lãng mạn, mơ mộng viễn vông.
- Không bền chí, chóng chán, nhất là ở hai cung Sửu, Dần (trăng tàn).

6. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC

Thái Âm là phú tinh nên có nhiều ý nghĩa tài lộc nhất. Nếu đắc địa, vượng địa và miếu địa, và tùy sự hội chiếu nơi Thái Dương và cát tinh khác, người có Thái Âm sáng sẽ có:

- Dồi dào tiền bạc, điền sản.
- Có khoa bảng cao, hay ít ra rất lịch lãm, biết nhiều.
- Có danh tiếng, quý hiển.

Thái Âm đóng ở cung Tài, hay Điền thì tốt nhất. Thái Âm sáng mà bị Tuần Triệt coi như bị hãm địa, trừ phi ở Sửu Mùi thì tốt.

Nếu hãm địa, thì:

- Công danh trắc trở, không quý hiển được.
- Lập nghiệp phương xa, bôn ba.
- Khoa bảng dở dang.

- Bất đắc chí.
- Khó kiếm tiền, nghèo khổ, vất vả.

Các trường hợp này cũng xảy ra nếu Thái Âm miếu vượng hay đắc địa mà gặp nhiều sao mờ ám, nhất là sát tinh, Riêu, Đà, Ky, Hình.

Nếu Nguyệt hãm địa ở cung Âm thì cũng hưởng được lợi ích của luật âm tương hợp: Tuy không quý hiển nhưng cũng đủ ăn và ít phiền muộn. Nếu được nhiều cát tinh hội chiếu, thì sẽ được quý hiển, có danh vọng, tài lộc.

Cũng như đối với Thái Dương, Thái Âm ở Sửu Mùi gặp Tuần Triệt án ngữ, thêm Hóa Ky càng hay, sẽ được vừa phú, vừa quý như được miếu địa. Tại hai cung này, Thái Âm còn sáng hơn cả Thái Dương đồng cung, vì tọa thủ nơi cung Âm hợp vị. Danh tài càng về già càng hiển đạt vì Thái Âm sáng ăn về hậu vận.

Phúc thọ, tai họa xảy ra đối với các trường hợp:

- Thái Âm hãm địa.
- Bị sát tinh, dù miếu địa xâm phạm (như Kinh Đà, Không Kiếp, Riêu, Hình, Ky).

Đối với hai trường hợp này, đương sự còn bị bệnh tật kể ở mục bệnh lý. Ngoài ra, có thể bị:

- Tật về mắt hay chân tay, đau bụng.
- Mắc tai họa khủng khiếp.
- Yếu tử.
- Phải bỏ làng tha hương lập nghiệp mới sống lâu được.

Riêng phái nữ còn chịu thêm bất hạnh về gia đạo như muộn gia đình, lấy kế, lấy lẽ, cô đơn, khắc chồng, xa cha mẹ.

8. Ý NGHĨA THÁI ÂM VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) CÁC BỘ SAO TỐT

– Thái Âm và Thái Dương

Xem mục 8 nói về Thái Dương.

– Thái Âm sáng gặp Lộc Tồn

Rất giàu có, triệu phú. Trong trường hợp này, Thái Âm có giá trị như sao Vũ Khúc sáng sửa, chủ về tài lộc.

– Thái Âm đắc địa gặp Hóa Ky

Rất tốt đẹp, vừa giàu, vừa sang, vừa có khoa bảng.

– Thái Âm sáng gặp Xương Khúc

Rất thông minh, lịch duyệt, từng trải, lịch lãm, tài hoa.

– Thái Âm sáng gặp Tứ Linh (Long Phượng Hổ Cáo): hiển hách

– Thái Âm, Thiên Đồng gặp Kinh ở Ngọ

Rất có nhiều uy quyền.

– Thái Âm sáng gặp Đào Hồng

Rất phương phi, đẹp đẽ, được người khác phái mến chuộng, tôn thờ. Đây là bộ sao của minh tinh, tài tử nổi danh. Tuy nhiên, bộ sao này có thể có nhiều bất lợi về tình duyên, có thể đưa đến sự sa ngã, trụy lạc, lãng loạn.

b) CÁC BỘ SAO XẤU

– **Nguyệt hãm gặp Thiên Lương chiếu**

Dâm dăng, nghèo hèn (đối với phái nữ)

– **Nguyệt hãm gặp tam ám (Riêu Đà Kỵ)**

Bất hiển, bị tật mắt, lao khổ, nghèo, họa vô đơn chí, hao tài, bị tai họa liên tiếp, ly tông, bệnh hoạn triền miên. Phụ nữ có thể hiếm con.

– **Nguyệt hãm gặp sát tinh: trai trộm cướp. Gái giang hồ, lang thang nay đây mai đó, lao khổ.**

– **Nguyệt hãm gặp Tam Không: phú quý nhưng không bền.**

– **Nguyệt Đồng ở Tý gặp Hồ Khốc Riêu Tang**

Đàn bà rất đẹp nhưng bạc mệnh, đa truân, suốt đời phải khóc chồng, góa bụa liên tiếp.

– **Nguyệt Cơ ở Dần gặp Xương Riêu**

Dâm dăng, đa tình, sa đọa, hay làm thi văn dâm tình kiểu Hồ Xuân Hương.

9. Ý NGHĨA THÁI ÂM Ở CÁC CUNG

a) Ở MÊNH

Xem sao Thái Dương mục 9-a.

b) Ở BÀO

Nhật Nguyệt giáp Thai: có anh chị em song sinh.

c) Ở THÊ

– **Nguyệt, Nhật miếu, vương địa:** sớm có gia đình.

– **Nguyệt Xương Khúc:** vợ đẹp, có học (giai nhân).

– **Nguyệt, Quyền ở Thân:** sợ vợ.

d) Ở TỬ

– **Nguyệt Thai Hỏa:** có con cầu tự mới nuôi được.

– **Nhật Nguyệt Thai:** Có con sinh đôi.

e) Ở TÀI

– **Nguyệt sáng gặp Sinh, Vương:** rất giàu có, kiếm tiền rất dễ dàng và phong phú.

– **Nguyệt sáng gặp Vũ chiếu:** giàu có lớn.

– **Nguyệt Tuất, Nhật Thìn:** đại phú.

f) Ở TẬT

– **Nguyệt hãm, gặp Sát tinh:** gặp nhiều bệnh hoạn triền miên ở mắt, thần kinh, khí huyết, kinh nguyệt.

– **Nguyệt, Trì, Sát:** hay đau bụng.

g) Ở DI

- **Nhật, Nguyệt sáng gặp Tam Hóa:** được nhiều người quý trọng tôn phục, giúp đỡ hậu thuẫn.

h) Ở NÔ

- **Nhật Nguyệt Sáng:** tôi tớ lạm quyền, có học trò giỏi, người phò tá đắc lực.
- **Nguyệt hãm:** tôi tớ vào luôn, không ở lâu.

i) Ở QUAN

- **Nhật Nguyệt đồng cung Sửu Mùi không gặp Tuần Triệt:** bất hiển công danh, bất đắc chí.
- **Nguyệt hãm gặp Tả Hữu:** làm mục có tiếng.

j) Ở ĐIỀN

- **Nguyệt sáng:** điền sản rất nhiều.
- **Nguyệt hãm:** ít của, không có của.

k) Ở PHÚC

- **Nguyệt sáng sửa:** thọ, hưởng âm đức bên mẹ, vợ, mẹ thọ.

l) Ở PHỤ

Xem mục Thái Dương, cung Phụ mẫu.

m) Ở HAN

- **Nguyệt sáng:** tài lộc dồi dào, có mua nhà, đất, ruộng vườn, gặp việc hên, sanh con.
- **Nguyệt mờ:** hao tài, đau yếu (mắt, bụng, thần kinh) bị kiện vì tài sản, bị lương tâm cắn rứt, sức khỏe của mẹ, vợ bị kém.
- **Nếu thêm Đà Tuế Hổ,** nhất định mất mẹ.
- **Nguyệt Đà Ky:** đau mắt nặng, mất của.
- **Nguyệt Hỏa Linh:** đau yếu, kiện cáo.
- **Nguyệt Hình:** mắt bị thương tích, phải mổ.
- **Nguyệt Cự:** đàn bà sinh đẻ khó, đau đẻ lâu.

THÁI DƯƠNG

NAM ĐẤU TINH. DƯƠNG. HỎA

1. VỊ TRÍ CỦA THÁI DƯƠNG Ở CÁC CUNG

Thái Dương, vốn là mặt trời, đóng ở các cung ban ngày (từ Dần đến Ngọ) thì rất hợp vị, có môi trường để phát huy ánh sáng. Đóng ở cung ban đêm (từ Thân đến Tý) thì u tối, cần có Tuần, Triệt, Thiên Không, Thiên Tài mới sáng.

Riêng tại hai cung Sửu, Mùi, lúc giáp ngày đêm, Nhật mất nhiều ánh sáng, cần có Tuần Triệt hay Hóa kỵ mới thêm rực rỡ. Ở Sửu, Thái Dương tốt hơn ở Mùi, vì mặt trời sắp mọc, hứa hẹn ánh sáng. Trong khi ở Mùi, ác tà sắp lặn, Nhật không đẹp bằng.

Mặt khác, vốn là Dương tinh, nên Nhật chính vị ở các cung Dương, nhất là phù hợp với các tuổi Dương.

Nhật càng phù trợ mạnh hơn cho những người sanh ban ngày, đặc biệt là lúc bình minh đến chính ngọ, thời gian mặt trời còn thịnh quang. Nếu sinh vào giờ mặt trời lên thì phải tốt hơn vào giờ mặt trời sắp lặn.

Sau cùng, về mặt ngũ hành, Thái Dương thuộc Hỏa, thích hợp những người mệnh Hỏa, mệnh Thổ và mệnh Mộc vì các hành của ba loại mệnh này tương hòa và tương sinh với hành Hỏa của Thái Dương. Nhật cũng hợp với trai hơn gái.

Vị trí Thái Dương được tóm lược như sau:

- Miếu địa : Ty, Ngọ.
- Vương địa : Dần, Mão, Thìn.
- Đắc địa : Sửu, Mùi.
- Hãm địa : Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Nhật, Nguyệt là cặp mắt. Nhật chỉ mắt trái. Độ sáng của Nhật quyết định độ sáng của mắt.

Ngoài ra, Thái Dương tượng trưng có trí tuệ, bộ óc, mức độ thông minh, đồng thời cũng chỉ thần kinh hê. Càng sáng, Thái Dương biểu hiện cho thần kinh bén nhạy linh mẫn, với những hậu quả hay, dở của nó.

Dường như Thái Dương còn chỉ thân của nam phái, phần dương tính của đàn ông.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

a) THÁI DƯƠNG ĐẮC ĐỊA TRỞ LÊN

Trong trường hợp này, chỉ riêng bộ thần kinh bị ảnh hưởng vì ánh sáng mạnh của sao gây căng thẳng tinh thần, biểu lộ qua các trạng thái sau:

- Sự ưu tư, lo âu quá mức (anxiété).
- Tính nhạy cảm quá mức (hypersensibilité)
- Sự mất ngủ (insomnie) và các hậu quả.
- Sự tăng áp huyết vì thần kinh (hypertension nerveuse).

Đi với các sao Hỏa (Hỏa, Linh) hay đóng ở cung hỏa vượng như những cung Dương Hỏa (Thìn, Ngọ), có thể bị loạn thần, đi đến loạn trí. Những bệnh trạng này cũng xảy ra nếu Nhật hãm địa bị Tuần Triệt án ngữ.

b) THÁI DƯƠNG Hãm ĐỊA

Không bị sát tinh xâm phạm, Thái Dương hãm địa thì trí tuệ kém linh mẫn, mắt kém. Nếu bị sát tinh, thì bệnh trạng sẽ nặng hơn.

- **Nhật Kinh (Đà) Ky**: đau mắt, tật mắt (cận thị, viễn thị, loạn thị) có thể mù, kém thông minh.
- **Nếu có thêm Hình, Kiết Sát**: có thể bị mổ mắt.

4. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

a) THÁI DƯƠNG ĐẮC, VƯỢNG VÀ MIẾU ĐỊA

Thái Thứ Lang cho rằng người này “thân hình đầy đà, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt vuông vắn đầy đặn, có vẻ uy nghi (nếu sinh ban đêm thì mặt đỏ?). Mắt sáng, dáng điệu đường hoàng bề vệ, đẹp nói chung”.

b) THÁI DƯƠNG HÂM ĐỊA

Cũng theo tác giả trên, người này “thân hình nhỏ nhắn, hơi gầy, cao vừa tầm, da xanh xám, mặt choắt, có vẻ buồn tẻ, má hóp, mắt lộ, thần sắc kém”.

5. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) THÁI DƯƠNG ĐẮC ĐỊA, VƯỢNG ĐỊA VÀ MIẾU ĐỊA

– Rất thông minh.

– Thẳng thắn, cương trực, phụ nữ thì đoan chính. Riêng với phụ nữ, sao này có tác dụng chế giải tính chất lả lơi hoa nguyệt của Đào, Hồng, Riêu, Thái, và có giá trị như sao Tử, Phử, Quang, Quý, Hình. Nếu được thêm các sao này hỗ trợ, mức độ ngay thẳng càng nhiều: đó là đàn bà có đức hạnh, trung trinh, khí tiết, hiền lương.

– Hơi nóng nảy, háo quyền, chuyên quyền.

– Nhân hậu, từ thiện, hướng thượng, thích triết, đạo lý.

Chỉ riêng sự thông minh và đoan chính là hai đức tính nổi bật hơn hết.

b) THÁI DƯƠNG HÂM ĐỊA

– Kém thông minh.

– Nhân hậu, từ thiện.

– Ương gàn, khắc nghiệt.

– Không cương nghị, không bền chí, chóng chán, nhất là ở hai cung Thân, Mùi (mặt trời sắp lặn).

– Riêng phái nữ thì đa sầu, đa cảm.

6. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC

Cũng nên phân biệt hai trường hợp hãm và đắc địa. Nếu đắc địa, tùy theo mức độ cao thấp và tùy sự hội tụ với Thái Âm cùng các cát tinh khác, người có Thái Dương sáng sẽ có:

– Uy quyền, địa vị lớn trong xã hội (quý).

– Có khoa bảng cao, hay ít ra rất lịch lãm, biết nhiều (cultivé, éredit).

– Có tài lộc vượng, giàu sang (phú).

Vì vậy, Thái Dương đóng ở cung Quan là tốt nhất đó là biểu tượng của quyền hành, của uy tín, của hậu thuẫn nhờ ở tài năng.

Nếu hãm địa, thì:

– Công danh trắc trở.

– Khoa bảng dở dang.

– Bất đắc chí.

– Khó kiếm tiền.

Nếu Thái Dương hãm ở các cung Dương (Thân, Tuất, Tý) thì không đến nỗi xấu xa, vẫn được no ấm, chỉ phải không giàu, không hiển đạt.

Tuy nhiên, dù hãm địa mà Thái Dương được nhiều trung tinh hội tụ sáng sủa thì cũng được gia rường tài, quan. Như vậy, nói chung, Thái Dương hãm địa không đến nỗi xấu như các sao hãm địa khác, có lẽ vì bản chất của Thái Dương là nguồn sáng của vạn vật, tuy có bị che lấp nhưng cũng còn căn, không lôi kéo sự suy sụp đổ vỡ, miễn là không bị thêm sát tinh xâm phạm. Gặp sát tinh hạng nặng, có thể có tính nét gian phu, đi điếm.

Cũng nên lưu ý một trường hợp đặc biệt là Thái Dương ở Sửu Mùi gặp Tuần, Triệt án ngữ. Đây là cách đẹp của mặt trời hội tụ với mặt trăng được Tuần Triệt gia tăng ánh sáng. Người có cách này có phú quý như cách Thái Dương vượng miếu địa. Nếu được thêm Hóa Kỵ đồng cung thì càng rực rỡ hơn nữa.

7. Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Bệnh tật, tai họa chỉ có khi nào:

- Thái Dương hãm địa.
- Thái Dương bị sát tinh xâm phạm, dù là miếu địa. Các sát tinh này là Kinh Đà Không Kiếp, Riêu, Hình, Kỵ.

Trong hai trường hợp này, đương sự bị bệnh tật kể ở mục bệnh lý. Ngoài ra, có thể bị:

- Tật về mắt hay cân tay hay lên máu.
- Mắc tai họa khủng khiếp.
- Yếu tử.
- Phải bỏ làng tha phương mới sống lâu được.

Riêng phái nữ còn chịu thêm bất hạnh về gia đạo, như muộn lập gia đình, lấy kế, lấy lẽ, cô đơn, khắc chồng hại con. Lý do là Thái Dương còn biểu tượng cho chồng, cho nên nếu hãm địa và bị sát tinh thì gia đạo trắc trở vì tai họa đó có thể xảy ra cho chồng.

Thành thử, nói chung, đàn bà có Thái Dương sáng thì được hưởng phúc thọ cả cho chồng. Ngược lại, nếu sao này xấu thì cả chồng lẫn đương sự sẽ bị ảnh hưởng. Cái tốt xấu của Thái Dương bao giờ cũng đi song đôi: tốt cả đôi, xấu cả cặp.

8. Ý NGHĨA THÁI DƯƠNG VÀ CÁC SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

- **Nhật Đào Hồng Hỷ** (tam minh): hiển đạt.
- **Nhật Khoa Quyền Lộc** (tam hóa): rất quý hiển, vừa có khoa giáp, vừa giàu có, vừa có quyền tước.
- **Nhật sáng Xương Khúc**: lịch duyệt bác học.
- **Nhật sáng Hóa Kỵ**: làm tốt thêm.
- **Nhật Cự ở Dần**: giàu sang vinh hiển ba đời.
- **Nhật (hay Nguyệt) Tam Hóa, Tả Hữu, Hồng, Khôi**: lập được kỳ công trong thời loạn.
- **Nhật, Tứ Linh (không bị sát tinh)**: hiển hách trong thời bình.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

- **Nhật hãm Sát tinh:** trai trộm cướp, gái giang hồ, suốt đời lao khổ, bôn ba, nay đây mai đó.
- **Nhật Riêu Đà Kỵ (tam ám):** bất hiển công danh.
- **Nhật hãm gặp Tam không:** phú quý nhưng không bền.

c) THÁI DƯƠNG VÀ THÁI ÂM

Nhật Nguyệt bao giờ cũng liên hệ nhau mật thiết vì thường ở vị trí phối chiếu hoặc đồng cung ở Sửu Mùi.

Hai sao này tượng trưng cho hai ảnh hưởng (của cha, của mẹ), hai tình thương (cha, mẹ), hai nhân vật (cha mẹ hoặc chồng vợ), hai giòng họ (nội, ngoại).

Tính cách tốt xấu của sao trong hàm số của cung Phụ Mẫu. Phu Thê và Mệnh Thân Phúc sẽ giúp luận đoán về ảnh hưởng, tình thương của những nhân vật do hai sao đó tượng trưng, bổ túc luận đoán về cung Phụ Mẫu hay Phu Thê của lá số.

1. Ý NGHĨA THÁI DƯƠNG Ở CÁC CUNG

a) Ở MỆNH

Cung Mệnh có Nhật sáng sủa tọa thủ rất tốt, nhưng còn kém hơn cung Mệnh được Nhật sáng hội chiếu với Nguyệt. Nếu giáp Nhật, Nguyệt sáng cũng phú hay quý.

* CÁC CÁCH TỐT CỦA NHẬT, NGUYỆT:

– **Nhật ở Ngọ, Ty, Thìn, Mão** (biểu tượng của sấm sét) **Dần** đều tốt về nhiều phương diện.

– **Mệnh ở Sửu được Nhật ở ty, Nguyệt ở Dậu chiếu:**

Phú quý tốt bậc, phúc thọ song toàn, phò tá nguyên thủ.

– **Mệnh ở Mùi được Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi chiếu:**

Ý nghĩa như trên.

– **Mệnh vô chính diệu cũng Nhật Nguyệt sáng sủa hội chiếu**

Người rất thông minh, học một biết mười; nếu có Tuần Triệt thủ mệnh thì càng rực rỡ hơn nữa.

– **Mệnh ở Thìn có Nhật gặp Nguyệt ở Tuất xung chiếu**

Hay ngược lại, mệnh ở Tuất có Nguyệt được Nhật ở Thìn xung chiếu: suốt đời quý hiển, duy trì địa vị và tiền tài lâu dài.

– **Mệnh ở Sửu hay Mùi ngộ Nhật Nguyệt Triệt hay Tuần:**

Cũng rất rạng rỡ tài, danh, phước thọ.

* CÁC CÁCH TRUNG BÌNH CỦA NHẬT NGUYỆT GỒM CÓ:

– **Mệnh có Nhật ở Hợi gặp Cự ở Ty xung chiếu**

Công danh tiền bạc trắc trở buổi đầu, về già mới khá giả.

* CÁC CÁCH XẤU CỦA NHẬT NGUYỆT:

– **Nhật Nguyệt hãm địa.**

– **Nhật ở Mùi Thân:** Không bền chí, siêng năng buổi đầu về sau lười biếng, trễ nải dể dàng.

– **Nhật ở Tý:** người tài giỏi nhưng bất đắc chí (trừ lệ đối với tuổi Bính Đinh thì giàu sang tín nghĩa).

– **Nhật Tuất Nguyệt Thìn:** rất mờ ám. Cần gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên Không đồng cung mới sáng sủa.

– **Nhật Nguyệt hãm gặp sát tinh:** trộm cướp, dâm đảng lai khổ, bôn ba.

b) Ở PHU THÊ

– **Nhật, Đồng, Quang, Mã, Nguyệt đức:** có nhiều vợ hiền thực.

Ngoài ra riêng sao Thái Âm biểu tượng cho vợ, Thái Dương biểu tượng cho chồng, nên xem để phối hợp với các ý nghĩa cơ hữu như Phu, Thê.

– **Nhật, Nguyệt miếu địa:** sớm có nhân duyên.

– **Nhật Xương Khúc:** chồng làm quan văn.

– **Nguyệt Xương Khúc:** vợ học giỏi và giàu.

c) Ở TỬ

– **Nhật ở Tý:** con cái xung khắc với cha mẹ.

– **Nhật Nguyệt Thai:** có con sinh đôi.

d) Ở TÀI

– **Nhật Nguyệt Tả Hữu, Vượng:** triệu phú.

– **Nhật Nguyệt sáng sủa chiếu:** rất giàu có.

e) Ở TẬT

– **Nhật Nguyệt hãm gặp Đà Ky:** mù mắt, què chân, khàn tiếng.

– Xem mục Bệnh Lý.

f) Ở DI

– **Nhật Nguyệt Tam Hóa:** phú quý quyền uy, người ngoài hậu thuẫn kính nể, giúp đỡ, trọng dụng.

– **Nhật Nguyệt sáng gặp Tả Hữu Đồng, Tướng:** được quý nhân trọng dụng, tín nhiệm.

g) Ở NÔ

– **Nhật Nguyệt sáng:** người dưới, tôi tớ lạm quyền.

– **Nhật, Nguyệt hãm:** tôi tớ ra vào luôn, không ai ở.

h) Ở PHU

– **Nhật Nguyệt Gặp Tuần Triệt:** cha mẹ mất sớm.

– **Nhật Nguyệt đều sáng sủa:** cha mẹ thọ (thông thường).

– **Nhật sáng, Nguyệt mờ:** mẹ mất trước cha.

– **Nhật mờ, Nguyệt sáng:** cha mất trước mẹ.

– **Nhật Nguyệt cùng sáng:**

* Sinh ban ngày: mẹ mất trước.

* Sinh ban đêm: cha mất trước.

– **Nhật Nguyệt cùng mờ:**

- * Sinh ban ngày: cha mất trước.
- * Sinh ban đêm: mẹ mất trước.
- **Nhật Nguyệt đồng cung ở Sửu Mùi** có hai trường hợp:
- * Không gặp Tuần, Triệt án ngữ.
- Sinh ngày: mẹ mất trước.
- Sinh đêm: cha mất trước.
- * Gặp Tuần hay Triệt án ngữ:
- Sinh ngày: cha mất trước.
- Sinh đêm: mẹ mất trước.

(Giờ sinh từ Dần đến Ngọ kể là ngày, từ Thân đến Tý kể là đêm).

i) Ở HAN

- **Nhật sáng:** hoành phát danh vọng, tài lộc.
- **Nhật mờ:** đau yếu ở ba bộ phận của Thái Dương, hao tài, sức khỏe của cha, chồng suy kém. Nếu gặp thêm Tang, Đà, Kỵ nhất định là cha hay chồng chết.
- **Nhật Long Trì:** đau mắt.
- **Nhật Riêu, Đà Kỵ:** đau mắt nặng, ngoài ra còn có thể bị hoa tài, mất chức.
- **Nhật Kinh Đà Linh Hỏa:** mọi việc đều trắc trở, sức khỏe của cha, chồng rất kém, đau mắt nặng, tiêu sản.
- **Nhật Kỵ Hình ở Tý Hợi:** mù, cha chết, đau mắt nặng.
- **Nhật Cự:** thăng chức.
- **Nhật Nguyệt Không Kiếp chiếu mà Mệnh có Kinh Đà:** mù hai mắt.

Tóm lại, Thái Dương có nhiều ý nghĩa cơ thể, bệnh lý, tài quan phúc thọ, khi tọa mệnh hay chiếu mệnh, trong thế phối hợp với Thái Âm, ám chỉ cha mẹ, vợ chồng, nên đó là một sao vô cùng quan trọng cho đời người, cho đại gia đình và tiểu gia đình. Vả chăng, Thái Dương và Thái Âm là hai sao biểu tượng trực tiếp cho hai nguyên lý Âm Dương, căn bản của vũ trụ vạn vật, được khoa Triết Đông cho là có hệ quả đến nhân sinh rất phong phú.

THẤT SÁT

NAM Đẩu TINH. DƯƠNG. KIM

1. VỊ TRÍ CỦA THẤT SÁT Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Dần, Thân, Tý, Ngọ.
- Vượng địa : Tý, Hợi.
- Đắc địa : Sửu, Mùi.
- Hãm địa : Mão, Dậu, Thìn, Tuất.

4. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Sách vở không phân biệt Thất Sát đắc địa hay hãm địa về phương diện tướng mạo. Thái Thứ Lang cho rằng người có Thất Sát ở Mệnh “thân hình nở nang, hơi cao nhưng thô xấu, da xám hay đen dòn, mặt thường có vết, mắt to và lồi. Có sách cho rằng người ấy có nhiều râu, phụ nữ thì nhiều lông.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Vì Thất Sát không chỉ danh rõ rệt một bộ phận nào của cơ thể con người nên không vị trí hóa được bộ phận lâm bệnh. Tuy nhiên, dù đắc địa, Thất Sát vốn là một hung tinh, nên đóng ở Tật thường bất lợi.

- **Sát Vũ** đồng cung: bộ máy tiêu hóa xấu, thường bị trĩ, nếu không chân tay bị thương tích.
- **Sát Không Kiếp**: bị ho lao, phổi yếu, sưng phổi có mủ.
- **Sát Kỵ Đà**: bệnh tật ở tay chân.
- **Sát Hao Mộc Kỵ**: bệnh ung thư.

Tùy theo Sát đi với bộ phận cơ thể nào thì nơi đó bị bệnh tật. Mức độ nhẹ còn tùy sự hội tụ với sát hung tinh khác.

3. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU THẤT SÁT ĐẮC ĐỊA

Vốn là sao võ, cho nên Thất Sát tiêu biểu cho nhiều võ tính đặc biệt là:

- Sự can đảm.
- Sự uy dũng, oai phong.
- Tính cương nghị, nóng nảy.
- Hiếu thắng.
- Có mưu cơ, có tài quyền biến.

Đây là ngôi sao võ tướng đi tiên phong. Tuy nhiên, cách võ này, muốn được hiển hách, phải đi cùng với cát tinh. Nếu gặp hung, sát tinh thì:

- Tàn nhẫn, bất nhân.
- Đa sát, khát máu, gieo nhiều tai họa, án mạng. Nếu hung sát tinh đắc địa thì là tướng tài có khả năng thu phục cường đồ. Nếu hãm địa thì rất hung bạo, làm loạn, đảo chánh, tà phái.

b) NẾU THẤT SÁT HÃM ĐỊA

- Tính tình hung bạo, làm càn, nóng nảy.
- Giảo xảo, độc ác.
- Đàn bà thì bạc tình.

Gặp thêm hung, sát tinh, người đó là hạng chọc trời khuấy nước, làm loạn thiên hạ.

4. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

b) NẾU THẤT SÁT ĐẮC ĐỊA

- Được hưởng phú quý, nhất là đối với bốn tuổi Giáp Canh Đinh Kỷ gặp Thất Sát thủ mệnh ở Dần Thân thì phú quý rất cao. Các tuổi khác thường gặp nhiều khó khăn, thăng trầm.
- Hiển đạt về võ nghiệp, có biệt tài về quân sự, giỏi về tác chiến.

– Đàn bà thì tài giỏi, can trường, đảm lược, được phú quý. Nhưng sao Sát không mấy tương hợp với phụ nữ cho nên dù đắc địa, cũng gặp nhiều bất hạnh trong gia đạo (muộn chồng, khắc chồng...).

Nếu gặp sao xấu và nhất là sát tinh, Thất Sát đắc địa đưa đến nhiều nghịch cảnh như:

- Có nhiều bệnh tật.
- Thường bị tai nạn khủng khiếp vì súng đạn.
- Thường bị bắt bớ, hình tù.
- Giàu sang cũng không bền.
- Có giàu sang cũng giảm thọ.

Tóm lại, dù đắc địa, Thất Sát cũng không bảo đảm công danh, tài lộc, hay phúc thọ dồi dào hoặc lâu dài hoặc vẹn toàn, hưởng hồ gặp phải hung tinh khác. Đặc tính của sao này là uy dũng, nhưng cũng hàm chứa nhiều bất lợi, hiểm nguy ẩn tàng.

b) NEU THAT SAT HAM DIA

Ở đây, những bất lợi về công danh tài lộc phúc thọ cũng tương tự như những chính tinh hãm địa khác.

- Cô độc.
- Khốn khó.
- Phiêu bạt nơi xa quê hương.
- Bị bệnh nan y.
- Bị ngục tù.
- Bị tai nạn khủng khiếp.
- Yếu tử.

Đặc biệt vì Thất Sát là võ tinh nên tai họa do Thất Sát hãm địa khủng khiếp hơn các sao khác. Đa số cái chết và cách chết của Thất Sát hãm địa rất thê thảm, từ việc bị bom đạn, đao súng ám sát cho đến tai nạn cực kỳ nặng nề.

Riêng phụ nữ thì khắc chồng, sát phu, hại con, hay nhiều lần bị điều đứng vì tình – phải chịu cảnh góa bụa, lẻ mọn hoặc đa phu.

5. Ý NGHĨA THẤT SÁT VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) CAC BO SAO TOT

- **Sát, Tử – Vi ở Ty:** phú quý, uy quyền (Thất Sát ở đây được ví như gươm báu của nhà vua).
- **Sát Liêm đồng cung ở Sửu Mùi, Mệnh Ất, Kỷ, Âm nam:** anh hùng quán thế, can đảm, thao lược.
- **Sát Hình đồng cung hay hội chiếu:** liêm chính, ngay thẳng, chính trực, vô tư, hiên đạt về nghiệp võ, rất uy nghi lâm liệt, nhưng tính nóng nảy khiến thiên hạ phải khiếp sợ.

b) CAC BO SAO XAU

- **Sát Tử Hỏa Tuyệt:** người háo sát, giết người không gớm tay, không bị lương tâm cắn rứt.
- **Sát Liêm Sửu Mùi:** chết ở ngoài đường vì tai nạn xe cô hay vì đao súng (ám sát).

- **Sát hãm địa (hay Phá hãm địa):** tha phương lập nghiệp: người lăm nghề nhưng không tinh thực.
- **Sát Phá Tham, nữ Mệnh tuổi Tân Đinh gặp Văn Xương:** góa bụa, nghịch cảnh vì gia đạo, làm lẽ, sát phu, muộn chồng.
- **Sát gặp Tứ Sát (Kình Đà Linh Hỏa):** bị tật, chết trận rất thê thảm.
- **Sát Kình ở Ngọ:** chết vì đao súng, không toàn thân nhất là đối với tuổi Bính, Mậu. Ngoại lệ đối với hai tuổi Giáp, Kỷ (anh hùng cái thế).
- **Sát ở cung Thân:** yếu.
- **Sát ở Tý Ngọ gặp Kiếp Riêu:** ghét đàn bà, thích sống độc thân. Còn đàn bà thì đa tình, đa mang đau khổ nhiều lần.
- **Sát hãm gặp Hỏa Kình:** nghèo, làm nghề sát tinh.

Tóm lại, các sao xấu đi với Thất Sát tại hãm địa, hiểm nguy rất nhiều và phải chết thê thảm. Sát là sao chỉ tương đối tốt nếu đắc địa, nhưng hết sức hung khi gặp sao xấu hoặc hãm địa. Hung, sát tinh không phải lúc nào cũng bảo trợ sao Sát, Phá, Liêm, Tham: có nhiều trường hợp ngoại lệ.

6. Ý NGHĨA CỦA THẤT SÁT Ở CUNG

Có bốn vị trí rất đẹp cho Thất Sát. Đó là bốn cung Dần Thân Tý Ngọ. Ở Dần Thân, gọi là Thất Sát triều đầu, ở Tý Ngọ gọi là Thất Sát ngưỡng đầu.

Bốn vị trí này bảo đảm phú quý tốt bậc cho người đó.

a) Ở THÊ PHU

Vợ, chồng thường là con trưởng.

Chỉ trừ ở Dần Thân thì vợ chồng tài cán, đảm đang, danh giá, vợ hay ghen, chồng nóng nảy, kỳ dư ở các cung khác thì hình khắc chia ly, phải sát phu, lập gia đình nhiều lần, cho dù đi với chính tinh tốt.

- **Ở Tý Ngọ:** tuy có danh giá nhưng hình khắc.
- **Sát Tử – Vi đồng cung:** phải trắc trở buổi đầu, về sau mới tốt, phải muộn lập gia đình mới phú quý. Bằng không phu thê gián đoạn, hình khắc.
- **Sát Liêm hay Vũ đồng cung:** bắt buộc phải hình khắc nhất là với Vũ khúc, sao chủ về cô độc, góa bụa.
- **Sát, Quyền:** rất sợ vợ.

b) Ở TỬ

Thất Sát cũng bất lợi vì hiếm con, vì con chết, con khó nuôi, muộn con, con bệnh tật, xa con.

Trừ phi ở Dần Thân thì được ba con, khá giả, quý tử.

Gặp thêm sao xấu hay hiếm muộn có thể bị tuyệt tự.

c) Ở TÀI

- **Sát ở Dần Thân:** kiếm tiền dễ dàng nhất là từ trung niên trở đi.
- **Sát ở Tý Ngọ:** tiền bạc thất thường, hoạnh tài.
- **Sát, Tử ở Tý:** dễ kiếm tiền, dễ làm giàu.

- **Sát Liêm đồng cung:** thất thường, khi hết nhưng không thiếu, chậm giàu.
- **Sát Vũ đồng cung:** vì Vũ là sao tài nên lập nghiệp được, nhưng tự lực, vất vả buổi đầu.
- **Ở Thìn Tuất:** thiếu thốn

d) Ở DI

– **Ở Dân Thân hoặc Tử – Vi đồng cung:** có người lớn giúp đỡ ngoài đời, được nhiều người tôn phục, ở gần các nhân vật quyền thế.

- **Ở Tý Ngọ:** có ý nghĩa trên, nhưng may rủi đi liền nhau, dễ bị tai nạn, chết xa nhà.
- **Vũ Sát:** được người tin phục, nhưng hay bị nạn, bị nạn chết ở xa nhà.
- **Liêm Trinh đồng cung:** bị tai nạn vì ám sát ở xa nhà.
- **Ở Thìn Tuất:** ra ngoài bất lợi chết xa nhà.

e) Ở QUAN

Giống như Thất Sát ở Mệnh. Đứng ở Quan, Thất Sát thường là quân nhân. Nếu đồng cung với đế tinh Tử – Vi hay ở vị trí triều đầu, ngưỡng đầu thì rất đẹp, văn võ đều giỏi, uy quyền lớn, trấn áp được muôn người. Nhưng ở Tý Ngọ thì may rủi liền nhau.

– **Sát Liêm đồng cung:** quân nhân, nhưng sự nghiệp thăng trầm, may rủi liền nhau. Nếu bỏ được võ nghiệp làm doanh thương thì tốt.

– **Vũ Sát:** hiển đạt võ nghiệp, nhưng thất thường và thăng trầm, thường trấn nhậm ở xa (ảnh hưởng của Vũ Khúc).

- **Ở Thìn Tuất:** quân nhân, nhưng sớm được giải nghiệp vị họa hại, tai nạn, tàn phế.

f) Ở ĐIỀN

Thường gặp bất lợi về điền sản, hoặc chậm có của, hoặc không có di sản, không hưởng di sản, hoặc phải bán điền sản, hoặc phải bị mất điền sản (truất hữ), hoặc phải tự lập mới khá.

- **Ở Dân Thân:** ít di sản. Nếu tự lập mới dồi dào.
- **Ở Tý Ngọ:** mua vô bán ra thất thường. Phá di sản. Tự lập thì mới bền vững.
- **Sát Tử:** di sản nhiều nhưng phá sản.
- **Sát Liêm:** chậm điền sản, vất vả buổi đầu. Sau về già mới có nhà cửa.
- **Sát Vũ, hay Sát ở Thìn Tuất:** không điền sản, rất ít điền sản, nhà nhỏ lúc về già.

g) Ở PHÚC

– **Ở Triều đầu và Ngưỡng đầu:** đặc phúc nhưng phải ly hương lập nghiệp. Họ hàng khá giả về võ nghiệp, nhưng ly tán (ở Tý Ngọ).

– **Sát Tử đồng cung:** phải ly hương lập nghiệp mới thọ. Họ hàng danh giá, hiển đạt về võ nhưng tha phương.

– **Sát Liêm hay Sát Vũ hay Sát ở Thìn Tuất:** giảm thọ, vì bạc phúc, xa gia đình, xa họ hàng, lao tâm khổ trí, họ hàng yếu, ly tán, nghèo.

h) Ở PHU

Bất luận Thất Sát ở đâu, cha mẹ cũng xung khắc hoặc không hợp tính với con. Tuy nhiên, cha mẹ quý hiển, thọ nếu Sát ở Dần Thân, kém thọ nếu Sát ở Tý Ngọ, vất vả, bị bệnh tật, yếu, xung khắc với con nếu ở Thìn Tuất hoặc đồng cung với Liêm, Vũ. Trừ phi đồng cung với Tử – Vi thì cha mẹ phú quý mà bất hòa, gia đình ly tán, khắc tính với con cái.

i) Ở HẠN

Nhập hạn ở vị trí Triều đầu, Thất Sát rất hưng vượng về nhiều mặt tài, quan, gia đạo.

Gặp sát hay hung tinh hoặc khi hãm địa thì hay bị tai nạn, hình tù, súng đạn.

- **Sát Liêm Hỏa:** cháy nhà (nếu Hạn ở Điền càng chắc chắn).
- **Sát Kinh Hình ở Ngọ:** ở tù, chết.
- **Sát Hình, Phù, Hổ:** tù, âu sầu.
- **Sát Phá Liêm Tham, Không Kiếp Tuế Đà:** kiện, tùm chết (nếu đại hạn xấu).
- **Sát Hao:** đau nặng.
- **Sát Ky:** bệnh, hay mang tiếng xấu.

THIÊN CƠ
NAM Đẩu TINH. ÂM. MỘC

1. VỊ TRÍ CỦA THIÊN CƠ Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Thìn Tuất Mão Dậu.
- Vượng địa : Tỵ Thân.
- Đắc địa : Tý Ngọ Sửu Mùi.
- Hãm địa : Dần Hợi

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Thái Thứ Lang cho rằng người có Thiên Cơ đắc địa thì “thân hình cao, xương lộ, da trắng, mặt dài nhưng đầy đặn”. Nếu hãm địa thì “thân hình nở nang, hơi thấp, da trắng, mắt tròn”.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Cũng theo tác giả trên, Thiên Cơ đóng ở cung Tật thì hay có bệnh ngoài da hoặc tê thấp.

Những bệnh điển hình gồm có:

- **Cự Cơ đồng cung:** bệnh tâm linh, khí huyết.
- **Cự Lương đồng cung:** bệnh ở hạ bộ.
- **Cơ nguyệt:** có nhiều mụn nhọt.
- **Cơ Kinh hay Đà:** chân tay bị yếu gân.
- **Cơ Khốc, Hư:** bệnh phong đàm, ho ra máu.
- **Cơ Hình Không Kiếp:** bệnh và tai nạn bất ngờ.
- **Cờ Tuần, Triệt:** cây cối đè phải chân tay bị thương.

Xem thế, những bệnh của Thiên Cơ rất tạp bác. Theo thiển nghĩ vì Thiên Cơ là sao suy tư nên đặc thái bệnh trạng nổi bật nhất có lẽ là bệnh tâm linh.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU THIÊN CƠ ĐẮC ĐỊA

- Nhân hậu, từ thiện.
- Rất thông minh, khôn ngoan.
- Có nhiều mưu trí, hay bàn về chính lược, chiến lược. Với ba đặc tính này, Thiên Cơ đắc địa là vì sao phúc hậu, chỉ người vừa có tài vừa có đức, một đặc điểm hiếm có của con người.
- Có óc kinh doanh, biết quyền biến, tháo vát.
- Có hoa tay, khéo léo về chân tay như hội họa, may, giải phẫu.

Nếu Thiên Cơ đi liền với các bộ sao của những nghề này thì đó là những họa sĩ giỏi, may khéo, giải phẫu có tiếng.

Riêng Thiên Cơ bảo đảm năng khiếu về thủ công, cho dù sao này bị hãm địa hay bị sát hung tinh xâm phạm, năng khiếu đó cũng không giảm.

b) NẾU THIÊN CƠ HÃM ĐỊA

- Kém thông minh.
- Có óc kinh doanh.
- Đa mưu, gian xảo.
- Đa dâm (đối với phái nữ), bất chính.
- Ghen tuông.

5. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

a) NẾU THIÊN CƠ ĐẮC ĐỊA thì được hưởng giàu sang và sống lâu, nhất là khi hội tụ với nhiều cát tinh.

Đặc biệt ở Thìn Tuất thì khả năng nghiên cứu rất cao, nhất là trong ngành chính trị, chiến lược. Đây là một sĩ quan tham mưu giỏi.

Ở Mão Dậu, đồng cung với Cự Môn, người đó có tài tham mưu, kiêm nhiệm cả văn lẫn võ. Tài năng và phú quý rất hiển hách. Riêng phụ nữ thì đảm đang, khéo léo, lợi chồng ích con, được hưởng phú quý và phúc thọ song toàn.

b) NẾU THIÊN CƠ HÃM ĐỊA thì lận đận, bôn ba, làm nghề thủ công độ nhất, hoặc bị tàn tật, hoặc gặp nhiều tai nạn, yểu.

Riêng phụ nữ thì vất vả, muộn gia đạo, thường gặp cảnh lẻ mọn, hoặc gặp nghịch cảnh chồng con, đau đớn vì tình.

Nếu gặp sát tinh, Hóa kỵ, Thiên hình, thì tai họa, bệnh tật rất nặng về chắc chắn không thọ.

6. Ý NGHĨA THIÊN CƠ VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

– Cơ Lương ở Thìn Tuất

Có tài năng, đức độ, mưu trí, phú quý song toàn, có năng khiếu về chiến lược, chính lược.

– Cơ Cự ở Mão Dậu

Cũng có nghĩa trên, nhưng nổi bật nhất ở chỗ rất giàu có, duy trì sự nghiệp bền vững.

– **Cơ Vũ Hồng** (nữ mệnh).

Có tài năng về nữ công, gia chánh (thợ may giỏi, khéo tay, chân).

– **Cơ Nguyệt Đồng Lương**

Nếu đắc địa cả thì người đó có đủ đức tính của một bậc nho phong hiền triết.

Nếu có sao hãm thì thường làm thư lại, công chức.

b) **NHỮNG BỘ SAO XẤU**

– **Thiên Cơ, sát tinh đồng cung**: trộm cướp, bất lương.

– **Cơ Lương Thìn Tuất gặp Tuần Triệt hay sát tinh**

Gặp nhiều gian truân, trắc trở lớn trên đường đời, có chí và có số đi tu. Nếu gặp Kinh, Đà, Linh, Hỏa hội hợp, có Tướng xung chiếu thì là thầy tu hay võ sĩ giang hồ.

– **Cơ Nguyệt đồng cung ở Dần, Thân gặp Xương Riêu**

Dâm dăng, đi điếm, có khiếu thì làm thi văn dâm tình, viết dâm thư kiểu như Hồ Xuân Hương.

7. Ý NGHĨA THIÊN CƠ Ở CÁC CUNG

a) **Ở BÀO**

– **Cự Cơ đồng cung**: có anh chị em dị bào, thường là cùng mẹ khác cha.

– **Cơ đơn thủ**: ít anh chị em.

b) **Ở THÊ**

– **Tại Tỵ Ngọ Mùi**: sớm lập gia đình, vợ chồng lấy nhau lúc còn ít tuổi, hoặc người hôn phối nhỏ tuổi hơn mình khá nhiều.

– **Tại Hợi Tý Sửu**: vợ chồng khắc tính, thường chậm gia đạo.

– **Cơ Lương đồng cung**: lấy con nhà lương thiện, vợ chồng hòa hợp, thường quen biết trước hoặc có họ hàng với nhau. Gia đạo thịnh.

– **Cơ Cự đồng cung**: vợ chồng tài giỏi, có danh chức. Nhưng vì ảnh hưởng của Cự Môn nên hai người thường bất hòa, thường phải hai lần lập gia đình.

– **Cơ Nguyệt ở Dần Thân**: gia đạo tốt. Nhưng trai thì sợ vợ trong trường hợp Nguyệt ở Thân.

– **Cơ Riêu Y**: vợ chồng dâm dăng.

– **Cơ Lương Tả Hữu**: gái kén chồng, trai kén vợ. Cả hai rất ghen tuông.

c) **Ở TỬ**

– **Cơ Lương hay Nguyệt**: từ ba đến năm con.

– Nếu đơn thủ: ít con.

– **Cự Cơ (hay Cơ Nguyệt ở Dần Thân)**: có con dị bào.

Thông thường bộ sao Cơ Nguyệt Đồng Lương ở cung Tử là chỉ dấu về con dị bào, dù không đủ bộ.

d) **Ở TÀI**

– **Cơ Cự hay Cơ Lương hay Thiên Cơ ở Ngọ Mùi**

Phát tài, dễ kiếm tiền và kiến được nhiều tiền. Riêng với Cự thì phải cạnh tranh chật vật hơn.

– **Ở các cung khác:** làm ăn chật vật, thất thường.

Duy chỉ có ở đồng cung với Nguyệt ở Thân thì tự lực lập nên cơ nghiệp khá giả.

– **Nếu có Lộc Mã:** đại phú.

e) Ở DI

– **Tại Tỵ, Ngọ Mùi hay Cơ Lương đồng cung hay Cự Nguyệt đồng cung ở Thân:** nhiều may mắn về buôn bán ở xa, được quý nhân phù trợ, trong số có người quyền quý (Lương) hay chính vợ (Nguyệt) giúp đỡ mình rất nhiều.

– **Cự Cự:** cũng giàu nhưng bị tai tiếng, khẩu thiệt vì tiền bạc.

– **Tại Hợi Tý Sửu:** bất lợi khi xa nhà.

– **Cự Tả Hữu:** được người giúp đỡ

f) Ở NÔ

– **Cự Lương Tả Hữu:** có tôi tớ, bạn bè tốt, hay giúp đỡ mình, có công lao với mình.

g) Ở QUAN

Vì Thiên Cơ chủ sự khéo léo, tinh xảo chân tay, lại có mưu trí, tháo vác, thêm sự khôn ngoan học rộng, cho nên Thiên Cơ ở Quan thường rất có lợi.

Những bộ sao tốt ở Mệnh của Thiên Cơ, nếu đóng ở Quan thì cũng có nghĩa giống nhau.

Đặc biệt con có những quan cách sau:

– **Cự Lương đồng cung hay Cự Cự:** văn võ kiêm toàn, có năng khiếu về chính trị, quân sự, tham mưu, dạy học, thủ công, doanh thương, kỹ nghệ, cơ khí.

Đây là bộ sao đa nghệ nhất.

– **Cự Nguyệt ở Dần, Thân:** có khiếu và có thời trong nghề được sĩ, bác sĩ.

– **Cự, Riêu, Tướng:** làm bác sĩ rất mát tay.

h) Ở ĐIỀN

– **Cự Lương đồng cung, Cự Nguyệt ở Thân hay Cự Cự ở Mão:** có nhiều nhà đất.

– **Tại Hợi Tý Sửu Dần:** nhà đất bình thường.

– **Tại Tỵ, Ngọ Mùi:** tự tay tạo dựng sản nghiệp.

– **Cự Cự tại Dậu:** phá sản hay lìa bỏ tổ nghiệp, nhà đất ít.

i) Ở PHÚC

– **Tại Hợi, Tý Sửu:** bạc phúc, họ hàng ly tán.

– **Tại Tỵ, Ngọ Mùi:** có phúc, họ hàng khá giả.

– **Cự Lương đồng cung hay Cự Nguyệt tại Thân:** thọ, họ hàng khá giả.

– **Tại Dần:** kém phúc, bất toại chí. Đàn bà con gái trắc trở về chồng con hoặc lăng lơ hoa nguyệt.

j) Ở PHU

– **Tại Tỵ, Ngọ, Mùi Thân:** cha mẹ khá giả.

- **Tại Dân:** cha mẹ giàu, nhưng có thể sớm xa cách mẹ.
- **Cơ Lương đồng cung:** cha mẹ giàu và thọ.
- **Cơ Cự:** cha mẹ xa cách, thiếu hòa khí.

k) Ở HAN

- **Cơ, Thương Sứ:** đau ốm, tai nạn, đánh nhau.
- **Cơ Lương Tang Tuế:** té cao ngã đau.
- **Cơ Khốc Hỏa Hình:** trong nhà thiếu hòa khí.
- **Cơ Kỵ Hỏa Hình Thương Sứ:** tang thương đau ốm, khẩu thiệt quan tụng.

THIÊN ĐỒNG NAM Đẩu TINH. DƯƠNG. THỦY

1. VỊ TRÍ CỦA THIÊN ĐỒNG Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Dần, Thân.
- Vượng địa : Tý.
- Đắc địa : Mão, Tỵ, Hợi.
- Hãm địa : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ, Dậu

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên Đồng chỉ toàn thể bộ máy tiêu hóa, không đích danh chỉ có bộ phận nào rõ rệt trong bộ máy này.

Tùy theo đắc hay hãm địa, bộ máy này sẽ bị ảnh hưởng tốt hay xấu.

Ngoài ra, đi với sát tinh, bộ máy tiêu hóa bị tổn thương.

– **Đồng Khốc Hư hay nhị hao:** hay đau bụng, có khuynh hướng tiêu chảy, sinh bụng, khó tiêu, trướng thực.

– **Đồng Ky:** có nghĩa như trên, dễ bị trướng thực, trướng độc.

– **Đồng Không Kiếp, Hình:** lở bao tử, có thể mổ xẻ ở bộ máy tiêu hóa, cắt ruột, vá ruột.

Ngoài ra, Thiên Đồng thường thiên về nghĩa thích ăn uống rượu chè, trà dư tửu hậu, do đó bộ máy tiêu hóa bị liên lụy.

3. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Theo Thái Thử Lang, Thiên Đồng đắc địa thì “thân hình nở nang, hơi thấp chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông vắn và đầy đặn. Nếu hãm thì mập và đen”.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU THIÊN ĐỒNG ĐẮC ĐỊA

- Ôn hòa, đức hạnh.
- Nhân hậu, từ thiện, hay làm phúc, không hại ai nên ít bị người hại lại thường được quý nhân giúp đỡ.
- Thông minh.
- Hay thay đổi

Đây là ý nghĩa nổi bật nhất: hay thay đổi ý kiến, chí hướng, công việc, chỗ ở, từ đó tính tình không nhất mực, nông nổi, bất quyết. Thành thử, có hai hậu quả quan trọng về tâm tính là:

* Không quả quyết, bất định, có khi đi đến nhu nhược, hay nghe hay thay đổi lập trường, dễ bị ảnh hưởng bởi dư luận và ngoại cảnh do sự thiếu định kiến.

* Không bền chí, chóng chán trong công việc hay bỏ dở nửa chừng. Điểm này không có lợi về học hành, làm ăn.

Nếu Đồng ở Di thì nhất định khuynh hướng thay đổi càng dễ dàng, sâu sắc hơn, đặc biệt là khi gặp Thiên Mã, nhị Hao hay Hóa kỵ là những phụ tinh chủ về sự thay đổi.

Riêng đối với nữ Mệnh, Thiên Đồng có nghĩa:

- Đảm đang.
- Đức độ.
- Hay thay đổi chí hướng

b) **NẾU THIÊN ĐỒNG HẸM ĐỊA**

- Kém thông minh.
- Nông nổi hơn, thiếu kiên nhẫn, không lập trường.
- Phóng đãng, thích chơi bời ăn uống, hay buông xuôi, đến đâu hay đến đó.
- Nói khoác, không cần ngôn.
- Phái nữ thì đa dâm, tự do, độc lập, phóng túng.

5. Ý NGHĨA TÀI LỘC, PHÚC THỌ

Nếu đắc địa, Thiên Đồng chỉ sự giàu sang.

Nếu hãm địa thì phải lo lắng về tiền bạc, tài sản khi có khi tán, có lúc phải túng thiếu vất vả.

Ở cung Ngọ, Thiên Đồng chỉ năng khiếu kinh doanh.

Nhưng về mặt phúc thọ, vì Đồng là phúc tinh nên dù hãm địa cũng thọ.

6. Ý NGHĨA CỦA THIÊN ĐỒNG VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) **CÁC CÁCH TỐT**

- **Đồng Kinh ở Ngọ:** có uy vũ lớn, được giao phó trấn ngự ở biên cương.
- **Đồng Lương ở Dần Thân:** làm nên, danh giá. Ngoài ra có khiếu về y khoa, được khoa, sự phạm rất sắc bén.
- **Cơ Nguyệt Đồng Lương cách:** phúc thọ, làm công chức.
- **Đồng Âm đồng cung ở Tý:** phúc hậu và thọ, đẹp đẽ.

b) **CÁC CÁCH XẤU**

- **Đồng Không Kiếp, Hỏa Linh:** u mê, nghèo khổ, sống qua ngày, ăn mày.
- **Đồng Nguyệt ở Tý, Hổ, Khốc, Riêu:** đàn bà đẹp nhưng bạc phận, khóc chồng.
- **Đồng Kỵ ở Tuất:** rất xấu trừ pho tuổi Đinh thì phú quý.

7. Ý NGHĨA THIÊN ĐỒNG Ở CÁC CUNG

a) **Ở PHU THÊ**

- Gia đạo tốt đẹp nếu Đồng Lương đồng cung hay Đồng Nguyệt đồng cung ở Tý:
- Sớm lập gia đình.
- Vợ chồng xứng đôi và giàu có.
- Thường có họ hàng với nhau.
- Riêng với Nguyệt thì vợ giàu, nề vợ, nhờ vợ.

- Gia đạo kém tốt nếu Đồng ở Mão hay đồng cung với Nguyệt ở Ngọ.
- Chậm hôn nhân mới sum họp lâu dài.
- Vợ đẹp và hiền thực.
- Gia đạo xấu nếu Đồng ở Dậu (bất hòa, xa cách), ở Tỵ, (dễ gặp, dễ xa), ở Thìn Tuất (hay cãi vã, ly cách) và nhất là Cự đồng cung (bỏ nhau, xa nhau rất lâu) hay Riêu đồng cung (ngoại tình).

b) Ở TỬ

- Rất tốt nếu Đồng ở Mão (đồng con), đồng cung với Lương, Nguyệt ở Tý (đồng con, con quý hiển).
- Kém tốt nếu ở Dậu (ít con, thay đổi chỗ ở luôn mới có nhiều con) ở Tỵ Hợi (hai con, nếu có nhiều con thì mất một số, con cái ly tán, chơi bời).
- Xấu nếu Đồng ở Thìn Tuất (hiếm con) và nhất là đồng cung với Cự (ít con, con khó nuôi, bất hòa, ly tán, có thể có con riêng).

c) Ở TÀI

Chỉ tốt nếu Đồng ở Mão hay gặp Nguyệt ở Tý (tay trắng làm giàu, càng về già càng nhiều của) hoặc đồng cung với Lương (giàu có vì buôn bán, có tiền làm phúc).

Kỳ dư nếu Đồng ở Dậu thì tiền bạc có khi có khi thiếu; ở Ngọ thì chặt vật lúc kiếm tiền, về già mới có của; ở Tỵ Hợi thì dễ kiếm tiền nhưng hao tán và tha phương làm ăn; ở Thìn Tuất thì túng thiếu; đồng cung với Cự thì thất thường, túng thiếu, thường bị kiện tụng vì tiền bạc, phải ly hương mới có tài sản.

d) Ở QUAN

* Tốt nhất là Đồng ở Mão, ở Tý và đồng cung với Lương:

- Văn võ kiêm toàn và hiển đạt.
- Có tài tham mưu, can gián thượng cấp.
- Riêng với Thiên Xương thì đặc sắc về sự phạm, y khoa và chính trị.

Cả ba cách đều phú quý.

* Kém tốt nếu Đồng ở Tý Hợi (phú quý bất thường, hay thay đổi công việc, công việc có tính cách lưu động) hoặc ở Dậu (muộn công danh, chức nhỏ, hay thay đổi).

* Xấu nếu gặp Cự Đồng cung (công danh vất vả, hay bị dèm pha, kiện cáo, cạnh tranh).

e) Ở HAN

Nếu sáng sủa thì hưng thịnh về tài, danh, may mắn. Nếu xấu xa thì hậu hạn xấu (hao của, bị kiện tụng, bị đổi chỗ...).

THIÊN LƯƠNG NAM ĐẤU TINH. ÂM. MỘC

1. VỊ TRÍ CỦA THIÊN LƯƠNG Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Ngọ, Thìn, Tuất.
- Vượng địa : Tý, Mão, Dần, Thân.
- Đắc địa : Sửu, Mùi.

- Hãm địa : Dậu, Tý, Hợi.

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Sách vở không nêu sự khác biệt tướng mao giữa Thiên Lương đắc địa và hãm địa. Thái Thử Lang cho rằng “cung Mệnh có Thiên Lương tọa thủ nên thân hình thon và cao, da trắng, vẻ mặt thanh tú khôi ngô”.

Ngoài ra, Thiên Lương vốn là phúc tinh cho nên bao hàm sự phúc hậu, sự hòa hòa của tướng mao.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Vì là thọ tinh, cho nên Thiên Lương không có ý nghĩa bệnh lý nào. Trái lại, đây là một sao giải bệnh rất hiệu lực, như Tử – Vi, Thiên Phủ, Tuần hay Triệt khi đóng ở cung Tật.

Nếu gặp bệnh, thì chóng khỏi, hoặc bệnh không nặng, hoặc được danh y mát tay cứu vớt kịp thời, sao này tượng trưng cho Phúc đức về sức khỏe, cho dù có hãm địa cũng không đáng quan ngại.

Đi cùng với các sao bệnh họa khác. Thiên Lương có tác dụng chế giải nhiều sự bất lợi của các sao đó gây nên.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Cho dù đắc địa hay hãm địa, đặc tính nổi bật nhất của Thiên Lương là sự nhân hậu, lòng từ thiện, tính khoan hòa, chiều chuộng, nhẫn nhục, sự khôn ngoan, sự mềm mỏng khi xử thế, nét khiêm cung, hiền lành.

Do đó, Thiên Lương nói lên cốt cách từ bi, nho phong đạo cốt, tâm địa bác ái, nhân từ của nhà tu, của người hiền triết, của người chất phác, của bậc chính nhân quân tử, lấy lễ đãi người, dùng sự thành thật, khiêm cung để xử thế.

a) *NẾU THIÊN LƯƠNG ĐẮC ĐỊA*

- Thông minh, sắc sảo, tinh tế trong trực giác và suy luận.
- Có nhiều mưu cơ.
- Thích bàn xét về chính lược, chiến lược.

Đi chung với Thiên Cơ, hai sao này rất nổi bật về năng khiếu giáo khoa, sư phạm, khả năng nghiên cứu tìm tòi, khảo sát các bộ môn văn học, nghệ thuật hay chính trị, chiến lược. Đó là bộ sao tham mưu rất xuất sắc, (giống như bộ sao Cự Môn Thiên Cơ đắc địa). Càng đi với các sao về văn học như Xương, Khúc, Khoa thì nhất định năng khiếu phán đoán càng bén nhạy hơn, có sáng tác các công trình nghiên cứu cao thâm về nhiều ngành.

b) *NẾU THIÊN LƯƠNG HẨM ĐỊA*

- Kém thông minh.
- Nông nổi tức là hay thay đổi chí hướng.
- Không bền chí.
- Hay bị nhầm lẫn trong công việc.
- Thích chơi bời, phóng đãng, ăn tiêu rất lớn.
- Thích phiêu lưu, du lịch, giang hồ.
- Đàn bà thì dâm dật và rất ghen tuông.

5. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

a) **NẾU THIÊN LƯƠNG ĐẮC ĐỊA**: được hưởng phú quý lâu dài, người có văn tài lỗi lạc, thường giỏi về khoa sử phạm, có uy danh lớn, đàn bà thì vượng phu ích tử.

Ngoài ra, vì Thiên Lương là phúc tinh, cho nên, nếu đi với bộ sao y được thì sẽ là bác sĩ, được sĩ có danh tiếng, trị bệnh mát tay.

b) **NẾU THIÊN LƯƠNG HẮM ĐỊA**

- Lận đận trong nghề nghiệp, hay đổi nghề, khó kiếm tiền.
- Phải tha hương lập nghiệp, xa cách gia đình.
- Hay bị tai họa, cô đơn.
- Yếu tướng.
- Dễ đi vào đường tu hành.
- Đàn bà thì muộn chồng hay lẽ mọn, hoặc ưu việc ong bướm trăng hoa, khắc chồng hại con.

Càng gặp nhiều sát tinh, càng gặp nhiều bất lợi.

6. Ý NGHĨA THIÊN LƯƠNG VỚI MỘT SỐ SAO KHÁC

a) **CÁC BỘ SAO TỐT**

– **Lương, Nhật đồng cung**

Cách này được ví như mặt trời bình minh, ánh sáng ẩn tàng rực rỡ mà ôn hòa. Người có cách này được hưởng phú quý tốt bậc, suốt đời hanh thông.

– **Lương ở Tý: Nhật ở Ngọ hội Xương Lộc (hay Lương ở Tý chiếu Mệnh ở Ngọ có Nhật gặp Xương Lộc):**

Rất thông minh, hiển đạt, có danh tiếng lớn lao.

Cách này tốt đối với ba tuổi Đinh, Kỷ, Quý.

– **Lương Đồng ở Dần Thân**

Sự hội tụ của hai phúc tinh ở hai vị trí này rất đặc cách càng biểu lộ tính nhân hậu, từ thiện, bác ái, quân tử nói ở mức tính tình. Người có cách này sẽ không gặp tai họa nào hung hãn, được thần linh che chở, được người đời giúp đỡ.

Thông thường, cách này được thêm Cơ Nguyệt hợp chiếu và là một cách phú và quý.

– **Lương ở Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ gặp Nguyệt Linh hội chiếu**: người có nhiều tài năng, hiển đạt.

– **Lương đắc địa gặp Văn Xương đồng cung**: người lịch duyệt khoan hòa, danh giá. Gặp Văn Khúc, ý nghĩa cũng tương tự như vậy.

– **Lương Lộc**: người bác ái hay đem của bố thí cho thiên hạ, hoặc dùng vào việc thiện.

b) **CÁC BỘ SAO XẤU**

– **Lương Nguyệt hãm hội chiếu**

Con người giang hồ, phiêu bạt, không có định sở, tha phương lập nghiệp.

– **Lương Đồng Tỵ Hợi**

Đàn ông thì phóng đảng, giang hồ, đàn bà thì dâm dật. Cả hai cùng hay đổi chí hướng, làm việc gì cũng hay bỏ dở nửa chừng, không bền chí, không cả quyết.

– **Lương ở Tỵ gặp Nhị Hao, sát tinh**

Khó tránh nạn binh đao súng đạn, chết thê thảm.

– **Lương ở Tỵ Hợi gặp Thiên mã đồng cung**

Ý nghĩa như Lương Đồng ở Tỵ Hợi. Riêng phụ nữ, lại hết sức dâm đảng và dè tiện.

7. Ý NGHĨA CỦA THIÊN LƯƠNG Ở CÁC CUNG KHÁC

a) Ở PHU THÊ

– **Lương Đồng ở Dần Thân**

Sớm gia đạo. Vợ chồng có họ hàng với nhau. Cả hai đều đẹp và giàu.

– **Lương Nhật ở Mão:** rất tốt đẹp về mọi mặt, cả về hạnh phúc gia đình lẫn tiền bạc lẫn công danh.

– **Lương Cơ đồng cung:** vợ chồng hiền lương, lấy nhau dễ dàng, có họ hàng với nhau. Có nhiều hạnh phúc gia đạo suốt kiếp. Có sách cho rằng Cơ Lương ở Thê Phu thì rất kén vợ một kén chồng và rất ghen tuông.

– **Lương ở Tý Ngọ:** sớm gia đạo, dễ lập gia đình. Cả hai đều danh giá. Thường người hôn phối là con trưởng.

– **Lương ở Tý Hợi:** dễ gặp nhau lại dễ xa nhau, vợ chồng chóng chán và hay thay đổi gia đạo.

b) Ở TỬ

– **Lương Đồng hay Dần Thân hay Lương ở Tý, Ngọ:** đông con, có quý tử, hiếu thảo.

– **Lương Nhật ở Mão:** đông con, khá giả.

– **Lương Cơ:** đông con, khá giả, có quý tử, có con riêng.

– **Lương ở Tỵ Hợi:** ít con, sinh nhiều nuôi ít. Con ly tán, hoang đàng, bụi đời.

– **Lương Nhật ở Dậu:** kiếm tiền rất chật vật, sau mới khá giả

c) Ở TÀI

– **Lương ở Tý Ngọ:** (hay đồng cung với Nhật tại Mão, với Đồng ở Dần Thân) rất giàu, dễ giàu, ngày càng giàu.

– **Lương ở Tỵ Hợi**

Dễ kiếm tiền nhưng cũng dễ tiêu tiền, khó giữ của lại phải lưu động kiếm tiền.

– **Lương Nhật ở Dậu:** kiếm tiền rất chật vật, sau mới khá giả.

d) Ở DI

Được nhiều người kính nể, giúp đỡ, hay gặp quý nhân, được bước chân vào chỗ quyền quý nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

– Lương Đồng ở Dần Thân.

– Lương Nhật ở Mão.

– Lương Cơ đồng cung.

- Lương ở Tý Ngọ.

Riêng ở Sửu Mùi thì bình thường. Còn ở Ty Hợi thì lang thang và chết ở xa nhà.

e) Ở QUAN

Lương là sao văn, thiên về quan văn, thích hợp trong ngành văn.

Được quý hiển về công danh, có năng tài về sự phạm hoặc chính trị, chiến lược hoặc y dược y khoa nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

- Lương Đồng ở Dần Thân (rất tốt về nhiều ngành).
- Lương ở Tý Ngọ.
- Lương Cơ đồng cung (rất tốt về tham mưu, sự phạm).
- Lương Nhật ở Mão.

Ở Sửu Mùi thì bình thường, còn ở Ty Hợi thì thất thường hay thay đổi công việc, làm việc lưu động, làm việc chóng chán, bất toại chí.

f) Ở ĐIỀN

Được hưởng phúc thọ, tránh được tai họa, có họ hàng danh giá nếu Thiên Lương ở những vị trí sau:

- Lương Đồng ở Dần Thân.
- Lương Nhật ở Mão.
- Lương Cơ đồng cung.
- Lương ở Tý Ngọ.

Ở Sửu Mùi thì trung bình. Còn ở Ty Hợi thì có nhiều tai họa, họ hàng ly tán, tha phương lập nghiệp, con trai bụi đời, con gái dâm dật, khắc chồng con

h) Ở PHU

Nếu Thiên Lương ở 4 vị trí tốt đẹp kể trên thì cha mẹ nhân đức, thọ và hiền.

Ở Sửu Mùi thì bình thường, còn ở Ty Hợi thì phụ mẫu bất hòa, chia rẽ, chia ly, không đồng cư với con cái.

f) Ở HAN

– Nếu Thiên Lương ở vị trí tốt, không bị Tuần Triệt, sát tinh thì hạn tốt, hưng thịnh, công danh tài lộc, ít bệnh tật, nếu có tai họa cũng được qua khỏi.

- Nếu hãm địa thì bất lợi về sức khỏe, tiền bạc. Tại Ty Hợi phải có thay đổi công việc.
- Nếu gặp sát tinh có thể phá sản, đau nặng.

THIÊN PHỦ NAM ĐẤU TINH. DƯƠNG. THỔ

1. VỊ TRÍ CỦA THIÊN PHỦ Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Dần, Thân, Tý, Ngọ.
- Vượng địa : Thìn, Tuất.
- Đắc địa : Ty, Hợi, Mùi.
- Bình hòa : Mão, Dậu, Sửu.

Thiên Phụ không có hãm địa.

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Thái Thứ Lang cho rằng người có Thiên Phủ “thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, răng đều và đẹp”.

Gặp Tuần Triệt hay Không Kiếp thì “cao và hơi gầy, da dễ kém tươi nhuận”. Riêng phụ nữ có Phủ mệnh thì “vẻ mặt tươi đẹp như hoa mới nở, có cốt cách phương phi”.

3. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Thiên Phủ rất kỵ Tuần Triệt, Không Kiếp. Xa lánh các sao này. Phủ có nghĩa:

- Khoan hòa, nhân hậu, ưa việc thiện.
- Đoan chính, tiết hạnh.
- Có nhiều mưu cơ để giải quyết công việc khó khăn.

Nếu gặp những sa trên thì:

- Tính bướng bỉnh, ương ngạnh.
- Tính phóng túng (ăn hoang, tiêu rộng, chơi bời...)
- Thích phiêu lưu, du lịch.
- Hay mưu tính những chuyện viển vông.
- Gian trá, hay đánh lừa, nói dối.

4. Ý NGHĨA THIÊN PHỦ VỚI MỘT SỐ SAO KHÁC

a) CÁC CÁCH TỐT

- **Tử Phủ đồng cung.**
- **Tử Phủ Vũ Tướng cách:** hai cách này tốt toàn diện về mọi mặt công danh, tài lộc, phúc thọ.
- **Phủ Tướng:** giàu có, hiển vinh.
- **Phủ Vũ:** rất giàu có. Càng đi chung với sao tài như Hóa Lộc, Lộc Tồn thì càng thịnh về tiền bạc.

b) CÁC CÁCH XẤU

Thiên Phủ rất kỵ các sao Không Kiếp, Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Linh, Hỏa. Bấy giờ, uy quyền, tài lộc bị chiết giảm đáng kể.

Tuy nhiên, cần lưu ý thêm rằng Thiên Phủ chế được hung tinh của sát tinh hạn vừa như Kinh, Đà, Linh hay Hỏa. Nhưng, nếu Thiên Phủ gặp đủ cả 4 sao, Thiên Phủ không chế nổi, mà còn bị chúng phối hợp tác họa mạnh mẽ.

6. Ý NGHĨA THIÊN PHỦ Ở CÁC CUNG

a) Ở PHU THÊ

Ở Ty Hợi, hoặc đồng cung với Tử – Vi, Vũ Khúc, Liêm Trinh thì vợ chồng giàu có, hòa thuận, ăn ở lâu dài với nhau.

Ở Sửu Mùi Mão Dậu: vợ chồng sung túc nhưng hay bất hòa.

b) Ở TÀI DIỄN

Hầu hết các vị trí của Phủ ở Tài Diễn đều rất đẹp, đặc biệt là ở Ty Hợi, hay đồng cung với Tử, Vũ, Liêm. Ở Sửu Mùi, Mão Dậu thì kém hơn một chút.

c) Ở TẬT

Thiên Phủ là sao giải rất mạnh, giúp né tránh hay giảm được nhiều tai họa, bệnh tật.

d) Ở QUAN

Đồng cung với Tử, Vũ, Liêm thì công danh rất rực rỡ phú quý song toàn, có nhiều thành tích, nếu đi với Vũ thì thường làm quan coi về tài chính kinh tế.

Ở Sửu Mùi Mão Dậu thì quan trường không lâu dài, nhưng nếu qua buôn bán thì thành đạt.

e) Ở PHÚC

Đồng cung với Tử, Vũ, Liêm và riêng ở Ty Hợi thì tốt phúc, họ hàng hiển vinh. Ở Sửu Mùi Mão Dậu thì kém hơn phải lập nghiệp xa nhà. Họ hàng giàu nhưng ly tán.

f) Ở HẠN

Chỉ tốt nếu không gặp Tam Không. Nếu gặp Tam Không thì bị phá sản, hao tài, mắc lừa, đau yếu.

THIÊN TƯỚNG NAM Đẩu TINH. DƯƠNG. THỦY

1. VI TRÍ CỦA THIÊN TƯỚNG Ở CÁC CUNG

- Miếu địa : Dần, Thân.
- Vượng địa : Thìn, Tuất, Tý, Ngọ.
- Đắc địa : Sửu, Mùi, Ty, Hợi.
- Hãm địa : Mão, Dậu

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên Tướng là mặt, diện mạo, khí sắc từ vẻ mặt phát ra.

Thiên Tướng gặp Nhị Hao thì mặt nhỏ, má hóp.

Thiên Tướng Thiên Hình thì mặt có theo.

3. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Có Thiên Tướng đắc địa thì mặt đẹp đẽ, uy nghi, có tinh thần và khí sắc. Thái Thứ Lang cho rằng có “thân hình nở nang, cao vừa tầm, da trắng, mặt đẹp đẽ, uy nghi”. Nếu hãm địa thì “thân hình cũng nở nang nhưng thấp”.

Thiên Tướng, Hóa lộc: có nam tính, đẹp trai, thu hút phụ nữ.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU THIÊN TƯỚNG ĐẮC ĐỊA

- Rất thông minh.
- Ngay thẳng, thành thật, hiền lành.
- Can đảm, dũng mãnh, cứng cỏi, bất khuất.
- Có lòng trắc ẩn, thấy việc bất công không nhịn được, có khí tiết.

- Đam mê (pqssinné).
- Ưa thanh sắc bề ngoài, háo danh.
- Thích ăn ngon mặc đẹp.

b) **NẾU THIÊN TƯỚNG Hãm ĐỊA**

- Dễ đam mê, thích ăn chơi.
- Không biết lo xa, hay bất đắc chí.
- Tính liều lĩnh, hay lằm lẩn, ương ngạnh, bướng bỉnh.

Nói chung, đàn ông có Tướng đắc địa thủ mệnh có đủ đặc tính của nam phái, từ sự thông minh, cương trực, can đảm, uy nghi cho đến sự đam mê, do đó rất có hấp lực đối với phái nữ.

Đàn bà có Tướng đắc địa ở Mệnh thì lại có nam tính nhiều hơn nữ tính như can đảm, dũng mãnh, bạo tợn, nhưng rất ghen tuông. Do đó, Tướng hợp với nam hơn nữ.

5. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

Thiên Tướng là quyền tinh và dũng tinh, cho nên rất lợi về công danh, nhất là khi tọa thủ ở Mệnh, Quan.

Nếu đắc địa thì được phú quý, phúc thọ, có uy quyền lớn có danh tiếng. Đàn bà thì rất đảm đang, tháo vát, cũng được phú quý, phúc thọ. Những lợi điểm này chỉ có khi Thiên, Tướng không gặp sát tinh (Không, Kiếp, Kinh, Hình) hay Tuần, Triệt và khi hội tụ với nhiều sao tốt.

Nếu hãm địa thì bất đắc chí, phải chật vật vì sinh kế, hay bị tai họa, bệnh tật ở mặt.

Nếu gặp trường hợp sau đây thì rất nguy hiểm, dù Tướng đắc hay hãm địa:

a) **GẶP TUẦN HAY TRIỆT ÁN NGŨ**

Thái Thứ Lang cho rằng phải “suốt đời khổ cực, công danh trắc trở, tiền tài khó kiếm, lại hay mắc tai họa khủng khiếp, nhất là về gươm đao súng đạn, không thể sống lâu được và dĩ nhiên phải chết một cách thê thảm”.

Cách này hầu như đúng cho cả hai phái nam, nữ.

b) **GẶP HÌNH ĐỒNG CUNG**

Rất khó tránh khỏi tai họa về binh đao và chắc chắn là đầu mặt bị thương tàn hay bị tử trận, chết không toàn thây.

Võ các gặp hai trường hợp này rất hung nguy, hầu hết là những người chết trận.

6. Ý NGHĨA THIÊN TƯỚNG VỚI MỘT SỐ SAO KHÁC

a) **NHỮNG CÁCH TỐT**

- **Tử Phủ Vũ Tướng cách:** uy dũng, hiển đạt.
- **Tướng Ấn hay Cáo:** võ tướng có danh, quân nhân được nhiều huy chương, có công trạng lớn.
- **Tướng Mã:** anh hùng, tài giỏi, can đảm.
- **Tướng, Y:** bác sĩ. Nếu đi với Tả Hữu, Thiên Quan, Thiên Phúc thì thầy thuốc rất giỏi, mát tay.
- **Tướng Hồng:** có vợ giàu sang, đảm đang, có chồng phú quý.
- **Thiên Tướng và Tướng quân**

Hai sao nào có đặc tính giống nhau, nhưng Tướng quân thì táo bạo, vũ phu, làm càn, có tinh thần sứt quân, ham tranh quyền, còn Thiên Tướng thì ôn hậu, chính trực, có kỷ luật hơn. Cả hai đều bất khuất, dũng khí.

Nếu cả hai đồng cung thì rất hiển hách về võ: tài ba, đảm lược, cả đối với phái nữ (kiểu như Trưng, Triệu).

– **Thiên Tướng và Liêm Trinh**

Tướng vốn ôn hậu nên chế được tính nóng nảy, khắc nghiệt của Liêm Trinh.

– **Thiên Tướng đắc địa và Sát tinh**

Khi đắc địa, Tướng có khả năng chế được tính hung ác của sát tinh, coi sát tinh như sao tùy thuộc. Cho nên Tướng đi với Phá, Tham, Phục, Kinh, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp được xem như đủ bộ, ví như tướng cầm quân, có sát nghiệp. Tuy nhiên, mỗi hung họa vẫn tiềm tàng và có thể sinh nghề tử nghiệp.

b) NHỮNG CÁCH XẤU

– **Tướng Hình** (xem mục 5).

– **Tướng Tuân Triệt** (xem mục 5).

– **Tướng Kinh**: bị hiềm tai đe dọa thường trực.

– **Tướng Liêm Hình**: hay bị tù tội.

– **Tướng Khúc Mộc Cái Đào**: đàn bà rất đẹp nhưng rất dâm đãng, có thể làm đi sang, với các người có tai mắt, nổi tiếng.

7. Ý NGHĨA THIÊN TƯỚNG Ở CÁC CUNG

a) Ở PHU

Thái Thứ Lang cho rằng bất cứ ở vị trí nào, cha mẹ cũng thọ. Ngoài ra nếu Tướng ở Ty Hợi Sửu Mùi hay đồng cung với Tử, Liêm, Vũ thì cha mẹ khá giả, ở các cung khác thì bình thường.

b) Ở PHÚC

Cũng với sự kết hợp với Tử, Liêm, Vũ và ở tại Ty, Hợi, Sửu, Mùi, Thiên Tướng có ý nghĩa phúc đức cho giòng họ và vinh hiển may mắn cho mình. Ở các cung khác thì kém phúc lúc còn trẻ.

c) Ở QUAN

Đi với Tử – Vi, Liêm Trinh, Vũ Khúc và tọa thủ ở Sửu Mùi, Thiên Tướng có nghĩa thịnh đạt về văn và võ nghiệp, đặc biệt là với Tử – Vi thì có tài, có thủ đoạn nhưng hay á quyền. Ở Ty Hợi thì tầm thường, ở Mão Dậu thì kém.

d) Ở TÀI

Những cách hay về Tài của Thiên Tướng đều giống như ở Quan đặc biệt là khi Tướng đồng cung với Tử, Vũ, Liêm. Ở những cung khác thì bình thường.

e) Ở TỬ

Cùng với Tử – Vi và ở Ty Hợi, Sửu Mùi, Thiên Tướng có ba con trở lên. Nhưng đi với Liêm và Vũ cũng như Tướng ở Mão Dậu thì ít con, muộn con.

f) Ở PHU THÊ

Thiên Tướng là sao cứng cỏi, cương nghị nên tọa thủ ở Phu Thê thì có nghĩa chung là nề vợ, nề chồng, người này hay lấn át người kia. Do đó, gia đạo thường có cãi vả.

Cùng với Tử và Vũ thì vợ chồng giàu có, phú quý. Nhưng với Liêm thì bất hòa nặng, hoặc sát hoặc chia ly. Ở Tỵ Hợi Sửu Mùi cũng tốt nhưng dễ bất hòa, chia ly, trừ phi muộn gia đạo.

Ở Mão Dậu thì hôn nhân trắc trở, phải chậm vợ chồng mới tốt.

g) Ở HAN

Nếu sáng sủa thì hạn đẹp về danh, tài bất ngờ.

Nếu xấu xa thì không tốt. Nhưng kỵ nhất là Tướng gặp Hình, Tuần, Triệt, Không Kiếp, sẽ bị tai họa, bệnh tật nói ở trên.

TỬ – VI NAM VÀ BẮC Đẩu TINH. DƯƠNG. THỔ

1. VỊ TRÍ CỦA TỬ – VI Ở CÁC CUNG

Theo Thái Thứ Lang, Tử – Vi được xem là một đế tinh, chủ tể các vì sao cho nên không có vị trí nào hãm địa. Bảng vị trí của Tử – Vi trong sách này được kê như sau:

- Miếu địa : Ty, Ngọ, Dần, Thân.
- Vượng địa : Thìn, Tuất.
- Đắc địa : Sửu, Mùi.
- Bình hòa : Hợi, Tý, Mão, Dậu

Có quan điểm dị nghị với cách đánh giá quá cao này. Quan điểm này lập luận rằng Tử – Vi có Dương tính và Thổ tính, thế tất phải bị yếu kém ở các cung Âm và những cung khắc với hành Thổ. Không có căn bản nào để gán cho Tử – Vi tính chất ưu thắng toàn diện đến nỗi đứng trên cả qui tắc tương quan Âm Dương và Ngũ Hành. Biệt lệ quá đáng dành cho Tử – Vi vì thế không mấy hợp lý.

Cho đến nay, vấn đề này chưa thấy tác giả nào có đáp số thích đáng. Duy có điều phải công nhận là việc đánh giá đó hơi lạc quan vì đã dành quá nhiều vị trí tốt cho một sao trong 12 cung, và trong vị trí tốt, có đến ba hệ cấp miếu, Vượng và đắc địa. Điều đó khiến cho vị trí hãm của chính tinh thật sự không còn bao nhiêu. Vả chăng căn bản đánh giá lại không được giải thích. Tác giả không tham chiếu qui luật Âm Dương, cũng không tham chiếu qui luật Ngũ Hành, cũng không ấn định qui luật nào ưu thắng khi Âm Dương và Ngũ Hành đối chọi. Thiết tưởng đây là một điểm mơ hồ khác của khoa Tử – Vi. Nó gây khó khăn cho người tìm học. Họ phải bắt buộc chấp nhận quan điểm đã có như một giáo điều, một định đề không cần phải xét lại.

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Thái Thứ Lang phân biệt hai trường hợp:

- Nếu cung Mệnh có Tử – Vi miếu, vượng hay đắc địa thì “thân hình đầy đà, cao, da hồng hào, mặt đầy đặn”.
- Nếu Tử – Vi bình hòa thì “thân hình vừa phải”.

Như vậy, những nét tướng nói trên cũng không có gì làm chuẩn xác và đặc biệt. Nhưng, sách vở thì chỉ có thế. Cho nên ý nghĩa tướng mạo là cái gì mơ hồ nhất trong các ý nghĩa của một sao.

3. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Các sách vở hiện có không khai triển một các phong phú ý nghĩa tính tình của Tử – Vi. Quyển sách của Thái Thứ Lang cũng chỉ gán cho Tử – Vi những đặc tính rất thông thường. Ông viết:

Ở miếu địa, Tử – Vi có nghĩa:

- Thông minh.
- Trung hậu.
- Nghiêm cẩn.
- Uy nghi.

Ở vượng địa thì:

- Thông minh.

- Đa mưu túc trí.
- Dám làm những việc bất nghĩa.

Ở đắc địa thì:

- Thông minh.
- Thao lược.
- Hay liều lĩnh.

Ở bình hòa thì:

- Kém thông minh.
- Nhân hậu.

Xem thế, đặc tính về tính tình của sao Tử – Vi rất nghèo nàn, không có gì nổi bật tương xứng với đế tinh, chủ tể các sao. Theo thiên nghĩ, nếu Tử – Vi đắc địa trở lên, sẽ có thêm những đặc tính sau:

- Tài lãnh đạo, thuật dụng người.
- Bản lãnh chế phục kẻ khác.
- Tài tổ chức, khả năng sáng tạo.
- Khả năng tạo thời thế, hoàn cảnh.
- Mưu lược, quyền biết, thủ đoạn sâu sắc.
- Đoan chính, ngay thẳng, trung trinh.

Đó là những đức tính của một phi thường các, khác thiên hạ về cái hay như về cái dở. Những đức tính này chỉ có nếu Tử – Vi không bị Tuần Triệt hay sát tinh xâm phạm.

4. Ý NGHĨA CÔNG DANH TÀI LỘC

Chủ tể các vì sao, Tử – Vi ban cấp uy quyền và tài lộc, nếu ở vị trí miếu, vượng và đắc địa. Sự phú quý đó không cần đến cát tinh tốt đi kèm.

Nếu được cát tinh dưới đây đi kèm, phú quý càng chắc chắn:

- **Thất Sát đồng cung:** Sát ví như kiếm báu, đi với Tử – Vi làm cho Tử – Vi thêm uy lực.
- **Thiên Phủ đồng cung hay hội chiếu:** ý nghĩa tài lộc nặng hơn vì Phủ là kho của trời, tượng trưng cho ngân sách quốc gia.
- **Thiên tướng đồng cung:** Tử – Vi có Thiên Tướng như minh quân có lương thần.
- **Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt...** làm cho Tử – Vi thêm vây cánh, tượng trưng cho vì vua có quân thần, bảo đảm thêm tài lộc, quyền. Sự hội tụ này càng làm nổi bật đức tính phi thường của Tử về lãnh đạo, tổ chức, khả năng tạo thời thế và chế phục thuộc cấp.

Ở vị trí bình hòa, Tử – Vi cần có thêm nhiều cát tinh mới bảo đảm phú quý.

Tử – Vi cần tránh gặp Tuần, Triệt, Kinh, Đà, Không, Kiếp. Đây là những hung đồ, nịnh thần làm hại uy quyền, giảm công danh phá sự nghiệp. Cụ thể hơn, nếu gặp phải thì danh tài chỉ còn bình thường, chưa kể họa hại kèm theo.

Nếu là nữ Mệnh thì người đó dễ tiệt, dâm dăng, khắc hại chồng con, tuy có khá giả.

5. Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Tử – Vi cũng là phúc tinh nên ban phúc cho các cung tọa thủ. Đặc biệt Tử – Vi chế được hung tính của hai sao Hỏa Tinh và Linh Tinh.

Tuy nhiên, ở bốn cung Hợi, Tý, Mão, Dậu, Tử – Vi không còn rực rỡ, do đó hiệu lực cứu giải tai họa bị giảm thiểu đi nhiều.

Càng bất lợi hơn nếu Tử – Vi bị Tuần Triệt hay sát tinh xâm phạm. Trong trường hợp này, đương sự gặp phải những nghịch cảnh lớn như:

- Mồ côi cha mẹ, góa bụa.
- Khắc anh chị em, hay khắc chồng con.
- Thường bệnh hoạn, bị tàn tật.
- Phải tha phương lập nghiệp.
- Gặp nhiều cảnh hiểm nghèo.
- Yếu tử.
- Nghèo khổ, xui xẻo, nữ mệnh thì muộn chồng, làm bé.
- Công danh trắc trở, lao tâm chật vật.

Riêng ở Mão Dậu, đồng cung với Tham Lang, Tử – Vi tượng trưng cho người bị quan yếm thế, có chí đi tu, sẽ được hưởng sự thanh nhàn, phúc đức.

6. Ý NGHĨA TỬ – VI VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

- **Tử – Vi, Thiên Phủ tọa thủ hay giáp Mệnh.**
- **Tử – Vi, Thiên Tướng.**
- **Tử – Vi, Thất Sát hay Tử Vũ.**
- **Tử – Vi, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Quyền, Lộc, Long, Phượng, Quang, Quý, Đào, Hồng...**
- **Tử, Phủ, Vũ, Tướng cách.**
- **Tử, Phủ, Kỵ, Quyền hay Tử, Sát, Quyền ở Tý Hợi.**

Hay nhất là cách Tử Phủ Vũ Tướng có kèm theo cát tinh kể trên. Đó là cách đế vương, báo hiệu một sự nghiệp vang lừng, ngôi vị sao siêu hàng nguyên thủ (Tổng Thống, Thủ Tướng, Tổng Trưởng có thực quyền). Nếu không gặp sát tinh thì ngôi vị vững vàng, dễ tạo và quyền bính trong thời bình. Ngược lại, nếu bị Kinh, Không, Kiếp, Hỏa Linh đặc địa đi kèm thì đắc vị trong thời loạn, tài năng chỉ được thi thố trong cảnh loạn ly, chiến tranh, hoặc phải gặp nhiều hoàn cảnh hết sức khó khăn, đòi hỏi sự đấu tranh chật vật.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

- **Tử – Vi Tuần hay Triệt:** người không gặp thời mà gặp nạn, không thể mưu đại sự được, cho dù có chí lớn.
- **Tử – Vi Thất Sát gặp Tuần Triệt:** cũng có nghĩa trên, mưu sự bất thành, chỉ có hư danh, hay gặp tai họa.

– **Tử – Vi ở Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi):** bất trung, bất hiếu vì ở các vị trí này Tử – Vi gặp Thiên la, Địa võng, (Thìn Tuất) và có Phá Quân đi kèm.

Nếu được cát tinh hội tụ hóa giải thì mới có uy quyền và danh tiếng. Tại các vị trí này, Tử – Vi gặp cả cát tinh và hung tinh là người đặc biệt có mưu lược, biết dùng người, có nhiều thủ đoạn, dám làm việc bất nghĩa, chế phục hung đồ, sử dụng được cả người tốt, người xấu.

– **Nếu Tử Phá thiếu cát tinh:** thì bất nhân bất nghĩa, độc ác, khát máu, tham những thường bị thất bại nặng hoặc phải phá sản một lần.

– **Tử – Vi Tham Lang đồng cung:** đi tu (nếu hội thêm Không Kiếp thì càng chắc chắn).

– **Tử – Vi Không Kiếp Đào Hồng:** số yếu vong.

– **Tử – Vi Kinh Đà Quyền Lộc:** tốt nhưng lòng dạ hung hiểm, độc ác, vô đạo, phi nhân, bất nghĩa.

Nói chung, Tử – Vi, Thiên Phủ càng tốt bao nhiêu thì Không Kiếp càng xấu bấy nhiêu. Sự hội tụ với Không Kiếp làm Tử – Vi mất hầu hết uy lực về mọi mặt.

7. Ý NGHĨA CỦA TỬ VI Ở CÁC CUNG

a) Ở PHU

Cha mẹ giàu sang, thọ, giúp đỡ được con cháu, để di sản lại nếu được Tử – Vi ở các cung sau:

– Ở Ngọ, Tý.

– Thiên Phủ hay Thiên Tướng hay Thất Sát đồng cung.

Riêng với Thất Sát thì cha mẹ bất hòa với nhau hay bất hòa với con cái.

Những bất lợi gồm có:

– Tử – Vi Phá Quân đồng cung: khắc cha mẹ, mồ côi, hoặc phải xa cha mẹ, hạnh phúc gia đình kém.

– Tử – Vi Tham Lang: cũng có ý nghĩa trên.

Tuy nhiên cần phải xem thêm hai sao Thái Dương và Thái Âm để phối hợp luận đoán vì hai sao này tượng trưng cho cha và mẹ.

Dù ở vị trí tốt nhưng nếu Tử – Vi gặp sát tinh thì mức độ tốt giảm đi nhiều có thể trở thành xấu, tùy theo loại hung sát tinh nhẹ hay nặng.

b) Ở PHÚC

Những trường hợp tốt – được hưởng phúc lâu dài, ít tai họa, giòng họ danh giá, phú quý – được nhận thấy ở các vị trí sau đây của Tử – Vi:

– Ở Ngọ, Tý, tốt nhất là ở Ngọ.

– Thiên Phủ, hay Thiên Tướng đồng cung.

– Thiên Sát đồng cung, nhưng trường hợp này, vì gặp sát tinh nên họ hàng hay chính mình phải lưu lạc, xa quê mới tốt.

Những trường hợp xấu về phúc đức – xa nhà, họ hàng thất tán, giảm thọ, nghèo, nếu khá giả thì yếu – được nhận thấy tại các vị trí Tử – Vi sau đây:

– Tử – Vi Phá Quân đồng cung.

– Tử – Vi Tham Lang đồng cung.

– Tử – Vi gặp sát tinh khác nhất là Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hỏa. Đây là trường hợp bất lợi nhất.

c) Ở ĐIỀN

Ở các vị trí tốt kể trên, điền sản dồi dào, nhiều nhà cửa, phát đạt thêm mãi, được hưởng di sản hay tự tay lập nên.

Nhưng nếu Tử – Vi đồng cung với Sát, Phá, Tham thì không giữ được của (dù lớn lao) hay phải phá sản (gặp Phá đồng cung) và phải sa sút dần dần. Đặc biệt nếu gặp thêm hung sát tinh thì có thể đi đến vô sản.

d) Ở QUAN

Những bộ sao tốt và xấu ở Mệnh đều áp dụng cho Quan. Tốt nhất là Tử – Vi ở Ngọ hoặc đồng cung với ba chính Tướng, thì hay á quyền, độc tài, tranh quyền, người hay đảo chánh hoặc lấn quyền.

Đi với Thất Sát thì có năng khiếu về võ nghiệp.

Nếu đồng cung với Phá, Tham thì kém hơn, cụ thể như gặp sự thăng trầm, tai họa, bất đắc chí trong quan trường, rồi xoay qua doanh thương.

e) Ở DI

Các cách Tử – Vi ở Ngọ, Tử – Vi ở Tý, Tử Phủ, Tử Tướng, Tử Sát đều tốt – cụ thể là được xã hội thuận lợi – gặp môi trường thuận tiện phùng thời, gặp nhiều người giúp đỡ, giao thiệp với bậc quyền quý và càng ra ngoài nhiều càng may mắn, được tín nhiệm kính nể, hậu thuẫn.

Bất lợi là gặp Phá, Tham, sát tinh thường bị nghịch cảnh bên ngoài, bị dèm pha, đâm chọc, quấy nhiễu, chết tha phương, bị giết, bị ám sát.

f) Ở TẬT

Tử – Vi là phúc tinh, đóng ở Tật rất tốt, giúp cứu giải nhiều tai ương, hiểm họa. Đây là sao giải mạnh nhất trong các giải tinh, có hiệu lực giống như Thiên Phủ, Thiên Lương.

Dù đồng cung với Thất Sát cũng có giá trị giải cứu mạnh.

g) Ở TÀI

Riêng Tử – Vi cũng là một sao tài, cho nên ở miếu vượng hay đắc địa sẽ bảo đảm tiền bạc dồi dào, miễn là không gặp Tuần Triệt hay sát tinh.

Đặc biệt đi với chính tinh chủ về tiền bạc như Thiên Phủ, Vũ Khúc thì càng thịnh vượng hơn nữa. Trong trường hợp này đương sự thường giữ trách nhiệm về tiền bạc như ngân hàng gia, Tổng Giám đốc Ngân khố hay Bộ Trưởng Tài Chính.

Đồng cung với Thất Sát cũng làm giàu dễ dàng và nhanh chóng.

Nhưng nếu ở Tý thì kém giàu hơn các trường hợp trên. Đồng cung với Phá thì trước nghèo sau sung túc, nhưng có lần phá sản.

Đồng cung với Tham thì tầm thường, của cải giảm sút lần lần, cho dù có di sản.

Nếu gặp sát tinh nặng chặc chắn có lần phá sản.

h) Ở TỬ

Tử – Vi vừa là Nam đầu vừa là Bắc đầu nên tọa thủ ở Tử Tức sẽ có cả trai lẫn gái. Đắc địa trở lên đồng cung với Phủ, Tướng thì đông con và con khá giả.

Với Thất Sát thì khó nuôi con, nhất là thêm các sao xấu và hiếm muộn thì ít con, muộn con.

Cùng với Phá, Tham thì ít con và xung khắc với cha mẹ.

i) Ở THÊ, PHU

Thập toàn nhất là khi Tử – Vi ở Ngọ và đồng cung với Thiên Phủ: gia đình tương đắc, hòa khí giàu có, chung thủy.

Tử – Vi, Thiên Tướng: vì Thiên Tướng là sao cứng cỏi nên vợ chồng rất can trường, cả hai đều có bản lãnh. Do đó có thể có xích mích, nhưng vẫn khá giả. Thông thường vợ hay chồng là con trưởng.

Gặp Sát, Phá, Tham nói chung thì có trắc trở vì ba sao này không hợp với gia đạo. Sự trắc trở biểu lộ rằng:

- Muộn gai đạo (gặp Sát, Tham) mới tốt.
- Hình khắc, chia ly (gặp Phá, vì Phá chủ về hao tán phu thê).
- Xung đột, bất hòa (gặp Tham, chủ sự ghen tuông).

j) Ở BÀO

- Có Tử – Vi nói chung: có anh cả, chị cả vì Tử – Vi chủ về người đứng đầu.
- Các trường hợp tốt – anh em đông, khá giả, hòa thuận – được thấy trong bộ sao Tử – Vi ở Ngọ, hoặc đồng cung với Thiên Phủ, Thất Sát.
- Riêng với Thiên Tướng thì tuy khá giả nhưng hay tranh cãi bất hòa vì Thiên Tướng chủ sự ương ngạnh, cương cường, bất nhẫn.

Bất lợi hơn nếu Tử – Vi đồng cung với Phá Quân (có anh em dị bào xa cách nhau bất hòa) với Tham Lang (ly tán, nghèo, khổ, vất vả) và nếu gặp sát tinh (anh em tử trận, hao hụt lần hồi, không có anh em, hay anh chị em là côn đồ, du đãng, đi điếm).

k) Ở HAN

- Sao Tử – Vi không có vị trí hãm địa, nếu nói chung đại tiểu hạn gặp các cung miếu, vượng hay đắc địa, hoặc đồng cung với Thiên Phủ, Thiên Tướng, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc thì rất tốt, danh tài đều lợi, may mắn toàn diện. Nếu đi với Khôi Việt thì nhiều thắng lợi về mọi mặt.
- Riêng ở các vị trí bình hòa như Tý, Hợi, Mão, Dậu thì kém tốt, bình thường, nên nếu gặp bất lợi thì khó qua khỏi.
- Đặc biệt nếu gặp Tuần Triệt ở cả hai hạn thì tính mạng lâm nguy.
- Gặp sát tinh (Không, Kiếp, Ky, Hình): đau ốm, mất của, kiện tụng.
- Gặp Kình, Đà, Ky: đau ốm, mắc lừa.

VŨ KHÚC

BẮC ĐẦU TINH, ÂM, KIM.

1. VỊ TRÍ CỦA VŨ KHÚC Ở CÁC CUNG

- Miếu địa: Thìn, Tuất, Sửu Mùi.

- Vương địa: Dần, Thân, Tý, Ngọ.
- Đắc địa: Mão, Dần.
- Hãm địa: Ty, Hợi.

2. Ý NGHĨA CƠ THỂ:

Vũ khúc chỉ có hai bộ phận : vú và nốt ruồi.

a) **ĐỐI VỚI VÚ:** Không thấy sách vở nào đề cập chi tiết những đặc điểm của bộ ngực qua sao Văn Khúc. Có lẽ vì quan niệm xưa không chú trọng đến bộ ngực phụ nữ, điều mà ngày nay được phái đẹp xem như một mối quan tâm trọng yếu cho sắc đẹp cơ thể.

Không thể suy diễn từ vị trí đắc địa hay hãm địa của Vũ Khúc để kết luận về bộ ngực phụ nữ. Điều này chắc chắn đưa đến nhiều sai lầm.

Tuy nhiên, có lẽ việc sát, hao và bại tinh xâm phạm Vũ Khúc có thể ảnh hưởng đến bộ ngực phụ nữ không ít.

b) **ĐỐI VỚI NỐT RUỒI:** nếu Vũ Khúc đi với Đào hay Hồng thì nốt ruồi son.

3.- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO:

a) Nếu Vũ Khúc đắc địa, người đó có thân hình nở nang cao vừa tầm, nặng cân, đầu và mặt dày (có sách cho là mặt vuông), vẻ mặt uy nghi, tiếng nói to, có nốt ruồi ở chỗ kín.

b) Nếu hãm địa thì người bé nhỏ, thấp, hơi đen, có nhiều ngấn vết, tóc rậm và xấu.

4.- Ý NGHĨA BỆNH LÝ:

- **Vũ ở mão, dù là đắc địa,** thường bị bệnh thần kinh hay khí huyết
- **Vũ ở Dậu,** thì bị nội thương khó chữa.
- **Vũ tướng đồng cung ở Tật: có ám tật.**
- **Vũ Tham Xương Khúc đồng cung:** nhiều nốt ruồi, hay mắc bệnh có liên quan đến lông tóc.
- **Vũ Sát đồng cung:** bệnh ở bộ máy tiêu hóa.
- **Vũ Long đồng cung:** có nốt ruồi nhỏ.
- **Vũ Riêu đồng cung:** bệnh tê thấp hay phù chân tay.
- **Vũ Riêu Việt Toái:** câm

5.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH:

a) **NẾU VŨ KHÚC ĐẮC ĐỊA:**

- Thông minh.
- Có chí lớn, hay mưu đồ đại sự.
- Có óc kinh doanh, có tài buôn bán.
- Tính mạnh bạo, quả quyết, cương nghị, thẳng thắn.
- Hiếu thắng.

Đối với phụ nữ, các ý nghĩa kể trên không thay đổi : đó là người tài giỏi, gan dạ, can trường.

b) NẾU VŨ KHÚC HẸM ĐỊA

- Kém thông minh.
- Tham lận, thiếu lương thiện.
- Hà tiện, bủn xỉn.
- Ương ngạnh.

Ý nghĩa này càng sâu sắc nển Vũ Khúc gặp thêm sát tinh. Riêng đối với phụ nữ thì :

- Tham lận, bạo tợn.
- Hay lẩn át chồng.
- Bạo ngược lăng loàn (nếu gặp sát tinh).

6.- Ý NGHĨA TÀI LỘC, CÔNG DANH:

Vũ Khúc vốn là sao tài nếu ý nghĩa tài lộc rất mạnh.

a) NẾU VŨ KHÚC ĐẮC ĐỊA:

- Suốt đời giàu sang, tiền bạc dư dả, được nắm giữ tiền bạc.
- Có uy danh lừng lẫy, sự nghiệp lớn lao.

b) NẾU VŨ KHÚC HẸM ĐỊA:

- Bất đắc chí, công danh trắc trở.
- Tiền bạc khó kiếm.
- Thường phá tán tổ nghiệp.
- Thường phải ly hương tự lập, không nhờ được người thân.

c) NẾU VŨ KHÚC Ở SỬU MÙI:

Lúc thiếu thời thì no ấm, nhưng còn bất đắc chí về công danh và tiền bạc. Sau 30 tuổi và càng về già càng tốt.

7.- Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA:

Tiên quyết đối với cả hai phái, dù là đắc hay hãm địa, Vũ Khúc là sao cô độc, thường cách biệt với người thân, ít bè ít bạn, nếu không khắc cha mẹ, anh em, tất phải khắc vợ hay chồng, khắc con hay hiếm con.

Sao này ví như sao Cô Thần, Quả Tú, cho dù có đủ vợ đủ chồng, đủ con, người đó vẫn cảm thấy lẻ loi, cô độc, hoặc chịu những bất hạnh của chồng ngoại tình hay đang dở, của con bất mục “một mảnh tình riêng ta với ta”, chưa kể trường hợp không chồng nếu Vũ hãm đi liền với Phúc, Mệnh Thân xấu.

Cũng có nghĩa cô độc, ít hạnh phúc gia đình và xã hội, nếu Vũ Khúc đi liền với Cô, Quả, Đẩu Quân, Thái Tuế, là những sao hui quạnh, làm tăng ý nghĩa lẻ loi của Vũ Khúc.

a) NẾU VŨ KHÚC ĐẮC ĐỊA:

- Hưởng phúc.

– Sống lâu.

b) **NẾU VŨ KHÚC HẸM ĐỊA:**

- Lao tâm khổ trí.
- Nữ thì ưu phiền vì gia đạo, khắc chồng hại con.
- Bị bệnh tật, tai họa.
- Yếu tử.

Nếu thân sát tinh, các nghĩa này càng chắc chắn và mạnh mẽ hơn.

Riêng ở Mão thì khó tránh tai nạn xe, chưa kể các bệnh tật khả hữu liệt kê ở mục bệnh lý.

8.- Ý NGHĨA CỦA VŨ KHÚC VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC:

a) **CÁC CÁCH TỐT**

– **Vũ khúc, Văn khúc đắc địa:** thông minh, học rộng, có tài năng, biết cả văn lẫn võ, làm việc bán văn bán võ, nếu là võ nghiệp thì làm ở văn phòng, làm tham mưu, thiết kế.

– **Vũ, Khôi, Việt:** làm giám quan tài chính, coi việc xuất, nhập kho tàng, kiểu như Tổng Giám Đốc Ngân Khố hay Tổng Đốc Ngân Hàng

– **Vũ Lộc Mã:** lập nghiệp ở xa quê hương nhưng rất thịnh vượng. Nếu ở gần có cách này thì sự nghiệp rất lớn ở tha hương.

– **Vũ Lộc Quyền ở Dần Thân:** hết sức giàu có như Vương Khải (như Vũ Tướng ở Dần Thân).

– **Vũ Quyền Nữ Mệnh:** đàn bà khôn ngoan tần tảo, gây dựng tất cả sự nghiệp cho chồng, chồng phải nể vợ.

– **Vũ Tấu Đào Hồng Hỷ:** ca sĩ, kịch sĩ giỏi, thợ may khéo.

– **Vũ Hình Riêu Tấu:** thợ mộc giỏi.

b) **CÁC CÁCH XẤU CVÀ THƯỜNG:**

– **Vũ Phá Tỵ Hợi:** tham lận, bất lương, lập nghiệp ở xa, suốt đời vất vả, lao khổ, không giữ được nghiệp tổ mà phải phá tán cho đến hết.

– **Vũ, Sát, Phá Liêm ở Mão:** bị tai nạn về điện lửa, sấm sét và bệnh thần kinh, cô đơn, bần hàn.

– **Vũ, Kinh Đà, Phá:** bị khốn hại vì tiền.

– **Vũ hãm, Kiếp Sát đồng cung, Kinh chiếu:** rất gian ác, bất lương, giết người không gớm tay, khát máu.

c) **VŨ Ở SỬU MÙI:**

Nếu Mệnh Thân an ở Sửu Mùi có Vũ Tham đồng cung thì trước nghèo sau giàu, càng già càng phú quý.

Nếu gặp kiếp đồng cung thì luận đoán đảo ngược.

9.- VŨ KHÚC Ở CÁC CUNG KHÁC:

a) **Ở TÀI:**

Vũ là sao tài, đóng ở tài tất mang lại tiền bạc. Tài lộc dồi dào hay không còn tùy vị trí đắc địa hay hãm địa của Vũ Khúc và còn hội tụ với cát tinh.

Các sao hợp với Vũ về tài lộc gồm có:

– Chính tinh:

Thiên Phủ, Âm Dương sáng sửa, Tử vi, Thiên tướng.

– Trợ tinh:

Hóa Lộc, Lộc Tồn, Sinh, Vượng, Thai Tọa, Quang Quý, Tả Hữu, Long Phượng, Đẩu Quân, Cô Thần, Quả Tú, Thiên Mã, Hóa Quyền.

Các sao khắc với Vũ Khúc về tài lộc:

– Chính tinh:

Phá Quân đồng cung.

– Trợ tinh:

Đại, Tiểu Hao, Tuần, Triệt, Không Kiếp, Kinh Đà, Phục Binh, Hóa Kỵ.

Tùy theo sự hội tụ ít nhiều và đặc tính nặng nhẹ các sao đi kèm, tùy theo sự đồng cung hay chiếu mà kết hợp luận đoán, sau khi xét qua hàm số của Phúc, Mệnh, Thân.

b) Ở ĐIỀN:

Sự luận đoán giống như ở cung tài.

c) Ở TẬT :

Xem mục bệnh lý của Vũ Khúc

Nếu hợp mệnh lại đắc địa thì khí quyết tốt, mạnh khỏe luôn. Nếu hãm địa và khắc Mệnh thì hay có bệnh phong hay trĩ.

Ngoài ra người mệnh Kim và Thủy (tức là hai hành tương sinh với Vũ Khúc) cũng ít bệnh. Trái lại, nếu mệnh Mộc và Hỏa thì bệnh nhiều hơn.

d) Ở DI:

Mệnh Thủy, Thổ và Kim gặp Vũ đắc địa lại thêm cát tinh tốt hội chiếu thì ra ngoài buôn bán làm giàu rất dễ dàng.

Nếu hãm đại và mệnh khắc Vũ khúc thì là tiểu thương hoặc khó kiếm tiền.

Dù sao Vũ ở Di tất phải đi xa làm ăn.

e) Ở QUAN:

Ba loại mệnh Thổ, Thủy, Kim gặp Vũ đắc địa ở quan lộc và thêm cát tinh hội chiếu thì sự nghiệp công danh vô cùng hiển đạt.

– **Vũ Phủ đồng cung:** công danh hoạt đạt, có tài kiêm văn võ, có chức vụ liên quan đến kinh tế, chính trị.

– **Vũ Tướng đồng cung:** quan trường hay thương nghiệp đều đắc lợi.

– **Vũ Sát đồng cung:** võ hiển, thường lập chiến tích ở xa nhưng thăng giáng thất thường.

– **Vũ Phá đồng cung:** võ nghiệp nhưng vất vả, không bền, xoay nghề buôn thì phát.

– **Vũ Tham đồng cung:** buôn bán làm giàu, nhưng phải sau 30 tuổi.

Tùy sự hội tụ với các sao nhỏ, ý nghĩa sẽ uyển chuyển đi.

f) Ở HẠN:

- Vũ Lộc Mã Cơ Hỷ, Loan: thành gia thất.
- Vũ Cự Quyền: được lệnh trấn nhậm biên cương.

(Tư lệnh Vùng hay Đại sứ).

PHÂN LOẠI CÁC PHỤ TINH THEO ĐẶC TÍNH CHỦ YẾU

a) CÁC SAO TỐT:

1) QUÍ TINH:

- Lộc tồn	- Ân quang	- Thiên khôi
- Hóa lộc	- Thiên quý	- Thiên việt
- Long trì	- Tấu thư	
- Phượng các	- Thiên mã	

2) PHÚ TINH:

- Lộc tồn	- Hóa lộc	
-----------	-----------	--

3) QUYỀN TINH:

- Hóa quyền	- Quốc ấn	- Quan đới
- Tướng quân	- Phong cáo	- Đường phù

4) PHÚC TINH:

- Ân quang	- Hóa khoa	- Thiên hỷ
- Thiên quý	- Thiên giải	- Thiếu dương
- Thiên quan	- Địa giải	- Thiếu âm
- Thiên phúc	- Giải thần	- Hỷ thần
- Thiên Thọ	- Thiên đức	- Bác sỹ
- tràng sinh	- Nguyệt đức	- Đầu quan
- Đế vương	- Long đức	- Thiên y
- Thanh long	- Phúc đức	- Thiên trù

5) VĂN TINH:

- Thiên khôi	- Văn xương	- Phong cáo
- Thiên việt	- Văn khúc	- Quốc ấn
- Hóa khoa	- Lưu niên văn tinh	- Thai phụ

6) ĐÀI CÁC TINH:

- Tam thai	- Bát tọa	- Lâm quan
- Hoa cái	- Đường phù	

7) ĐÀO HOA TINH:

- Đào hoa	- Hồng loan	
-----------	-------------	--

b) CÁC SAO XẤU:**1) SÁT TINH:**

- Địa kiếp	- Thiên không	- Hỏa tinh
- Địa không	- Kiết sát	- Linh tinh
- Kinh dương	- Đà la	

2) BẠI TINH:

- Đại hao	- Thiên khốc	- Suy
- Tiểu hao	- Thiên hư	- Bệnh
- Tang môn	- Lưu hà	- Tử
- Bạch hổ	- Phá toái	- Mộ
- Thân la	- Tử phù	- Tuyệt
- Địa võng	- Bệnh phù	- Thiên thương
- Thiên sứ	- Quan phù	- Tuế phá.

3) ÂN TINH:

- Hóa kỵ	- Thiên riêu	- Thiên thượng
- Phục binh	- Thiên sứ	- Quan phù

- Cô thân	- Quả tú	- Quan phủ
-----------	----------	------------

4) DÂM TINH:

- Thiên riêu	- Hoa cải	- Mộ
- Mộc dục	- Thai	

5) HÌNH TINH:

- Thiên hình	- Quan phù	- Thái tuế
--------------	------------	------------

c) CÁC SAO KHÔNG TỐT, KHÔNG XẤU:

- Tả phù	- Dường	- Triệt
- Hữu bật	- Tuần	

ÂN QUANG (Mộc)

THIÊN QUÝ (Thổ)

Quang, Quý là hai phúc tinh, có nhiều ý nghĩa phúc đức và trường thọ hơn hết.

1.- Ý NGHĨA PHÚC THỌ:

Về phúc thọ, Quang Quý có nghĩa :

- giảm bớt nhiều bệnh tật , tai họa.
- đem lại nhiều may mắn, thọ.

Quang, Quý tượng trưng cho phúc đức của trời ban cho (Grâce de Dieu), sự che chở của Trời Phật hay Linh Thiên cho con người, Quang, Quý biểu hiện cho sự giúp đỡ của Trời, còn tả Phù, hữu bật biểu hiện cho sự giúp đỡ của người đời.

2.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH:

Quang Quý thủ hay chiếu mệnh có nghĩa :

- tính nhân hậu, lòng từ thiện, sự hên, may mắn.
- sự thành tín với bạn bè.
- sự hiếu đễ đối với cha mẹ.
- sự chung thủy với vợ, chồng.
- sự tín ngưỡng nơi đấng linh thiêng, khiêu tu.

Người có Quang Quý bao giờ cũng có thiện tâm, chủ làm lành, không hại ai cho nên ít bị người hại, tin tưởng vào phúc đức và nhân quả, được thần linh che chở cho một cách vô hình. Đây là bộ sao của hiểu đệ tử nhà nho, nhà phật. Người có Quang Quý thủ mệnh có yếu tố nội tâm để trở thành phật tử hay ít ra là cư sĩ. Ở ngoài đời là bạt quân tử, được thiên hạ quá chuộng nhờ đức hạnh xử thế. Nhờ thiện tâm sẵn có.

Cùng với tả, hữu, Thiên quang quý nhân và Thiên phúc quý nhân, Quang Quý chủ sự may mắn thịnh đạt, do sự phù trợ của trời, của người trong nhiều công việc. Tất cả các sao kể trên hợp thành một thể phúc tinh, ban nhiều lợi ích từ bạn bè, xã hội, người trên, kẻ dưới và linh thần. Đây là người có đức lớn, có hậu thuẫn rộng rãi.

3.- Ý NGHĨA QUANG QUÝ Ở CÁC CUNG:

Vốn là phúc tinh, Quang Quý ở cung nào cũng đẹp, đem phúc lại cho cung đó. Vì vậy, Quang Quý không có vị trí Hãm Địa.

a) Ở PHU THÊ:

Phú trời cho được thể hiện bằng:

- hôn nhân vì tình (mariage d'amour).
- vợ chồng hòa thuận và thương yêu nhau, chịu đựng được nghịch cảnh và lòng dạ sắc son: đó là trường hợp những người biết thủ tiết như Pénélope
- ở vậy nuôi con, không tục huyền, không tái giá.

b) Ở TỬ:

- có con hiếu để với cha mẹ và được cha mẹ thương yêu.

** thần thoại Hy Lạp ghi rằng Pénélope là vợ của Ulysse, vua xứ Ithaque. Suốt 20 năm viễn chinh của chồng, Pénélope vẫn thủ tiết, từ chối tất cả các lời cầu hôn của vương tôn công tử bấy giờ. Trước sự thúc ép của họ, nàng cho biết sẽ kết hôn lại nếu nàng dệt xong tấm thảm. Nhưng, ban ngày dệt được bao nhiêu thì ban đêm nàng tháo ra bấy nhiêu, mãi cho đến ngày Ulysse hồi loan, vợ chồng mới tái hợp.*

Người đời ví công trình của Pénélope như công dã tràng, nhưng tiết tháo của nàng vẫn được linh thiêng đãi ngộ. Văn chương Tây Âu đã dùng tên Pénélope để chỉ người đàn bà tiết hạnh trung trinh.

- có thể lập con nuôi để làm phúc.
- có sách cho là có con thánh thần.

c) Ở BÀO:

- anh chị em hòa thuận và giúp đỡ lẫn nhau.
- có anh nuôi chị em nuôi.
- có thể anh chị em kết nghĩa, kiểu như Lưu Bị, Quan Công và Trương Phi thời tam Quốc.

d) Ở TÀI:

- thường được người giúp đỡ tiền bạc, của cải.
- thường được nhiều may mắn về tiền bạc.
- có thể được hưởng di sản.

e) Ở ĐIỀN:

- được hưởng di sản (nhà, đất) của tổ phụ, của cha mẹ để lại.
- được người hiến nhà, hiến đất cho ở.

f) Ở PHU:

- được cha mẹ thương yêu.
- có thể có cha mẹ nuôi đỡ đầu.

g) Ở DI:

- sinh phùng thời, được may mắn, hên ở xã hội.
- được xã hội giúp đỡ, quý nhân phù trợ làm nên.

h) Ở NÔ:

- được tôi tớ đắc lực và trung tín.
- có bạn bè tốt quý mến, giúp đỡ tận tình.
- được nhiều thuộc quyền phò tá.
- được nhiều nhân tình thương yêu.

i) Ở TẬT:

- ít bệnh tật, tai họa.
- có bệnh thì chóng khỏi, gặp thầy giỏi, thuốc hay.

j) Ở QUAN:

- hay giúp đỡ đồng nghiệp, lấy chí thành mà đãi người.
- được thượng hạ cấp quý trọng, nâng đỡ.
- được chỗ làm, nghề nghiệp đúng sở thích
- may mắn trong quan trường, sự nghiệp.

k) Ở PHÚC:

Quang Quý là phú tinh, tọa thủ ở phúc đức rất thích hợp.

- được thần linh che chở, ước gì được nấy.
- thọ, dòng họ kết đoàn, đùm bọc nhau.
- khi chết, được người hiến đất chôn cất.

*

* *

Tóm lại, với bấy nhiêu ý nghĩa đó, Quang Quý là bộ sao rất sung mãn về nhiều phương diện, rất hữu ích cho bất luận cung nào, cho bất luận tai họa hay hỉ sự nào. Những ý nghĩa trên càng chắc chắn hơn, càng có tác dụng mạnh mẽ hơn nếu được thêm phúc tinh khác đi kèm chẳng hạn như:

- Tả phù	- Thiên giải	- Thiên quan
- Hữu bật	- Địa giải	- Thiên phúc
- Tràng sinh	- Giải thần	- Thiên thọ
- Đế vương	- Hóa khoa	- Tứ đức ...

Việc tiếp giáp với Quang Quý cũng tốt, tuy không bằng Quang Quý tọa thủ.

BÁC SĨ (Thủy)

1.- Ý NGHĨA CỦA BÁC SĨ:

Là cát tinh, Bác Sĩ có nghĩa:

- Thông minh, hay suy xét kín đáo, chủ sự thông đạt thâm thúy (Bác sĩ có đặc tính như sao Tử)

- ngôn ngữ hoạt bát.
- khoan hòa, nhân hậu.
- lợi ích cho việc thi cử học hành.
- giải trừ bệnh tật.

Về các điểm này, bác sĩ có đặc tính tương tự như Hóa Khoa, chủ về học và hành đồng thời cứu giải bệnh tật. Như Bác sĩ không mạnh bằng sao Khoa.

2.- BÁC SĨ VÀ CÁC SAO KHÁC:

- **Bác Sĩ Hóa Khoa:** có học có hành.
- **Bác sĩ Âm Dương Xương Khúc:** có khoa danh làm nên.

BẠCH HỔ (Kim)

TANG MÔN (Mộc)

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ:

Chỉ có Bạch Hổ chỉ máu xương, còn tang Môn không có chỉ bộ phận cơ thể nào.

2.- Ý NGHĨA BỆNH LÝ:

Tang, Hổ là bại tinh cho nên báo hiệu 2 loại bệnh tật.

a) Bệnh về tinh thần: biểu hiện bằng sự âu sầu, u buồn, ủy mị, bi quan.

b) bệnh về vật chất, cụ thể là máu huyết, gân cốt như hoại huyết, áp huyết cao, đau gân, đau tim, nhức xương, tê thấp. Vì vậy, đối với phụ nữ, tình trạng khí huyết kém hay đưa đến sự đau yếu về kinh nguyệt, về tử cung, có ảnh hưởng đến sự sinh nở.

Những bệnh hoại này càng rõ rệt nếu tang Hổ đồng ở cung Mệnh hay cung Tật, dù có tại đó, tang Hổ đắc địa (ở bốn cung Dần Thân mao Dậu).

3.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH:

a) NHỮNG Ý NGHĨA TỐT CỦA TANG HỔ ĐẮC ĐỊA:

- sự can đảm, quả cảm, có nghị lực.
- sự tài giỏi, quyền biến, thao lược, ứng phó được với nghịch cảnh.
- khả năng xét đoán, lý luận giỏi, có tài hùng biện. Đi chung với tấu Thư, Lưu Hà, Xương Khúc thì khả năng hùng biện rất sắc sảo. Đó là bộ sao quan tòa, luật sư, chính trị giỏi, thương thuyết gia, giáo sư, giáo sĩ.
- thích hoạt động về chính trị, cũng như có khả năng và có thể hiển đạt về võ nghiệp. Đây là bộ sao văn võ kiêm toàn, đa năng, đa hiệu.

- Riêng với phụ nữ thì có khí phách, có ý chí mạnh như đàn ông, có tâm tính của nam giới. Đó là những người rất đặc biệt, tự tay lập nghiệp, quán xuyến cả nội trợ và ngoại giao, vừa đắc dụng trong gia đình, vừa đắc dụng ngoài xã hội.

b) NHỮNG Ý NGHĨA XẤU CỦA TANG HỔ HẮM ĐỊA:

- sự ương ngạnh, ngoan cố, cứng đầu, bướng bỉnh.
- tính ưu tư, hay lo lắng, phiền muộn, cô độc.
- thích chơi bời, ăn ngon, mặc đẹp, hay say sưa nhậu nhẹt (nam giới).

4.- Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ:

Đắc địa nam Mệnh thường hiển đạt về chính trị nếu được võ tinh đi kèm.

Nhưng về phúc thọ, Tang Hổ thủ Mệnh, dù đắc địa, cũng bị mồ côi sớm, có khi mất lọt lòng mẹ. Riêng phái nữ thì gia đạo, hôn nhân thường bị trắc trở, phải muôn chồng, góa bụa hoặc đau khổ tru phiền vì chồng con. Đây là 2 sao bất lợi nhất cho đại gia đình (mồ côi) và tiểu gia đình (xung khắc, ly cách). Mặt khác, vì Tang Hổ cũng bất lợi cho sự sinh nở cho nên, nữ Mệnh có thể bị nguy hiểm tánh mạng vì sinh đẻ – hoặc mình chết, hoặc con chết – hoặc phải đau yếu tử cung, hủ thai, dù có sinh con cũng hết sức khó nuôi.

Vì vậy, tang Hổ bất lợi cho cả cha mẹ gia đạo và con cái, chưa kể ảnh hưởng xấu đối với chính mình về mặt tâm lý, tính tình, vận số.

Đặc biệt đi với sát tinh thì tai hại rất nhiều và ảnh hưởng đến nhiều phương diện, cụ thể như:

- khổ cực, cô độc.

- khắc vợ, chồng, góa bụa, cô đơn.
- bị bắt bớ, giam cầm.
- bị bệnh tật trầm kha.
- bị tai nạn nguy hiểm đến tính mạng.
- yếu tử.

Phải cần sao giải mạnh mới chế giảm được bất lợi đó.

5.- Ý NGHĨA CỦA TANG HỔ VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC:

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT:

- **Hổ, Tấu:** cả hai sao này hợp nghĩa nhau về khoa ngôn ngữ, tài hùng biện. Đây là người có khả năng diễn thuyết hùng hồn, lời lẽ lưu loát và khích động, có sức quyến rũ bằng ngôn ngữ rất sâu sắc. Các chính khách, ứng viên tranh cử, giáo sư, quan tòa, luật sư rất cần đến bộ sao này. Nếu đi chung với các sao hùng biện khác như Lưu Hà, Khốc, Hư, Văn xương, Văn Khúc thì tài hùng biện đạt mức quốc tế. Do đó, có ý nghĩa phụ nhưng không kém quan trọng là sự hiển đạt vì khoa cử (thi đỗ cao), về côn công danh (có chức phận lớn, được nhiều người biết tiếng), về khả năng tâm lý chiến (huy động quần chúng, vận động tinh thần).

- **Hổ Phi đồng cung (gọi là hổ mọc cánh):** chủ sự vui vẻ, nhanh nhẹn, tháo vát, cũng lợi ích cho việc thi cử, cầu danh, đạt quyền chức, may mắn nói chung.

- **Hổ, Cát, Long, Phượng (gọi là Tứ Linh):** cũng rất hiển đạt về uy danh, sự nghiệp, uy tín, khoa giáp.

- **Hổ Kinh hay Hổ Hình đồng cung hay hợp chiếu:** người có chí khí hiên ngang, có mưu lược, có tài quyền biến, rất đắc lợi về võ nghiệp và văn nghiệp.

- **Hổ ở Dần (gọi là hổ cư hổ vị):** ví như cọp ở rừng núi, có thể vùng vẫy tung hoành như ý muốn. Có nghĩa như gặp được thời, gặp vận hội may mắn, có thể phát huy tài năng, đạt chức quyền cao. Vị trí này rất hợp với 2 tuổi Giáp và Kỷ, thường lỗi lạc về võ nghiệp, lưu danh hậu thế. Rất độc với tuổi Bính, Mậu.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU:

- **Hổ Tham:** bị thú dữ cắn chết.

- **Tang, Hổ, Diệu, Bình (gọi là tứ Hung):** rất độc, báo hiệu cho tang tóc, tai nạn chết người, họa lớn. Nếu có Thiên Đồng thì hóa giải được.

- **Tang Hổ gặp Lưu Tang, Lưu Hổ:** tang tóc liên tiếp, ưu phiền rất nặng, tai họa khủng khiếp.

6.- Ý NGHĨA TANG HỔ Ở CÁC CUNG KHÁC:

Phần lớn có ý nghĩa xấu.

a) Ở PHU THÊ:

có những nghĩa hoặc một trong những ý nghĩa sau:

- cưới chạy tang.
- có tang chồng hay vợ hoặc ly thân, ly hôn.
- ở góa (nếu Phúc, Mệnh, Thân xấu)
- lấy vợ hay chồng có tật, mù lòa, què gầy mới tránh được hình khắc, chia ly.

b) Ở BÀO:

thường mất anh chị em

- **Tang Hổ Trục Tuế**: anh chị em bất hòa.
- **Tang, Mã**: anh chị em ly tán.

c) Ở TỬ:

Sẽ có một trong các ý nghĩa sau:

- khó sanh, sanh non ngày tháng
- sanh con khó nuôi.
- sanh con nhưng không nuôi được.
- gặp Kinh, Sát : có thể không con.
- gặp Không , Kiếp: sát con.
- gặp Thai: sẩy thai, con chết non.
- gặp Không , Kiếp, Thai: có thể phá thai.
- nếu thêm Hình: có mổ xẻ lúc sanh nở (césariene) con chết trong bụng mẹ, khó đẻ, phá thai.

d) Ở ĐIỀN:

- **Tang Hỏa**: có cháy nhà hay một phần nhà.
- **Tang, Phục, Không, Phù** : vô sản.
- **Tang, Đào, Hồng**: hưởng di sản của cô dì để lại.

e) Ở TẬT:

Bệnh hoạn nhiều, nhất là các bệnh kể trên mục I.

f) Ở PHÚC:

- Tồn thọ.
- gia đình không toàn vẹn.

g) Ở HẠN:

• Có tang trong các trường hợp sau:

- Tang Mã Khốc Hư hay Tang Quả Khốc hư.
- Tang Hổ Bạch, Khách.
- Gặp Lưu Tang, Lưu Hổ, Lưu Khốc, Lưu Hư (có nhiều tang liên tiếp, có đại tang).

- Tang, Hình, Khách.
- Tang Hổ, Khốc Mã (súc vật chết vì bệnh tật).
- Tang Khách Kỵ Hình : tự ải.

• **Bị ác thú cắn nếu gặp:**

- Hổ Riêu hay Hổ Đà Kỵ Nhật
- Hổ Đà Hình hay Hổ Khốc Riêu
- Hổ ở Dần, Kiếp ở Tuất.

• **Bị kiện tụng, khẩu thiệt, ốm đau nếu gặp:**

- Hổ, Phục.
- Hổ, Tuất, Phù, Phủ

Đại, Tiểu Hạn cần lưu ý xem kỹ Tang Hổ và Lưu Tang, Lưu Hổ. Nếu đồng cung thì sự hung hiểm càng nhiều.

BÁT TỌA (Mộc)

TAM THAI (Thủy)

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ :

Tam Thai là trán, phần thiên đình trên tướng mặt.

Bát tọa là cằm, phần hạ đình trên tướng mặt.

2.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH:

Thai, Tọa là hai đài cát tinh, có nghĩa:

- ưa sự thanh nhàn, hưởng thụ, an phận, ung dung.
- từ đó có nghĩa lười biếng, không hiếu động.

Thai Tọa tượng trưng cho người an phận thủ thường, đứng đĩnh thụ hưởng, dù là trong thanh bần. Đây là tâm trạng của người không biết lo, bình thản, chuyện đến đâu hay đến đó, miễn là trời sinh voi sinh cỏ. Vì vậy, người có hai sao này ít có huynh hưởng cách mạng, canh cải, không thích đấu tranh mà lại xu thời, bảo thủ, nể chiều nào che theo chiều đó. Nó hãm đà ganh đua, tiến bộ và chủ về sự nhàn hạ, ẩn dật.

Về mặt tính tình, Thai Tọa là hai sao biểu hiện rõ rệt nhất học thuyết Lão Trang, chủ sự về thanh tịnh tâm hồn, bất chấp những thăng trầm ngoại cảnh.

3.- Ý NGHĨA TÀI SẢN:

Nếu ở Điền hay Tài, Thai Tọa có nghĩa:

- có tiền bạc, điền sản.
- không lo âu về tiền bạc, điền sản, dù ít tài sản.

4.- Ý NGHĨA THAI TỌA VỚI CÁC SAO Ở CÁC CUNG:

- Thai, Tọa Mộ:

Đây là cách gọi là Mộ Trung Thai Tọa, chủ sự quý hiển làm nên, nhất là khi cả 3 sao được tọa thủ ở 4 cung Tử Mộ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Cách này ở cung Mệnh hay cung Quan là thích hợp.

- Thai, Tọa Đào:

Nếu ở cung Quan thì đắc quan từ lúc tuổi trẻ, ra làm việc sớm.

Việc tiếp giáp Thai, Tọa cũng tốt như Thai Tọa tọa thủ.

BỆNH (Hỏa)

BỆNH PHÙ (Thổ)

* * *

1.- Ý NGHĨA BỆNH VÀ BỆNH PHÙ:

Hai sao này đồng nghĩa, cũng chỉ sự đau yếu, bệnh tật, buồn rầu vì bệnh tật.

- Sách vở không thấy định bệnh cho hai sao này, cũng không thấy cường độ của bệnh nặng và nhẹ.

Chỉ có thể suy đoán rằng đây là bệnh của người suy nhược toàn diện, kém ăn, kém ngủ, kém nghỉ ngơi, thiếu bồi dưỡng, thông thường thể hiện bằng sự dễ nhiễm lạnh, sổ mũi, nhức đầu, “nặng không ưa, mưa không thích”.

Mặt khác, vì là sao nhỏ, cho nên có thể bệnh hoạn không nặng lắm, tuy có thể kéo dài.

- Vì vậy, về mặt tướng mạo, sắc diện, da dễ thiếu tươi nhuận, xanh xao, vàng vọt.

- Về mặt tâm lý, tinh thần người có sao bệnh hay Bệnh Phù không phấn chấn, tráng kiện, không thích hoạt động.

2.- Ý NGHĨA Ở CÁC CUNG:

a) Ở MỆNH, TẤT:

- hay bệnh hoạn, bất khả dụng về thể chất

- Bệnh, Đào, Riêu: bệnh phong tình.

- Bệnh, Hao, Sát, Hình, Kỵ : ác bệnh, khó chữa.

b) Ở TỬ:

Bệnh, Phá: ít con

Có sách cho rằng Thiên Lương giải được bất lợi của 2 sao này.

Có 2 sao này gặp sát Phá Tham Vũ thì lại ít bệnh.

ĐẾ VƯƠNG (Kim)

1. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Đế vương là lưng lay lưng dài vì Đế vương chủ sự phong phú, mập mạp, thừa thãi.

Đế vương Khốc Hư : đau lưng, thận suy.

2. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

– Uy nghi, đờng bộ.

– Quảng đại, từ thiện, bác ái.

Đế vương gần như đồng nghĩa với Trùng sinh và hội chiếu với Trùng sinh. Cả hai sao được xem như hai hệ số làm tăng ý nghĩa những sao đồng cung.

3. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

Gia tăng phục thọ, chủ sự thịnh đạt, phong phú.

Giải trừ bệnh tật, tai họa.

Tăng tiên công danh, quyền thế, tiền bạc.

Lợi ích cho sự sinh nở, nhiều con, sinh mau.

Do đó, Vương và Sinh cùng với phúc tinh, quý tinh, tài tinh, quyền tinh, văn tinh sẽ làm tăng thêm phúc thọ, phú, quý, quyền, khoa của lá số rất nhiều Vương, Sinh có khả năng chế giải một số hung tinh hạn nhẹ.

4. Ý NGHĨA ĐẾ VƯƠNG Ở CÁC CUNG**a) Ở MỆNH THÂN**

– **Tử vương đồng cung** : có tài lãnh đạo, có óc lãnh tụ, có khả năng làm lãnh tụ, thủ lĩnh.

– **Tử, Vương, Sinh** : người có tinh thần hết sức quả đại, quang minh, quân tử, thuộc chính phái.

b) Ở TÀI, ĐIỀN

– **Vương, Lộc** : phát tài, có cửa điền sản dồi dào.

– **Vương, Tả Hữu, Âm Dương, Tuất Thìn** : triệu phú.

c) Ở QUAN

– **Vương Quyền** : có quyền chức lớn.

– **Vương Khoa** : lập nên sự nghiệp văn chương lớn, sản xuất nhiều tác phẩm văn học giá trị. Nếu thêm Khôi Việt, Xương Khúc, Quốc Ấn, Âm Dương sáng đẹp thì nhất định là bậc thiên tài về văn học ở hệ cấp quốc tế (kiểu như Victor Hugo, Tagore, Kant, Marx..) Được giải thưởng thế giới Nobel, được vào văn miếu công thần sau khi chết.

d) Ở BÀO

- **Vượng Thai** : đông anh chị em. (Vượng, Sinh cũng vậy)
- **Vượng Thai Tuyệt Tướng hay Vượng Thai Phục Tướng** : có anh chị em dị bào.

e) Ở TỬ

- **Vượng Sinh** : đông con, có hào con (fécond)
- **Nếu thêm cát tinh** : con đông, hiển đạt.

f) Ở PHÚC

- **Có Vượng** : đông con và thọ.

Tóm lại, Đế vượng là một trong các quý tinh có nghĩa toàn diện, đi đôi với sao nào tốt đẹp làm rực rỡ thêm đặc tính của sao đó.

ĐỊA GIẢI (Thổ)
GIẢI THẦN (Mộc)
THIÊN GIẢI (Hoả)

1. Ý NGHĨA CỦA THIÊN GIẢI, ĐỊA GIẢI VÀ GIẢI THẦN

Ba sao này đều là Thiện Tinh và có ý nghĩa :

a) VỀ TÍNH TÌNH

- sự đức độ, khoan hòa, thuần hậu.
- sự từ thiện, lòng nhân hay giúp đỡ người khác.

Người có ba sao này tâm tính lương thiện, hướng thiện, không hại ai, vị tha, hay giúp đỡ người hoạn nạn hay người yếu kém. Về điểm này, ba sao trên có đặc tính giống như Thiên Quan Quý Nhân và Thiên Phúc Quý Nhân.

b) VỀ PHÚC THỌ

- Chủ sự giải ách, trừ hung.
- Giảm bệnh tật, tránh hay giảm tai họa.
- Làm tăng phúc thọ, may mắn đặc biệt.

Người gặp những sao này thủ mệnh thường gặp nhiều giải may lạ lùng và bất ngờ.

Về điểm này, ba sao trên có đặc tính giống sao Hoá Khoa cũng là một sao giải họa rất mạnh.

2. TAM GIẢI VÀ CÁC SAO GIẢI KHÁC

Khoa Tử – vì có khá nhiều sao cứu giải.

Về chính tinh thì có Tử – vi, Thiên phủ, Thiên lương, Thiên đồng. Về phụ tinh thì có Quang Quý, Tả Hữu, Hoá khoa, Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Long đức, Thanh long, Thiếu âm, Thái dương, Thiên phúc quý nhân, Thiên quan quý nhân, Hoá lộc, Lộc tồn, Bác sĩ, Trừng sinh, Đế vương, Triệt, Tuần. Hiệu lực các sao này mạnh hay yếu tùy bản chất, tùy sự hội tụ và tùy sự xa lánh sát tinh. Có thể xếp hạng hiệu lực này như sau :

– Sao giải mạnh :

Tử – vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, Thiên Đồng, Triệt, Tuần.

– Sao giải nhỏ :

Địa giải, Giải thần, Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Long đức, Thanh long, Thiếu dương, Thiếu âm, Thiên quan quý nhân, Thiên phúc quý nhân, Hoá lộc, Lộc tồn, Bác sĩ, Trừng sinh, Đế vương.

Giữa các phụ tinh, Hóa khoa đứng đầu các sao giải vì hiệu lực mạnh mẽ của nó. Sao này còn được gọi là “Đệ nhất giải thần”, có tác dụng cứu giải hầu như toàn diện. Tác dụng này bắt nguồn từ sự khôn ngoan và phẩm hạnh tốt của con người. Trong khi đó, các sao Quang quý, Thiên giải, Địa giải tượng trưng cho sự che chở của linh thiêng và những sao Tả Hữu, Giải thần, Thiên quan, Thiên phúc biểu hiện cho sự giúp đỡ của người đời đối với mình.

Càng hội tụ nhiều sao giải, sự may mắn càng nhiều thêm. Riêng sao Thiên giải có hiệu lực chế khắc hai hung tinh là Đà la và Kiếp sát. Không thấy nói đến tác dụng của Địa giải và giải thần.

3. TAM GIẢI Ở CÁC CUNG

- Tam giải rất tốt khi đóng ở cung Mệnh, Thân, Phúc, Di, Tật. Nếu giáp Mệnh và Thân thì cũng tốt.

- Tuy nhiên, ở cung Điền, cung Tài, Thiên giải và Giải thần làm hao hụt của cải. Không thấy nói đến sao Địa giải, nhưng có lẽ sao này cũng có tác dụng trên ở hai cung này.

(Nên xem các sao Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Long đức. Bốn sao này hội với Tam giải tạo ra phúc đức lớn).

ĐỊA KHÔNG (Hỏa)

ĐỊA KIẾP (Hỏa)

1. ĐẶC TÍNH ĐẠI CƯƠNG CỦA ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP

a) HIỆU LỰC ĐỊA KHÔNG ĐỊA KIẾP

Địa không Địa Kiếp là hai sát tinh nặng nhất, mạnh nhất trong các vì sao xấu. Tuy chỉ là phụ tinh, nhưng ảnh hưởng của hai sao này mạnh ngang ngửa với chính tinh đắc địa. Chỉ riêng một trong hai sao cũng đủ hóa giải hầu hết hiệu lực của sao tốt nhất là Tử – vi.

Ngay cả trong bốn vị trí đắc địa là Ty, Hợi, Dần, Thân, hai sao này cũng còn tiềm phục phá hoại, tuy có góp phần gia tăng tài danh một cách nhanh chóng. Nhưng, cái may thường đi liền với cái rủi : sự hoạnh phát đi liền với sự hoạnh phá hay một tai họa nặng nề khác (đau ốm, mất của, tang khó...). Sự nguy hiểm bao giờ cũng tiềm tàng và sẵn sàng tác họa, nếu gặp hung tinh khác.

Vị trí tốt nhất của Không, Kiếp là Ty. Tại đây, hành Hỏa của sao tương hòa với cung Hỏa, chủ sự hoạch phát mau chóng và bất ngờ về quan, tài, vận hội, cụ thể như trúng số lớn, thăng chức nhanh, kiêm nhiệm nhiều công việc lớn, uy quyền bộc phát chói lọi được một thời gian.

Ở cung Hợi, Kiếp Không cũng có nghĩa như vậy, nhưng cường độ kém hơn, vì Hợi là cung Thủy vốn khắc sao Hỏa. Nhưng, cũng nhờ đó mà nên có tai họa suy trầm, sự xuống dốc không nhanh chóng như ở Ty. Tại Ty và Hợi, Kiếp Không bao giờ cùng đồng cung, cho nên hệ số tăng gấp bội về lợi cũng như về bất lợi.

Còn ở Dần Thân, Kiếp Không độc thủ và xung chiếu, nên sự phát đạt không mạnh bằng ở Ty hay Hợi. Vị trí Dần tốt hơn vị trí Thân, vì lẽ Dần là Mộc hợp Hỏa, trong khi Thân là Kim vốn khắc Hỏa.

Do đó, luận về Kiếp Không nên cân nhắc kỹ vị trí và sao đồng cung hay xung chiếu.

Kiếp Không đắc địa gặp Tuần, Triệt án ngữ có nghĩa như hãm địa và những luận đoán phải đảo ngược. Trái lại, Kiếp hay Không hãm địa gặp Tuần hay Triệt án ngữ sẽ chế giảm hay triệt tiêu sức phá hoại của sát tinh này, nhưng không hẳn biến thành tốt đẹp.

b) PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP

Sức phá hoại của Kiếp Không hãm địa vốn rất mạnh, phạm vi ảnh hưởng của hai sao này cũng rất rộng, có thể vừa liên quan đến tài lộc, tai họa.

Vả chăng, hai sao này có đến tám vị trí hãm địa, cho nên sức phá hoại của nó càng sâu rộng, nhất là khi cả hai phối chiếu lẫn nhau: tai họa càng gia tăng cả về số lượng lẫn cường độ, cả cho mình lẫn cho người thân thuộc, hoặc giả tai họa quá nặng có ảnh hưởng đến toàn thể cuộc đời. Nó đánh dấu một sự xuống dốc vĩnh quyết, không thăng được nếu bị hãm địa ở các cung quan yếu như Phúc, Mệnh, Thân.

Ngoài ra, càng về già, hai sao Kiếp Không càng tác họa mãnh liệt hơn, ảnh hưởng của hai sao này gia tăng theo thời gian.

c) THỂ THỨC TÁC HOA CỦA ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP

Vốn là sao Hỏa, tốc độ tác họa của Không, Kiếp hãm địa rất nhanh chóng và bất ngờ. Nếu đắc địa, sức phù trợ cũng nhanh và bất ngờ như vậy.

Với đặc tính đó, Kiếp Không tượng trưng cho những trường hợp bất khả kháng mà sức người khó lòng chế ngự. Gặp nó, con người hầu như bị tràn ngập bởi các yếu tố bất khả cưỡng không còn chủ động được trên nhiều tình huống. Nếu thiếu nhiều sao cứu giải mạnh mẽ, Kiếp Không báo hiệu cho một cái chết nhanh chóng, bất ngờ và tàn bạo.

Đó là những nét tại cường. Đi vào cụ thể, Kiếp Không có những ý nghĩa độc đáo sau đây.

2. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Hai sát tinh này có rất nhiều đặc tính bệnh lý, hầu hết là rất nặng. Nó gây thương tàn cho bộ phận cơ thể đi kèm, dù sau đó chỉ là xung chiếu hay bàng chiếu.

- **Không Kiếp đơn thủ** báo hiệu những bệnh sau:
 - đau phổi nặng như ho lao, ung thư, phổi, suyễn.
 - nếu đắc địa thì ho lâu năm.
 - bệnh mụn nhọt ghẻ lở nặng và lâu khỏi.
- **Không, Kiếp Thiên Đồng** : ruột sư phải mổ, hay bệnh thân phải mổ, bệnh mật có sạn.

- **Không, Kiếp Đế vương :** gây xương sống, sái xương sống.
- **Không, Kiếp Hỷ thần :** bệnh trĩ kinh niên hay bệnh mụn nhọt lớn ở mông.
- **Không Kiếp Phá toái :** đau yếu hầu, ung thư lỗ họng.
- **Không Kiếp Thai :** bào thai chết trong bụng mẹ, mẹ cố ý phá thai.
- **Không Kiếp kỵ :** ngộ độc, bị phụ độc.

3. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NẾU KIẾP, KHÔNG ĐẮC ĐỊA

- có mưu trí, thâm trầm và lợi hại.
- có can đảm, táo bạo, dám nói dám làm
- rất kín đáo, bí mật, hay giấu diếm.
- hay suy xét, mưu trí cao thâm.
- có thủ đoạn cao, hay dùng thủ đoạn gian quyết.
- ích kỷ.

Những đặc tính này đúng cho cả hai phái.

b) NẾU KIẾP, KHÔNG HẸM ĐỊA

- ích kỷ tột độ trắng trợn và bất hạnh, dù hại đến công nghĩa hay quyền lợi kẻ khác cũng không lùi bước : chỉ biết có mình, bất chấp kẻ khác.
- tự kỷ ám thị, suy tật xấu của người tử tật xấu của mình.
- xảo quyết, gian tà, biển lận, tham lam, tóm lại tính nết của một lưu manh hạng nặng, tham nhũng, hối lộ, lường gạt, gian lận, trộm cướp, bất lương, hiếp dâm. Nết của Không Kiếp không những là nết của tiểu nhân mà là nết của phường côn đồ.

Nếu có thêm sao xấu nữa thì càng chắc chắn.

Những đặc tính này đưa đến nhiều hậu quả khắc nghiệt đến tai họa phúc thọ.

4. Ý NGHĨA TAI HỌA, PHÚC THỌ

Nếu đắc địa, cuộc đời phải vất vả cực nhọc, tuy tai họa tiềm tàng, nhưng không mấy hung hiểm. Dù sao, phải chịu nhiều cảnh thăng trầm, khi vinh, khi nhục. Nếu gặp phải sát tinh, thì sự phá hoại dễ dàng phát tác mau chóng.

Nếu hãm địa, Kiếp Không ví như một nghiệp chướng bám vào vận mệnh con người, có ảnh hưởng đa diện và nặng nề, cụ thể như :

- bị tật nguyên vĩnh viễn, bệnh nặng.
- hung họa nhiều và nặng nề.
- nghèo khổ, cô độc, vô sản, phải đi xa làm ăn.
- yếu mạng.

Riêng phụ nữ thì :

- sát phu, sát con.
- bị tai nạn trinh tiết, ảnh hưởng đến suốt đời.

- hồng nhan bạc mệnh và đa truân, hay lụy vì tình.

Đặc biệt nếu gặp sát tinh, dù là đắc địa thì cũng phải gián đoạn phu thê (vợ, chồng chết sớm).

Nếu gặp Đào, Hồng thì ngoài việc yếu mạng, phụ nữ phải bị hãm hiếp, mất trinh, đàn bà thì thất tiết, gia đạo phải nhiều lần tan vỡ, bị ruồng bỏ hoặc có thể bị giết vì tình.

Kiếp Không nhất định là hai sao bạc hạnh nhất của con người.

5. Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC

Cho dù đắc địa, Kiếp Không cũng không bảo đảm trọn vẹn và lâu dài công danh và tài lộc, sự nghiệp sẽ hoạch phát nhưng hoành phá nghĩa là tiến đạt rất nhanh song tàn lụi cũng lẹ. Uy quyền và tiền bạc phải gặp nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy; nếu có phú quý lớn thì hoặc không hưởng được lâu, hoặc phải có lần phá sản, lụn bại.

Nếu hãm địa, nhất định phải cực kỳ nghèo khổ, vất vả, không có sự nghiệp và sinh kế: đây là hạng vô sản, cùng đinh của xã hội, phải ăn xin độ nhật hoặc phải trộm cướp để nuôi thân.

Kiếp Không giáp Mệnh cũng liên lụy ít nhiều đến bản thân, công danh, tài lộc như phải vất vả, tha phương lập nghiệp, bị mưu hại, trộm cắp.

6. Ý NGHĨA KIẾP KHÔNG VÀ CÁC SAO KHÁC

a) NHỮNG SAO CHẾ GIẢI KIẾP KHÔNG Hãm ĐỊA

Hãm địa, hai sao Kiếp Không tác họa rất mạnh, dù có gặp sao chế giải, hung họa vẫn tiềm tàng, chỉ giảm bớt được ít nhiều chứ không mất hẳn. Có thể nói Kiếp Không hãm địa làm giảm sự tốt đẹp của cát tinh nhiều hơn là cát làm mất sự hung họa của Kiếp Không.

Về các chính tinh, chỉ có Tử – vi và Thiên phủ miếu và vượng địa mới có nhiều hiệu lực đối với Kiếp Không.

Về các phụ tinh có : Tuần, Triệt, Thiên giải và Hóa khoa, là bốn sao tương đối mạnh. Kỳ dư những sao giải khác như Địa Giải, Giải thần, Thiên đức, Nguyệt đức, Long đức, Phúc đức, Thiên quan, Thiên phúc v.v.. không đủ sức chế ngự Kiếp Không hãm địa.

b) NHỮNG SAO LÀM TĂNG THÊM ÁC TÍNH CỦA KIẾP KHÔNG Hãm ĐỊA

Đi với vô tình hãm địa như Sát Phá, Liêm Tham, Kiếp Không càng tác họa mạnh mẽ thêm gấp bội.

Nhưng sát tinh hãm địa khác như Kinh Đà Linh Hỏa hay hai sao Tả, Hữu cũng góp phần gây thêm hiểm họa cho Kiếp Không.

c) KIỆP KHÔNG VÀ CÁC SAO KHÁC

- Kiếp Không đắc địa gặp Tướng Mã Khoa :

Những sao này thủ Mệnh là những người tài giỏi, lập được sự nghiệp lừng lẫy trong cảnh loạn ly.

- Kiếp Không đắc địa với phi thương cách :

phi thương cách hoặc gồm Tử Phủ Vũ Tướng đắc địa, hoặc gồm Sát Phá Liêm Tham đắc địa được sự hội tụ của cát tinh đắc địa như Tả, Hữu, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Long, Phượng, Đẩu, Hồng, Khoa, Quyền, Lộc và của sát tinh đắc địa như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hình, Hổ.

Đây là cách nguyên thủ, đế vương, hội đủ tài đức và vận hội, có cả lương thần và hảo tướng trợ giúp xây dựng chế độ, xây dựng chế độ, để danh tiếng lừng lẫy cho hậu thế.

- Kiếp Không Tử Phủ cùng đất địa :

Thái Thứ Lang cho rằng cách này mờ ám xấu xa, khó tránh tai họa. Nhưng nhận định này khá bi quan, thiết tưởng chỉ gặp phải nhiều bước thăng trầm trong công danh sự nghiệp tài lộc. Nếu Tử Phủ bị Triệt, Tuần mới hung họa mới hiểm nghèo.

- Kiếp Không với Kinh, Đà, Hỏa, Linh :

Nếu cùng đất địa thì phú quý được một thời.

Nếu cùng hãm địa cả thì rất nguy hiểm tính mạng, sự nghiệp, tài danh, suốt đời gặp nhiều chuyện đau lòng. Dù đất hay hãm địa, cả trai lẫn gái đều khác vợ, sát phu.

- Không Kiếp, Đào, Hồng :

Đương số phải gặp nhiều nghiệp chướng về ái tình, đau khổ điều đứng trong tình duyên, phải cưới xin nhiều lần. Riêng phụ nữ thì bị tai nạn trinh tiết (bị dụ dỗ, lường gạt, mất trinh, thất tiết, hoặc có thể bị hãm hiếp). Người có bộ sao này còn bị yếu mạng, hay mắc bệnh phong tình, phái nữ thì đa phu, hồng nhan bạc mệnh có thể là gái giang hồ, nếu chưa chồng thì rất lang chạ.

- Kiếp, Cơ (hay Hỏa) :

Bị hỏa tai như cháy nhà, phỏng lửa.

- Kiếp Tham đồng cung :

Bị thủy tai (chết đuối, bị giết dưới nước), nếu không cũng chạt vật kang thang độ nhật, dễ sa vào đường tù tội.

- Không (Kiếp) Bính, Hình, Kỵ :

Gian phi, trộm cướp, du đảng, côn đồ theo nghĩa toàn diện (ăn cắp, khảo cướp, hiếp dâm, giết người). Đây là bộ sao hung hãn nhất của phương vô loại, làm loạn xã hội, gây binh biến, đảo chánh, tai ách cho xứ sở.

- Kiếp Không, Tử, Tham :

Đây là cách tu sĩ. Nhưng, vì ảnh hưởng của Kiếp Không nên có thể kẻ tu hành có dịp phá giới, trở lại trần hoàn.

- Kiếp, Phù, Khốc, Khách, Cự, Nhật :

Cách này biểu hiện cho tai họa, tang khó, đau buồn liên tiếp và chung thân, bất hạnh.

7. Ý NGHĨA CỦA KHÔNG KIẾP Ở CÁC CUNG

Hầu hết vị trí Kiếp Không tại các cung đều có ý nghĩa bất lợi, xấu xa và nặng nề.

a) Ở BÀO

Có những ý nghĩa khả hữu sau :

- không có anh chị em, hoặc anh chị em ly tán.
- anh chị em hoàn toàn là côn đồ, đi điếm.
- không nhờ vả được anh chị em mà còn phải bị liên lụy vì họ (vì Kiếp Không bấy giờ giáp Mệnh).

b) Ở PHU

- cha mẹ mất sớm, chết sớm, chết thảm, bị hình tù, ly cách.

- không nhờ vả được cha mẹ mà có khi phải gánh nợ di truyền cha mẹ để lại.

c) Ở PHU THÊ

Có những ý nghĩa sau :

- sát phu sát thê, góa bụa bất ngờ.
- có thể không có gia đình.
- nếu có gia đình thì sát hay phải xa cách nhau lâu dài vì tai nạn xảy ra cho một trong hai người.
- phải hai, ba lần lập gia đình, lần nào cũng nhanh chóng.

d) Ở TỬ

- không con, hiếm muộn, ít con, phải ở xa con cái.
- sát con rất nhiều.
- con du dương, đi điểm không nhờ vả được mà còn phải bị di lụy.
- con phá sản nghiệp cha mẹ.

c) Ở TÀI

Nếu đắc địa thì hoành phát nhanh chóng một thời, nhưng về sau phá sản cũng rất nhanh. Thường kiếm tiền bằng những phương cách tảo bạo (buôn lậu, ăn cướp, sang đoạt) và ám muội (đầu cơ, oa trữ, buôn bá đồ quốc cấm).

Nếu hãm địa : vô sản, bần nông.

f) Ở DI

- bị chết xa nhà và chết thảm, nhanh chóng.
- bị kẻ thù hãm hại (ám sát, phục kích).

g) Ở NÔ

- tội tở phản chủ, hại chủ, giết chủ.
- bạn bè xấu, tham lận, lường gạt.
- nhân tình ám hại, bêu xấu, bòn của.

h) Ở QUAN

- công danh thấp kém, làm ăn rất chật vật.
- bị khinh ghét, dèm pha, không thăng tiến.
- bị mất chức ít ra một lần.

Nếu đắc địa, có bộc phát được một thời gian nhưng sau cùng tàn lụi, hoặc phải lên voi xuống chó.

i) Ở ĐIỀN

- nếu đắc địa, có điền sản một dạo, nhưng phải mua đi bán lại luôn.
- nếu hãm địa, vô sản, bị sang đoạt, bị phá sản, bị tai nạn về điền sản (cháy nhà, nhà sập ...).

Hoặc sang đoạt, tạo điền sản bằng phương tiện tảo bạo, ám muội.

f) Ở PHÚC

Trừ phi đắc địa thì được hưởng lộc một thời, Kiếp Không hãm địa chủ sự bất hạnh lớn và về nhiều phương diện, giòng họ sa sút, lụn bại, vô lại, cường đạo, sự nghiệp tan tành, tuổi thọ bị chiết giảm, đau ốm triền miên vì một bệnh nan y.

k) Ở HẠN

Nếu đắc địa, sẽ bộc phát tài danh mau lẹ, nhưng phải lâm bệnh nặng về phổi, mụn nhọt, hoặc phải đi xa.

Nếu hãm địa, rất nhiều tai nguy về mọi mặt :

- bị bệnh nặng về vật chất và tinh thần (lo buồn).
- bị mất chức, đổi chỗ vì kỷ luật.
- bị hao tài, mắc lừa, mất cửa, thất tình.
- bị kiện cáo.
- bị chết nếu gốc nhị Hạn xấu.

8. NHỮNG ĐẶC LỆ CỦA KIẾP KHÔNG Ở MỆNH

a) MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU CÓ TỬ HAY TAM KHÔNG

Đây cũng là một cách rất tốt về phú quý nhưng vẫn không toàn vẹn, tức là :

- hoặc vất vả mới đạt danh tài.
- hoặc thụ hưởng không lâu bền, bộc phát giai đoạn.

b) MỆNH KHÔNG, THÂN KIẾP

Thái Thứ Lang cho rằng đây là người khôn ngoan, sắc sảo, nhưng trong đời vui ít buồn nhiều, thành bại thất thường, làm việc gì cũng chóng nhưng cũng mau tàn.

Nếu có Đại Tiểu Hao hội hợp thì hóa giải được nhiều bất lợi và lập được công danh hiển hách.

Tuy nhiên nếu có Thiên Đồng, Thiên Lương hay Phá Quân ở Mệnh hay Thân thì yếu mạng.

c) MỆNH KIẾP, THÂN KHÔNG

Thái Thứ Lang cho rằng đó là người khôn ngoan, sắc sảo, nhưng bại nhiều, thành ít, chóng lên chóng xuống, thăng trầm bất ngờ, thất thường.

Nếu mệnh vô chính diệu có Đào Hồng thì yếu mạng. Nếu không lúc nhỏ rất vất vả, gian truân. Nếu Mệnh Thân có Nhật Nguyệt hay Tử – vi sáng sủa tốt đẹp thì đủ ăn đủ mặc.

ĐỊA VÕNG (Thổ)

1. Ý NGHĨA CỦA ĐỊA VÕNG

Đây là một âm tinh có nghĩa :

- hiểm ác ngầm.
- gây rắc rối, ngăn trở mọi công việc.
- chủ sự bất ngờ, giam cầm.

Người có Địa Võng thủ Mệnh, Thân bụng dạ khó lường, tính nết tráo trở, hiểm ác ngầm, hay hại kẻ khác mà nạn nhân không biết được.

Có sách cho rằng Địa Võng có tác dụng :

- gặp sao hung thì lại tốt.
- gặp sao tốt thì lại hung.

2. Ý NGHĨA ĐỊA VÕNG VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Võng, Linh Đà, Liêm Tham** : bị bắt, xử tử.

- **Võng và các sao giải** : làm giảm bớt hay tan biến đặc tính xấu của Địa Võng. Các sao giải này là Tuần, Triệt, Tử – vi, Hóa Khoa, Thiên giải, Giải thần.

- **Địa Võng, Trực phù** : làm tăng thêm ác tính cho đương số.

Địa võng bao giờ cũng ở cung Tuất, đối diện với sao Thiên La, do đó cần xem sao Thiên La.

ĐIẾU KHÁCH (Hỏa)

1. Ý NGHĨA CỦA ĐIẾU KHÁCH

- hay nói (bavard), nói năng không giữ lời.
- hay khoe (vantard), khoác lác (như Lâm Quan).
- khinh người.
- liếng thoắng, ham chơi đặc biệt là mê cờ bạc.
- chủ bệnh tật, đau yếu, tai nạn, hao tài, tang khó.

2. ĐIẾU KHÁCH Ở CÁC CUNG

a) Ở MỆNH QUAN

- **Khách Phá Toái, Tuế phá** : du đãng, cờ bạc phóng đãng.
- **Khách Quan Phù** : cờ bạc.
- **Khách Khốc Mã** : gặp thời vận tốt.

b) Ở TẬT

- **Khách** : tai nạn ngã cây.

- **Khách Tang Kỵ** : tự sát.

c) Ở HAN

- **Điều Khách gặp Tang** : thường có tang.

- **Khách Hỏa** : tang nhỏ, tang xa.

Sao Điều Khách có tác dụng chế hóa Hỷ Thần, làm cho Hỷ Thần mất giá trị.

ĐƯỜNG PHÙ (Mộc)

Sao này là cát tinh có những ý nghĩa sau :

- thích sự thanh nhàn, giống như hai sao Thai, Tọa.
- điềm đạm, khiêm nhường.
- lợi ích cho việc cầu công danh, có ý nghĩa may mắn.
- lợi ích về điền sản, giống như hai sao Thai, Tọa.

Tuy nhiên, vì là sao nhỏ, nên ý nghĩa không sâu sắc và nổi bật lắm.

HOA CÁI (Kim)

1. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Hoa Cái được gọi là Đài Các tinh, có nghĩa :

- sự chứng diện, ưa xa hoa, lộng lẫy để có bề ngoài đài các, sang trọng, quyến rũ. Người có Hoa Cái hay làm dáng, làm đẹp, ham phô trương vẻ đẹp, thích được người khác để ý và yêu đương, có những hành động thu hút tình yêu kẻ khác như sửa sắc đẹp, tập thể dục thẩm mỹ, dự thi hoa hậu, tài tử, xúc nước hoa lạ, mặc áo mới thời trang... (coquetterie).

- sự kiêu cách trong bộ điệu, từ cái nhìn, cái liếc cho đến tướng đi, đứng, ngồi, nằm; trong ngôn ngữ, từ cách nói văn chương bóng bẩy, duyên dáng, dí dỏm cho đến giọng nói sửa miệng, sửa giọng, lắm khi không tự nhiên hay lối bịch (affectation).

- sự ham chuộng các loại thời trang, theo cái gì mới (snobisme) trong xã hội, đua đòi nếp sống tiến bộ vạm vỡ như Âu Mỹ, từ lối ăn mặc, làm tóc, sinh hoạt (nghe nhạc mới theo mode mới, kết bạn với nhóm tiến bộ kiểu như CTY vv.....) cho đến cả việc đa phu, đa thê kiểu như các minh tinh màn bạc Âu Mỹ.

- sự khao khát tình ái, một lối ái tình tiểu tư sản, hay mới lạ, với những nhân vật danh tiếng (ca sĩ, tài tử), với sinh hoạt phù phiếm, xa hoa. Từ đó, Hoa cái có nhiều ý nghĩa âm thầm hay công khai.

2.- Ý NGHĨA CÔNG DANH, PHÚC THỌ

Hoa Cái chủ phú quý, sự ngưỡng mộ, sự trọng vọng của người đời. Đây là trường hợp Hoa Cái đi với Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ thành bộ sao gọi là “ Tứ Linh “, chủ về công danh, chức vị, uy quyền.

3.- Ý NGHĨA HOA CÁI VÀ CÁC SAO KHÁC

- Cái Mộc Riêu:

- se sua, chứng diện.
- dâm dăng, có thể làm điểm sang.

- Cái, Tướng, Khúc, Mộc, Đào:

- Đàn bà dâm dăng theo lối sang cả, thích các mối tình vương giả, mối lạ, với các nhân vật nổi tiếng (minh tinh tài tử, ca sĩ, triệu phú...).

- Người chuyên quyến rũ kẻ khác, làm cho người khác chết mê chết mệt vì yêu đương .

- Cái , Tấu Thơ :

- Người thanh cao , lịch lãm , có guot về ăn mặc, có năng khiếu về trình diễn (sens de la représentation) .

- người biết thưởng ái tình một cách sành điệu .

- Tiền Cái , Hậu Mã .

Mệnh giáp Hoa Cái phía trước , Thiên Mã phía sau , chủ về phú quý, sang cả .

HOÁ KHOA (Thủy)

1 – Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Hóa Khoa là văn tinh chủ về khoa bảng, học vấn, nên người có Hóa Khoa thủ Mệnh vẻ mặt thanh tú, khôi ngô, trung hậu.

2.- Ý NGHĨA TINH TÌNH

Vì Hóa Khoa là sao khoa giáp, học vấn đồng thời cũng là nét hạnh cho nên có nhiều ý nghĩa sâu sắc về hai phương diện này.

- thông minh, hiếu học.
- hay tìm tòi, hiếu kỳ, tự học.
- dễ đỗ đạt, có khoa bảng cao, học rộng, biết nhiều.
- có năng tài về suy luận, nghiên cứu, giáo khoa.
- tính nhân hậu, từ thiện, nết tốt, hạnh kiểm tốt.

Tóm lại, về mặt tính tình, Hoá Khoa là sao “có Học, có Hạnh” vừa có tài, vừa có đức. Cái tốt căn bản của Hóa Khoa bắt nguồn từ đó.

3.- Ý NGHĨA CÔNG DANH

Người có Khoa thủ Mệnh thì:

- có quan chức, có danh thơm tiếng tốt.
- có văn tài xuất chúng, đặc biệt là tài mô phạm, khả năng giáo khoa, năng khiếu lý thuyết gia.
- thường có nghề văn hóa (dạy học, khảo cứu, viết văn).

Đây là sao của ách văn sĩ, giáo sư, ký thuyết gia. Càng đi chung với các sao khoa bảng khác như Khôi, Việt, Xương, Khúc, Nhật Nguyệt sáng sửa thì tài năng đó có thể lên đến hệ cấp quốc tế: đó là những nhà bác học, triết gia, văn hào lừng lẫy.

Nếu gặp sát tinh thì điều đó chỉ có ý nghĩa như không đỗ đạt cao hay chậm khoa bảng, chứ không làm mất đi tư chất thông minh, năng tài văn hóa, khả năng lý thuyết. Đây là người có bằng cấp tương đối nhỏ, nhưng có tài năng xuất chúng nhờ thông minh, tự học, kiểu như Nguyễn Phan Long, Phạm Quỳnh.

Nếu Khoa đi liền với văn tinh hiển đạt, đi liền với quý tính thì có danh, đi liền với tài tinh thì có lộc ngoài đời nhiều hơn. Chính vì thế nên Hóa Khoa rất tốt nếu đóng ở cung Phúc, Mệnh, Thân, Quan. Ở các cung khác, sẽ không có ý nghĩa khoa bảng cho mình.

4.- Ý NGHĨA PHÚC THO

Hóa Khoa là phúc tinh, Sách vở cho Hoá Khoa là Đệ nhất giải thần, có hiệu lực cứu giải một số lớn tai ương bệnh tật. Do đó, bộ phận cơ thể nào bị hình thương mà có Hoá Khoa đi kèm thì bệnh tật nhẹ đi, có thể chữa trị được.

Về điểm này, Hoá Khoa có giá trị như các sao Thiên giải, Địa giải, Giải thần, Thiên quan, Thiên phúc....

Chẳng những cứu giải được bệnh tật, Hoá Khoa còn có khả năng chế ngự được sát tinh (Kình, Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh...) sách vở không nói rõ Khoa có thể chế ngự bao nhiêu sát tinh hay loại sát tinh hay loại sát tinh nào, nhưng thiết tưởng vấn đề này còn tùy thuộc vào sự tốt xấu của Mệnh, Thân, phúc.

Vì có hiệu lực cứu giải như vậy cho nên Hóa Khoa không có vị trí nào hãm địa. Nhưng ý nghĩa này không tuyệt đối vì Khoa thuộc hành thủy chác chắn sẽ khắc tại các cung hỏa. Ở những vị trí đó, có thể Hoá Khoa kém sinh lực nhất.

Đặc biệt Hóa Khoa đi liền với Hoá quyền và Hóa lộc phối chiếu vào cung Mệnh, Thân thì khả năng cứu giải càng được gia tăng gấp bội. Đây gọi là cách “ Tam Hoá Liên Châu “. Được cách này, những sự may mắn sẽ đến liên tiếp, miễn là không gặp sát tinh hay ám tinh đi kèm.

5.- HÓA KHOA VỚI CÁC SAO KHÁC Ở CÁC CUNG

Hóa khoa là cát tinh. Được đi liền với các tinh thì hiển đạt về học vấn, giải nguy.

Do đó, đóng ở bất luận cung nào, Hóa Khoa cũng có 2 tác dụng nó trên.

HÓA KỶ (THỦY)

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Hoá kỷ chỉ cái lưỡi.

2.- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Hoá kỷ là ám tinh cho nên đi với bộ phận nào của cơ thể đều gây trục trặc cho bộ phận đó. Chỉ chỉ có thể nói gây trục trặc mà thôi, chứ chưa hẳn làm cho bộ phận đó bị thương tàn vì sức phá của Hóa kỷ rất tầm thường về mặt bệnh lý.

- **Hóa kỷ với Nhật hay Nguyệt ở bất luận cung nào:**

Mất kém – hoặc cận thị, viễn thị, hay đau mắt. Hoá kỷ đi với mắt bên nào là bên đó bị trục trặc.

- **Hóa kỷ, Cự môn:** miệng méo.

- **Hóa kỵ, Kinh hay Đà:** hay ù tai, cứng tai, đôi khi bị điếc. Có sách cho là có tật ở chân tay.
- **Hóa kỵ Đại, tiểu hao:** hay đau bụng, tiêu chảy.
- **Hóa kỵ, Thai:** bào thai không được mạnh.
- **Hóa kỵ Nguyệt (nữ mệnh):** đàn bà kinh nguyệt không đều, máu huyết xấu, có hại cho sự thụ thai.
- **Hóa kỵ, Riêu:** đàn ông thận duy, dương hư.

3.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Hóa kỵ đơn thủ, nhất là hãm địa, có nghĩa xấu nhiều hơn nghĩa tốt.

- sự đổ kỵ, hay ganh tị, ghen ghét kẻ khác, ích kỷ, ghen tuông, tiểu tâm, đa nghi.
- hay nói xấu, dèm pha kẻ khác. Ngược lại cũng bị người khác đổ kỵ, ganh tỵ. Ý nghĩa 2 chiều này làm cho Hoá Kỵ là sao thị phi, khẩu thiệt. Nếu đi liền với Thái Tuế là người địa, nói nhiều, ngồi lê đôi mách, tán dóc, nói xấu, từ đó hay mang tiếng vì lời ăn tiếng nói, cãi vã, đôi chối. Đó là bộ sao của ác bà lăm mồm, tụ họp nói chuyện người khác.
- tính nông nổi, lúc vui lúc buồn vô định.
- ưa thay cũ đổi mới, không chấp nhận hoàn cảnh hiện có, do đó người có Hoá kỵ thủ mệnh thường có khuynh hướng cách mạng hoặc cải lương, muốn sửa đổi hoàn cảnh, thời thế. Nếu được cát tinh hội chiếu thì sự thay đổi có chiều hướng đi lên, bằng không thì chủ sự bất nhất, vô định, nông nổi, không toại chí hay lằm lẩn, dục động, bực trực, đa quá.

4.- Ý NGHĨA HOÁ KỶ VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

- **Kỵ đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi gặp Nhật Nguyệt sáng đồng cung:**

Đây là một cách rất tốt. Hoá kỵ trong trường hợp này được ví như mây ngũ sắc bên cạnh Nhật Nguyệt sáng sủa. Có cách này sẽ hưởng phú quý lâu dài. Riêng ở Sửu Mùi đồng cung với Nhật Nguyệt nếu được thêm Tuần triệt án ngữ thì rất rục rờ. Nhưng hay bị đau mắt hoặc đau thần kinh.

- **Kỵ ở Tý Hợi có Khoa hội chiếu:**

Người khôn ngoan cẩn thận từ lời nói đến việc làm, được nhiều người kính trọng.

- **Kỵ ở Tý có Khoa Lương hội chiếu:**

Nếu có thêm cát tinh sáng sủa hội hợp thì người có đức độ, danh vọng được quân dân quí mến hậu thuẫn. Đây có thể là một nhà hiền triết, nhân sĩ, dân biểu, nghị sĩ hữu danh.

- **Kỵ đồng cung với Liêm. Tham tại Tý Hợi:**

Hoá kỵ chế khắc được sự bất lành, hoá giải nhiều hung họa do Liêm Tham Tý Hợi gây nên. Tuy đây không phải là cách tốt, nhưng cũng khá giả, ít lo ngại về bệnh tật, tai nạn.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

- **Kỵ Nhật hay Nguyệt cùng hãm địa:** trong trường hợp này ánh sáng Nhật Nguyệt vốn không có lại bị thêm mây che nên rất xấu: người hay bệnh hoạn, cô đơn, cực khổ, bị tai họa lớn, phải tha phương lập nghiệp và yếu tử.

- **Kỵ Cự hay Kỵ đào (hồng) hay Kỵ Tham đồng cung:**

Rất dễ bị thủy tai (chết hụt, chết đuối) hay bị bắt bớ giam cầm. Riêng phái nữ gặp bộ sao này rất bất lợi, bị tai nạn trinh tiết như mất trinh, thất tiết, bất chính hoặc hôn nhân trắc trở, có thể không chồng hay phải lo buồn về gia đạo.

- **Kỵ gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt:** học hành trắc trở, thi trượt hay vất vả, dù có đỗ cũng không thành danh. Trong quan trường hay bị dèm pha, ly gián.

- **Kỵ, Riêu, Đà ở liên cung:** họa vô đơn chí

- **Kỵ Phục Tuế:** Có sự thù hằn, cạnh tranh, kiện tụng, lo lắng vì sợ bị mưu hại, trả thù.

- **Kỵ, sát tinh đắc địa:** danh tài hoạch phát nhưng hơnh phá, suốt đời lưu lạc. Nếu sát tinh hãm địa thì nguy cơ càng tăng, nghèo khổ, tai họa khủng khiếp, giảm thọ. Đó là họa hại của hung tinh hội tụ, sức phá gia tăng theo hệ số.

5.- Ý NGHĨA CỦA HÓA KỶ Ở CÁC CUNG

Hầu hết đều có nghĩa xấu, chỉ trừ khi Kỵ gặp các bộ sao tốt kể ở mục trên

a) Ở BÀO

Anh chị em xung khắc, tranh giành nhau về tài sản, không ở chung nhau được.

b) Ở Phu Thê

vợ chồng lục đục hay cãi vã. Đi thêm với sao xấu khác, ý nghĩa bất lợi nặng hơn.

- **Kỵ Phục:**

Vợ chồng bất hòa, khi ở khi đi. Lúc lấy nhau, hôn nhân bị cản trở. Khi đồng cư thì hay nói xấu nhau. Có thể mưu hại nhau, hoặc bị người chia rẽ.

- **Kỵ, Đào (Hồng):**

Chồng lừa dối vợ để ngoại tình. Vợ lừa dối chồng để trăng hoa. Dễ dàng tục huyền hay tái giá khi người phối ngẫu chết.

Có nhiều người ve vãn vợ (hay chồng mình), có thể bị chim vợ hay mất chồng.

- **Kỵ, Riêu:**

Vợ hay chồng là người rất dâm dăng, bất mãn về sinh lý, dễ ngoại tình.

- **Kỵ Kiếp Hình Riêu:**

Ám mưu hại vợ, chồng, giết chồng, vợ.

Tóm lại, Hóa kỵ rất bất lợi ở Phu Thê nhất là khi gặp sát tinh đi kèm.

c) Ở TỬ

Cha mẹ và con cái xung khắc nhau. Con cái không hòa thuận nhau, giành giật tài sản, tranh hơn thiệt.

d) Ở TÀI:

Hao tán tiền bạc, Hoá kỵ ở Tài ví như Đại Tiểu Hao.

- **Kỵ, Phục:** bị trộm cắp, bị người ở lấy của.

e) Ở NÔ

Tôi tớ, bạn bè nói xấu chủ, oán chủ.

Nhân tình phản bội, đa mang.

f) Ở QUAN:

Trừ phi gặp các bộ sao tốt nói ở mục 4a, Hoá Kỵ ở Quan chủ sự trắc trở về công danh, cụ thể như:

- Chậm thăng.
- bị chèn ép, bị tiểu nhân dèm pha.
- không được tin nhiệm.
- bất đắc chí trong quan trường.
- chính mình cũng hay dùng tiểu xảo hại đồng nghiệp.

g) Ở PHU

Cha mẹ bất hòa, xung khắc. Càng đi với sát tinh ý nghĩa càng nặng.

h) Ở ĐIỀN

Phải có lần bán nhà, bán ruộng, vườn, xí nghiệp.

Tóm lại, Hoá kỵ là một ám tinh rất quan trọng có ảnh hưởng toàn diện trên tâm tính, công danh, tài lộc của con người cần được lưu ý kỹ lưỡng khi luận đoán.

HÓA LỘC (MỘC)

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Hóa lộc «c là râu, Vì Hóa lộc chủ sự phong phú cho nên có nghĩa là nhiều râu, một đặc tính thể chất của phái nam. Do đó còn có nghĩa là có nhiều nam tính.

- **Hóa Lộc, Tham Lang:** râu rậm, râu quai nón.
- **Hóa lộc, Phi Liêm:** râu tóc dài, đẹp.

2.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Có 2 ý nghĩa nổi bật nhất về mặt tâm tính:

- sự thần thần, lương thiện.
- năng khiếu sành về ăn uống (connaisseur).

Người có Hóa Lộc thủ Mệnh rất tinh tế trong việc ẩm thực, biết nhiều món ăn lạ, biết các thứ rượu ngon, có thể biết cả việc nấu nướng chế biến sành điệu. Đó là người có vị giác linh mẫn, thưởng thức mùi vị các thực phẩm. Nếu đi với Tấu thư, vị giác này càng vi diệu thêm (gout fin). Đây là bộ sao rất cần cho người làm bếp, người nấu rượu ngon, thức khách lịch lãm kiểu như Lucullus ở La Mã.

Nếu có thêm Xương Khúc hay Hóa Khoa thì đó là người sáng tác các sách gia chánh, dạy nấu ăn, chế rượu...(création gastro-nomique).

3.- Ý NGHĨA TÀI LỘC

Về điểm này, Hoá lộc đồng nghĩa với Lộc Tồn. Nếu được chính tinh sáng sửa hội lợp, thì đây là một đại phú, một thế lực tài phiệt lớn.

Chính vì các nghĩa đó cho nên Hóa Lộc nói lên khả năng tạo ra tiền bạc dễ dàng và mau chóng, sự may mắn đặc biệt về tiền bạc. Thường thì đây là sao của những nhà kinh doanh, buôn bán lớn, phú thương, làm giàu nhờ mậu dịch, óc thương mại phong phú và chính xác. Đứng ở cung Quan, Hóa Lộc có ý nghĩa là có cơ hội, nhiệm vụ giữ tiền, làm những công việc liên quan đến tiền bạc như thuế vụ, ngân khố, ngân hàng, kế toán. Ở Quan, Hoá Lộc có ý nghĩa như nghề nghiệp tài chính và kinh tế.

4.- Ý NGHĨA PHÚC THỌ

Đơn thủ Hoá Lộc chỉ có nghĩa dư dã, giàu có. Nếu đi kèm với Tử, Phủ Khoa Quyền tất được hưởng phú và quý cao độ.

Giá trị phúc thọ của Hoá Lộc chỉ mạnh khi có cả bộ Tam Hóa đi liền (Khoa – Quyền – Lộc) hay có Tư phủ hội hợp, hay Nhật Nguyệt sáng hội chiếu.

5.- VỊ TRÍ CỦA HOÁ LỘC

Vị trí sao này cũng đóng góp nhiều ý nghĩa của nó.

- vượng địa: ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Mão.
- Hàm Địa: ở Tý Ngọ, Thân Dậu.

Lẽ đương nhiên, ở hãm địa, Hóa Lộc ít phát huy cái hay về tính tình tài lộc, phúc thọ.

6. HOÁ LỘC VÀ CÁC SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

- Lộc Mã:

- giàu có và có tài năng.

- thành đạt về công danh, giữ chức vụ cao cấp có bổng lộc cao, có nhà công, xe nhà nước, được người trọng nể vì tiền bạc và cả quyền tước.

- Lộc – khoa – quyền:

Đây là bộ sao Tam Hóa đầy đủ nhất của con người, có nghĩa vừa có văn hóa, quyền hành, vừa có tiền bạc. Nhờ 3 yếu tố cảm bản đó, phúc thọ con người được tăng tiến mau lẹ, tai họa bị giảm thiểu đến tối đa. Bộ sao này có hiệu lực cải xấu thành tốt trên cả 3 phương diện học vấn, quyền uy và tài lộc. Cái tốt này có tính chất liên tục, phúc sẽ đến liên tiếp, bất luận cho phái nam hay nữ.

- Lộc – Quyền – sát:

Đâ là một ácch v4 tướng có quyền hành lớn, hiểu đạt.

- Lộc, cơ lương đồng cung:

- người giàu có , triệu , tỷ phú đại tư bản .

- người hay bố thí , đem của làm việc xã hội , văn hoá như rocckfelier, ford.

- Lộc , Lương ở tý ,Ngọ:

Người có tài kinh đang tế chế, bạc vĩ nhân có năng tài xuất chúng , sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy (số Khổng khu tử).

- Lộc, Mã, Tướng quân :

Anh hùng ,quyền quý ,giàu sang .

- Lộc, thiên tướng :

- đẹp trai , có nhiều nam tính.

- có sức thu hút quyến rũ phụ nữ .

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

Bất luận sát tinh nào đi với hoá lộc phá hầu hết lợi điểm của sao này , đặc biệt là tuần , triệt , không kiếp.

- Lộc , Không kiếp

- bị phá sản , hoặc hki có khi phá .

- nếu kiếp không đắc địa thí đủ đắc tài lộc hết sức bất ngờ và mau chóng .

- hãm địa , Không kiếp với lộc có nghĩa làm tiền bằng các phương pháp ám muội và tảo bạo như bupón lậu , yham những sang đoạt , khảo của hoặc bị người sang đoạt , cướp của.

- Lộc , Tam Không (mệnh vô chính diệu):

- giàu sang nhưng không bền .

- phải có lúc bại sản một lần trong đời

- Lộc và Lộc Tồn đồng cung :

Hai sao này khắc hành (lộc thuộc mộc , Tồn thuộc Thổ) nên sung khắc ; có tiền nhưng thường hay bị tai họa vì tiền .

7 – Ý NGHĨA CỦA HOÁ LỘC Ở CÁC CUNG

Ở bất kỳ cung nào Hóa Lộc đều mang lại tiền của cho cung đó. Riêng ở cung Tật thì mau hết bệnh, gặp thầy gặp thuốc.

Hóa Lộc là một cát tinh hết sức quan trọng. Nó có nhiều sự kết hợp hết sức phong phú. Nó tượng trưng cho hạnh phúc vật chất của thời đại kim tiền, có ảnh hưởng rất quyết định trên vận mạng con người.

Ở bất luận cung nào, ý nghĩa của nó cũng thịnh đạt, miễn là không gặp sao xấu.

Đi với cát tinh, ngoài ý nghĩa tài lộc, sao Hóa lộc còn chỉ sự phong phú, một hệ số làm tăng thêm ý nghĩa và hiệu lực của cát tinh đó.

HÓA QUYỀN (THỦY)

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Hoá quyền chỉ 2 gò má .

Hoá quyền gặp kinh hay hình thì gò má có theo .Nếu gặp cự hay kỵ , thì má đen có tàn nhang .

Đặc địa ở tứ mộ , gò má cao ,nổi lên rõ rệt

2 – Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Sự tự đắc (fierté)
- sự kiêu căng , phách lối , tự phụ , khinh người .
- sự tham quyền , ham thích quyền hành (soif du pouvoir) , thích chỉ huy người khác , hay lấn lướt người khác , đặc biệt là người dưới .
- phái nữ thì hay hiếp chồng . Ý nghĩa của hoá quyền trong trường hợp này giống như tướng quân hay thiên phủ tướng mệnh. Ngoài ra còn có ý nghĩa nhờ tghế lực của chồng mà danh quyền, lợi dụng quyền hành của chồng để tạo thế lực cho mình.

Như vậy, Hóa Quyền xem ra thích hợp cho phái nam nhiều hơn phái nữ.

3.- Ý NGHĨA CÔNG DANH

Hóa quyền đặc biệt là sao quyền, sao uy, có nghĩa:

- có oai phong, được nhiều người kính nể, sợ sệt, tùng phục.
- có quan chức lớn, có uy quyền hiể hách, được thưởng cấp tín nhiệm trọng vọng.

Tóm lại, đây là người có quyền hành hoặc có thế lực.

Đây không hẳn là võ quyền mà còn có ý nghĩa văn quyền (quyền của quan văn 0, giáo quyền (quyền lực của thầy tu, giáo sĩ). Tùy theo cách làm quan, Hóa quyền sẽ có ý nghĩa võ, văn hay giáo quyền.

Cho dù không làm quan, người có Hoá Quyền thủ Mệnh cũng có thế lực thực tế, được kiông nể vì uy tín, vì nhân đức, vì khoa bảng, vì tiền bạc, vì tài năng vv...Đây là hạng người, tuy không tham chính, nhưng có hậu thuẫn rộng rãi trong dân chúng.

4.- Ý NGHĨA PHÚC THỌ

Hóa quyền là sao trung lập về mặt cứu giải, tức là.

- nếu gặp nhiều sao giải thì qua khỏi tai họa, bệnh tật một cách bất ngờ.
- nếu gặp nhiều sao hung thì tác họa rất nguy kịch.

5.- VỊ TRÍ CỦA HÓA QUYỀN

Có sách (Thái Thứ Lang) không kê vị trí nào hãm địa của Hoá quyền, có lẽ cho rằng sao này là quyền tinh ở vị trí nào cũng tốt. Nhưng, thiết tưởng sự phân biệt vị trí đắc và hãm địa sẽ giúp luận đoán tinh vi và phong phú hơn.

Có sách ghi nhận vị trí sau đây:

- đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi. Tại đây, Quyền sáng lạng, biểu dương cho thực quyền, đa quyền hay có uy tín thật sự, được nhiều người nể trọng, biết tiếng, phục tùng.
- hãm địa ở Tý, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi. Tại đây, Quyền bị che lấp, ví như người ít quyền, hư quyền hoặc có quyền nhưng ở trong bóng tối, hoặc có thể có quyền tước hàm hay quyền tước sau khi chết (truy tặng).

6.- Ý NGHĨA HOÁ QUYỀN VÀ CÁC SAO KHÁC

a) NHỮNG BỘ SAO TỐT

- Quyền, Khoa, Lộc:

Người vừa có danh quyền, có văn hóa, vừa có tài lộc. Đây là bộ sao Tam Hóa rất quý cho bất luận nam hay nữ, bất luận số nào, bất luận hạn nào, bất luận ý nghĩa hay phương diện nào.

- Quyền, Tử, Phủ:

Có uy quyền quan chức lớn, cò uy tín, hậu thuẫn lớn.

- Quyền, Cự Vĩ:

Có quyền hành, công danh hiển đạt.

- Quyền, Khốc:

Có uy danh lừng lẫy. Nếu Mệnh ở Tý Ngọ thì càng sáng lạng, phú quý lâu dài, danh lưu hậu thế.

b) NHỮNG BỘ SAO XẤU

Nói chung, Hóa Quyền rất kỵ sát tính hãm địa.

- Quyền, Không, kiếp:

- có uy quyền nhưng không bền.
- bị lụy, bị hại vì quyền hành.
- dùng quyền hành làm việc ác.
- hay sử dụng bạo quyền.

- Quyền, tuần triệt:

- công danh trắc trở, thành ít bại nhiều.
- chỉ có hư danh, hư quyền.
- bị cách chức, giáng chức.

-Quyền Hỏa Sát Khốc Hư

- hay bắt nạt người khác
- bị người dưới khinh ghét.

7.- Ý NGHĨA HÓA QUYỀN Ở CÁC CUNG

Hóa quyền hợp vị nhất cung Mệnh, Quan, Thân. Tại đó, quyền có nghĩa như mình có quyền binh, chính thức, tự mình tạo được thế lực, hậu thuẫn.

a) Ở DI

- Hay lui tới chỗ quyền quý.
- có thế lực lớn trong xã hội, được trọng đãi, tín dụng.
- sinh phùng thời.

b) Ở NÔ:

- bạn bè có quyền hành, nhờ bạn bè làm nên.
- có vợ nhỏ, tình nhân lấn quyền vợ cả.

c) Ở PHU THÊ:

- sợ vợ.
- vợ hay lấn át quyền chồng, lợi dụng danh quyền chồng.
- chồng là người có quyền chức lớn, nể chồng.

d) Ở HẠN:

- được trọng dụng, được giao phó trách nhiệm quan trọng.
- được thăng chức hay thăng cấp.
- nếu đi với hung sát tinh hãm địa. Hóa quyền phối hợp tác họa mạnh mẽ.

HỎA TINH (Hỏa)

LINH TINH (Hỏa)

1. Ý NGHĨA TƯỚNG MẠO

Tuy Hoả, Linh không chỉ một bộ phận cơ thể nào, nhưng về mặt tướng mạo, người có Hoả hay Linh đơn thủ, được tác giả Thái Thứ Lang cho là “có thân hình thô, xấu, tóc và lông màu vàng hay đỏ, thường có tỳ vết ở chân tay hay răng miệng, vóc người ốm”.

2. NHỮNG Ý NGHĨA TỐT CỦA HỎA, TINH

Vốn là 2 sát tinh nên Hoả, Linh ít ý nghĩa tốt, trừ phi đắc địa ở các cung ban ngày (Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ) và nếu gặp thêm nhiều cát tinh.

a) VỀ MẮT TÍNH TÌNH

Nếu đắc địa, Hoả Linh có nghĩa.

Can đảm, dũng mãnh, có chí khí.

Có sức khoẻ dồi dào (như sao Lực sĩ).

Ít khi mắc tai nạn

Nóng nảy, táo bạo, liều lĩnh

Hay phá phách, nghịch ngợm

b) VỀ MẮT PHÚ QUÝ

Thái Thứ Lang phân biệt những trường hợp sau :

Người sinh năm Dần, Mão, Ty, Ngọ, có Hoả Linh đắc địa là hợp cách, vì Hoả Linh là sao Hỏa, chịu ảnh hưởng của ban ngày, đắc địa ở Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ. Trong trường hợp này, nếu gặp thêm nhiều cát tinh thì chắc chắn phú quý trọn đời.

Người mà cung Mệnh ở hướng Đông, nam (tức là Mão và Ngọ) có Hoả Linh đắc địa tọa thủ cũng hợp cách phú quý.

Nếu cung Mệnh ở hướng Tây (Dậu) và Bắc (Tý) có Hoả Linh đắc địa chiếu, cũng được phú quý nhưng không bền.

Hỏa Linh là sao vô cách, đắc địa thì hiển hách về võ nghiệp. Nếu đắc địa thì càng đẹp thêm.

3. NHỮNG Ý NGHĨA XẤU CỦA HỎA, LINH

Vốn là sát tinh, Hỏa Linh hãm địa rất xấu về các phương diện tính tình, bệnh lý, tai họa, phúc thọ.

a) VỀ TÍNH TÌNH

- thâm hiểm, gian ác.
- liều lĩnh, nóng nảy, đa sầu.

b) VỀ BỆNH LÝ

- thường bị bệnh thần kinh hay khí huyết.
- bị nghiện, sức khỏe ngày càng giảm.

c) VỀ TAI HỌA

- hay bị tai họa khủng khiếp.
- bị mang tật trong mình.

d) VỀ PHÚC THỌ

- yếu tử.

Những bất lợi trên đặc biệt xảy ra cho người có Mệnh đóng ở Tây (Dậu) và Bắc (Tý) có Hoả Linh hãm địa tọa thủ. Vì là sao Hỏa nên sự tác hại rất mau.

Vốn xấu vì hãm địa, Hỏa Linh càng xấu khi gặp sát tinh hãm địa khác :

- **Hỏa Linh Kinh** : công danh trắc trở, tài lộc kém, hay bị tai nạn.

- **Hỏa Linh Mã, Kinh, Đà** : tay chân bị tàn tật.

Riêng việc giáp Hỏa, Linh cũng là biểu hiện của bại cách, suốt đời phải tha phương, bất đắc chí, bất mãn.

4. Ý NGHĨA HỎA LINH Ở CÁC CUNG

Thường có ý nghĩa xấu, dù đắc địa.

a) Ở BÀO :

anh em nghèo khổ

anh em có tật.

b) Ở PHU THÊ :

xung khắc gia đạo.

Sát (nếu gặp thêm Không, Kiếp, Hình, Riêu).

c) Ở TẬT :

phòng lửa, phòng nước sôi.

bị sét đánh, điện giật (tai nạn về lửa, điện).

bị chết đâm, chết chém (nếu thêm hình việt).

d) Ở TỪ

hiếm con.

muộn con.

sát con, khó nuôi con.

con tàn tật.

e) Ở HAN

Nếu đắc địa thì hỷ sự về tiền bạc hay công danh một cách nhanh chóng.

Nếu hãm địa, thì có tang, hay bệnh hoạn, bị kiện, mất của, truất quan, hoặc phòng đồ nóng, hoặc cháy nhà (nếu có thêm Tang môn), có thể bị loạn trí, điên cuồng.

HỮU BẬT (Thổ)

TẢ PHÙ (Thổ)

1. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Tả Hữu chỉ 2 vai, trái và phải.

Tả Hữu Đại Tiểu Hao có nghĩa vai cao vai thấp.

Có sách cho Tả Hữu là bộ lông mày, có lẽ không đúng.

2. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Tả Hữu là 2 sao không tốt không xấu. Nhưng ở 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi (4 cung Thổ) Tả Hữu được xem như đắc địa và có ý nghĩa tốt đẹp hơn ở các cung khác.

- hay cứu giúp người khác.
- cẩn thận, cẩn kễ, trật tự.
- có nhiều mưu trí, tài năng.
- nhân hậu, độ lượng, khoan hòa.
- có nhiều bạn bè, người giúp đỡ, người ủng hộ.

Nếu đồng cung, các ý nghĩa trên càng mạnh thêm.

3. ĐẶC TÍNH CỦA TẢ, HỮU

Tả Hữu là 2 phù tinh hay hộ tinh, làm tăng ý nghĩa tốt hay xấu của những sao đi kèm. Do đó, Tả Hữu là 2 sao trung lập, không thuộc loại tốt hay xấu. Nếu đi với sao tốt thì tốt thêm, với sao xấu, xấu thêm. Tả hay Hữu đơn độc không có ý nghĩa vì bao nhiêu vì Tả, Hữu chỉ là một hệ số, là tăng hay giảm cường độ.

Trường hợp có Tả Hữu hội chiếu, nhất là Tả Hữu đồng cung, hệ số đó mạnh hơn là Tả hay Hữu đơn thủ.

Dù sao Tả Hữu cần đi chung mới đủ bộ.

Dĩ nhiên, nếu cả hai đi cùng với sao tốt thì làm tốt nhiều hơn là đối với 1 sao.

Có quan niệm cho rằng sao Hữu mạnh hơn Tả.

4. Ý NGHĨA CỦA TẢ HỮU Ở CÁC CUNG

Tả Hữu rất thích hợp nếu đóng ở các cung Mệnh, Thân, Quan sẽ có nghĩa như những người phò tá đắc lực, những người hậu thuẫn, giúp đỡ. Tả Hữu tượng trưng cho sự giúp đỡ của người đời, còn Quang Quý tượng trưng cho sự che chở của linh thiêng. Trong ý nghĩa này Tả Hữu đồng nghĩa với Thiên Quan Quý Nhân và Thiên Phúc Quý Nhân.

Nếu Mệnh có Tả, Hữu, dù gặp sao tốt hay xấu, đều có nghĩa:

Sớm lìa bỏ gia đình để lập nghiệp phương xa.

Không ở quê quán, phải di cư nơi khác hoặc sinh sống ở nước ngoài.

Ý nghĩa này càng rõ rệt nếu Tả Hữu ở Thiên Di.

Tả Hữu giáp Mệnh tốt được xem như một cách tốt : hiển vinh làm nên, được nhiều người giúp đỡ. Nhưng đối với phái nữ, việc giáp Tả Hữu, trừ phi cung Mệnh tốt, thường có ý nghĩa xấu : khắc chồng con, bất chính.

a) Ở BÀO :

- đông anh chị em.
- có sách cho là có anh chị em dị bào nếu gặp sao thai.

b) Ở PHU THÊ

- tự do kết hôn, vợ chồng lấy nhau không môi giới.
- hai vợ hoặc hai đời vợ; có vợ đã dang dở một lần.
- hai chồng hoặc hai đời chồng; có chồng đã có gia đình rồi.

Hai ý nghĩa sau này, càng chắc chắn nếu Tả Hữu đồng cung hay hội chiếu vào Phu, Thê. Nếu chỉ có 1 sao thì cần có thêm yếu tố khác để quyết đoán về ý nghĩa đó như Không Kiếp, Tang, Hổ, Khốc Hư...

c) Ở TỬ :

- đông con.
- có con với nhân tình, vợ lẽ.

d) Ở NÔ :

- có nhiều bạn bè, người dưới quyền.
- có nhiều người giúp đỡ.

e) Ở TẬT :

- đau ốm mau mạnh.
- tai nạn gặp quý nhân giúp đỡ.
- nếu gặp sát tinh hãm địa, Tả Hữu sẽ phối hợp tác họa khủng khiếp.

HỖ THẦN (Hỏa)

1 Ý NGHĨA CƠ THỂ

Hỷ Thần chỉ hậu môn.

Nếu gặp Kiếp, Không, dù ở Mệnh hay ở Tật thì đau trĩ kinh niên, hoặc bụng bị ung nhọt ở khu vực này.

2 Ý NGHĨA TÍNH TÌNH, PHÚC THỌ

- vui tính.
- có nhiều may mắn.
- lợi ích cho việc cưới hỏi.

Thiên hỷ và Hỷ thần đồng nghĩa. Sự hội tụ 2 sao này càng làm nổi bật ý nghĩa hài hước, vui tính, hỷ sự, may mắn, triển vọng. Thông thường người ta hay đồng hoá 2 sao Hỷ thần và Thiên hỷ.

3 HỖ THẦN VỚI CÁC SAO KHÁC

- Hỷ Thần, Long Phượng:

Cả 3 sao đều chỉ sự vui mừng, báo hiệu cho sự may mắn về thi cử hoặc về công danh hoặc về sinh nở. Nói chung, đây là điềm lành về nhiều mặt (singe de bon augure).

- Hỷ thần, Đào (hay Hồng) :

Chỉ sự may mắn về ái tình, về sự giao thiệp nam nữ; từ đó, thường có ý nghĩa dễ dàng yêu đương và có xu hướng sa ngã. Trong bộ sao này, Hỷ thần đem lại may mắn cho Đào hoa, làm tăng ý nghĩa đắc mero của Đào.

Trong tinh thần đó, Hỷ thần ghép với 1 số sao khác sẽ làm lợi thêm cát tinh của sao đó, cụ thể như Hỷ thần gặp Mã Sinh hay Mã Lộc, hay gặp Cáo, Ấn... có nghĩa đắc lợi về vận hội, về tiền bạc, về danh giá...

4. HỠ THẦN Ở CÁC CUNG KHÁC

Cũng trong ý nghĩa chính là may mắn, Hỷ thần đóng ở cung nào ban sự lành và lợi cho cung đó. Sao này ví như một hệ số về may mắn, bất luận hậu quả của sự may mắn đó có lợi hay hại.

a) Ở THÊ, PHU

Hỷ thần đi với Đào hay Hồng thì vợ chồng xứng đôi, nhưng cũng đặc mèom đặc kếp đối với cả hai người, có thể đưa đến sự lừa dối, hoa nguyệt.

b) Ở BÀO

- **Hỷ thần, Riêu** : anh chị em chơi bời, phóng túng.

- **Hỷ thần, Đào, Thai, Phục** : anh chị em dâm dăng, trai thì hoang dăng, gái thì theo trai, chữa hoang.

c) Ở HAN

Hỷ thần cũng báo hiệu cho hỷ sự, may mắn. Tùy theo các sao đi kèm sẽ giúp giải đoán phương diện nào được may mắn.

Tuy nhiên, nếu gặp Điều Khách, sự may mắn đó bị suy giảm hay tiêu tán đi vì Điều Khách chế hoá được sự may mắn của Hỷ thần.

KIẾP SÁT (Hỏa)

1. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Kiếp sát là ác tính, lại là hành Hỏa nên rất dữ.

- nóng tính, can trường.

Nếu cùng với Thất sát hay Thiên Hình thì tính càng nóng hơn, không nhẫn nhục được, dễ bị khích động, chọc tức.

- hay sát phạt, giết chóc, gây tai họa, thiên về khuynh hướng độc ác, phá hoại và bất nghĩa hay tàn nhẫn. Về điểm này, Kiếp Sát đồng nghĩa với Thiên Không, Lưu Hà, Hỏa Linh, Địa Không, Địa Kiếp. Nếu ở Mệnh, Kiếp Sát ví như một Địa Kiếp thứ 2, vừa nóng tính, vừa ác tính.

Do ý nghĩa trên, Kiếp Sát thường gây oán, báo phục, chạm tự ái, trả thù qua lại.

2. Ý NGHĨA NGHỀ NGHIỆP

Giống như Thiên Hình, Kiếp Sát chỉ sự mổ xẻ, châm chích. Do đó, nếu đi với bộ sao y sĩ (Tướng, Y) thì là bác sỹ châm cứu hay giải phẫu, thường trị liệu rất táo bạo.

3. KIỆP SÁT VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

Đi với sao hung, Kiếp Sát tác họa rất mạnh và nhanh chóng.

- **Kiếp Sát, Thất Sát** : không sợ chết, can đảm, liều mạng.

- **Kiếp sát và Tứ Sát** : nếu ở cung Tật thì bị ác bệnh.

- **Kiếp Sát, Thiên Giải hay Tuần Triệt** : Những sao Thiên Giải, Tuần, Triệt chế được nóng tính và ác tính của Kiếp Sát, làm cho tâm tính điềm, thuần trở lại.

KÌNH DƯƠNG (Kim)

1. Ý NGHĨA CƠ THỂ

Kinh dương chỉ bộ phận sinh dục của phái nam. Có sách cho Kinh Đà là tay chân.

2. Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Mệnh có Kinh đơn thủ thì thân mình cao và thô, mặt choắt, da xám, hầu lộ, mắt lồi, có sức khỏe.

3. Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Là hình tinh, Kinh đi chung với bộ phận nào sẽ gây bệnh hay tật cho chỗ đó.

- **Kinh Vượng** : lưng tôm, lưng gù, đi cong lưng.
- **Kinh Long Trì** : mũi sống trâu.
- **Kinh Phượng Các** : cứng tai, lãng tai.
- **Kinh Nhật, Nguyệt** : kém mắt, đau mắt.

4. Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Kinh là sao võ, cho nên ý nghĩa mạnh bạo, thích hợp với phái nam hơn phái nữ, đặc biệt là tuổi Dương.

a) NẾU KINH ĐẮC ĐỊA Ở THÌN TUẤT SỬU MÙI

- tính khí cương cường, quả quyết, nóng nảy.
- thích mạo hiểm, làm những chuyện táo bạo, bí mật.

KINH DƯƠNG

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Kinh dương chỉ bộ phận sinh dục của phái nam. Có sách cho Kinh Đà là tay chân

2- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Mệnh có Kinh đơn thủ thì thân mình cao và thô, mặt choắt, da xám, hầu lộ, mắt lồi có sức khỏe

3- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Là hình tinh, Kinh đi chung với bộ phận nào sẽ gây bệnh hay tật cho chỗ đó

- **Kinh Vượng** : lưng tôm, lưng gù, đi cong lưng.
- **Kinh Long trì** : mũi sống trâu
- **Kinh Phượng Các** : cứng tai, lãng tai.
- **Kinh Nhật, Nguyệt** : kém mắt, đau mắt.

4- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Kình là sao võ, cho nên ý nghĩa mạnh bạo, thích hợp với phái nam hơn phái nữ, đặc biệt là tuổi Dương.

a) NẾU KÌNH ĐẮC ĐỊA Ở THÌN TUẤT SỬU MÙI

- Tính tình cương cường, quả quyết, nóng nảy.
- Thích mạo hiểm, làm những chuyện táo bạo, bí mật.
- Nhiều mưu trí
- Hay tự đắc, kiêu căng, bất khuất.
- Sỗ sàng (sans-gêne), ngang tàng.

Đi cùng với Thiên Tướng, Thất Sát hay Kiếp Sát Thiên Hình, Kình Dương càng lộ tính nóng nảy, giận dữ, hay sát phạt, dễ bị khích, tự ái rất lớn.

b) KÌNH HẮM ĐỊA

- Hung bạo, liều lĩnh, bướng bỉnh, ngỗ ngược.
- Gian trá, độc ác hay phá, giết, chọc, tính của tiểu nhân và đạo tặc.
- Dâm dật, khắc chồng con (nữ).

Nếu gặp sát tinh thì sự hung bạo càng mạnh.

c) KÌNH Ở NGO, DẦN, THÂN, MÃO, DẬU.

- Ở Ngọ : rất độc, có nghĩa như yểu, chết bất đắc, bị tai nạn dữ và bất ngờ hoặc tàn tật.
- Ở Dần, Thân : rất tai hại cho tuổi Giáp, Mậu ; thường phá tán tổ nghiệp, mang tật, lao khổ, có xa nhà mới sống lâu.

- Ở Mão, Dậu : cũng nguy khốn cho tuổi Giáp, Mậu

5- Ý NGHĨA KÌNH DƯƠNG VÀ CÁC SAO KHÁC.

a) Ở MỆNH

- Kình Linh Hỏa :

- Lưng gù, có bướu hay chân tay có tật.
- Nghèo khổ, chết thê thảm (nếu cùng hãm địa)
- **Kình, Không, Kiếp, Bính** : côn đồ, đạo tặc, giết người.
- **Kình, Hình, Riêu, Sát** : gái giết chồng
- **Kình Nhật (Hay Nguyệt) đồng cung** :
- Bệnh hoạn liên miên, có tật lạ (nếu thêm Kỵ)
- Trai khắc vợ, gái khắc chồng.

- Kình Liêm Cự Kỵ :

- Có ám tật
- Nếu cùng hãm địa thì ngục hình, kiện cáo, thông tích tay chân, nhất là tuổi thìn tuất.

- **Kinh, Tuế, Khách** : sát phu, the, xa cách cha mẹ.
- **Kinh Mã** : truân chuyên, thay đổi chỗ ở luôn, hoặc nếu là quân nhân thì phải chinh chiến luôn.
- **Kinh Lực Đồng Cung** : có sức khỏe địch muôn người ; bất đắc chí về công danh, có công nhưng bị người bỏ quên.
- **Kinh Hỏa miếu địa** : số võ nghiệp rất hiển hách.

b) GIÁP MỆNH

- **Giáp Kinh Đà** : có sách cho là nghèo khổ, có khi đi ăn xin. Nhưng luận cứ này không mấy đúng vì Mệnh giáp Kinh Đà thì có Lộc Tồn tọa thủ, chủ về tài lộc, cho nên không thể nghèo khó. Chỉ có thể nói là có tiền nhưng phải chặt vật vì sinh kế.
- **Giáp Kinh Liêm Tướng** : khó tránh được tù tội. Nếu có quan chức thì bị truất giáng, suốt đời bất đắc chí.

c) Ở QUAN

- **Kinh Đắc Địa Gặp Mã Chiếu** : có võ chức nhưng trấn ở xa.
- **Kinh Lực** : bất mãn, bất đắc chí, bất đắc dụng ở quan trường ; có xin nghỉ giả hạn hay bị ngồi chơi xơi nước ; công danh chặt vật, nhọc nhằn và nhục nhã.

d) Ở TÀI

- Nếu đắc địa : dễ kiếm tiền lúc náo loạn.
- Nếu hãm địa : thiếu thốn và phá tán, dùng bạo cách.

e) Ở PHU, THÊ

- Nếu đắc địa thì vợ chồng hay bất hòa, gián đoạn một dạo.
- Nếu hãm địa thì hôn nhân trắc trở, hình khắc dễ xảy ra, vợ ghen, chồng bất nghĩa.

f) Ở HAN

- **Kinh Hình Ở Ngọ** : bị tù, có thể chết nếu gặp lục sát
- **Kinh Vũ Phá** : bị hại vì tiền.

LÂM QUAN (Kim)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Lâm quan là cái cổ

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Khoe khoang (vantard). Lâm quan đồng nghĩa với Điếu khách

- Thích làm dáng, làm điệu, điệu bộ, nói năng kiêu cách (préciêu, affecte). Lâm quan giống như sao Hỏa Cái về nghĩa này.

- Có sách cho lâm quan có đặc tính cần mẫn, tinh anh, đang hoàng chủ sự làm ăn.

3- Ý NGHĨA LÂM QUAN VỀ CÁC SAO

a) GẶP NHIỀU SAO SÁNG SỬA, TỐT ĐẸP

Lâm quan chủ sự phát đạt, vui vẻ, hỷ tín

b) GẶP NHIỀU SAO MỜ ÁM XẤU XA.

Lâm quan chủ sự phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.

LONG ĐỨC (Thủy)

NGUYỆT ĐỨC (Hỏa)

PHÚC ĐỨC (Thổ)

THIÊN ĐỨC (Hỏa)

★★★

Bốn sao này gọi là Tứ Đức, vừa có giá trị đức độ, vừa có giá trị cứu giải.

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Ôn hòa, nhân hậu, đức hạnh, đẹp nét

- Từ bi, từ thiện hay giúp đỡ, làm phúc

Đi với Cơ Nguyệt Đồng Lương, Thiên Quan, Thiên Phúc, Tứ Đức là yếu tố của người có thiện tâm, có căn tu, dù không phải là tu sĩ, thì cũng có cư sĩ, tỳ kheo.

- Đoan chính nhờ đặc tính này, Tứ Đức có thể chế được một phần tính hoa nguyệt, dâm đảng của Đào Hồng. Đi với Đào Hồng, Tứ Đức chỉ người có duyên, có phẩm hạnh, thu hút người khác bằng tính nét đoan trang, không lừa dối trên cợt.

Nhờ những ý nghĩa phẩm hạnh và nhân hòa đó, Tứ Đức là sao của người bạn tốt, biết chiều đãi, nhân nhượng, không làm hại trái lại hay giúp đỡ, tha thứ.

2- Ý NGHĨA PHÚC THỌ

Tứ đức có thể giải trừ được những bệnh tật nhỏ và tai họa nhỏ, mang lại một số may mắn, hỷ sự. Do đó, 4 sao này giống như các sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Âm, Thiếu Dương, Quang Quý, Tả Hữu, Sinh, Vượng. Sự kết hợp càng nhiều giải tính càng làm tăng hiệu lực cứu giải.

3- TỨ ĐỨC VỚI CÁC SAO VÀ CUNG KHÁC

Sách vở chỉ thấy nói đến việc chế giải của Nguyệt Đức, nhưng có lẽ hiệu lực Nguyệt Đức cũng giống và cũng ngang với hiệu lực những sao khác của Tứ Đức

Nguyệt Đức chế giải được phá quân ở Mão Dậu, Kiếp Sát và Đà La, Kiếp Sát hội tụ.

a) Ở THÊ

Có thiên, nguyệt đưa đào hoa thì vợ chồng tốt đôi, tương đắc. Có sách cho là giàu sang thì quá đáng vì tứ đức không bao giờ có nghĩa là tài lộc, chỉ có nghĩa hiền lành đẹp nết.

b) Ở TỬ

Thiên Đồng, Nguyệt Đức : vợ chồng có con sớm

c) Ở PHÚC

Thiên Nguyệt Đức Đồng Cung : giòng họ phúc hậu, mồ mả thuận vị

d) Ở HAN

Nguyệt Đức Đào Hồng : gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên (có phụ nữ làm mai mối được vợ chồng)

LONG TRÌ (Th□y)

PH□□NG ỨC (Th□)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Long Trì là mũi, phượng các là tai

- **Long Trì Kinh** : mũi sống trâu.
- **Long Trì Khốc Hư, Hình** : đau mũi có mỗ.
- **Phượng Các Tấu Thư** : thính tai
- **Phượng Các Kinh** : cứng tai

2- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Long phượng ở mệnh thì nhan sắc rất đẹp, da mặt hồng hào, thanh tú, nhất là đối với phụ nữ.

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Thông minh, tuấn đạt, có văn chất
- Ôn hòa nhân hậu, điềm đạm, cởi mở.
- Đoan trang trong nếp hạnh.

4- Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC

- Thi đỗ cao, có khoa giáp lớn, nhất là ở Mão Dậu
- Làm tăng thêm tài lộc, điền sản (Long trì chỉ nhà cửa, ao hồ)
- May mắn trong hôn nhân (dễ yêu dễ cưới, vợ chồng tương đắc)
- May mắn cả trong việc sinh nở (dễ sinh, sinh dễ nuôi)

Với các nghĩa trên, long phượng là 2 sao tương đối vẹn toàn về nhiều mặt nhan sắc, tính hạnh, tài lộc, gia đạo.

5- Ý NGHĨA LONG PHƯỢNG VÀ CÁC SAO KHÁC

- **Long Phượng Thai Phụ** : thăng quan, thi đỗ.

- **Long Phượng Riêu Hỷ Hay Phi** : đắc thời, có hỷ sự đến nhanh chóng về tình duyên, thi cử quan lộ

- **Long Phượng Lương** : nữ mệnh có chồng danh giá, hiền.

- **Long Phượng Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu**

Đây là bộ sao “Hiền thần”, chuyên phò tá cho tử phủ. Cách này giúp đắc quan mau lẹ, cao quý.

6- Ý NGHĨA LONG PHƯỢNG Ở CÁC CUNG

a) Ở PHU THÊ

- Vợ chồng đẹp đôi, tương đắc, cưới xin dễ dàng.

- Nếu ở Dậu và có tả hữu ; 2 vợ, 2 chồng

b) Ở TỬ

- Dễ sinh con, sinh con đẹp, dễ nuôi

- Sinh quý tử, thông minh, tuấn dật.

c) Ở ĐIỀN

- Long phượng Mộ : có nhà đất rộng rãi có di sản.

- Long phượng thai tọa : có nhà lầu cao sang, nhà có ao

d) Ở PHÚC

- Phú quý

- Giòng họ khá giả

e) Ở HAN

- **Long Riêu Hỷ** : có dạm hỏi, đưa đến hôn nhân

- **Long Phượng Cáo, Ấn** : thi đỗ

- **Long, Mã** : có đời nhà cửa.

LỘC TỒN (Thổ)

★★★

1 – Ý NGHĨA TÀI LỘC

Lộc Tồn là sao phú, chủ sự dư dật về tiền bạc. Ý nghĩa công danh chỉ là thứ yếu.

Sự giàu có thường do 2 nguyên nhân :

- Do di sản tổ phụ để lại : người có Lộc Tồn ở Mệnh, Phúc bao giờ cũng được hưởng của tổ phụ, nhiều khi truyền kiếp, lưu truyền đến 2,3 đời.

- Do người khác biếu xén : Lộc Tồn chỉ sự có “lộc ăn”, được người khác ban tặng, giúp đỡ.

Nặng về ý nghĩa tiền bạc, Lộc Tồn đi với các sao tài sẽ hết sức phát đạt. Đó là các sao :

- Chính tinh : Tử Vi, Vũ Khúc, Thiên Phủ đắc địa

- Phụ tinh : Thiên Mã, Trùng Sinh, Đới Vượng Hóa Lộc, Long Trì, Phượng Các, Tả Phù Hữu Bát, Ấn Quang, Thiên Quý, Thiên Quang, Thiên Phúc.

Tùy theo sự hội tụ ít nhiều với các sao trên, thế lực tài phiệt sẽ gia tăng mức độ.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Thông minh học rộng

- Có tài tổ chức, có nhiều sáng kiến, biết quyền biến theo nhiều hoàn cảnh

- Tính nhân hậu, từ thiện

- Đoan chính, chế được tính lả lơi của Đào Hồng.

Đi với Hóa Lộc sẽ có nghĩa :

- Độc đoán (autoritaire)

- Chuyên quyền có óc lãnh tụ (esprit dictatorial)

3- Ý NGHĨA CÔNG DANH, PHÚC THỌ

Có Lộc Tồn ở Mệnh thì vinh hiển sống lâu

4- Ý NGHĨA TỬ TỨC, PHU THÊ

- Lộc Tồn là 1 trong các sao chỉ sự hiếm muộn. Đứng ở Cung tử thì chậm con và hiếm con.

- Ngoài ra, Lộc Tồn cũng có nghĩa chậm trễ. Ở cung Phu Thê thì muộn vợ, muộn chồng. Ở cung Tài thì chậm có của, sự phát đạt chỉ có về sau.

5- Ý NGHĨA LỘC TỒN VỚI CÁC SAO KHÁC

Đồng cung hay hội chiếu với các sao Tài, Lộc Tồn chủ sự thịnh vượng về tiền bạc như đã nói ở mục tài lộc.

Nếu gặp sao xấu, ý nghĩa tài lộc giảm hay mất đi nhiều :

- Tồn, Tuần Triệt hay Phá :

Một trong 3 sao này hầu như hóa giải gần hết hiệu lực của Lộc Tồn về mặt tài chánh.

- Tồn, Không, Kiếp : đồng nghĩa với cách trên, ngoài ra còn ý nghĩa có tiền được một thời gian ngắn rồi phá sản mau lẹ và khùng kiếp, bị tai họa tiền bạc.

- Tồn, Kỵ Tuế : có tiền nhưng bị hao tán, bị ăn chặn, bị dị nghị (trường hợp tham nhũng, hối lộ bị tai tiếng).

- Lộc Tồn, Thiên Không : tham nhũng hối lộ, bị chúng ghét, ích kỷ, bòn xén, hà tiện.

- **Tồn Cự Nhật đồng cung** : phá sức sáng của Tồn rất nhiều.

- **Tồn, Lộc** : Tồn là Thổ, Lộc là Mộc, nếu đồng cung 2 sao khắc hành nhau, tiền bạc bị giảm, bị lụy thân vì tiền.

6- Ý NGHĨA LỘC TỒN Ở CÁC CUNG

Sao này đóng ở các cung nào ban tài lộc lại cho cung đó.

Riêng ở cung Tật thì giải hỏa, giải bệnh nếu không gặp sát tinh

LỰC SĨ (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ VÀ TƯỚNG MAO

Lực sĩ là sao vô cách, chỉ sức lực, sức mạnh thể chất và uy lực về võ

Lực sĩ ở Mệnh là người có sức vóc, khỏe mạnh, ăn uống khỏe, thân hình vạm vỡ.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Nhanh nhẹn, can đảm

- Tính tình mạnh bạo

- Khả năng ăn nhậu vượt bậc.

Nếu đi với Thiên Trù thì là người ăn khỏe, thích ăn uống tiệc tùng. Nếu thêm Hóa Lộc càng sành về ăn uống (connoisseur), thích ăn, ăn ngon, ăn nhiều, tìm lạc thú trong sự ăn uống kiểu như các thực gia ở Trung Hoa hay Lucullus ở La Mã.

- Có uy quyền, uy lực, hay giúp đỡ người khác.

3- Ý NGHĨA LỰC SĨ VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Lực, Mã** : đây là 2 sao chỉ tài năng tổ chức và sức khỏe vật chất, bộ sao cần thiết của võ tướng, vừa có dũng, vừa có mưu, kiểu như Triệu Tử, Mã Siêu...

- **Lực, Kinh** : Kinh là phá tính, đi chung với Lực làm mất hiệu lực của Lực. Có nghĩa bóng là có tài năng công lao nhưng không được sử dụng, ban thưởng bất mãn.

- **Lực, Tuần, Triệt** : đau ốm, mất sức

- **Lực, Binh, Hình** : trộm đạo, người dùng sức khỏe làm việc phi pháp và thường có tòng phạm.

- **Lực, Hình hay Hổ** : người có chí khí sắt đá.

Nói chung gặp nhiều sao tốt. Lực sĩ sẽ làm tốt thêm, đem lại may mắn một cách nhanh chóng (vì Lực tác dụng như một sao Hỏa). Ngược lại nếu gặp sao xấu thì tác họa xấu và nhanh.

LƯU HÀ (Thủy)



1- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Lưu Hà chỉ bệnh máu loãng, dễ bị băng huyết đối với phụ nữ. Nữ mệnh có Lưu Hà ở Mệnh hay ở tật rất dễ bị làm băng lúc sinh đẻ.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) Ý NGHĨA TỐT

- Ăn nói lưu loát có tài hùng biện
- Thích nói, thích giảng thuyết, diễn giảng hay và phong phú

Sao này rất đặc sắc cho diễn giả, giáo sư, đại sứ, thuyết khách, ứng cử viên tranh cử. Đi chung với Tấu Thư, tài hùng biện càng sắc bén, thâm thúy và đắc lợi.

- Hay tranh cãi, biện bác, đàm luận chính trị, xách động, cổ vũ bằng lời nói, thuyết phục bằng ngôn ngữ.

Cùng với Thái Thuế, năng khiếu này nổi bật thêm.

Đóng ở cung Thủy thì hợp vị, tài năng được phát huy đúng mức.

b) Ý NGHĨA XẤU

- Thâm trầm, gian hiểm, độc ác, tàn nhẫn hay sát phạt, giết chóc, có ác tính (như sao Kiếp Sát).

- Có thủ đoạn. Nếu đi với kinh, phá, hao tuyệt thì người có nhiều quỷ kế, độc hiểm, ra tay diệt thù mà không lộ tông tích, không bị lương tâm cắn rứt. Đó là sao của loại chính trị gia cao

3- Ý NGHĨA VẬN HỘI, TAI HỌA.

a) VẬN HỘI

Lưu Hà đi với Thanh Long tức là Rồng Xanh vùng vẫy trên con sông lớn, ngụ ý gặp vận hội tốt, đắc thời, lợi ích cho việc thi cử, cầu danh, cầu tài, làm ăn, thi thố tài năng.

Nếu Lưu Hà đóng ở Hợi Tý (cung Thủy) cũng có ý nghĩa đó, nhưng thiếu Thanh Long thì dịp may ít hơn.

b) TAI HỌA

Lưu Hà chỉ có 2 loại tai họa :

- Thủy tai tức là trong đời phải có lần chết đuối.
- Sấn tai (đối với phái nữ), bị băng huyết lúc sinh đẻ.

Nếu gặp thêm sao dữ, có thể bị mất mạng vì hai loại tai họa đó.

Phối hợp với vài sao khác, Lưu Hà có nghĩa :

- **Hà Cự Ky** : chết đuối
- **Hà Kiếp Kinh** : chết bởi đao thương đao tặc.
- **Hà Mã hay Hà Tang** : súc vật nuôi bị chết dịch

4- Ý NGHĨA NGHỀ NGHIỆP

Lưu Hà chủ thủy nên ám chỉ những người làm việc trên sông nước, biển cả như ngư phủ, thủy phủ.

Quân nhân có Lưu Hà thì là hải quân hay thủy quân chiến

LƯU NIÊN VĂN TINH (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA LƯU NIÊN VĂN TINH

Đây là sao văn học, có nhiều ý nghĩa liên quan đến học hành, cụ thể là :

- Sự thông minh
- Tính hiếu học.
- Khả năng học vấn
- Khả năng thành danh sĩ

Đi với các sao văn học khác như Khoa, Xương Khúc, Khôi Việt, Nhật, Nguyệt sáng sủa thì trình độ thông minh và học vấn càng cao thêm, có nhiều khoa bản hơn.

2- Ý NGHĨA LƯU NIÊN VĂN TINH Ở CÁC CUNG

Ở Mệnh, Thân, Quan LNVN đồng nghĩa. Nếu không gặp sao xấu thì học hành, công danh tiến đạt. Không thấy nói đến vị trí hãm địa của sao này.

Tuy nhiên, vì là sao chủ về học hành nên đóng ở các cung Thân, Mệnh, Quan thì thích hợp hơn cả. Nói khác đi, nếu LNVN đóng ở các cung tạt điền, tài chắc chắn sẽ không có chỗ dụng, khác nào như bị lạc hãm.

MỘ (Thổ)

★★★

Có sách cho sao Mộ thuộc hành Thủy

1- Ý NGHĨA CỦA MỘ

- Đần độn, chậm tối, u mê
- Dâm dục
- Chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, ngăn trở công việc
- Chủ sự nghiệp quả
- Chiết giảm phúc thọ

2- Ý NGHĨA CỦA MỘ VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Mộ, Thai Tọa** : văn võ kiêm toàn, nhất là ở Tứ Mộ

- **Mộ, Tuyệt** : khôn ngoan, đa mưu túc trí
- **Mo, Hao** : hao làm mất tính chất u tối của Mộ
- **Mộ, Cái (hau Riêu, hay Mộ)** : dâm dục, thủ dâm

3- Ý NGHĨA CỦA MỘ Ở CÁC CUNG KHÁC

a) Ở PHÚC

Rất đẹp nếu gặp cách mộ Thai Tọa ở Tứ Mộ, chủ sự tốt đẹp về mồ mả, đắc lợi cho con cháu về sau.

b) Ở TÀI

- **Mộ, Long Phượng** : có di sản tổ phụ.
- **Mộ, Hóa Lộc** : có cửa đến tận tay

c) Ở TẬT

Mộ Cái (Riêu hay Mộ) : bị bệnh về sinh dục

d) Ở TỬ

Không lợi ích cho sự sinh nở, sinh khó, trắc trở.

MỘC DỤC (Thủy)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA MỘC DỤC

Hay thay đổi, canh cải, bỏ dở việc nửa chừng. Về điểm này Mộc đồng nghĩa với Thiên Đồng (caprice)

- Nông nổi, bất định. Mộc giống nghĩa với Hóa Ky
- Hay chứng diện, làm dáng, trang điểm, đặc tính của phái nữ làm đẹp (coquetterie)
- Dâm dật, phóng đãng, phong tình (débauche). Nếu đi cùng với các sao tình dục khác như Tham Lang, Cái, Riêu, Thai là người loạn dâm, thủ dâm, làm đi.

Ý nghĩa thay đổi rất nổi bật đối với mệnh vô chính diệu có Mộc, thủ hay chiếu : người hay bỏ dở công việc, học hành gián đoạn, dù có học cũng không đỗ, hay thay đổi ngành học, hoặc đổi nghề mà dở dở dang dang.

Về mặt nghề nghiệp, Mộc Dục ở Mệnh hay ở Quan thường chuyên về công nghệ, đặc biệt là thợ vàng, thợ bạc, thợ rèn, nếu thiếu cát tinh hỗ trợ.

2- Ý NGHĨA MỘC DỤC Ở CÁC CUNG KHÁC

a) Ở PHU THÊ

- Vợ hay chồng hay chứng diện, chải chuốt
- Vợ hay chồng hay dâm dật, ngoại tình (nếu thêm Riêu)

b) Ở TỬ

- Ít con, muộn con.
- Hao con, nếu thêm Hoá Ky thì ít con vì tử cung sa.

c) Ở TẬT, HẠN

- Khó sinh, thai nghén có bệnh tật
- Hư thai, đau tử cung nếu có thêm Kiếp, Ky

PHÁ TOÁI (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Phá Toái là cuống họng, yếu hầu (larynx, oesophage). Nếu gặp Thiên Hình, Địa Kiếp, Bạch Hổ là có ung thư cuống họng, phải mổ.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Ướng ngạnh, cứng cổ, ngoan cố, ngang ngược, táo bạo.
- Phá tán, hao hụt
- Gây trở ngại cho mọi công việc
- Chóng chán, thiếu bền bỉ.

3- Ý NGHĨA PHÁ TOÁI VỚI NHỮNG SAO KHÁC

- Lưu Hà, Phá Toái, Phá Quân đồng cung :

Mệnh có cách này gọi là Toái Quân Lưỡng Phá, rất uy hùng, hiển đạt về võ nghiệp , có nhiều chiến tích.

- **Phá Toái Khoa Quyền** : tốt
- **Toái Kinh Ky Phá** : có tật, có thể là nói ngọng
- **Toái Hỏa (Linh) Kinh** : chết vì ác tật, ác bệnh

Nếu đóng ở cung Tật thì lại ít bệnh, vì Phá Toái chủ sự hao tán, như Đại Hao, Tiểu Hao.

PHI LIÊM (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Phi Liêm là tóc. Nếu cùng Hồng Loan là tóc dài, đẹp.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH, TỬ TỨC

- Vui vẻ, lạnh lợi, nhậm lẹ
- Làm giảm số con, không lợi ích cho thai sản, sinh nở, có đặc tính hiếm muộn. Về điểm này, Phi Liêm rất giống nghĩa với Vũ Khúc, Thái Âm Hãm Địa, Thất Sát, Phá Quân, Thiên Hình,

Hóa Ky, Tang Hổ, Cô Quả, Đẩu Quân, Thái Tuế, Đà La, Nhị Hao, Lộc Tồn, Không Kiếp, Hỏa Linh, Suy, Bệnh, Kiếp Sát....càng hội tụ nhiều sao, sự hiếm con càng tăng, có thể đi đến tuyệt tự, nếu đóng ở cung Tử Tức, cô độc nếu đóng ở Bào.

3- Ý NGHĨA PHI LIÊM VỚI NHỮNG SAO KHÁC

Thái Thứ Lang cho rằng Phi Liêm gặp nhiều cát tinh thì mang lại sự may mắn một cách nhanh chóng. Nếu gặp hung tinh thì bất lợi cũng nhanh chóng.

- **Phi, Hổ** : gọi là hổ mọc cánh, chỉ sự may mắn, gặp thời vận tốt, thịnh đạt (học trò thi đậu, viên chức thăng quan, thương gia đắc lợi)

- **Phi Việt Hỏa Hình** : bị súng bắn, sét đánh. Người có cách này thường là không – quân, khu trục hay trực thăng xạ kích

PHONG CÁO (Thổ)

THAI PHỤ (Kim)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA THAI, CÁO

- Tự đắc, kiêu hãnh, tự phụ (fierté)
- Háo danh, hay khoe khoang (vanité)
- Chuộng hình thức bề ngoài (formaliste)
- Lợi ích cho việc thi cử, cầu danh vì 2 sao này chủ về bằng sắc, huy chương, công danh.

Với 3 ý nghĩa đầu. Thai Phụ Và Phong Cáo giống nghĩa với Hóa Quyền, nhưng có lẽ không mạnh bằng Hóa Quyền vì Quyền đặc địa chỉ uy lực thực sự hơn là danh tiếng bề ngoài. Nếu đi đôi, nhất định ý nghĩa phải mạnh hơn, đặc biệt là có Quốc Ấn đi kèm.

2- Ý NGHĨA THAI PHỤ, PHONG CÁO Ở CÁC CUNG

Phong cao thai phụ đi chung mới đủ mạnh, và nhất là đi cùng với cát tinh khác càng đẹp.

a) Ở MỆNH, QUAN

- **Cáo, Phụ, Xương Khúc, Khoa Quyền** hay
- **Cáo Phụ, Âm Dương** sáng sủa hoặc
- **Cáo Phụ, Tướng Ấn** : rất quý hiển, được trọng dụng, có huy chương, tướng lục.

b) Ở ĐIỀN

- **Cáo, Ấn, Thai Phụ** : được ban cấp điền sản ăn lộc, hay khẩn hoang.

c) Ở HAN

Cũng có nghĩa như đắc tài, đắc danh, đắc quan, được tiếng khen, có huy chương.

PHỤC BÌNH (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Phục bình là ác tính, biểu lộ qua các đặc tính sau :

- Hay nói xấu, dèm pha người khác
- Hay hại kẻ khác bằng hành động thủ đoạn, lắm khi táo bạo như phục kích, ám sát.
- Hay đổ kị, cạnh tranh, ngăn trở, làm nhục.
- Hay lừa đảo, theo dõi, rình rập, bắt ghen

Đó là tính nết của tiểu nhân, cường đồ, mưu phản. Ngược lại người có Phục Bình cũng bị nói xấu, đổ kị, mưu hại, bắt ghen, theo dõi, lừa gạt.

Ác tính của Phục Bình giống như Kiếp Sát, Thiên Không. Càng hội tụ nhiều, ý nghĩa trên càng chắc chắn : đương sự là tay tiểu tâm, lưu manh hạng nặng, tranh quyền cướp nước, bày mưu độc sử, ám hại người khác, không kể đến đạo lý, nhân nghĩa. Sự hội tụ thường có nghĩa có tông phạm, có bè đảng.

2- Ý NGHĨA PHỤC BÌNH VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Phục Tướng Đào Thai** : dụ dỗ làm chuyện dâm bôn. Phụ nữ gặp bộ sao này bị lừa, thất trinh, thất tiết.

- **Phục Tướng Không Kiếp, Tả Hữu** : gian phi kết đảng để trộm cướp giết người

- **Phục Tướng Thai Riêu** : gạt gẫm phụ nữ để hiếp dâm, bắt cóc làm chuyện dâm ô, tú bà chứa điểm.

- **Phục, Ky, Tuất** : đau buồn, lo lắng vì hiềm thù, cạnh tranh, kiện tụng.

- **Bình Hình Tướng Ấn** :

- Hiện đạt về võ nghiệp, thụ huấn quân sự.

- Có thể bị tai họa bất ngờ về súng đạn nếu Hạng xấu

- **Phục Tướng Vượng Thai** :

- Tiền dâm hậu thú, lang chạ.

- Lấy vợ, chồng có con riêng

3- Ý NGHĨA PHỤC BÌNH Ở CÁC CUNG

Thường Phục Bình đều có nghĩa xấu ở các cung, trừ phi đối với bộ sao Bình Hình Tướng Ấn

a) **Ở TÀI, HẠN**

- Bị trộm lấy đồ, bị người ghen ghét, đổ kị.

- Bị người sang đoạt, quyệt hui, ăn chặn.

Việc mất của thường có tòng phạm, nhất là thêm Lực Sĩ, Thiên Hình, Thiên Không, Tả, Hữu

b) Ở NÔ

- Tôi tố phản chủ và hại chủ, nhà có nội phản.

- Tôi tố, bạn bè là tòng phạm của

- Nhân tình hay ghen tuông, bắt ghen.

c) Ở DI

- Ra ngoài bị đổ ỹ, cạnh tranh.

- Thường bị ám hại, phục kích, mưu sát, nếu có sát tinh

d) Ở BÀO

- Phục, tướng, đào, thai : anh chị em lằng loàn, gái theo trai, trai theo điểm đàn.

- Anh chị em thường có chữa hoang hay có dị bào.

e) Ở PHU THÊ

Bộ sao Thai Phục Vương Tướng có nghĩa :

- Tiền dâm hậu thú hoặc 1 trong 2 người là kẻ đến sau

- Vợ chồng có con riêng rồi mới lấy nhau.

- Sau khi lấy nhau, có ngoại tình, có con riêng.

- Binh, Kỵ : vợ chồng ngăn trở lúc lấy nhau, bất hòa.

QUAN ĐỐI (Kim)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA QUAN ĐỐI

a) VỀ VẬT DỤNG

Quan Đối là cái đai, biểu tượng cho chức vị, quyền hành.

b) VỀ CÔNG DANH

Quan Đối chỉ sự háo danh, háo quyền, từ đó có nghĩa phụ là có chức vị, quyền thế. Về điểm này, Quan Đối giống như sao Thai Phụ, Phong Cáo, Hóa Quyền

c) VỀ PHÚC THO, TAI HOA

Quan Đối báo hiệu cho cái chết bất đắc kỳ tử và mau chóng

- **Quan Đối Tang Hổ** : chết bất ngờ vì đứt gân máu

- **Quan Đối, Không Hỏa** : chết vì súng đạn, lửa, bom

Tọa thủ ở bất cứ cung nào chỉ người, cách chết bất đắc này sẽ xảy ra cho người đó

2- Ý NGHĨA QUAN ĐỐI VÀ CÁC SAO KHÁC

Thái Thứ Lang cho rằng Quan Đối :

- Gặp nhiều sao mờ ám xấu xa thì gây rắc rối, phiền nhiễu, ngăn trở mọi công việc.
- Gặp nhiều sát bại tinh, quan đối ví như sợi dây thắt cổ, trói buộc, tự ải.

QUAN PHÙ (Hỏa)

QUAN PHỦ (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) Ý NGHĨA TỐT

- Biết xét đoán, lý luận

Quan Phù thường hội chiếu với Thái Tuế, chỉ mọi sự liên quan đến pháp luật (kiện cáo, thị phi, cãi và biện hộ, bút chiến.....) Đây là 2 sao cần thiết cho nghề thẩm phán, luật sư.

- Hay giúp đỡ, phù hộ

Thái Thứ Lang cho rằng Quan Phù gặp sao tốt thì làm cho tốt đẹp thêm, như trường hợp gặp Xương Khúc Tuế thì lợi ích cho những việc liên quan đến pháp luật

b) Ý NGHĨA XẤU

- Hèn hạ, gian nịnh, phản bội
- Cố oán, ưa trả thù, thích kiện tụng, câu chấp, đổ ky.
- Bị oán, bị báo thù, bị kiện, bị phản bội.
- Có tình thần ganh đua, cạnh tranh.

Do đó, Quan Phù là sao cạnh tranh, đổ ky, nặng tình thần báo phục, lắm khi sử dụng thủ đoạn để tranh thắng, khơi mào cho sự trả đũa của nạn nhân. Điều này làm kéo dài mối thù, lắm khi truyền kiếp, liên lụy đến cả gia đình, gia tộc. Điển hình của tình thần Quan Phù đó là tâm lý “vendetta” của dân Corse ở Pháp, hay áp dụng “ăn miếng trả miếng” (oeil pour oeil, dent pour dent), sẵn sàng chấp nhận mối thù truyền kiếp.

Thành thử, Quan Phù báo hiệu cho nghiệp chướng của việc báo oán, thù dai nếu tọa thủ ở Phúc, Mệnh, Thân

Tuy nhiên, ngoài khía cạnh tâm thù, Quan Phù còn độc đáo ở chỗ tình thần ganh đua, bao hàm ý chí cầu tiến. Học trò có Quan Phù thì cố học để hơn bạn, thương gia thì thi đua làm giàu (esprit d'émulation)

2- Ý NGHĨA QUAN PHÙ VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

- **Phù, Tuế, Đà, Ky** : thị phi, kiện cáo, làm mất ăn mất ngủ vì cạnh tranh hơn thiệt, bị tai bay vạ gió

- **Phù, Hình Không, Kiếp** : bị thù oán, bị mưu sát vì thù.
- **Phù, Sát, Hổ, Hình** : bị tù, bị vu cáo mang họa.
- **Phù, Liêm, Tang, Hổ** : bị tù tội, bị kiện cáo, bị tai nạn, tang tóc do sự báo thù, phản bội mà có.

- **Phù, Phá, Hình** : quan tụng, ly dị (nếu ở Phu Thê)

3- Ý NGHĨA QUAN PHÙ Ở CÁC CUNG

a) Ở TÀI

- Hay bị kiện vì tiền bạc, bị phản bội vì tiền (lường gạt)
- Sống vì nghề kiện (luật sư hay hồ giá viên...) ăn cá trên sự thi đua cạnh tranh như cá ngựa, đấu võ

b) Ở NÔ

- Tôi tớ phản chủ.
- Tôi tớ lấy trộm của chủ
- Thường gặp bạn xấu

c) Ở QUAN

- Học luật, hành nghề luật (thẩm phán, trạng sư)
- Cạnh tranh và hay bị cạnh tranh trong nghề nghiệp

d) Ở HAN

- Có kiện tụng, cạnh tranh, cãi vã.
- Thắng cuộc nếu có Khôi Việt, thất bại nếu ở cung tuyệt

QUỐC ẤN (Thổ)

★★★

Quốc Ấn tượng trưng cho ấn của vua ban, bằng sắc được ấn thưởng. Do đó, Quốc Ấn có nghĩa công danh nhiều nhất.

1- Ý NGHĨA CÔNG DANH

- Có uy quyền, tước vị, huy chương
- Người có Ấn ở Mệnh thường làm chính thức, có quyền vị
- Gìn giữ được uy quyền chức vị
- Đỗ đạt có khoa bảng, bằng sắc. Học trò có ấn thì thi đỗ cao, nếu thêm cát tinh như Cáo, Khoa, Xương Khúc, Long Phượng thì có khen tặng (mention) của Hội Đồng Khoa hay được phong áo mũ trong lễ phát bằng phát thưởng rõ ràng.

Chức quyền nói ở đây không hẳn chỉ có ý nghĩa quyền binh mà có thể có nghĩa trên địa hạt khác như văn hóa (việc gia nhập Hàn Lâm Viện cũng là 1 hình thái của Ấn).

2- Ý NGHĨA GIAI CẤP

Ấn tượng trưng cho giai cấp thượng lưu (như quý tộc, giáo tộc, hoàng tộc thời Trung Cổ, thời quân chủng)

Lúc chết, có thể được phong thần (kiểu như Tả Quân Lê Văn Duyệt) hoặc được cho vào văn miếu, võ miếu quốc công (kiểu như Phan Thanh Giản, Trần Hưng Đạo, Napoléon, Leonine, Marx, Hồ Chí Minh) được người đời cúng bái phụng thờ.

Những ý nghĩa trên chỉ có nếu Quốc Ấn không bị Tuần Triệt án ngữ

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Quốc Ấn chỉ người có phong độ trượng phu, tác phong quân tử. Đức độ này giai cấp, quyền tước, chức vị, phẩm hàm mà có không hẳn do bản tính, nét hạnh cơ hữu

4- Ý NGHĨA QUỐC ẤN VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Ấn Cáo** : được phong chức, ban quyền, tặng huy chương, hoặc được lên trật, lên chức.
- **Ấn, Binh, Tướng Hình** : quyền uy võ nghiệp hiển đạt, sĩ quan tham mưu xuất sắc.
- **Ấn Tướng, Tam Hóa** : gặp vận hội may mắn lớn về quân trường, được hiển đạt về công danh, làm chức rất to.
- **Ấn Ngộ Tuần Triệt** : công danh trắc trở, thất bại, bị cách chức, bãi miễn sa thải, tranh cử thất bại.

5- Ý NGHĨA QUỐC ẤN Ở CÁC CUNG

a) Ở QUAN, PHÚC, MỆNH

- Phát quý, phát quan
- Giòng dõi có khoa danh, uy thế
- Hiển đạt, được giữ chính thức, có huy chương

b) Ở HẠN

- Đắc thời, đắc quan, đắc khoa
- Có huy chương, bằng tưởng lục, giấy ban khen.

SUY (Thủy)

★★★

Suy là hung tinh, chủ sự yếu đuối về thể xác lẫn tinh thần, sự hèn kém, sự sa sút, suy bại, dù đóng ở cung nào cũng vậy.

- Ở TỬ : hiếm con
- Ở QUÁN : công danh thấp

- Ở DI : làm tôi tớ

Dù sao đây là 1 sao rất nhỏ – nên các ý nghĩa đó phải được cân nhắc lại với các sao khác

TẤU THƯ (Kim)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Tấu Thư không chỉ một bộ phận cơ thể nào. Nhưng, đi kèm với bộ phận nào, Tấu Thư có nghĩa linh mãnh, thính, khả năng tiếp thụ nhạy bén của bộ phận đó.

- **Tấu, Phượng** : thính tai
- **Tấu, Nhật Nguyệt Sáng** : sáng mắt
- **Tấu, Long Trì** : thính mũi, khiếu giác sắc bén
- **Tấu Xương Khúc** : tư tưởng tế nhị, lời nói ngọt, khéo.
- **Tấu, Lưu Hà** : vừa ăn nói lưu loát, vừa thanh cao.
- **Tấu Thư Ở Mệnh** : tướng sang, quý, có cốt cách, có văn chất thanh cao, tâm hồn hướng thượng.

2- Ý Nghĩa Tính Tình

- Khả năng thu hút người khác bằng lời nói ngọt, bằng tài hùng biện, bằng văn chương, tranh vẽ...

Vì vậy, tấu thư là sao của những diễn giả (conferencier), thuyết khách (négociateur) kiểu như Démosthene, Trương Lương, của ca sĩ, kịch sĩ như Kim Cương, Phi Thoàn, Charlot, của giáo sư, giáo sĩ, của ký giả, họa sĩ, thi sĩ...

- Ưa thích ăn nói, biện thuyết, thuyết pháp, ưa thích diễn kịch, có tư chất kịch sĩ, dù không hẳn là ca kịch sĩ.

Tấu Thư không hàm ý học rộng mà chỉ có ý nghĩa như một năng khiếu (faculté, aptitude), một tài khéo về nói, viết, kịch....nếu đi đôi với các sao văn học, nhất định đó là người vừa có học, vừa có tài ứng dụng cái học một cách sáng tạo.

Tấu thư đi với bác sĩ rất hợp vì bác sĩ chủ sự diễn đạt, thâm thúy.

Tấu Thư đi với Thái Tuế cũng rất hay, nói lên tài hùng biện của trạng sư, thẩm phán, luật gia, chính trị gia, giáo sư...

Có sách cho Tấu Thư có nghĩa như thích kiện tụng (esprit chicanier), hay câu chấp, bắt bẻ, khiếu nại, đối nại, đối thoại.

Nói chung, Tấu Thư là một sao tốt cho cơ thể, cho những đức tính tinh thần và đạo đức, mang lại linh mãnh và tế nhị (acuité, finesse) cho cảm giác, cảm xúc, ngôn ngữ, hành động.

THAI (Thổ)



1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thai chỉ 4 bộ phận : rốn, âm hộ, tử cung, và bào thai

Rốn rất ít tiêu biểu cho Thai. Thông thường, Thai có ý nghĩa âm hộ, tử cung và bào thai nhiều hơn hết, tức là bộ phận sinh dục và sản dục của phụ nữ.

Nói rộng ra, Thai còn tượng trưng cho vấn đề sinh lý của cả 2 phái, chứ không phải riêng của phái nữ mà thôi.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Dâm dật chơi bời. Sao này chỉ mọi sự giao hợp xác thịt giữa trai gái, từ đó có nghĩa mê gái, mê trai.

- Ngu dốt, mê muội hay nhầm lẫn, a dua, dễ tin người.

- Chủ sự thụ thai và sinh nở

- Chủ sự tái sinh thêm mới

Trong 4 ý nghĩa, đặc tính dâm dật là quan trọng nhất

Thai chỉ loại ái tình thể xác, dâm dật, thấp hèn, sự ám ảnh sự thúc nạy bởi nhu cầu sinh lý. Người có sao Thai thủ Mệnh thì ít khi chấp nhận một thứ ái tình cao thượng, mà là một thứ ái tình phải đi đến sự thỏa mãn vật chất. Sự thúc đẩy của nhu cầu sinh lý nhiều khi có tính chất bệnh hoạn, ảnh hưởng đến thể chất và tâm hồn dương số. So sánh với Thiên Riêu, sao Thai có thể nặng nghĩa sa đọa nhiều hơn.

3- Ý Nghĩa Của Thai Với Các Sao Khác

Sự kết hợp giữa Thai và các sao dục tình khác càng làm tăng ý nghĩa dâm dật rất nhiều.

- **Thai, Đào (Hồng)** : ham thích ái tình giữa trai gái về cả 2 phương diện vật chất và tinh thần. Đây là hạng người lấy yêu, cho và hưởng làm lạc thú ở đời, coi nhẹ luân lý.

- **Thai, Xương Khúc** : vừa lãng mạn, vừa dâm dật.

- **Thai, Riêu** : hết sức dâm dật, có thể bị thói quen sinh lý dày vò, đi đến bệnh hoạn sinh lý.

- **Thai, Không Kiếp** : bị hiếp dâm có hoang thai, hoặc có thai rồi phá thai, hoặc bị sẩy thai, hư thai.

Đây cũng là trường hợp bạo dâm (sadique)

4- Ý NGHĨA CỦA THAI Ở CÁC CUNG

Tọa thủ ở bất cứ cung nào, Thai gặp tuần triệt án ngữ hay sát bại tinh hội hợp thì cũng có nghĩa mới lọt lòng mẹ đã đau yếu quặt quẹo, hoặc sinh thiếu tháng hoặc lúc sinh gặp khó khăn, phải áp dụng phương pháp cực đoan.

a) Ở TỬ

- **Thai, Không Kiếp** : trụy thai, sẩy thai hoặc sinh con rất khó, hoặc sinh con chết trước hay trong khi lọt lòng mẹ, hoặc sát con.

- **Thai, Nguyệt** : có con cầu tự mới nuôi được

- **Thai, Nhật, Nguyệt** : có con sinh đôi

- **Thai Phục Vượng Tướng** : có con riêng rồi mới lấy nhau hoặc có con hoang, có con dị bào.

- **Thai Bào** : có con dâm dăng nhất là con gái.

b) Ở PHU THÊ

- **Thai Đào** : vợ chồng tiền dâm hậu thú, vợ chồng lăng lơ, ngoại tình hay tối thiểu cũng rất hào hoa tiến bộ.

- **Thai Phục Vượng Tướng** : vợ chồng có con riêng rồi mới lấy nhau, vợ hay chồng có con dị bào ; cũng có nghĩa tiền dâm hậu thú.

c) Ở BÀO

- **Thai Phục Vượng Tướng** : có anh chị em dị bào, có anh chị em bị tai nạn trinh tiết, hư đốn

- **Thai Đào** : có anh chị em dâm dật lăng loạn.

d) Ở HAN

- **Thai Phục Vượng Tướng** : thất tiết, vướng vào lưới tình đau khổ, có tư thông.

- **Thai Riêu Không Kiếp** : có chữa hoang, bị hiếp dâm, bị bắt cóc làm đi.

- **Thai Thanh Long, Thiên Hỷ** : có con đẹp

- **Thai, Mộc, Long Phượng** : sinh con.

Tóm lại Thai là sao rất quan trọng về ái tình, biểu hiện cho mối tình xác thịt, cho cuộc sống sinh lý bữa bãi, cho đời sống ngoại hôn của con người bất luận nam hay nữ.

THÁI TUẾ (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NHỮNG Ý NGHĨA XẤU

- Nhiều chuyện, lăm mồm, lăm điều, bép xép, đa ngôn, hay ngồi lê đôi mách

- Hay kích bác, chỉ trích kẻ khác, cãi vã, hay kiện thưa

- Lạnh nhạt, khinh người, ít giao thiệp, cho nên ít bạn, ít cảm tình.

b) NHỮNG Ý NGHĨA TỐT

- Miệng lưỡi, giỏi tranh biện, lý luận

Đây là sao của luật sư, giáo sư, chính khách, có tư chất đấu lý, đốn nại, bệnh vực, chỉ trích.

- Nói năng lưu loát, hoạt bát. Ý nghĩa này giống như sao Lưu Hà, chỉ sự trôi chảy ngôn ngữ.

2- Ý NGHĨA TAI HỌA, PHÚC THỌ

- Hay bị nói xấu, chỉ trích, công kích, cãi vã, bút chiến.
- Hay bị kiện cáo

Thái Tuế bao giờ cũng hội chiếu với quan phù chỉ sự báo oán vì mịch lòng, kiện thưa vì lời nói chạm tự ái. Đây là hậu quả của tính nhiều chuyện, tính chỉ trích, nói xấu, gieo thù oán.

- Có lợi về công danh cho những nghề nghiệp cần dùng đến khoa ngôn ngữ như trạng sư, giáo sư, chính trị gia.

3- Ý NGHĨA THÁI TUẾ VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Tuế Cái Hay Tuế Kỵ** : ăn nói kiêu kỳ, mất cảm tình
- **Tuế Đào Hồng** : bị phụ tình, cô độc, thất tình
- **Tuế, Hinh**: bị tai bay vạ gió, có thể bị kiện tù .
- **Tuế, Đà Kỵ** : người què kệch, ngu độn, gây ngăn trở công việc, hại đến quyền thế, tài lộc
- **Tuế Xương Khúc Khôi Việt**: 5 sao này kết thành bộ văn tinh rất đẹp cho việc học hành, thi cử làm quan

- **Tuế, Sát Tinh** : tổn thọ, tổn danh, tổn tài, hay bị kiện cáo, báo thù, tai nạn.

Tóm lại, Thái Tuế là sao chủ về lời nói và những hậu quả tốt xấu do ngôn ngữ mà có.

4- Ý Nghĩa Thái Tuế Ở Các Cung

a) Ở QUAN TÀI

- Thường làm nghề luật sư, giáo sư, trưởng tòa
- Khi làm chính trị, thiên về đối lập
- Hay chỉ trích và bị chỉ trích trong nghề nghiệp
- Có thể bị điều tra nếu có hình hội chiếu

b) Ở DI

- Hay bị miệng tiếng khẩu thiệt trong việc giao thiệp
- Hay bị kiện cáo, cãi vã với người ngoài.

c) Ở PHU THÊ

- Vợ chồng bất hòa, hay cãi vã, lăm lờ
- Có thể ly dị, ly hôn, nếu gặp sao xấu, trừ phi vợ hay chồng hành nghề luật sư, thẩm phán

d) Ở HAN

- Có cãi vã, đôi chối trong năm đó ; có đi dạy học
- Bị thất tình, cô độc

THANH LONG (Thủy)**1- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO**

Dù Thanh Long không phải là một bộ phận của cơ thể nào, nhưng về tướng mạo thì gương mặt tuấn tú, phương phi, cốt cách sang trọng. Đến hạn gặp Thanh Long thì sắc diện phát hiện tử khí, nhất là khi Thanh Long đắc địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, và ở 2 cung Thủy và Hợi, Tý

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Vui vẻ, hoà nhã
- Lợi ích cho việc cầu danh, thi cử.
- May mắn về hôn nhân
- May mắn về sinh nở
- Giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ

Với những ý nghĩa đó, Thanh Long đồng nghĩa với Long Phượng

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- **Long, Kỵ ở Tứ Mộ** : Thanh Long được ví như rồng xanh ẩn trong mây ngũ sắc, nghĩa như rồng gặp may, người gặp thời rục rờ, có lợi cho phú quý, hôn nhân, sinh nở, thi cử.
- **Thanh Long, Lưu Hà** : đồng nghĩa như trên (rồng xanh vùng vẫy trên sông lớn)
- **Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái** : cách này gọi là Long Hổ Cái, cũng rục rờ về quan tài
- **Thanh Long, Bạch Hổ, Hoa Cái, Phượng Các** : cách này gọi là Tứ Linh, cũng rục rờ về công danh tài lộc.
- **Thanh Long, Quan Đới** : người gặp thời, đắc dụng
- **Thanh Long, Sát Tinh** : mất hết uy lực, trở thành yếu và hèn nhát.

4- Ý NGHĨA THANH LONG Ở CÁC CUNG KHÁC

- Thanh Long rất đẹp nếu ở hai cung Thủy và Hợi, Tý hoặc ở cung Thìn (Long cư Long vị) cũng rục rờ như trường hợp Long Kỵ, Long Hà
- Ngoài ra, các cách tốt kể trên, nếu có tại cung Mệnh, Thân, Quan, Di, Tài, hay Hạn, đều đắc dụng, đắc lợi cho đương số
- Mặt khác, nếu Mệnh hay Quan giáp Long, giáp Mã thì cũng hiển đạt về công danh, chức vị.

Tóm lại, tuy là sao nhỏ nhưng Thanh Long, vốn là bản chất rồng xanh nên rất uy dũng, cao thượng, đem lại sự may mắn về nhiều phương diện thi cử, công danh, hôn nhân, sinh nở. Kết hợp phong phú với nhiều cát tinh và ở một số cung thuận vị, Thanh Long càng phát đạt rục rờ cho phái nam cũng như phái nữ miễn là đừng gặp sát tinh.

THIẾU DƯƠNG (Hỏa)**THIẾU ÂM (Thủy)**

★★★

Về cơ thể, Thiếu Dương, Thiếu Âm không chỉ một bộ phận nào

1- VỊ TRÍ ĐẮC ĐỊA CỦA THIẾU DƯƠNG, THIẾU ÂM

Hai sao này đắc địa theo các vị trí đắc địa của Nhật, Nguyệt, tức là :

- Từ Dần đến Ngọ cho Thiếu Dương
- Từ Thân đến Tý cho Thiếu Âm

Chỉ khi nào đắc địa, hai sao này mới có ý nghĩa. Nếu hãm thì vô dụng

Đặc biệt Thiếu Dương đắc địa và đồng cung với Nhật, Thiếu Âm đắc địa và đồng cung với Nguyệt, ý nghĩa càng rực rỡ hơn, ví như mặt trời, mặt trăng đều có đôi, cùng tỏa sáng song song.

Nếu đắc địa mà không đồng cung với Nhật, Nguyệt, chỉ hội chiếu với Nhật, Nguyệt, thì cũng sáng lạn, nhưng dĩ nhiên là không sáng sủa bằng vị trí đồng cung đắc địa.

2- Ý NGHĨA CỦA THIẾU DƯƠNG, THIẾU ÂM

Cả hai đều là cát tinh, nên có ý nghĩa tốt nếu đắc địa

- Thông minh
- Vui vẻ, hoà nhà, nhu
- Nhân hậu, từ thiện. Ý nghĩa nhân hậu này tương tự như ý nghĩa của 4 sao Long Đức, Phúc Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức. Do đó, đi kèm với các sao này, ý nghĩa nhân đức càng thịnh hơn.
- Giải trừ được bệnh tật, tai họa nhỏ. Giá trị cứu giải của Thiếu Âm, Thiếu Dương tương đương với giá trị cứu giải của tứ đức

Đặc biệt là khi hội hợp với Hóa Khoa, hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu, Thiếu Âm và Thiếu Dương kết hợp thành bộ sao gia tăng phúc thọ, cứu khốn phò nguy giải trừ nhiều bệnh tật tai họa.

Thiếu Dương, Thiếu Âm gặp sao tốt thì làm tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

THIÊN HÌNH (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên hình là vết sẹo. Đi với sao cơ thể nào thì nơi đó có thể bị sẹo hay có may cắt.

2- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Thiên Hình cũng như Kiếp Sát ví như con dao mổ (bistouri). Vì vậy hình chủ sự mổ xẻ, châm cứu.

Bệnh tật có Thiên Hình là có mổ xẻ

- **Hình, Nhật, Nguyệt :**

Đau mắt có thể hay chà xát đau đớn

- **Hình Kiếp, Hỷ Thân :**

Bệnh trĩ, bị cắt

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Ngay thẳng, nóng nảy trực tính, bất nhẫn trước sự bất công hay bất bình lộ diện

- Năng khiếu phán xét tinh vi, phân xử tỉ mỉ, công bình. Thẩm phán có hình có thể là một Bao Công

- Đoan chính. Đàn bà có hình là người ngay thẳng, không lẳng lơ, dù có Đào Riêu. Thiên Hình như thế đồng nghĩa với Tử Phủ, Nhật đắc địa, Quang Quý, chết được tính hoa nguyệt dâm đẳng của Đào, Hồng.

4- Ý NGHĨA CÔNG DANH, NGHỀ NGHIỆP

- Hình trước hết là một sao võ cách, chủ về quân sự binh quyền, sát phạt. Hình được ví như thanh kiếm, tượng trưng cho uy quyền, cho khả năng chế tài

- Do đó, nếu đắc địa thì Thiên Hình chỉ sự tài giỏi, sự thao lược, hiển đạt về võ nghiệp. Đó là trường hợp của bộ sao Bình Hình Tướng Ấn, rất uy dũng, chủ sự mọi liên quan đến binh quyền, sát phạt, chỉ huy, lãnh đạo quân sự.

- Nếu là Thẩm phán thì đương sự có thể là thẩm phán quân đội ở Tòa Án Mặt Trận hay Tòa Án Binh

- Ngoài ra, nếu Hình đi với bộ sao y sĩ (Tướng Y, Cơ Nguyệt, Đồng Lương...) thì là bác sĩ giải phẫu hay châm cứu

Nếu ở vị trí đắc địa (dần thân mao đầu) thì rất anh hùng trong nghiệp võ, có công trạng lớn, nổi danh trong nghiệp võ hay trong cách thẩm phán, y sĩ, nhất là Hình ở Dần.

5- Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Hình cũng liên quan đến tù tội, nhất là khi gặp sát tinh, tượng trưng cho hình phạt (châtiment) phải gánh chịu. Có thể nặng hơn tù tội bị như đâm chém bằng gươm đao, chết vì súng đạn. Đó là trường hợp bộ sao Thiên Tướng hay Tướng Quân với Thiên Hình, hay Thiên Mã và Thiên Hình, hoặc Thiên Hình gặp Tuần Triệt (ví như thanh kiếm gãy, chủ tai họa hiểm nghèo) hoặc nếu Thiên Hình hãm địa

Hạn gặp các sao này sẽ bị họa hung, xảy ra rất mau chóng vì hình tác họa mau như bất cứ sao Hỏa nào.

THIÊN HƯ (Thủy)

THIÊN KHỐC (Thủy)



1- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Dù Khốc Hư không chỉ bộ phận cơ thể nào, song vốn là bại tinh cho nên đi với bộ phận nào thì làm lụy ở đó.

- **Phá Toái, Khốc Hư** : đau cổ họng (thịt dư, bể tiếng...)
- **Tuế Phá, Khốc Hư** : hay đau răng, hư răng

2- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Khốc hư là sao tru tư, âu sầu, cho nên thủ mệnh thì da xanh, mắt có quầng đen, diện mạo buồn tẻ, mặt thiếu sắc khí, mắt kém thần, hay trông xuống, không trông xa.

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Là bại tinh và là sao âu sầu, khốc hư có nghĩa :

- U buồn, ủy mị, hay phiền muộn luôn, đa sầu
- Bi quan, yếm thế (pessimiste)
- Hay lãng trí, nghĩ đây quên đó (distract)
- Hay hốt hoảng, hoang mang (anxieux)
- Ăn nói sai ngoa

Khốc hư tượng trưng cho nước mắt, lo buồn, xui xẻo. Chỉ riêng ở hai vị trí Tý và Ngọ thì có nghĩa tốt

- Có chí lớn
- Có văn tài lỗi lạc, nhất là tài hùng biện, nói năng đanh thép, hùng hồn
- Có khiếu hoạt động chính trị

Ý nghĩa này càng rõ rệt hơn nếu đi kèm với cát tinh

4- Ý NGHĨA PHÚC THỌ, TAI HỌA

Ở hãm địa, Khốc Hư chủ sự khốn khổ, đau buồn trong tâm hồn, sự xui xẻo dưới nhiều hình thức và sự yếu

Ở tại Thìn Tuất thì hay mắc cạn và vấp sớ

Đi cùng với kiếp, phù, khách, cự, nhật thì suốt đời bi ai, lúc nào cũng đau buồn, than khóc, tiếc thương vì bệnh tật, vì tang tóc.

5- Ý NGHĨA KHỐC HƯ VỚI CÁC SAO

- **Khốc Hình Mã** : rất hiển đạt về võ nghiệp, nếu đồng cung ở dần thì càng uy danh
- **Khốc Hư Sát Hay Phá** : đắc địa đồng cung có quyền cao chức trọng, uy danh lừng lẫy, được thiên hạ nể phục vì uy và tài
- **Khốc Quyền** : có tiếng tăm
- **Khốc, Kinh, Tuế, Khách** : tang tóc liên miên, từ lúc lọt lòng mẹ.

- **Khốc, Kiếp, Phù, Khách, Cự, Nhật** : suốt đời đau khổ

6- Ý NGHĨA KHỐC HƯ Ở CÁC CUNG

Bại tinh, Khốc Hư ở đâu đều làm xấu cung đó, trừ phi đắc địa

a) Ở PHU THÊ

- Xa nhau rồi mới lấy nhau được
- Nhân duyên trắc trở buổi đầu.
- Ăn ở với nhau có nước mắt
- Vợ chồng xung khắc nếu có thêm Kinh hay Đà

b) Ở TỬ

- Sinh con khó nuôi, sinh nhiều nuôi ít
- Dễ mất, sát con

c) Ở TÀI

- Khó kiếm tiền, hay lo âu vì tiền bạc
- Hao tài
- Nếu ở Tý Ngọ, thì trước nghèo sau giàu

d) Ở PHÚC

- Tổn thọ có âm hồn báo oán nếu hãm địa
- Mã phát, hiển đạt nếu đắc địa ở Tý Ngọ

e) Ở HẠN

- Chỉ đắc lợi nếu đắc địa, nhưng chỉ thịnh trong 5 năm sau (nếu là đại hạn) hay nửa năm sau (nếu là tiểu hạn) mà thôi.

- Gặp Tang : có tang chế, hoặc gặp phải chuyện buồn thảm thía vì tang khó hoặc vì tình phụ.

THIÊN HỖ (Thủy)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA THIÊN HỖ

Là một cát tinh, Thiên Hỷ có nghĩa :

- Vui vẻ, vui tính, thích cảnh vui, chuyện vui, biết thưởng thức hài hước, có óc hài hước.
- Đem lại những sự may mắn đáng mừng (chance). Về 2 điểm này, Thiên Hỷ và Hỷ Thần có đặc tính giống nhau. Nếu 2 sao hội tụ, người ấy vui tính dễ cười, có óc hài hước, pha trò, tạo hỷ khí với người chung quanh.

Đây là bộ sao của người viết hài kịch, hay người đóng hài kịch (như Moliere, Phi Thoàn, Bob Hope) nếu có thêm các sao Tấu, Vũ, Đào, Hồng.

- Lợi ích cho việc cưới hỏi và sinh nở.

2- THIÊN HỖ Ở CÁC CUNG

a) Ở MỆNH

- **Hỷ Riêu** : người hay gây ra tai họa quái dị
- **Hỷ Hồng** : sớm có nhân duyên
- **Hỷ Đào** : lả lơi, hoa nguyệt, ham vui, trong việc ái tình. Nếu là phụ nữ thì hư thân, lang chạ.

b) Ở BÀO

- **Hỷ Riêu Đào Gặp Phá Tướng Chiếu** : chị em có người theo trai, chữa hoang.
- **Hỷ, Thai, Đào, Hồng** : có người ngoại dâm

c) Ở PHU THÊ

- **Hỷ Đào Hồng** : sánh duyên cùng người đẹp một cách dễ dàng, vợ hay chồng còn có tính lả lơi, ong bướm.
- **Nếu Thêm Riêu, Thai** : càng chắc chắn có ngoại tình

d) Ở QUAN

- **Hỷ Đào Hồng** : làm nên lúc true, nhờ phái nữ mà thắng tiến
- **Hỷ Đào Hồng, Tấu, Vũ** : làm nghề ca xướng (nghệ sĩ, ca sĩ, kịch sĩ có tiếng)

e) Ở PHÚC

- **Song Hỷ** : mã phát

f) Ở HẠN

- **Hỷ Hồng Đào** : có tình duyên, có bồ bịch
- **Hỷ Hồng Tả Hữu Long Phượng Riêu** : có hỷ sự, thành gia thất
- **Song Hỷ, Đào Hồng Khôi Việt** : sinh đẻ quý tử

THIÊN KHÔI (Hỏa)

THIÊN VIỆT (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên Khôi là đầu, Thiên Việt là 2 vai

Khôi Hình : bị thương tích trên đầu, có thọ

Việt Hao : vai cao vai thấp

2- TỬ THỂ CỦA KHÔI VIỆT

Trong gia đình, người có Khôi Việt ở Mệnh là con trưởng. Nếu không phải là con trưởng thì về sau cũng đoạt trưởng, hoặc là được cha mẹ thương yêu nhất trong gia đình, hoặc là rường cột gia đình.

Trong quan trường, người có Khôi Việt thường được giao phó nhiều công việc hết sức quan trọng, được lui tới gần gũi bậc nguyên thủ hay trưởng cơ quan.

3- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Thông minh xuất chúng
- Học hành xuất sắc về nhiều môn, thi đỗ rất dễ dàng, có năng khiếu về nhiều phương diện.
- Có năng tài đặc biệt về văn chương và võ nghệ
- Có mưu cơ, biết quyền biến, có tài tổ chức.
- Có óc lãnh tụ, làm gì cũng muốn hơn người, chỉ huy thiên hạ, ăn trên ngồi trước.
- Tính tình cao thượng, khoáng đạt.

Với những ý nghĩa đó, Khôi Việt quả là cao nay đủ nhất của một anh tài, về cả phương diện đức tính, tài năng lẫn hoạt động.

Do đó, ý nghĩa Khôi Việt còn mạnh hơn cả Xương Khúc, Khôi Việt chỉ sự xuất chúng trong khi Xương Khúc chỉ tài giỏi thông thường. Khôi Việt có nghĩa rộng hơn Xương Khúc vì Khôi Việt ám chỉ quyền uy quan trọng trong khi Xương Khúc không bắt buộc có nghĩa quyền uy.

Được sự hội tụ của cả 4 sao thì con người quán thế. Nếu đi kèm với Nhật Nguyệt, Khoa sáng sủa thì đây là bậc nhân tài thế giới, kiểu như bác học, chính trị gia khét tiếng được hoàn cầu khen tặng, trao giải.

Với những đặc tính đó, thiết tưởng không cần luận đến ý nghĩa công danh của 2 sao này.

Việc giáp Mệnh, tuy không đẹp bằng việc toạ thủ, song cũng được đặc thời trong xã hội, được nhiều người kính trọng, yêu mến, che chở, hậu thuẫn.

4- Ý NGHĨA PHÚC THỌ

Khôi Việt có thể hoá giải được bất lợi của một số sao hãm địa như Âm Dương hãm, chính tinh hãm.

Nếu toạ thủ ở Phúc Đức thì được linh thần che chở luôn luôn, tai nạn được giải trừ, có hiệu lực giống như Quang Quý.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những lợi điểm trên chỉ có nếu Khôi Việt không bị Tuần, Triệt, Hóa Kỵ, Thiên Hình và sát tinh xâm phạm.

5- Ý NGHĨA KHÔI VIỆT VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Xương Khúc Khôi Việt, Quang Quý** : thi đỗ cao, văn bằng cao nhất (Trạng Nguyên, Tiến Sĩ, Thạc Sĩ...)

- **Toạ Khôi hướng Việt** (Khôi Việt hợp chiếu) đỗ cao lúc tuổi còn trẻ.

- **Khôi Việt, Nhật Nguyệt hãm** : Khôi Việt phục hồi sức sáng cho Nhật Nguyệt hãm.
- **Khôi Việt Đà Kỵ** : kẻ sĩ ẩn dật.

6- Ý NGHĨA KHÔI VIỆT Ở CÁC CUNG

Ở bất cứ cung nào, Khôi Việt đều ban lợi điểm cho cung đó hoặc về mặt khoa giáp, công danh, hoặc về mặt cứu độ.

a) Ở BÀO, PHU THÊ, TỬ

Thì anh em, vợ chồng và con cái tài ba, danh giá, tạo nên sự nghiệp

b) Ở QUAN

Thì công danh lừng lẫy lại thịnh và bền, được tín nhiệm, trọng dụng.

c) Ở TẬT

Thì ốm đau có thầy giỏi thuốc hay, có tai nạn được cứu giải.

d) Ở NÔ

Thì có đặc quyền đặc lực, có quản gia miễn cán, có lương tướng tài ba, có học trò xuất sắc.

e) Ở PHÚC

Thì có thần linh yểm trợ, cứu độ.

Tóm lại với những năng khiếu, đức tính và tư thế trội yếu, Khôi Việt là sao quý nhất cho công danh, khoa giáp, tính tình, phúc thọ, gia đạo, bảo đảm sự thành nhân và thành công theo một nghĩa rất toàn diện và hướng lượng.

THIÊN KHÔNG (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Thiên Không là sát tinh, ác tinh nên có nghĩa :

- Gian hùng, quỷ quyệt, xảo trá, đa mưu, thủ đoạn.
- Phá tán, phá hoại, ác hiểm.

Đây là sao của hạng lưu manh, gian hùng, bất chính, đồng nghĩa với Kiếp Sát, Lưu Hà, Phục Binh. Sự hội tụ càng nói lên ý nghĩa chọc trời khuấy nước, tiểu nhân, kết đảng.

2- Ý NGHĨA PHÚC THỌ

- Thiên Không chủ sự thất bại trong quan trường, sự chậm trễ trong chức vụ, sự tiêu tán tài lộc.

Riêng phái nữ có Thiên Không ở Mệnh thì xui xẻo, bị tai ách gió trăng, bị lụy vì tình.

- Tuy nhiên, vì là sao phá tán nên Thiên Không ở cung Tật cứu giải được bệnh tật khá mạnh như nhị Hao, Phá Toái

3- Ý NGHĨA THIÊN KHÔNG VỚI CÁC SAO

- **Không, Đào** : xảo trá, đa mưu về ái tình, có tài lừa phỉnh phụ nữ hay lôi cuốn nam giới bằng xảo thuật.

Có sách cho đó là sự tài hoa, nhưng phải hiểu theo nghĩa xấu.

- **Không Hồng** : thích ẩn dật, tu hành

- **Không, Bình, Kiếp Sát** : lưu manh kết đảng phá hoại.

4- Ý NGHĨA THIÊN KHÔNG Ở CÁC CUNG

Thiên Không đắc địa ở Ty, Hợi, Dần, Thân có hiệu lực giống như Địa Không.

a) Ở TÀI, ĐIỀN

- Khó kiếm tiền.

- Tán tài, tiền của tụ tán bất thường

- Hay kiếm tiền bằng phương pháp táo bạo, ám muội hoành phát, hoành phá nếu đắc địa.

b) Ở TẬT

- Ít bệnh

- Có bệnh chóng qua

c) Ở QUAN

- Chậm quan

- Có chức vụ thì chậm thăng, không thăng tột bậc

- Có chức vụ cao thì không bền

- Gặp nhiều bất công trong quan trường.

- Tham nhũng nếu đi với Tồn hay Lộc.

d) Ở HẠN

- Bế tắc, thất bại, ngăn trở, tác họa mau như sao Hỏa.

- Nếu đau thì hết bệnh.

THIÊN LA (Thổ)

★★★

1- Ý NGHĨA CỦA THIÊN LA

Đây cũng là một ám tinh. Sao này có nghĩa :

- Tạo bạo, gan góc

- Ác hiểm

Sao này chủ sự bất bố, giam cầm, gây rắc rối, ngăn trở công việc.

Có sách cho rằng Thiên La cũng như Địa Vong có tác dụng :

- Gặp sao hung thì thành tốt.

- Gặp sao ác thì thành hung.

2- Ý NGHĨA THIÊN LA VÀ CÁC SAO KHÁC

- **Thiên la, Thiên Lương** : tuy táo bạo nhưng trung hậu. Trong ý nghĩa này, nếu Thiên La đi với Tử Vi, Hóa Khoa, Thiên Phủ thì đặc tính xấu của nó bị giảm chế đi nhiều.

- **Thiên La, Linh, Đà, Mã gặp Thanh Liêm ở Mệnh** : bị bắt giữ, bị tử hình.

THIÊN MÃ (Hỏa)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên Mã là tứ chi, 2 tay, 2 chân, phương tiện di chuyển. Vì vậy, nếu Mã gặp sát tinh, tùy theo nặng nhẹ, chân tay sẽ bị tàn tật, từ trặc tay, trặc chân, phỏng tay chân cho đến mất tay chân bất luận Thiên Mã ở cung nào.

2- Ý NGHĨA VẬT DỤNG

Thiên Mã chỉ xe cộ hay phương tiện di chuyển nói chung

- **Thiên Mã, Không Kiếp, Binh** : bị mất xe

- **Thiên Mã, Kinh, Đà** : bị tai nạn xe cộ

- **Thiên Mã, Thiên Cơ** : xe có máy, xe bị trục trặc máy móc.

Về súc vật, thiên mã chỉ gia súc (gà, vịt, heo, bò, cừu...) nếu Mã Gặp Tang hay Hà thì súc vật bị dịch chết.

3- Ý NGHĨA TÀI NĂNG

Thiên Mã chỉ người đa tài, có khả năng trong nhiều lãnh vực, lại tháo vát, bén nhậy may mắn. Nếu là học trò thì giỏi nhiều môn, nếu là công chức thì đa năng, đa hiệu, đa nhiệm, nếu là nội trợ thì tề gia quán xuyến một mình. Vì vậy, Thiên Mã là sao rất quý cho công danh, nghề nghiệp, bất luận ngành nào, nhất là khi đắc địa ở Mệnh, Thân, Quan, tại các cung Dần và Tị ở Thân thì kém, ở Hợi thì xấu, vì khác với hành Hỏa.

4- Ý NGHĨA VỀ SỰ THAY ĐỔI

Thiên Mã là sao điển hình chủ về :

- Sự thay đổi chỗ ở, chỗ làm hoặc làm việc có tính cách lưu động như Thanh Tra, Đại Sứ, liên lạc viên, giao liên.

- Sự đi xa, xuất ngoại, ly hương, ly tông.

Người có thiên mã ở mệnh hay đi đây đi đó, làm việc lưu động (như quân nhân chinh chiến nhiều nơi) có dịp xuất ngoại thường, hoặc phải xa nhà thường. Nếu Mã ở Di thì ý nghĩa này càng chắc chắn : thường đi đây là những người làm công vụ ở xứ ngoài (Đại Sứ, Tùy Viên Sứ Quán...)

Cũng trong ý nghĩa thay đổi, phu thê xấu có Thiên Mã gặp Tuần Triệt, Địa Không thì có nghĩa bỏ vợ bỏ chồng hay vợ chồng bỏ nhau.

5- Ý NGHĨA THIÊN MÃ VỚI CÁC SAO

a) CÁC SÁCH TỐT

- Mã Tử Phủ đồng cung :

- Tài giỏi, giàu sang, phúc thọ song toàn
- Gặp thời vận, như tôi gặp chúa đây (đây là cách ngựa kéo xe cho vua chúa)

- Mã Nhật Nguyệt sáng sủa :

Đây gọi là cách Thư hùng mã, chủ việc gặp vận tốt, công danh tiến đạt suông sẻ.

- Mã, Lộc Tồn đồng cung, hoặc Tồn hay Lộc Chiếu :

Gọi là chiết tiền (bỏ roi đánh ngựa) hay Lộc Mã giao trì, chủ sự hạnh thông về quan trường, tài lộc. Thường thì đây là cách thương gia đắc tài đắc lộc.

- Mã Hỏa hay Linh đồng cung :

Đắc địa thì chủ về quân sự, binh quyền, hiển đạt (ý nghĩa Chiến mã, ngựa lâm trận). Nếu hãm địa, thì bôn ba chạt vật, có thể bị thương tích.

- Mã Khốc Khách :

Gọi là tuần mã tức là ngựa hay gặp người cỡi giỏi, ám chỉ sự thao lược, chinh chiến dững mãnh, lập công lớn, hay gặp thời vận may mắn.

- Mã, Tướng : làm nên vinh hiển

- Mã và Lưu Mã :

- Thăng quan tiến chức
- Thêm tài lộc, huy chương.
- Có xuất ngoại, hay đổi chỗ ở, chỗ làm.

b) CÁC CÁCH XẤU

- Mã Hình đồng cung :

Gọi là Phú thi mã, ngựa mang xác chết, chỉ sự tai họa khủng khiếp, có thể chết thê thảm.

- Mã Tuyệt đồng cung hay hội chiếu :

Gọi là Chiết Túc mã hay ngựa què, chỉ sự suy bại, ngăn trở trong mọi công việc , gây tai họa.

- Mã Tuần, Triệt :

Gọi là Tử Mã, ngựa chết : rất hung hãn, gây tai họa, bại hoại, chết chóc, thương tích tay chân.

- Mã ở Hợi :

Gọi là Mã cùng đồ, ngựa bí lối, có nghĩa như Mã Tuyệt.

6- Ý NGHĨA THIÊN MÃ Ở CÁC CUNG

a) Ở DI, QUAN

- Thường xuất ngoại, hay đi du lịch, làm việc lưu động.
- Làm công cụ ở ngoại quốc

b) Ở PHU THÊ

- Vợ chồng gặp nhau ở xa quê quán
- Có thể có vợ hay chồng ngoại quốc
- thường cưới hỏi nhau rất nhanh.

c) Ở HAN

- Hay có sự thay đổi (nhà, chỗ làm), xuất ngoại.

THIÊN QUAN (Hỏa)

THIÊN PHÚC (Hỏa)



1- Ý NGHĨA CỦA THIÊN QUAN, THIÊN PHÚC

Cả 2 là phúc tinh, đồng nghĩa với nhau.

a) VỀ TÍNH TÌNH

- Có thiện tâm, nhân hậu, hiền lành, đức độ, hay làm việc thiện, hay cứu giúp người.
- Có tín ngưỡng, tin tưởng nơi Phật Trời, nhân quả
- Có khiếu đi tu, có thể đắc quả.

Hai sao này giống nhau với Tứ Đức và Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần.

b) VỀ PHÚC THO

- Chủ sự cứu giải tai họa, giảm bớt hung nguy.
- Giảm bệnh tật.
- Tăng phúc thọ do việc tu nhân tích đức, giúp người, người giúp.

Những ý nghĩa tính tình trên là đặc tính của tu sĩ, cư sĩ, của những nhà hảo tâm, thiện ý hay làm việc phước trong xã hội. Đặc biệt do thiện tính của 2 sao đó cho nên nếu đi cùng với các sao nghề nghiệp khác sẽ rất đắc dụng.

2- Ý NGHĨA CÁC SAO KHÁC

- Thiên Tướng, Riêu, Y và Thiên Quan Thiên Phúc :

Bác sĩ rất mát tay, lương y chữa bệnh giỏi.

- Cơ Nguyệt Đồng Lương, Thiên Quan, Thiên Phúc :

Lương y, người hảo tâm, phước thiện, hay làm công tác xã hội

- Tử, Tham đồng cung : đi tu, cứu được nhiều người.**3- Ý NGHĨA Ở CÁC CUNG KHÁC**

Đóng ở bất luận cung nào, 2 cung này đều mang lại sự lành sự thiện cho cung đó, tốt nhất là ở cung Mệnh, Thân, Phúc, Di, Tật.

a) Ở QUAN HAY DI, MỆNH

Hay giúp đỡ người khác và được nhiều kẻ khác giúp đỡ

b) Ở TÀI

Hay dùng tiền bố thí, cúng dường, sử dụng tiền bạc vào mục đích lương thiện, xã hội.

c) Ở ĐIỀN

Có khi hiến tiền, nhà cửa cho việc nghĩa

d) Ở HẠN

Được nâng đỡ, giúp đỡ trong công danh, tiền bạc

THIÊN RIÊU (Thủy)

★★★

1- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Thiên riêu là lông. Người có riêu ở Mệnh thì có nhiều lông, đa mao, nam cũng như nữ. Đây là một đặc điểm của sinh dục.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

- Đa dâm, đa dục, hay chơi bời trụy lạc, đối với cả 2 phái nhưng rất bất lợi cho riêng phái nữ.
- Dễ sa ngã, bất chính, vô hạnh.

Thiên Riêu rất giống nghĩa với các sao Thai, Mộc dục, Đào, Hồng, Tham Lang.

Tuy nhiên, nếu Riêu đắc địa ở Mão Dậu thì dù có sắc dục cũng không bị nhơ nhuốc. Cách này ví như sen mọc trong bùn. Dù sao cũng không nên hiểu theo nghĩa thanh cao, vì Riêu đắc địa vẫn không mất ý nghĩa dâm dục.

- Dự đoán mê tín, có tính đồng bóng, hay cúng kiến, cầu sao, xem số, xem bói.

3- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Riêu báo hiệu bệnh về bộ phận sinh dục dưới nhiều hình thức (lậu, liệt dương, teo...) nếu gặp hung sát tinh.

4- Ý NGHĨA THIÊN RIÊU VỚI CÁC SAO

- **Riêu Đào (Hong)** : vừa lẳng lơ, vừa dâm dăng, dù là trai hay gái, dù có hay chưa có gia đình. Có nghĩa bộ sao này có yếu tố ngoại tình, đa mang rất nặng, với nhiều hạng người, trong mọi hoàn cảnh.

- **Riêu Đồng** : hay thay cũ đổi mới về mặt sinh lý, đổi đào thay thép. Có gia đình thì ngoại tình.

- **Riêu Xương Khúc Cơ** : bị dày vò vì nhu cầu sinh lý bị ám ảnh sinh lý rất nặng, có khuynh hướng sáng tác văn thơ dâm tình kiểu như Hồ Xuân Hương ; hết sức dâm dăng.

- **Riêu, Thai** : rất dâm dục, có con riêng.

5- Ý NGHĨA THIÊN RIÊU Ở CÁC CUNG

Tọa thủ cung nào, riêu cũng có nghĩa sinh lý rất nặng.

a) Ở PHU THÊ, NÔ

- Vợ chồng đều dâm dăng, chơi bời, sắc dục.

- Có thể ngoại tình nếu gặp Đồng, Đào hay Hong, Thai.

b) Ở TỬ, BÀO

- Con lẳng lơ, chơi bời.

- Anh chị em theo trai, chữa hoang nếu thêm Thai.

c) Ở HẠN

Dù Đại hay Tiểu Hạn gặp, thời gian đó thường có nhân tình sâu đậm đi đến chỗ ân ái mặn nồng.

Mặt khác, hạn đó, đương sự hay tin dị đoan, coi bói, xem tướng, cúng vái, đi chùa...

THIÊN SỬ (Thủy)

THIÊN HƯƠNG (Thổ)



Hai sao này đóng ở vị trí cố định : Sứ đóng ở cung Tật, Thương đóng ở cung Nô.

Cả hai đều là hung tinh, chỉ dùng để xem hạn, đặc biệt là tiểu hạn, chứ không có ý nghĩa lắm trên toàn cuộc đời. Thành thử, bao giờ cũng phải đoán vận hạn, thì mới nên lưu ý đến vị trí và sự hội tụ của Thương Sứ với các sao khác.

1- Ý NGHĨA CỦA THƯƠNG SỬ

Ý nghĩa này chỉ có khi xét vận hạn.

- Buồn thảm
- Xui xẻo, không may, ngăn trở mọi công việc.
- Mang lại tang thương, bệnh tật, tai họa.

2- Ý NGHĨA THƯƠNG SỬ Ở CUNG HẠN

- **Thương Xương hay Khúc** : tác họa khủng khiếp có thể chết non nếu 2 hạn cùng xấu.
- **Thương, Sửu, Kinh, Hỏa, Riêu, Cự** : hại của, hại người.
- **Thương, Sửu** : hay ốm đau (Sử) hay rắc rối vì bạn.
- **Sử, Cơ, Cự, Hình** : kiện tụng
- **Sử Tuế** : chết nếu đại hạn xấu
- **Sử, Thiên Không, Lưu Kinh đồng chiếu vào hạn** : chết.
- **Sử, Tang, Hổ** : có tang. Ở cung nào tang có thể xảy ra cho người đó.
- **Sử ở Tý, Kinh Đà, Tuế vào nhị hạn** : chết
- **Sử gặp Lục Sát** : chết
- **Thương Sửu ở Tý, Dần** : độc
- **Sử, Kinh, Đà** : dữ (Tử, Đồng Lương giải được)
- **Sử Xương** : khoa trường thi cử lận đận.
- **Thiên thương, Thiên hình** : bị đánh
- **Thiên Thương, Tang Môn** : có tang, sự biến đổi phi thường
- **Thương, Khốc** : thi cử lận đận

Theo Nguyễn Mạnh Bảo, năm hạn mà gặp 2 sao này không chết thì cũng nguy mạng, nếu thiếu sao giải đủ mạnh.

- Họa sẽ đến mau nếu Thiên Sửu ở Dần Thân Tý Hợi
- Họa sẽ đến thật mau nếu :

Thiên Thương ở Sửu Mão Thìn Dậu Tuất

Thiên Sửu ở Tý Mão Thìn Ngọ Mùi

3- NHỮNG SAO GIẢI THIÊN SỬ**a) CHÍNH TINH**

- Tử, Phủ, Lương, Đồng

b) BÀNG TINH

- Khoa, Lộc, Tả, Hữu, Quang Quý, Khôi Việt
- Thiên giải, Địa giải, Giải Thần
- Thiên quan, Thiên phúc
- Tuần, Triệt

c) CUNG PHÚC TỐT

Ngoài ra nếu Phúc có nhiều sao tốt và mạnh thì sẽ chế giải khá mạnh và toàn diện.

Tuy nhiên, việc chế giải ở đây nhưng có nghĩa là sự việc đó hoàn toàn không có nghĩa là sự việc đó hoàn toàn không xảy đến, mà là nếu có đến, chuyện chẳng may đó không tác hại đúng mức, nếu gặp sao giải hiệu lực.

THIÊN TÀI (Thổ)

1- Thiên Tài không có ý nghĩa gì về cơ thể, tướng mạo tính tình, phúc thọ hay tai họa.

2- Sao này chỉ có tác dụng làm tăng hay giảm cái tốt hay cái xấu của các sao khác mà thôi. Theo Thái Thử Lang thì sao này có 2 đặc tính :

- Nếu gặp sao mờ ám, sẽ làm giảm bớt ảnh hưởng xấu.
- Nếu gặp sao sáng sủa, sẽ làm giảm bớt cái tốt.

Nhìn dưới 2 đặc tính này, Thiên Tài có tác dụng giống như sao Tuần và sao Triệt. Nhưng hầu hết các tác giả rất ít chú ý đến sao này khi giải đoán. Điều này khiến cho người ta hoài nghi về hiệu lực của sao này. Theo quan điểm của tác giả, có lẽ sao Thiên Tài không mạnh bằng Tuần Triệt. Trong trường hợp Thiên Tài gặp Tuần, Triệt, nó cũng không đủ sức chế giảm đặc tính của Tuần, Triệt. Ngoài ra, vì giống đặc tính của Tuần Triệt phối hợp sẽ chi phối bổ túc trên các sao khác, làm tăng cường giá trị và hiệu lực của Tuần, Triệt.

3- THIÊN TÀI VÀ 2 SAO NHẬT, NGUYỆT

- **Thiên Tài đồng cung Nhật hay Nguyệt sáng sủa** che lấp ánh sáng của Nhật Nguyệt.
- **Thiên Tài đồng cung Nhật hay Nguyệt mờ ám** : làm cho Nhật Nguyệt thêm rạng rỡ.
- **Thiên Tài đồng cung Nhật hay Nguyệt ở Sửu Mùi** làm cho Nhật Nguyệt thêm rạng rỡ. Trong trường hợp này, Thiên Tài có hiệu lực như sao Hóa Kỵ ở Sửu Mùi.

Do các đặc tính trên. Thiên Tài vừa là hộ tinh, vừa là ám tinh. Hộ Tinh, Thiên Tài làm giảm ảnh hưởng của sao xấu, nhưng không trợ lực cho sao tốt. Ám tinh, Thiên Tài làm cho sao tốt giảm giá trị. Nhưng, có lẽ hiệu lực 2 chiều này chỉ có đối với 2 sao Nhật Nguyệt mà thôi. Dù sao, đây là một nghi vấn nữa trong Tử Vi, cho đến nay chưa giải đáp ổn thỏa.

THIÊN THỌ (Thổ)

★★★

Sao này là cát tinh có nghĩa :

- Điềm đạm, hòa nhã
- Nhân hậu, từ thiện
- Làm gia tăng phúc thọ

Ở bất cứ cung nào cũng hay, nhất là ở Phúc.

THIÊN TRỪ (Thổ)

★★★

1- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

Thiên Trừ chủ sự ăn uống, lộc ăn, khiêu ẩm thực.

- Thích ăn nhậu, ham ăn (gourmand)
- Ăn nhậu rất khỏe (gros mangeur)

Nếu đi với Lực Sĩ thì sức ăn càng khủng khiếp

- Hảo ăn, thường cùng bạn bè đối ẩm
- Thích ăn món ngon vật lạ, có gu về ăn nhậu sành điệu.

Nếu đi với Hóa Lộc thì sành về ăn nhậu. Được thêm sao Lực Sĩ nữa thì là người ăn khỏe, vừa tham ăn, vừa sành ăn, người sống để ăn. Đây có thể là những đầu bếp giỏi, hay đầu bếp tài tử, tự mình làm lấy thức ăn cho vừa ý. Từ đó có tính khó ăn, kén ăn.

Với những ý nghĩa đó, người có Thiên Trừ có vị giác hết sức bén nhạy và tinh tế.

Nếu đi với sao Văn Xương hay Hóa Khoa thì là tác giả các sách gia chánh dạy cách nấu ăn, chế rượu, kiêm nhiệm kẻ sành ăn, hảo ăn và ăn nhiều.

2- Ý NGHĨA TÀI LỘC

Tượng trưng cho lộc ăn, Thiên Trừ có nghĩa gia tăng tài lộc. Nhưng nếu đi với Đại Tiểu Hao thì vì ăn mà hết tiền

3- Ý NGHĨA BỆNH LÝ

Thật ra Thiên Trừ không có nghĩa bệnh lý, trái lại còn có nghĩa là sức khỏe. Nhưng đi với một số sao khác, ý nghĩa bệnh lý rất dễ có, dù ở mệnh hay ở tật.

- **Thiên Trừ Nhị Hao** : bệnh về bộ máy tiêu hóa (đau gan, đau bao tử, trúng thực, thổ tả...) do bội thực, bội ẩm mà ra

- **Thiên Trừ Không Kiếp** : bệnh nặng về bội thực, bội ẩm, có thể đi đến mổ xẻ sưng gan, vỡ bao tử...

4- Ý NGHĨA THIÊN TRÙ VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Thiên Trù, Hóa Lộc Hay Tấu Thư** : người có vị giác, khứu giác rất linh mẫn, tinh vi
- **Thiên Trù, Hồng Loan** : đầu bếp nổi tiếng nhờ tài nấu nướng hay người bào chế rượu ngon.

THIÊN Y (Thủy)**1- Ý NGHĨA CỦA THIÊN Y**

- Sạch sẽ, vệ sinh
- Cứu giải bệnh tật, gặp được lương y
- Chủ việc thuốc men, chỉ nghề y, dược

Sao này cần thiết các y sĩ, dược sĩ, y tá, cán bộ y tế, nữ hộ sinh. Nó bao hàm ý nghĩa mát tay

2- THIÊN Y VÀ CÁC SAO Ở CÁC CUNG**a) Ở MÊNH**

- **Thiên Y** : hay đau yếu, hay dùng thuốc, thích dùng thuốc, có khi lạm dụng thuốc
- **Tướng, Y, Quan, Phúc** : lương y, thầy thuốc giỏi mát tay như biển thuốc.
- **Tướng, Y, Hình (Hay Kiếp Sát)** : bác sĩ giải phẫu như hoa đà (chirugien)
- **Nhật Hay Nguyệt, Y, Quan, Phúc** : bác sĩ chiếu điện hay bác sĩ nhãn khoa hay thần kinh
- **Tướng, Y, Thai** : bác sĩ trị bệnh đàn bà, đẻ chữa

Tùy theo bộ sao y khoa đi liền với bộ phận cơ thể nào thì y sĩ sẽ chuyên khoa về bộ phận đó nhiều hơn hết.

b) Ở QUAN

Nếu có các bộ sao trên thì càng chắc chắn có hành nghề (ngoài ra y cùng với có Nguyệt, Đồng Lương cũng chủ về y sĩ giỏi)

Nếu Thiên Y đắc địa ở Mão, Dậu thì nghề nghiệp càng hiển vinh được người đời biết tiếng.

Nếu bộ sao y khoa đi cùng với Địa Kiếp, Địa Không thì trong đời y sĩ có lần sơ suất chết người.

c) Ở HAN

Gặp Thiên Y thì ốm đau, phải chạy chữa thầy thuốc.

Vì Thiên Riêu bao giờ cũng đi đôi với Thiên Y nên có khi gặp phải bệnh về bộ phận sinh dục (tiểu tiện, phong tình, bệnh đàn bà)

TRÀNG SINH (Thủy)

★★★

1- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Tràng Sinh cũng như Đế Vương chỉ sự phong phú, người có tầm vóc, mập mạp có sức khỏe tốt có tư chất, cơ thể tốt có triển vọng sống lâu.

2- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH, PHÚC THỌ

Tràng Sinh là quý tính, có nghĩa :

- Độ lượng, nhân từ, quân đại
- Làm tăng thêm phúc thọ, tài lộc, con cái
- Có lợi ích cho sự sinh nở (như long phượng, thai)

3- Ý NGHĨA TRÀNG SINH VỚI CÁC SAO KHÁC

- **Tràng Sinh, Tử Phủ** : người bao dung, quân đại, dễ tha thứ, không câu chấp. Nếu có quan chức lớn thì ân đức rộng

- **Tràng Sinh, Thiên Mã** : được vận hội may về nhiều mặt ; công danh tiến đạt, tài lộc gia tăng, công việc thành tựu. Nếu đồng cung thì càng đẹp. Tuy nhiên, riêng ở Hợi, vốn bất lợi cho mã nên vất vả, trắc trở, không lợi về danh, tài, quan.

- **Tràng Sinh, Đế Vương** : mập mạp, phong túc.

Tràng sinh có thể ví như một hệ số làm tăng ý nghĩa của các sao đi kèm, tốt cũng như xấu.

4- Ý NGHĨA TRÀNG SINH Ở CÁC CUNG

- Chỉ trừ phi ở cung tật gặp nhiều sao xấu thì bệnh tật nhiều và lâu khỏi, ở các cung khác, tràng sinh đem đến phúc thọ, tài lộc.

Ở Bào thì anh em đông, sung túc, ở Tử thì đông con, ở Tài thì dồi dào tiền bạc, ở Phúc thì thọ, ở Hạn thì gặp vận may. Tùy ý nghĩa sao đi kèm, Tràng Sinh làm tăng thêm cái hay của cát tinh hoặc cái dở của sao xấu.

TRỰC PHÙ (Kim)

★★★

1- Ý NGHĨA TRỰC PHÙ

Trực Phù có 2 ý nghĩa

- **Trực tính** : ăn ngay nói thẳng, không sợ mịch lòng hay động chạm. Từ đó sao này có nghĩa như không cần ngôn, vụng về trong lời nói.

Nếu Thái Tuế đi liền với Trực Phù thì người đó vừa nói nhiều vừa nói thẳng.

- Nhỏ mọn, hay câu chấp những tiểu tiết. Từ đó, có sách cho trực phù có nghĩa như xấu bụng, gian tà, hay nghĩ xấu cho thiên hạ, hay làm hại cho thiên hạ bằng những hành động bất xứng. Thành thử sao này được xếp vào loại gian tính. Nhưng, cũng cần lưu ý rằng đây là tính gian của kẻ tiểu nhân, nhỏ mọn, gian vặt, dùng mẹo nhỏ để hại người, nói xấu người, ý nghĩa kém mạnh so với Thiên Không.

Thái Thứ Lang đã đồng hóa ý nghĩa 2 sao Tử Phù và Trực Phù cho rằng cả 2 sao có nghĩa là :

- Buồn thảm
- Chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi việc.

Mặt khác, thái thứ lang cho rằng cả 2 sao thuộc hành Hỏa.

2- Ý NGHĨA TRỰC PHÙ VỚI CÁC SAO

- **Trực Phù, Thái Tuế** : nói nhiều, nói thẳng và nói xấu
- **Trực Phù, Đế Vương** : sao đế vương chủ sự quản đại làm giảm chế ý nghĩa xấu của trực phù, riêng về ý nghĩa xấu bụng. Sự hội tụ hai sao này còn bao hàm ý nghĩa nguy quân tử, bề ngoài quân tử, bề trong tiểu nhân; có lời nói quân tử mà lòng dạ tiểu nhân hoặc tiểu nhân với người tiểu nhân, đại lượng với bậc quân tử.
- **Trực Phù, Tử Vi** : nghĩa tương tự như trên. Nhưng Tử Vi nặng về trung hậu, giảm chế tính cách tiểu nhân của Trực Phù rất nhiều và mạnh hơn cả Đế Vương.

Nếu thêm Thiên Tướng hội hợp thì cái dở giảm nhiều hơn nữa.

- **Trực Phù, Thái Tuế, Tang Môn** : bất hòa, gây thù chuốc oán.
- **Trực Phù, Đào, Hồng, Cái, Phúc, Tướng, Phá** : dâm dăng.

Các bộ sao trên đây nằm ở cung nào sẽ có ý nghĩa tùy theo cung đó.

TRIỆT, TUẦN



Trong khoa Tử Vi chưa có sao nào bị tranh chấp dữ dội như hai sao Tuần Và Triệt. Có nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến ngũ hành, thời gian, mức độ, cường độ, ảnh hưởng, sự đồng cung của Tuần, Triệt. Tác giả lần lượt trình bày những quan điểm tranh chấp và thử nêu ra quan điểm riêng.

A. NHỮNG QUAN ĐIỂM TRANH CHẤP VỀ TUẦN, TRIỆT

1- NGŨ HÀNH CỦA TUẦN TRIỆT

Có hai quan điểm về hành của Tuần, Triệt

a) Tuần Triệt không có hành cơ hữu và cố định. An ở cung nào sẽ có hành của cung đó. An ở hai cung có hai hành khác nhau thì Tuần, Triệt cũng sẽ có hai hành, mỗi hành tương ứng với một cung. Như vậy, Tuần Triệt có 5 hành

b) Tuần triệt thuộc hành thủy (có người cho là Hỏa) và có 2 vị trí lợi hay bại địa :

- Lợi địa ở Ty, Ngọ và Thân, Dậu. Tại Ty, Ngọ, Tuần Triệt gọi là Hỏa Không, tại Thân Dậu gọi là Kim Không. Ở Ty Ngọ thì phát đạt, ở Thân, Dậu thì tiếng tăm : hạn đến 2 bộ cung này thì tuần triệt không phá hại mà còn trở thành phú trách.

- Bại địa ở vị trí khác. bấy giờ hai sao này tác họa.

Không rõ tác giả nào đỡ đầu cho quan điểm nào, cho nên không thể biết căn bản của lập luận của 2 quan điểm này. Ngay thái thứ lang cũng không thấy đề cập đến ngũ hành của Tuần Triệt. Theo chúng tôi quan điểm thứ 2 có hai điều đáng nói là sai lầm và mâu thuẫn :

- Sai lầm ở điểm nào cho rằng Tuần Triệt đóng ở Ty Ngọ là vị trí không bao giờ có của Tuần hay Triệt. Tuần Và Triệt chỉ đóng ở Thìn, Ty, và Ngọ, Mùi. Nếu ở Thìn Ty và Ngọ Mùi thì làm sao gọi là Hỏa Không một cách đơn thuần được, vì có lẽ Thìn là Thổ, ở Mùi cũng Thổ.

- Mâu thuẫn ở điểm cho rằng, Hỏa không ở Ty Ngọ sẽ gây phát đạt còn ở vị trí khác thì tác họa (như ở hai cung Thổ Thìn và Mùi). Chẳng lẽ Tuần Triệt ở Thìn Ty thì phát đạt cho Ty (cung Hỏa) mà tác họa cho Thìn (cung Thổ)

Đây là một nghi vấn rất lớn, gây ngộ nhận khác nhau vì thiếu sự giải thích dựa trên một căn bản lý thuyết hay lý tính nào khả chấp.

Tuần, Triệt còn bị dị nghị về thời gian ảnh hưởng.

2) THỜI GIAN ẢNH HƯỞNG

Thái thứ lang rất rõ ràng khi cho rằng :

- Tuần ảnh hưởng mạnh mẽ trong “suốt đời người”

- Triệt ảnh hưởng mạnh mẽ “từ lúc cất tiếng chào đời cho đến năm 30 tuổi. Còn từ 30 tuổi trở đi, ảnh hưởng kém dần” (Tử Vi Đẩu Số, trang 345, 346)

Dù vậy có nhiều nhà lý học không đồng ý hoàn toàn về thời điểm 30 tuổi của sao Triệt. Lập luận bài nêu lên 2 lý lẽ có tính cách nghi vấn :

- Căn bản nào để ấn định thời điểm 30?

- Sau 30, ảnh hưởng “kém dần”, vậy kém đến độ nào, và bao giờ mới dứt?

3- CƯỜNG ĐỘ ẢNH HƯỞNG

Thái thứ lang cho rằng cả 2 sao “ảnh hưởng mạnh mẽ” trong khi đó có người cho rằng :

- Tuần ảnh hưởng nhẹ

- Triệt ảnh hưởng mạnh

Không thấy ấn định cường độ mạnh hay nhẹ, chỉ nói mơ hồ như thế cho nên rất khó lượng giá với các sao chính và phụ, cung cường, cung nhược v.v...

4- MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG

Trong giả thuyết, thời gian ảnh hưởng “mạnh mẽ” ngang nhau, cũng có 2 luận hướng về mức độ :

- Tuần hay Triệt biến sao xấu thành tốt, sao tốt thành xấu. Ví như Âm Dương hãm gặp Tuần, Triệt thì sáng sửa, nếu Âm Dương sáng gặp 2 sao này thì tối lại.

- Tuần hay triệt chỉ làm cho sao xấu bớt xấu chứ không đến nỗi làm cho tốt lên.

Luận hướng nào có giá trị?

5- VẤN ĐỀ TUẦN TRIỆT ĐỒNG CUNG

Cũng có 2 hướng luận đoán :

- Có người cho Tuần và Triệt đồng cung phối hợp ảnh hưởng với nhau. Nói khác đi, cung nào bị Tuần Triệt đồng cung thì nếu xấu sẽ xấu gấp đôi, tốt gấp đôi.

- Có người cho rằng Tuần Triệt đồng cung khắc chế lẫn nhau, nghĩa là Tuần phá Triệt, Triệt phá Tuần. Có người cho rằng đến độ coi như không còn có 2 sao đó nữa.

B- QUAN ĐIỂM CỦA TÁC GIẢ VỀ 5 ĐIỀU TRANH CHẤP

1- NGŨ HÀNH CỦA TUẦN, TRIỆT

Tử Vi học lấy ngũ hành làm gốc triết lý. Sao này cũng bị ngũ hành hóa. Tuần Triệt cũng có hành vậy.

Nhưng, thiên nghĩ, Tuần Triệt có lẽ là 2 sao đặc biệt hơn các sao khác về mặt ngũ hành. Nó không chỉ có một hành duy nhất và cố định và có thể thay đổi hành tùy theo vị trí tọa thủ và có thể có cả 2 hành một lượt, nếu đóng ở cung khác hành

Tính cách lưỡng hành đó làm cho 2 sao này hết sức linh động, có 2 hướng chi phối, mỗi hướng trên một cung.

Thú thật, tôi cũng không có căn bản nào khi đề ra quan điểm này, nhưng tôi cho đó là hợp lý.

2- THỜI GIAN ẢNH HƯỞNG

Có thể chấp nhận quan điểm của thái thứ lang về điểm này, tức là :

- Tuần ảnh hưởng suốt đời.
- Triệt chỉ ảnh hưởng đến khoảng 30 năm đầu, và giảm dần ảnh hưởng từ khoảng 30 năm về sau

Thiết tưởng chỉ nên nói đến khoảng thời gian, thay vì xác định thời điểm, và thiết tưởng không nên cho tỷ lệ giảm vì lẽ :

- Thời gian đó lệ thuộc sự tốt xấu rất phức tạp của Phúc Đức, Mệnh Thân, Đại Tiểu Hạn là những ẩn số chi phối hỗ tương rất chằng chịt và rất linh động tùy mỗi lá số .
- Đây là một “appréciation de fait” tức là một lối lượng định theo thừa trang của lá số, tùy theo mỗi tác giả khi cân nhắc các yếu tố theo hàm số riêng của lá số.

3) CƯỜNG ĐỘ ẢNH HƯỞNG

Chúng tôi không cho rằng 2 sao này đều “ảnh hưởng mạnh mẽ” như Thái Thứ Lang. Thiên nghĩ, theo nguyên nghĩa của chữ Tuần, Triệt, cường độ đó đã được quy định rồi :

- Tuần ảnh hưởng nhẹ, vừa phải hơn
- Triệt ảnh hưởng mạnh, quyết liệt hơn

Không nên và không thể cho tỷ lệ hơn kém rõ rệt vì đây là một lượng theo hàm số của Phúc, Mệnh, Thân, Hạn của lá số, chưa kể sự thẩm định thêm yếu tố phúc đức thực tại, có thể khác với phúc đức lá số (nhất là đối với 2 người trùng giờ sinh).

4) MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG

Thiển nghĩ rằng, vì quan niệm cường độ ảnh hưởng như trên, cho nên, không thể và không nên nói dứt khoát về mức độ ảnh hưởng. Không thể nói minh thị rằng Tuần hay Triệt biến sao tốt thành xấu hay chỉ làm bớt tốt, hoặc biến sao xấu thành tốt hay bớt xấu. Hiệu lực chế giảm của Tuần Triệt trên các sao khác còn lệ thuộc hàm số của Phúc, Mệnh, Thân, Hạn

Nhưng, có thể nói cụ thể hơn rằng :

- Tuần vì ảnh hưởng nhẹ, vừa phải nên làm cho sao xấu bớt xấu chứ không làm thành tốt lên. Ngược lại, Tuần làm cho sao bớt tốt chứ không làm cho xấu hẳn đi
- Triệt, vì ảnh hưởng mạnh và quyết liệt hơn nên có thể làm cho sao xấu thành tốt và ngược lại, trong suốt thời gian Triệt có hiệu lực mạnh. Khi Triệt giảm dần hiệu lực, mức độ ảnh hưởng sẽ luận như sao tuần

5) VẤN ĐỀ TUẦN, TRIỆT ĐỒNG CUNG

Tuần và Triệt tuy khác về cường độ, mức độ, thời gian ảnh hưởng và có ngũ hành linh động nhưng giống nhau về tác dụng : hai sao này chi phối tất cả các sao khác không loại trừ sao nào

Mặt khác, trong khoa Tử Vi, chưa thấy có trường hợp nào hung tinh khắc chế lẫn nhau hay các tinh tác hóa lẫn nhau. Chỉ thấy có sự phối hợp tác họa của các hung tinh chứ không có sự xung đột giữa các hung tinh. Chỉ thấy có sự phối hợp phù thịnh của các các tinh chứ không có sự cạnh tranh giữa cát tinh với. Chỉ thấy có hung tinh khắc các tinh, hay cát tinh chế hung tinh, chứ chưa thấy hung tinh vừa khắc cát tinh vừa “đánh lộn” với nhau. Như vậy, trong ý niệm của người sáng tác khoa Tử Vi, có sự tiềm ẩn sự phân biệt chính và tà thành 2 phe rõ rệt trong khi chia các sao thành 2 loại cát và hung tinh

Ý niệm chính, tà phân minh như vậy đưa đến ý niệm chính chống tà, tà chống chính. Có thể có sinh khắc về ngũ hành giữa hung tinh (hay cát tinh), chứ không có sự xung đột về “lý tượng” giữa nội bộ hung tinh (hay cát tinh). Ý niệm chính, tà xung đột của người xưa đơn giản như vậy dù sự đơn giản đó không hẳn phản ánh thực tế của cuộc đời

Trong inh thần đó, khi Tuần và Triệt đồng cung, không có sự đối kháng mà chỉ có sự phối hợp tác hóa. Không có ý niệm Tuần Triệt tương khắc mà chỉ có ý niệm Tuần Triệt tương trợ hay tương hòa. Cụ thể là cung nào bị Tuần Triệt cùng án ngữ, sẽ bị cả 2 ảnh hưởng song hành về hưởng tốt cũng như về hưởng xấu.

Cách thức phối hợp tác hóa này đã từng có nhiều tiền lệ. Ví dụ : Tả hữu đồng cung, Không Kiếp đồng cung, Tử Phủ đồng cung, Âm Dương đồng cung .v.v... sẽ làm gia tăng ảnh hưởng (tốt hay xấu) của 2 sao đồng loại, đồng tác dụng chứ không giảm trừ ảnh hưởng của 2 sao đồng loại, đồng tác dụng. Ví dụ : Không kiếp hãm địa thì cả Không lẫn Kiếp cùng nhau tác họa, chứ Không chẳng phá Kiếp mà Kiếp cũng chẳng phá Không.

C.- Ý NGHĨA CỦA TUẦN, TRIỆT

Tác dụng của Tuần, Triệt có tính *toàn diện, không có biệt lệ*, tức là hai sao này chi phối tất cả các sao đồng cung và tất cả các cung có Tuần, Triệt án ngữ, không vị nể một sao nào hay một cung nào.

Tuy nhiên, có sự phân biệt ít nhiều ý nghĩa của 2 sao này, từ đó, có ảnh hưởng trên sự luận đoán :

1- SỰ KHÁC BIỆT Ý NGHĨA GIỮA TUẦN, TRIỆT

a) Có tác giả cho rằng, và điều này hợp lý, Tuần là Âm Tinh, Triệt là Không Tinh. Như vậy Tuần tất nhiên nhẹ hơn Triệt. Tuần báo hiệu sự trắc trở, khó khăn còn Triệt báo hiệu sự bế tắc, chướng ngại lớn, sự lụn bại nặng nề.

b) Tuần ảnh hưởng suốt đời, còn Triệt chỉ mạnh cho đến khoảng 30 tuổi, tuổi tam thập nhi lập, tuổi từ đó con người có thể tự lập thân, không còn chịu ảnh hưởng nặng của gia đình.

2- TÁC DỤNG TƯƠNG ĐỒNG CỦA TUẦN, TRIỆT

Trong thời gian 2 sao còn ảnh hưởng, Tuần, Triệt đóng ở bất cứ cung nào đều tiên quyết :

- Gây trở ngại ít hay nhiều cung đó. Mức độ ít hay nhiều tùy thuộc sự tốt, xấu của 2 cung Phúc mệnh Thân

Điều này có ngoại lệ cho cung Tật sẽ nói đến sau này.

- Tác hóa ít nhiều trên các sao đồng cung. Sự tác hóa này có 2 cường độ : hoặc biến hoàn toàn ý nghĩa của sao (như biến sao xấu thành tốt hay ngược lại) hoặc chỉ giảm ảnh hưởng của các sao (như làm bớt tốt hay bớt xấu).

Tuy nhiên, tác dụng tiên quyết này có 3 ngoại lệ :

a) Nếu chính và phụ tinh tọa thủ vốn xấu mà gặp Tuần hay Triệt thì bớt xấu, có thể trở thành tốt được. Trong trường hợp này, Tuần hay Triệt không hẳn tiên quyết bất lợi cho cung tọa thủ. Dù sao, cần lưu ý rằng ngoại lệ này không tuyệt đối : có thể các sao bị giảm xấu hẳn, có thể chỉ giảm được cái xấu trong một hạn kỳ nào mà thôi, không hẳn tác dụng toàn thời gian.

b) Tuần hay Triệt đóng ở cung Tật rất tốt vì tiên quyết ngăn trở rất nhiều bệnh tật, tai họa lớn cho đường số, bất luận tại cung Tật có sao tốt hay xấu.

c) Tuần, Triệt đóng tại cung vô chính diệu thì lại hay. Nhưng, ảnh hưởng tốt này cũng không tuyệt đối và tùy thuộc mức độ tốt của cung vô chính diệu. Nếu vô chính diệu mà được Tứ Không (Tuần, Triệt, Thiên Không, Địa Không) thì rất đẹp, được Tam Không thì đẹp, được Nhị Không thì tầm thường, còn chỉ Nhất Không thì kém.

Mặt khác, vì Tuần chỉ ảnh hưởng nhẹ và Triệt tuy ảnh hưởng mạnh nhưng ngắn hạn cho nên việc đắc 4,3 hay 2 Không chỉ tốt đẹp trong một thời gian mà Tuần hay Triệt còn hiệu lực, chớ không kéo dài mãi mãi suốt kiếp.

Sau cùng cái tốt nói trên còn lệ thuộc hàm số của Phúc, Mệnh, Thân nên cần phải cân nhắc cẩn thận

3- TÁC DỤNG CỦA CÁC SAO KHÁC ĐỐI VỚI TUẦN, TRIỆT

Mặc dù Tuần, Triệt chi phối tất cả các sao đồng cung nhưng 2 sao này không phải bất khả xâm phạm : nó vẫn bị các sao kia chi phối lại, nhất là chính tính. Có sự ảnh hưởng qua lại 2 chiều, cho nên kết luận giải đoán chung cuộc chỉ có thể đưa ra sau khi cân nhắc ảnh hưởng 2 chiều đó với hàm số Phúc Mệnh Thân

Cũng vì sự chi phối 2 chiều như vậy cho nên các sao ngộ Triệt Tuần không hoàn toàn mất hẳn bản chất và đặc tính mà chỉ biến thể, giảm sút một phần ý nghĩa mà thôi.

D.- Ý NGHĨA TUẦN, TRIỆT TẠI CÁC CUNG

a) Ở TẬT

Rất cần có Tuần, Triệt tại cung Tật ách vì nhờ 2 sao này mà bệnh, tật và họa sẽ tiêu tán hay giảm thiểu đi rất nhiều. Sức khỏe và may mắn sẽ được đảm bảo nhiều hơn.

b) Ở NÔ

Riêng Tuần, Triệt ở cung này có nghĩa tội lỗi thay đổi, ra vào luôn, không ai ở lâu dài

c) Ở ĐIỀN, TÀI

Riêng Tuần, Triệt tại đây có thể có nhiều ý nghĩa :

- Không có tài sản, hoặc chỉ có trong một giai đoạn nào đó
- Làm ra của cải nhưng phải chắt vật
- Không được hưởng di sản tổ phụ
- Không có của để lại cho con

d) Ở BÀO

- Anh chị em xung khắc hoặc ít anh chị em
- Anh cả, chị cả mất sớm

e) Ở PHU THÊ

- Tuần, Triệt ở cung này tiên quyết nói lên sự trắc trở hôn nhân, nhất là sự thất bại của mối tình đầu

- Lấy người khác làng, khác tỉnh mới tốt, nhưng nhân duyên phải gặp khó khăn
- Tuần, Triệt gặp Mã : vợ chồng bỏ nhau rất dễ dàng

f) Ở TỬ

- Sát con, nhất là con đầu lòng
- Sinh con đầu lòng khó khăn, khó nuôi

g) Ở PHÚC

- Phúc đức bị trục trặc trên phương diện nào đó
- Triệt Dương : giòng họ thất tự, phải lập con nuôi

h) Ở PHU

- Cha mất sớm, nhất là nếu Nhật, Nguyệt lạc hãm hay bị Không Kiếp chiếu. Cần cân nhắc với 2 sao Nhật, Nguyệt và cung Phụ mẫu có Tuần, Triệt

i) Ở QUAN

- Công danh lận đận, khó nhọc mới làm nên
- Phải chịu vất vả trong một thời gian
- Tướng, Triệt, Tuần : có thể bị bãi chức, hay bị tai nạn trong công vụ

j) Ở MỆNH

- Tuổi trẻ lận đận, nghèo, cực, bôn ba, đau ốm
- Có thể mồ côi sớm hay sớm ra đời để lập nghiệp
- Sinh bất phùng thời
- Nếu vô chính diệu có Tứ hay Tam Không thì làm nên danh phận nhưng không bền, tuổi thiếu nên vất vả

k) Ở HẠN

- Nếu gặp sao sáng sửa thì hạn lại mờ, mưu sự trắc trở, thất bại
- Nếu gặp sao xấu thì hạn được sáng sửa, dù có gặp trắc trở ban đầu

Đặc biệt cung Hạn gặp Tuần Triệt rất đáng lưu ý vì 2 sao này có hiệu lực mạnh ở các đại, tiểu hạn

Tóm lại, Tuần, Triệt là 2 sao hết sức quan trọng, chi phối các cung, các sao, biến tốt thành tương đối xấu, biến xấu thành tương đối tốt. Hiệu lực nghịch đảo đó có thể làm lạc hướng luận đoán nếu sự cân nhắc không tinh vi.

TUẾ PHÁ (Hỏa)

★★★

1.- Ý NGHĨA CỦA TUẾ PHÁ

a) VỀ CƠ THỂ

Tuế phá là bộ răng

Tuế phá gặp Khốc, Hư : đau răng, sâu răng, hư răng

Mệnh có Tuế Phá thì răng xấu hay đau

b) VỀ TÍNH TÌNH

- Ngang ngược, cứng đầu

- Phá tán

2.- TUẾ PHÁ VÀ CÁC SAO KHÁC

- **Tuế, Riêu, Đồng, Triệt** : rụng răng sớm

- **Tuế, Riêu ở Mệnh** : chơi bời, lếu láo. du đãng
- **Tuế Phá ở Tử** : con ngỗ nghịch, khó dạy, phá của
- **Tuế Phá ở Di** : hay khích bác, châm chọc kẻ khác, tính ưa phá, trêu, mất dạy

Tuế Phá là sao điển hình của trẻ con đứng đưng, nghịch ngợm, hay phá phách, phá hoại, gây gổ : đó là hạng jeunesse délinquante

TUYỆT (Thổ)



Tuyệt là hung tinh, chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô hạn, làm bế tắc công việc và chiết giảm phúc thọ

1.- Ý NGHĨA TUYỆT VỚI CÁC SAO KHÁC

Tuyệt ở mệnh là người khôn ngoan, đa mưu túc trí

- **Tuyệt Hao** : xảo quyết, keo kiệt và tham lam
- **Tuyệt Tứ Không** : rất thông minh, học một biết mười
- **Tuyệt Hỏa Tham Hình** : hiễn hách lầy lừng
- **Tuyệt Riêu Kỵ** : chết đuối
- **Tuyệt Mã ở Hợi** : ngựa cùng đường, bế tắc, thất bại
- **Tuyệt, Tướng Binh** : bị tai nạn về gươm súng

2.- Ý NGHĨA TUYỆT Ở CÁC CUNG

a) Ở BÀO

- **Tuyệt Thiên Tướng** : có anh chị em dị bào
- **Tuyệt Tướng Vượng Thai** : đồng nghĩa như trên

Nếu Bào ở cung Dương thì cùng cha khác mẹ, ở cung Âm thì cùng mẹ khác cha

b) Ở PHÚC

- **Tướng, Tử Tuyệt** : có người chết trận

c) Ở HAN

- **Tuyệt Hao** : hao tán tài sản
- **Tuyệt Suy Hồng Đào Sát Phá Tham** gặp Mệnh vô chính diệu thì chết

TỬ (Thủy)



Có sách cho sao Tử thuộc Hỏa

1.- Ý NGHĨA CỦA TỬ

- Thâm trầm, kín đáo
- Hay suy nghĩ sâu xa, tính toán kỹ lưỡng, có kế hoạch
- Đa sầu, đa cảm, bi quan
- Làm giảm phúc thọ, chủ sự chết chóc, tang thương, sầu thảm

2.- Ý NGHĨA CỦA TỬ Ở CÁC CUNG**a) Ở ĐIỀN, TÀI**

- Có tiền của bí mật
- Có quý vật chôn giấu
- Có khả năng giữ cửa, tính cẩn thận khi xài, cần kiệm nếu không nói là hà tiện

b) Ở PHÚC, TỬ

- **Tử Tuyệt Tướng Bình** : trong họ có người chết trận hay bị ám sát
- Làm giảm số con cái

TỬ PHÙ (Kim)

★★★

Sao này chủ sự buồn thảm, nguy khốn

Đây là một hung tinh loại nhẹ, chỉ một ác tâm vừa phải có mức độ

Theo Thái thứ Lang, sao tử Phù thuộc Hỏa, chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi sự việc

Ngoài ra, còn có ý nghĩa sự chết, báo hiệu tang thương. (Nên xem sao Trực Phù)

TƯỚNG QUÂN (Mộc)

★★★

Đây là một vũ tinh, phù hợp với nam tính, võ cách

1.- Ý NGHĨA CỦA TƯỚNG QUÂN

- Cương trực, thẳng thắn, nóng tính, bất nhẫn, bất khuất
- Can đảm, ừng mãnh, hiên ngang, làm càn, táo bạo

- Kiêu căng, có óc lãnh tụ, tinh thần sử quân, ham cầm quyền. Về điểm này, Tướng Quân có nghĩa tương tự như Hóa Quyền nhưng khác ở chỗ Hóa Quyền chủ sự nắm quyền binh còn Tướng Quân chỉ sự khao khát quyền binh, háo danh, hiếu thắng

- Đối với nữ mệnh, ghen tương, lén át chồng, hoặc có tính mạnh bạo như nam nhi

2.- TƯỚNG QUÂN VÀ MỘT SỐ SAO KHÁC

- **Tướng quân và Thiên Tướng** : uy quyền hiển hách, nếu đồng cung thì càng mạnh hơn và nặng ý nghĩa quân sự. Nếu là nữ mệnh thì đây là người đàn bà đảm lược, tài ba hoạt động như nam giới, dám xông pha trận mạc, điều khiển ba quân như Jeanne d’Arc, Trưng Vương, Bà Triệu. Còn ở trong gia đình thì rất có uy quyền, thường lấn át quyền uy của chồng

- **Tướng Quân gặp Tuân, Triệt án ngữ** : ví như ông tướng cụt đầu, tổn hại đến tánh mạng, công danh, quyền thế. Chủ sự truất giáng, bãi cách, tai nạn xe cộ, phi cơ, gươm đao, súng đạn khủng khiếp

- **Tướng Quân, Phục Binh, Không Kiếp** : cũng nguy hiểm đến tính mạng vì có người mưu sát

- **Tướng Ấn Binh Hình** : bộ sao uy dũng chỉ quyền tước, võ nghiệp, cầm quân, cầm quyền

- **Tướng Quân, Đào Hồng** : đàn bà tơ duyên rắc rối, bị thất tiết, ngoại dâm, đàn ông thì hoang dâm

- **Tướng Phá Binh Đào Hồng** : dâm dục quá đáng, tư thông, ngoại dâm, loạn luân

Có quan điểm cho rằng Tướng dù là Thiên Tướng hay Tướng Quân cần đi với Binh, Mã mới hợp cách, đủ bộ ví như tướng có quân, có uy

3.- Ý NGHĨA TƯỚNG QUÂN Ở CÁC CUNG

a) Ở BÀO

- **Tướng Mã Lộc** : anh em quyền quý

- **Tướng Binh Thai Vượng** : có anh chị em dị bào, hoặc anh chị em có người dâm dăng

b) Ở TỬ, PHU THÊ

- **Tướng Binh Thai Vượng** : có con riêng, tiền dâm hậu thú, có con ngoại hôn sau khi lấy nhau

c) Ở PHÚC, PHU BÀO

- **Tướng Tử Tuyệt, Binh** : người tử trận hay bị ám sát

VĂN XƯƠNG (Kim)

VĂN KHÚC (Thủy)

★★★

1.- Ý NGHĨA CƠ THỂ

Xương Khúc là 2 vú, có lẽ là vú phụ nữ hơn, vì bộ ngực của phái nam không có gì đáng nói

Thái Thứ lang cho rằng Văn Xương chỉ bụng và tai, đồng thời Phượng Các cũng là tai : có thể quan điểm này sai

2.- Ý NGHĨA TƯỚNG MAO

Người Xương Khúc ở mệnh có vẻ mặt thanh tú, khôi ngô hợp với quý tướng, đàn bà thì, có nhan sắc. Sách vở hỉ nói đến tướng diện chứ không thấy nói đến tướng thân mình, nhất là bộ ngực. Nhưng thiết tưởng, nếu Xương Khúc đắc địa ở 6 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ty, Hợi, nơi tọa mệnh phụ nữ, thì người đó có thân hình đẹp, có thể theo kiểu thẩm mỹ hiện thời

Cần lưu ý rằng Xương Khúc đi đôi với nhau phối chiếu vào Mệnh thì sắc diện mới nổi bật hơn là Xương hay Khúc đơn thủ

3.- Ý NGHĨA TÍNH TÌNH

a) NHỮNG ĐẶC TÍNH TÍNH THÂN

- Thông minh, hiểu học, học giỏi
- Suy xét, phân tích, lý luận giỏi. Dường như Xương Khúc nặng về khiếu suy luận (raisonnement) bằng lý trí nhiều hơn là trực giác (intuition)
- Có năng khiếu rất sắc bén về văn chương, mỹ thuật, âm nhạc. Đây là người có tâm hồn nghệ sỹ, có óc nghệ thuật, lãnh hội rất phong phú thi, ca, nhạc, kịch, học... và có thể trở thành nghệ sỹ trong những bộ môn trên
- Có năng khiếu hùng biện, tài ăn nói lưu loát và cao xa, có thể bắt nguồn từ tâm hồn rào rạt của nghệ sỹ và tài ăn học, thông minh bẩm sinh. Xương Khúc là ngôi sao của nhà mô phạm giỏi, của học trò xuất sắc

Những đặc tính trên khiến cho Xương Khúc là 2 sao ăn học, khoa giáp, văn nghệ

b) NHỮNG ĐẶC TÍNH TÌNH CẢM

Sắc sảo về tinh thần, Xương Khúc càng sắc sảo về tình cảm biểu lộ qua :

- Sự đa cảm, đa tình tức là dồi dào tình cảm, nhạy cảm (sentimental), cư xử bằng tình cảm. Đây quả là nét độc đáo của tâm hồn thi nhân, nghệ sỹ, đặc biệt là tâm hồn phụ nữ, dễ cảm, tiếp thu tình cảm rất mạnh
- Sự đa sầu, dễ buồn, dễ khóc, dễ xúc động
- Tâm hồn lãng mạn (romanique), thiên về sự u buồn, thỏa mãn tình cảm, sự mơ mộng nhiều khi chỉ để thỏa mãn tình cảm, sự ham thích yêu thương. Đây là hạng người rất nặng tình, bông bột, chức chan, có đời sống nội tâm vô cùng phong phú. Yếu tố này là căn bản cho sáng tác văn chương trữ tình (lyrisme)

- Xương Khúc còn có ý nghĩa sa đoạ hơn, nhất là đối với phái nữ, biểu hiện bằng sự lăng lợ, hoa nguyệt, thích phiêu lưu tình cảm. Đi với Thái Âm thì càng lả lơi tình tứ. Đi với các sao âm như Thái, Riệu, Mộc dục thì rất đậm đàng có thể sáng tác đậm thơ như kiểu Hồ Xuân Hương

Nếu là phái nam thì có tâm hồn đàn bà, nặng về tình cảm, nhút nhát, hay e lệ

Ngoài ra, Xương Khúc còn có ý nghĩa thích trang điểm, chưng diện

Nếu hãm địa, Xương Khúc có nghĩa như có hoa tay, khéo tay, rất giỏi về thủ công, mỹ nghệ (giống như sao Hồng Loan). Nếu gặp Riệu đồng cung thì đa nghi, tin dị đoan, người có tính đồng bóng

4.- Ý NGHĨA CÔNG DANH, TÀI LỘC, PHÚC THỌ

Đắc địa, Xương Khúc là bộ sao phú quý, hiển đạt, phúc thọ rất có giá trị. Nếu có Lộc Tồn đi kèm thì tài năng xuất chúng. Nếu đi với Vũ Khúc thì tài năng kiêm nhiếp văn võ, có uy danh lừng lẫy và giàu sang

Việc giáp Mệnh cũng tốt, nhưng đặc thời nhờ hoàn cảnh bên ngoài nhiều hơn là tài năng của chính mình

Nếu hãm địa, thì khôn khổ, phải bỏ làng lập nghiệp ở xa, có tật, bị tai họa, hoặc yếu tử. Đàn bà thì dâm dăng, bị u buồn vì gia đạo. Nếu gặp thêm sát tinh thì có thể là gái giang hồ, khắc chồng, ti tiện

5.- Ý NGHĨA XƯƠNG KHÚC VỚI CÁC SAO

- **Xương Khúc Khoa** : thi đỗ dễ và cao, có văn bằng cao
- **Xương Khúc Khoa Khôi Việt** : khoa giáp tốt đỉnh, thông minh xuất chúng, có tài thao lược, được trọng dụng, được đặc thời. Nếu thêm Nhật Nguyệt sáng thì năng tài đó đạt mức quốc tế
- **Xương Khúc Thái Dương sáng** : lịch duyệt, học rộng, biết nhiều (culrivé, érudit)
- **Xương Khúc Lương** : quý hiển, có uy danh lớn
- **Xương Khúc Cơ** : khéo léo, tinh xảo về thủ công và ngôn ngữ
- **Xương, Vũ** : tài năng văn võ, được tiếng lừng lẫy. Nếu thêm Tả hữu thì phú quý song toàn, hiển vinh về võ
- **Văn Xương Liêm Trinh ở Sửu Mùi Tỵ Hợi Mão Dậu** : giảm thọ. Đặc biệt ở Tỵ Hợi, Xương Khúc gặp Liêm Trinh hay bị tai họa, tù tội, yếu tử
- **Văn Xương Khúc Tuần Triệt hay Kỵ** : thi cử lận đận, dang dở, gián đoạn, công danh chật vật, khốn khổ, phải tha phương, hay bị tù tội, yếu tử (gặp phá đồng cung cũng vậy)
- **Xương Khúc Riêu** : rất dâm dăng, rất xinh đẹp

6.- Ý NGHĨA XƯƠNG KHÚC Ở CÁC CUNG

a) Ở QUAN

Có ý nghĩa Xương Khúc ở Mệnh

- **Xương Khúc Riêu, Đào** : làm nghề mãi dâm dung thân nếu Mệnh, Phúc xấu
- **Xương Khúc Đà kỵ** : kẻ sĩ ẩn dật

b) Ở TÀI

- Thích cờ bạc
- Giàu có nếu có nhiều cát tinh tốt
- Phá tán hao tài nếu gặp nhiều sao xấu, nhưng vẫn có người giúp đỡ

c) Ở PHU THÊ

- Vợ đẹp, có học nhưng thường có nhân tình, vợ lẽ
- Gái có chồng danh giá, có học, hòa thuận

d) Ở HẠN

Nếu gặp các bộ sao đi với Xương Khúc thì có ý nghĩa liên hệ

- **Xương Khúc Khoa hay Khôi Việt** : có học hành, thi cử và đỗ cao trong hạn đó. Nếu gặp Kỵ có thể thi rớt
- **Xương Khúc Tuế** : được thăng quan, viết văn nổi tiếng
- **Xương Khúc Sát Tinh** : tai họa lớn, bị kiện cáo, hao tài. Gặp thêm Linh, bị tù

- **Xương Khúc Liêm Kinh Đà** : tai nạn khủng khiếp, nếu không cũng bị tù tội.

Nếu đại hạn xấu thì khó thoát chết

Ý NGHĨA VẬT DỤNG CỦA CÁC SAO

<i>TÊN SAO</i>	<i>VẬT DỤNG</i>
Thiên Y	Quần áo
Thiên Y, Đào, Hồng	Quần áo đẹp, sang trọng
Hồng Loan	Vải vóc
Tam Thai, Bát Tọa	Bàn ghế, tủ giường, đồ đạc
Thai Tọa, Khốc Hư	Đồ đạc trong nhà bị mối mọt
Thiên Cơ	Máy móc
Thiên Mã	Xe cộ
Thiên Cơ, Thiên Mã	Xe hư máy móc
Thiên Hình	Dao, kéo, binh khí
Kình Dương	Tràng, đục
Thiên Tướng	Bút
Tấu Thư	Giấy
Văn Xương	Sách vở
Quang Quý	Bài vở (tài liệu)
Thiên Khôi, Thiên Việt	Văn bằng, nghị định, giấy khen
Vũ, Văn Khúc Tấu Thư	Nhạc khí
Thiên Khốc	Chuông, nhạc ngựa

Ý NGHĨA THỨC ĂN, THỨC UỐNG CỦA CÁC SAO

<u>TÊN SAO</u>	<u>THỨC ĂN, THỨC UỐNG</u>
Tham Lang	Thịt nói chung
Tham Lang Hóa Ky	Thịt heo
Cự môn	Thịt bò
Thiên Mã, Thiên Khốc	Thịt trâu
Thiên Lương, Hỏa Linh	Thịt dê ngựa
Hóa Quyền	Thịt bê, lợn sữa
Vũ Khúc	Xương
Thanh Long	Cá
Đà La	Cá nhỏ nước ngọt, rượu mạnh
Long Trì	Tôm cua, hải sản
Bạch Hổ	Thịt rừng, sơn hào
Lưu Hà	Bún miến, loài trai ốc
Thiên Tướng	Cơm
Lộc Tồn	Lòng heo, đồ gia vị cay
Hồng Loan	Tiết canh
Hóa Khoa	Con nhộng
Khốc, Hư, Riêu	Con rươi
Thất Sát	Hạt đậu nhỏ
Hoa Cái	Hạt đậu to
Hóa Lộc	Gia vị đắng
Thái Âm	Thức ăn mặn
Thái Dương	Thức ăn ngọt, bánh
Nhật Nguyệt đồng cung	Thức ăn đắt tiền
Thiên Phủ	Tất cả thức ăn thịnh soạn
Đào Hoa	Rượu, hoa quả, nước ngọt
Tấu thư gặp Hỏa	

Hỏa Tấu đồng cung Cự Ky	Rượu mùi Thuốc lá, thuốc phiện
-------------------------	-----------------------------------

Ý NGHĨA VẬT DỤNG
TANG CHẾ CỦA CÁC SAO

TÊN SAO Tử Phủ Vũ Tướng Sát Phá Liêm Tham	ĐỒ VẬT, NGƯỜI Đồ lộ bộ Long đình, nhà táng
--	---

Cự môn Thiên Cơ	Áo quan
Kình Đà, Thiên Hình	Mai thưởng để đào lỗ
Hỏa, Linh	Bó đuốc
Tả Phù, Hữu Bật	Quạt ấp mộ
Văn Xương, Văn Khúc	Giấy phủ mặt, văn tế
Thiên Khôi, Thiên Việt	Ông sư, thầy địa lý
Lộc Tồn	Đám tang ít người đưa
Hóa Khoa, Hóa Quyền	Quan chức đi đám
Hóa Kỵ	Cây phướn
Tang Môn	Xe tang
Bạch Hổ	Quần áo tang
Thiên Khốc	Phường kèn
Thiên Hư	gậy chống
Thiên Mã	ngựa kéo xe tang
Quốc Ấn	vàng bạc bỏ vào áo quan
Đường Phù	đồ khâm liệm
Tấu Thư	văn tế
Hoa Cái	lọng che
Đào Hoa	cái hố
Hồng Loan, Quan Đới	dây thừng
Thiên Hỷ	đèn nến
Điếu Khách	người đến phúng điếu.

HẾT